

BỘ XÂY DỰNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

NGÔ THỊ HƯỜNG

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG
TRÌNH GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

BỘ XÂY DỰNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

NGÔ THỊ HƯỜNG

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ.

Mã số: 931.01.10

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

HD1: TS. Hoàng Thị Hồng Lê

HD2: TS. Vương Thị Bạch Tuyết

HÀ NỘI – NĂM 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi, được thực hiện dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn. Các số liệu kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Ngô Thị Hương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	3
4. Phương pháp nghiên cứu	4
5. Đóng góp mới của luận án.	5
6. Kết cấu của luận án.	5
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	7
1.1. Nghiên cứu về quản lý thuế	7
1.2. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế	9
1.3. Nghiên cứu về quản lý thuế đối với các DN xây dựng công trình giao thông	14
1.4. Các công trình nghiên cứu ứng dụng phương pháp Delphi và AHP trong nghiên cứu thuế	19
1.5. Kết quả kế thừa và khoảng trống nghiên cứu	22
1.5.1. Kết quả kế thừa từ các nghiên cứu trước	22
1.5.2. Khoảng trống nghiên cứu	23
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	27
2.1 Cơ sở lý luận về quản lý thuế	27
2.1.1 Một số khái niệm về quản lý thuế.....	27
2.1.2 Mục tiêu quản lý thuế	29
2.1.3 Nguyên tắc quản lý thuế	30
2.2 Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông....	31
2.2.1 Doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	31
2.2.2. Quy định pháp lý và các văn bản hướng dẫn đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	37
2.2.3 Nội dung quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	38
2.2.4 Công tác thanh tra kiểm tra và giám sát việc thực thi quản lý thuế tại các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	44
2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	46

2.4 Các học thuyết liên quan đến quản lý thuế	49
2.4.1 Học thuyết tuân thủ thuế (Slipperry Slope Framewwork - SSF).....	49
2.4.2 Học thuyết hành vi tổ chức (Organizational Behavior Theory)	50
2.4.3 Học thuyết thể chế (Institutional Theory).....	50
2.4.4 Học thuyết lựa chọn công (Public Choice Theory)	51
2.5 Kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	52
2.5.1 Anh.....	52
2.5.2 Singaproce	52
2.5.3 Úc.....	52
2.5.4 Bài học kinh nghiệm về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	53
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	55
3.1 Tổng quan về các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội	55
3.2.1 Tổ chức bộ máy quản lý Thuế thành phố Hà Nội.....	59
3.2.2. Khung pháp lý và hệ thống hướng dẫn thực thi đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	61
3.2.3. Thực trạng triển khai hoạt động quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.....	65
3.2.4 Thực trạng thanh tra kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông tại Thuế thành phố Hà Nội	72
3.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội	73
3.3.1. Giới thiệu	73
3.3.2 Xác định các yếu tố ảnh hưởng bằng nghiên cứu định tính	75
3.3.3 Mô hình kiểm định từ phía doanh nghiệp.....	79
3.3.4 Mô hình kiểm định từ phía cơ quan quản lý thuế.....	97
3.3.5 So sánh và thảo luận kết quả giữa hai góc nhìn.....	106
3.4 Đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội	108

3.4.1 Kết quả đạt được	109
3.4.2 Hạn chế	110
3.4.3 Nguyên nhân	112
CHƯƠNG 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	115
4.1. Định hướng về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	115
4.1.1. Dự báo bối cảnh ngành doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trong nước và quốc tế	115
4.1.2 Định hướng hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông	117
4.2. Giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.	122
4.2.1 Giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông từ các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế.....	122
4.2.2 Giải pháp hoàn thiện nội dung quản lý thuế	127
4.3. Kiến nghị.	129
4.3.1 Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước	130
4.3.2 Kiến nghị với doanh nghiệp.....	132
KẾT LUẬN	135
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	138
PHỤ LỤC	143

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	TIẾNG VIỆT
CBCC	Cán bộ công chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CQT	Cơ quan thuế
CST	Chính sách thuế
CSVC	Cơ sở vật chất
DN	Doanh nghiệp
GTGT	Giá trị gia tăng
HTGT	Hạ tầng giao thông
HTT	Hệ thống thuế
KKT	Kê khai thuế
NNT	Người nộp thuế
NSNN	Ngân sách nhà nước
NXD	Ngành xây dựng
QLNN	Quản lý nhà nước
QLT	Quản lý thuế
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TP	Thành phố
TTKT	Thanh tra kiểm tra
TTT	Tuân thủ thuế
XDCTGT	Xây dựng công trình giao thông

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 Phân loại các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế.....	14
Bảng 3.1 : Số lượng các DN XDCTGT tại TP Hà Nội tính đến tháng 9/2025	57
Bảng 3.2 Bảng tổng hợp phân nhóm khung pháp lý QLT đối với DN XDCTGT ...	64
Bảng 3.3 Kết quả truy thu, truy hoàn thuế qua kiểm tra, thanh tra DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2020-2024	73
Bảng 3.4 Thông tin chuyên gia tham gia quy trình Delphi (n = 60)	78
Bảng 3.5 Các yếu tố được xác định ảnh hưởng đến QLT	78
Bảng 3.6 Tổng hợp các biến đo lường trong mô hình nghiên cứu	82
Bảng 3.7 Tóm tắt đặc điểm DN được khảo sát (n = 385).....	86
Bảng 3. 8 Kết quả đánh giá độ tin cậy, độ hợp lệ và tương quan giữa.....	88
Bảng 3.9 Hệ số tải nhân tố.....	88
Bảng 3.10 Kết quả kiểm định các giả thuyết trong mô hình SEM.....	91
Bảng 3.11 Tầm quan trọng của biến độc lập	95
Bảng 3.12: Thông tin người tham gia khảo sát AHP (n = 110).....	102
Bảng 3.13 Ma trận so sánh cặp tổng hợp giữa các yếu tố	102
Bảng 3.14 Tổng cột	103
Bảng 3.15 Ma trận chuẩn hóa (tính theo tỷ lệ cột).....	103
Bảng 3.16 Kết quả trọng số	104
Bảng 3.17 Các yếu tố được xác định ảnh hưởng đến hiệu quả QLT.....	104
Bảng 3.18 So sánh kết quả khảo sát	106

DANH MỤC SƠ ĐỒ BIỂU ĐỒ.

Sơ đồ 3.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy của Cục Thuế.....	59
Sơ đồ 3.2 Tổ chức bộ máy quản lý thuế thành phố Hà Nội	61
Biểu đồ 3.1 Cơ cấu DN XDCTGT năm 2020, 2025	58
Biểu đồ 3.2: Tình hình kê khai thuế của DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2020 - 2024	66
Biểu đồ 3.3: Số thu từ DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2020 -2024	67
Biểu đồ 3.4: Thu ngân sách DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội theo thành phần kinh tế giai đoạn 2020-2024.....	68
Biểu đồ 3.5: Tình hình nợ thuế DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2020-2024	70
Biểu đồ 3.6 Tỷ lệ nợ thuế DN XDCTGT theo thành phần kinh tế tại thành phố Hà Nội giai đoạn 2020-2024.....	71

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 3.1 Quy trình thực hiện Delphi.....	76
Hình 3.2 Mô hình nghiên cứu.....	81
Hình 3.3 Mô hình SEM trong AMOS cho nghiên cứu đề xuất.....	92
Hình 3. 4 Mô hình mạng nơ-ron nhân tạo (ANN).....	94
Hình 3.5 Biểu đồ mức độ quan trọng chuẩn hóa.....	95
Hình 3.6 Quy trình nghiên cứu theo AHP	101
Hình 3.7 Trọng số tính toán của các yếu tố dựa trên phân tích AHP	105

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thuế là nguồn thu quan trọng đóng góp vào NSNN đồng thời thuế cũng là công cụ để quản lý nền kinh tế vĩ mô. Theo Luật QLT số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 “Thuế là một khoản nộp NSNN bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế”[34]. Nguồn thu từ thuế chiếm tỷ trọng lớn trong NSNN đã giúp các cơ quan QLNN thực thi chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời trong thu thuế luôn là bài toán khó với các đơn vị dẫn đến NNT và các cơ quan QLT phải tuân thủ các chính sách thuế cũng như thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Hiện nay cơ chế QLT ở nước ta là cơ chế tự khai, tự nộp nên việc tuân thủ của NNT là yếu tố cực kỳ quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển trong cải cách hệ thống thuế quốc gia.

Vai trò cốt lõi của QLT trong việc bảo đảm hiệu quả thực thi chính sách thuế và gia tăng mức độ TTT của NNT đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu. Theo Erard (1998) việc thực hiện QLT hiệu quả là điều kiện tiên quyết giúp nâng cao độ tin cậy và tạo động lực cho sự tuân thủ nghĩa vụ thuế một cách bền vững [55]. Cùng quan điểm đó Tanzzi và Zee (2000) nhấn mạnh rằng QLT là một yếu tố trung tâm trong việc biến các quy định pháp của luật thành nguồn thu NSNN thực tế và sự yếu kém trong khâu này có thể làm xói mòn toàn bộ HTT [77]. Ngoài ra Bird và Zolt (2008) chỉ ra rằng đối với các nền kinh tế đang phát triển trọng tâm của việc cải cách QLT bao gồm hiện đại hóa quy trình, giảm gánh nặng chi phí tuân thủ và củng cố sự liên chính của HHT thường cho kết quả thiết thực hơn so với việc liên tục sửa đổi luật thuế [51]. Như vậy có thể hiểu QLT là việc Nhà nước thiết lập các biện pháp, cơ chế để đảm bảo quyền cũng như nghĩa vụ của các bên trong việc thu và nộp thuế.

Trong bối cảnh DN ngày càng nhiều và thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp công tác QLT trở nên cấp thiết nhưng cũng tạo gánh nặng khiến nhiều DN tìm cách trốn thuế, tránh thuế. Ngành xây dựng đặc biệt là XDCTGT đóng vai trò lớn đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển hạ tầng đồng thời góp phần tăng nguồn thu cho NSNN. Tuy nhiên đặc thù các dự án thường quy mô khá lớn, thi công kéo dài, nhiều nhà thầu phụ, hồ sơ thanh quyết toán phức tạp. Những đặc thù này đã làm phức tạp hóa hạch toán doanh thu, chi phí tạo ra rào cản trong việc nghĩa vụ thuế được xác định một cách chính xác và làm gia tăng nguy cơ thất thoát ngân sách. Các DN trong lĩnh vực này thường có tỷ lệ nợ thuế cao, rủi ro sử dụng hóa đơn không hợp pháp gây thất thu ngân sách và cạnh tranh không lành mạnh. Chính vì vậy việc đánh giá thực trạng và

đề xuất giải pháp QLT hiệu quả hơn đối với nhóm DN này sẽ không chỉ góp phần hoàn thiện chính sách thuế mà còn nâng cao hiệu quả quản lý tài chính công và đầu tư hạ tầng.

Hà Nội là trung tâm kinh tế chính trị với nhiều dự án HTGT quy mô như các tuyến đường vành đai, metro, cầu vượt, hầm chui. Thành phố Hà Nội cũng là nơi tập trung đa dạng các loại hình DN từ tổng công ty, DN nhà nước cổ phần hóa đến tư nhân, nhà thầu chính, phụ đồng thời còn có nhiều đơn vị ngoài địa bàn thi công tại đây đặt ra yêu cầu QLT phức tạp. Việc lựa chọn Hà Nội làm không gian để thực hiện nghiên cứu xuất phát từ vị thế tiên phong của địa phương này trong tiến trình chuyển đổi số và hiện đại hóa HTT. Nhờ việc sớm triển khai thử nghiệm các công cụ mũi nhọn như AI (trí tuệ nhân tạo) và hóa đơn điện tử Hà Nội đã trở thành một mô hình mang tính đại diện cao, phản ánh khách quan thực tiễn và tạo cơ sở vững chắc để đề xuất các giải pháp QLT.

Như vậy nghiên cứu về QLT đối với DN XDCTGT tại TP Hà Nội vừa mang ý nghĩa lý luận lại vừa có giá trị thực tiễn trong việc góp phần nâng cao hiệu quả QLT. Chính vì vậy mà NCS đã lựa chọn đề tài: ***“Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội”*** làm đề tài để thực hiện nghiên cứu cho luận án tiến sĩ.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu.

*** Mục tiêu tổng quát**

Dựa trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích thực trạng QLT đối với các DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông tại TP Hà Nội, đề tài đưa ra kiến nghị và đề xuất một số giải pháp nâng cao QLT tại địa phương.

*** Mục tiêu cụ thể**

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát trên luận án cần đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về QLT đối với DN nói chung. Phân tích các đặc điểm đặc thù của hoạt động XDCTGT và sự ảnh hưởng của các đặc điểm này đến QLT.

- Về mặt thực tiễn: Phân tích và đánh giá thực trạng QLT (bao gồm quản lý kê khai, nộp thuế, nợ thuế và TTKT thuế) một cách khách quan đối với các DN XDCTGT do CQT tại Hà Nội quản lý trong giai đoạn từ 2020-2024. Đồng thời đánh giá thực nghiệm các yếu tố ảnh hưởng đến QLT của các DN XDCTGT tại TP Hà Nội. Từ đó chỉ rõ những mặt đã đạt được đồng thời nhận diện các hạn chế và lý giải nguyên nhân các hạn chế này.

- Về mặt giải pháp: Nhằm tối ưu hóa QLT đối với các DN XDCTGT trên địa bàn TP. Hà Nội, đề tài tiến hành thiết kế một hệ thống giải pháp đồng bộ được xây dựng trên nền tảng kết quả đánh giá thực tiễn và bám sát tầm nhìn chiến lược của toàn ngành Thuế.

Câu hỏi nghiên cứu mà luận án cần giải quyết để đạt mục tiêu nghiên cứu gồm:

1. QLT đối với DN XDCTGT bao gồm những nội dung cơ bản nào? Đặc điểm hoạt động XDCTGT ảnh hưởng đến công tác QLT như thế nào?

2. Thực trạng QLT đối với DN XDCTGT tại TP Hà Nội giai đoạn 2020-2024 đã mang lại những kết quả gì? Còn tồn tại những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế đó là gì?

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến QLT đối với các DN XDCTGT tại TP Hà Nội?

4. Những kiến nghị và giải pháp để tăng cường QLT với các DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội?

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

❖ Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến QLT đối với các DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội.

❖ Phạm vi nghiên cứu

+ Về nội dung: Nghiên cứu QLT đối với DN XDCTGT bao gồm: (1) Hoạt động QLT (kê khai, nộp thuế, nợ thuế, thanh tra kiểm tra thuế); (2) Tác động của các yếu tố đến QLT đối với DN XDCTGT; (3) Xếp hạng mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố dưới góc độ cơ quan QLT. Đề tài không nghiên cứu toàn bộ quy trình QLT mà chỉ tập trung nghiên cứu bốn khâu trọng điểm là quản lý kê khai thuế, quản lý nộp thuế, quản lý nợ thuế và thanh tra kiểm tra thuế. Lý do lựa chọn bởi đây là những khâu quản lý phản ánh rõ nét nhất những rủi ro và đặc thù của lĩnh vực XDCTGT (như độ trễ trong ghi nhận doanh thu, tình trạng chiếm dụng vốn gây nợ đọng thuế, rủi ro gian lận chi phí vật liệu nhân công...) Việc giới hạn phạm vi giúp đề tài tập trung giải quyết các vấn đề gây thất thu NSNN và đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

+ Về thời gian: Luận án nghiên cứu các DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội trong thời gian từ năm 2020-2024.

+ Về không gian: Luận án nghiên cứu trên địa bàn TP Hà Nội. Đề tài tập trung nghiên cứu, khảo sát và thu thập dữ liệu tại thuế TP Hà Nội. Luận án nghiên cứu QLT

đối với các DN tham gia vào hoạt động XDCTGT (DN nhà nước, DN tư nhân và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài - FDI) hoạt động trên địa bàn Hà Nội.

4. Phương pháp nghiên cứu

+ Phương pháp phân loại, hệ thống hóa lý thuyết được trình bày tại chương 1 và chương 2 của luận án nhằm xây dựng nền tảng khoa học và cơ sở lý luận cho toàn bộ quá trình nghiên cứu. Việc phân loại và hệ thống hóa lý thuyết được tiến hành trên cơ sở thu thập, lựa chọn và tổng hợp một cách logic các nguồn tài liệu trong và ngoài nước liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu về QLT đối với DN XDCTGT. Tác giả tiến hành rà soát tổng thể các công trình khoa học đã được công bố, bao gồm các luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, đề tài nghiên cứu cấp Bộ, cấp cơ sở, các bài báo khoa học, giáo trình và sách chuyên khảo có liên quan đến QLT, tuân thủ thuế, chính sách tài khóa và đặc điểm của DN XDCTGT. Bên cạnh đó các văn bản quy phạm pháp luật cũng được hệ thống hóa thành nhóm riêng để làm căn cứ pháp lý cho các lập luận trong nghiên cứu.

+ Phương pháp tổng hợp và thống kê được sử dụng trong toàn bộ luận án là công cụ chủ đạo giúp nghiên cứu sinh xử lý và diễn giải các dữ liệu thu thập được từ cả nguồn thứ cấp và sơ cấp. Mục tiêu của việc áp dụng phương pháp này là nhằm tổng hợp các thông tin có giá trị thực tiễn, phân tích các hiện tượng KTXH dưới góc nhìn khoa học để đưa ra các luận giải có cơ sở về QLT đối với các DN XDCTGT tại TP Hà Nội. Từ các dữ liệu này, luận án tiến hành hệ thống hóa, chuẩn hóa và loại bỏ các yếu tố trùng lặp đảm bảo độ tin cậy, tính nhất quán của nguồn thông tin đầu vào.

Bên cạnh đó nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, tích hợp cả kỹ thuật định tính và định lượng để xếp hạng có hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến QLT đối với các DN XDCTGT tại Hà Nội đã được trình bày cụ thể ở chương 3.

+ Dữ liệu định tính (Phỏng vấn chuyên gia): Các chuyên gia bao gồm học giả trong lĩnh vực thuế và tài chính công được mời thảo luận để: (i) đánh giá thực trạng QLT, (ii) xác định các yếu tố ảnh hưởng và (iii) khám phá, hiệu chỉnh thang đo cho mô hình nghiên cứu. Việc tham vấn chuyên gia giúp giảm thiểu tính chủ quan và bảo đảm tính khoa học trong xây dựng mô hình.

+ Dữ liệu định lượng (Điều tra khảo sát): Căn cứ vào tiêu thức lựa chọn là các doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông trên địa bàn TP Hà Nội, chọn mẫu nghiên cứu để đảm bảo được thông tin yêu cầu cho nghiên cứu, khảo sát tiến hành đối với các công chức ngành thuế và NNT. Việc thu thập thông tin từ cả hai phía phản ánh đa chiều sự khác biệt về nhận thức, trải nghiệm và

vai trò trong quan hệ thuế - doanh nghiệp. Khảo sát được tiến hành vào khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2025.

+ Phương pháp phân tích:

- Đối với DN áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm kiểm định các quan hệ tuyến tính và mạng nơ-ron nhân tạo (ANN) nhằm phát hiện các mối quan hệ phi tuyến qua đó xác định ảnh hưởng của các yếu tố. Việc kết hợp SEM và ANN giúp nâng cao độ tin cậy, khắc phục hạn chế riêng lẻ của từng phương pháp.

- Đối với CQT dựa vào kết quả trên phỏng vấn chuyên gia và kết quả khảo sát DN áp dụng phân tích thứ bậc (AHP) để so sánh cặp và xác định được mức độ quan trọng tương đối giữa các yếu tố.

Việc sử dụng hai phương pháp phân tích phù hợp cho từng nhóm đối tượng khai thác hiệu quả dữ liệu thu thập và phản ánh đầy đủ góc nhìn của cả hai chủ thể quan trọng trong HTT. Đây là nền tảng khoa học để xây dựng mô hình nghiên cứu toàn diện và đề xuất các giải pháp cải thiện hiệu quả QLT một cách thiết thực có căn cứ và khả thi đối với lĩnh vực XDCTGT.

5. Đóng góp mới của luận án.

Với mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu luận án đã có những đóng góp ý nghĩa về mặt học thuật và thực tiễn như sau:

+ Về mặt học thuật: đề xuất các phương pháp nghiên cứu trên góc độ cơ quan quản lý thuế và doanh nghiệp – người nộp thuế để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến QLT với DN XDCTGT. Các phương pháp này có thể ứng dụng cho nghiên cứu QLT đối với các DN trong các lĩnh vực khác.

+ Về mặt thực tiễn: phân tích và tổng hợp về thực trạng QLT đối với DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2020 – 2024. Từ đó đưa ra các khuyến nghị đối với cơ quan QLT tại TP Hà Nội nói riêng và ngành thuế nói chung trong QLT đối với DN XDCTGT trong điều kiện nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn sau đại dịch covid 19.

6. Kết cấu của luận án.

Bên cạnh các phần theo tiêu chuẩn của một luận án (gồm mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, danh mục viết tắt, danh mục bảng biểu) nội dung của luận án được bố cục thành 4 chương chính:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông.

Chương 3: Thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Chương 4: Định hướng và giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Nghiên cứu về quản lý thuế

Nghiên cứu của Bùi Khánh Toàn (2021), “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro trong QLT tại Việt Nam” [14] cho thấy xu thế hiện đại hóa công tác thu NSNN luôn đặt ra đòi hỏi khắt khe về việc tích hợp cơ chế kiểm soát rủi ro vào HTT. Đánh giá tình hình thực tiễn tại nước ta nhận thấy bất chấp những nỗ lực đáng ghi nhận của cơ quan chức năng trong việc ban hành nền tảng luật định cũng như số hóa hồ sơ NNT tiến trình này vẫn bộc lộ nhiều điểm nghẽn. Từ việc mổ xẻ những rào cản hiện hữu nghiên cứu đã vạch ra 5 định hướng tháo gỡ trọng tâm: (i) Rà soát và cụ thể hóa các văn bản quy phạm liên quan; (ii) Tối ưu nguồn nhân lực chất lượng thông qua phối hợp giữa cán bộ vững chuyên môn và các chuyên gia phân tích dữ liệu; (iii) Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ chuyên sâu; (iv) Nâng cấp hạ tầng số và công nghệ; (v) Cuối cùng là thiết kế một chiến lược tổng thể nhằm giám sát sự TTT.

Nguyễn Thị Thùy Dương (2011) “QLT ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế” [32] đã chỉ ra dưới ảnh hưởng của hội nhập kinh tế toàn cầu diện mạo của QLT đang có những chuyển biến sâu sắc. Sự dịch chuyển này được định hình bởi nỗ lực tăng cường phối hợp đa phương, xu thế cạnh tranh thuế và nhất là cuộc chiến chống thất thu thuế quốc tế. Phân tích ảnh hưởng từ các hiệp định thương mại (điển hình là WTO) cho thấy một chuyển lớn trong rõ thu NSNN. Sự sụt giảm tất yếu của dòng thuế nhập khẩu được bù đắp bởi nguồn thu thuế GTGT vốn được hạch toán bám sát theo sự thay đổi giá trị thặng dư của các ngành kinh tế. Tuy nhiên rào cản lớn nhất hiện nay được các báo cáo chỉ ra chính là sự thiếu đồng bộ giữa mô hình quản trị chiến lược trong nước với các thông lệ quốc tế tiên tiến cộng với tình trạng nói lỏng kỷ luật tuân thủ pháp luật từ phía NNT. Bên cạnh đó QLT còn nhiều bất cập về thời gian, quy trình xử lý khiếu kiện của DN, thiếu sự quan tâm, tiếp thu các góp ý từ NNT liên quan đến chính sách và thủ tục QLT.

Hà Minh Hải (2022) “QLT đối với các DN khu vực tư nhân – nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội” [22] đã phân tích nội dung QLT đối với các DN khu vực tư nhân: (1) Hoạch định chiến lược; (2) Tổ chức thực hiện QLT; (3) Giám sát và kiểm tra thực hiện QLT. Việc triển khai ba nhóm nội dung trên trên thực tế mang lại kết quả khác nhau tùy vào đặc điểm các DN khu vực tư nhân và điều kiện kinh tế xã hội cụ thể của từng địa phương. Đây chính là những bài học vô cùng quý để ngành thuế hoàn thiện QLT đối với DN khu vực tư nhân trên địa bàn TP Hà Nội.

Nghiên cứu của Bùi Thị Thu Thảo (2020), “QLT nhằm thúc đẩy TTT của DN trên địa bàn TP Hồ Chí Minh” [15] làm rõ mối liên hệ giữa các yếu tố QLT, đặc thù DN và tính tự giác nộp thuế. Đóng góp cốt lõi là việc hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu cho phù hợp với môi trường pháp luật tại Việt Nam (kết hợp giữa nhân tố kế thừa và nhân tố mới) đi kèm với việc thiết kế một bộ thang đo chuẩn mực để định lượng sự tác động của QLT đối với khối DN.

Milo Resimic (2021), “Rủi ro tham nhũng trong QLT: nghiên cứu trường hợp Libera” [72] chỉ ra HTT của quốc gia này tồn tại nhiều lỗ hổng ở cả cấp độ chính sách, tổ chức và tương tác với NNT. Ở cấp độ này các quy định phức tạp, thiếu minh bạch trong việc cấp nhượng quyền thuế và sự can thiệp chính trị làm gia tăng nguy cơ tham nhũng trong khi chế tài giám sát còn yếu. Ở cấp độ tổ chức CQT Liberia gặp hạn chế về năng lực kiểm toán, quy trình tuyển dụng dễ bị chi phối bởi quan hệ thân quen và thiếu đạo đức nghề nghiệp dẫn đến quản lý nguồn lực hiệu quả thấp. Ở cấp độ tương tác sự phụ thuộc nhiều vào giao dịch trực tiếp và cơ sở hạ tầng, CNTT chưa phát triển nhất là vùng nông thôn tạo điều kiện cho hành vi hối lộ và gian lận. Để khắc phục tác giả đã khuyến nghị xây dựng cơ sở dữ liệu công khai về các ưu đãi thuế, nâng cao năng lực kiểm toán của CQT Liberia, chuẩn hóa hoạt động của các nhà tư vấn thuế. Bên cạnh đó mở rộng hệ thống kê khai thuế điện tử nhằm giảm tiếp xúc trực tiếp kiến tạo cơ chế thu ngân sách minh bạch.

Nghiên cứu “Tác dụng của luật thuế và QLT đối với TTT - trường hợp thuế thu nhập cá nhân Hoa Kỳ” [47] của Ann D.WITTE và Diane F.Woodbury (1985) phát triển và ước tính một mô hình kinh tế về TTT. Trong đó kết hợp cụ thể các khía cạnh quan trọng của luật thuế thu nhập Liên bang Hoa Kỳ như cơ cấu thuế lũy tiến và nhiều biện pháp phạt đối với việc không TTT, mỗi hình phạt phụ thuộc vào số tiền thuế không nộp. Mô hình cho thấy rằng việc tăng xác suất kiểm toán và tăng các hoạt động như báo cáo thông tin và khấu trừ thuế sẽ có khả năng làm tăng tính tuân thủ. Ngoài ra sự mâu thuẫn về mặt đạo đức ngày càng tăng đối với tình trạng không tuân thủ. Nhìn chung kết quả qua thực nghiệm ủng hộ mô hình lý thuyết và chỉ ra rằng các hoạt động tuân thủ của IRS, cơ hội không TTT của NNT và thái độ của NNT đều có tác động không nhỏ đến việc TTT. Nguyên nhân ảnh hưởng đáng kể đến sự suy giảm tính TTT những năm 1970 được phát hiện bởi thực nghiệm đó là sự suy giảm tỷ lệ kiểm toán.

Tập trung vào năng lực thực thi của các CQT cấp tỉnh tại Tây Ban Nha nhóm tác giả Irene Belmonte-Martin và cộng sự (2021) [66] đã ứng dụng mô hình điều kiện

thứ tự nhằm tích hợp trực tiếp các biến số kinh tế xã hội vào quá trình đánh giá. Xuất phát từ thực tế cho thấy các cơ quan chức năng thường bị chi phối mạnh mẽ bởi bối cảnh hoạt động ngoài tầm kiểm soát của họ. Kết quả chỉ ra rằng hiệu suất quản lý chịu tác động nghịch chiều từ một số yếu tố đặc thù của địa phương (như mật độ dân cư, quy mô cơ sở thuế tài sản ròng hay số lượng dân cư tại các đô thị ủy quyền quản lý) đặc biệt khi các yếu tố này gia tăng. Và thông qua tổng hợp phân tích, nghiên cứu cũng bác bỏ việc cho rằng chính quyền cấp tỉnh thành lập các tổ chức tự quản chuyên trách sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả thực thi nhiệm vụ thu.

Nghiên cứu “Tránh thuế, QLT và trách nhiệm xã hội của DN” [57] của Fariz Huseynov, Bonnie K. Klamm (2012) xem xét tác động của ba biện pháp trách nhiệm xã hội của DN (CSR) quản trị DN, cộng đồng và tính đa dạng đối với việc tránh thuế ở các DN sử dụng dịch vụ thuế do các kiểm toán viên cung cấp. Nghiên cứu này cũng được tính là một trong số các nghiên cứu đầu tiên theo hiểu biết của tác giả liên quan thực nghiệm đến việc tránh thuế, QLT và tài liệu CSR. Bằng cách tách biệt các điểm mạnh và mối quan tâm đối với từng biện pháp CSR có thể phân tích tác động của các hành động xã hội tiêu cực và tích cực của một DN đối với việc tránh thuế. Và thấy rằng sự tương tác giữa mối quan tâm của cộng đồng với phí QLT ảnh hưởng tích cực đến cả GAAP và Cash ETR trong khi sự tương tác giữa sức mạnh quản trị DN và mối quan tâm đa dạng với phí QLT ảnh hưởng tiêu cực đến Cash ETR. Kết quả cũng tương tự khi sử dụng ETR dư thừa mà các chi tiết cụ thể của DN không giải thích được. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng bổ sung rằng CSR ảnh hưởng đến việc tránh thuế khi chia các DN thành các hạng mục đầu tư dựa trên mức độ CSR. Chính vì vậy các nghiên cứu trong tương lai về tránh thuế và QLT nên kết hợp CSR.

Có thể thấy nghiên cứu về QLT đa dạng về nội dung và các vấn đề nghiên cứu được thực hiện trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn.

1.2. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế

Tại Việt Nam có khá nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến QLT ở cấp địa phương, tỉnh, thành phố hoặc ở các sắc thuế khác nhau. Các nghiên cứu này khá đa dạng thể hiện bằng các khảo sát thực nghiệm.

Mai Thị Lan Hương, Lê Đình Hải (2018), “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác QLT tại Chi Cục thuế Huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội” [26] tiến hành khảo sát tại huyện Ứng Hòa (TP. Hà Nội) với sự tham gia của 80 DN và 40 hộ kinh doanh cá thể đã xác định được thước đo chất lượng của hoạt động QLT. Theo đó hiệu năng của CQT phụ thuộc vào hệ thống trang thiết bị phục vụ nghiệp vụ, mức độ hoàn

thiện của các hoạt động như hỗ trợ tuyên truyền, năng lực thực thi của CBCC thuế, tính nghiêm minh trong TTKT cũng như các biện pháp kỷ luật và cưỡng chế được áp dụng.

Nguyễn Hồng Hà, Trang Thanh Ngân (2019) đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả QLT TNDN tại tỉnh Sóc Trăng [30]. Dựa trên dữ liệu khảo sát gồm 329 DN đang hoạt động tại tỉnh đã xác định được 8 yếu tố chi phối hiệu lực của hệ thống QLT TNDN. Trong đó các yếu tố nổi bật được điểm tên gồm: nhóm đặc trưng cá nhân của chủ DN (giới tính và tuổi tác), quy mô và loại hình kinh doanh, tình hình tài chính, cùng với yếu tố thanh tra kiểm tra/tuân thủ thuế... Bài viết đã vạch ra các giải pháp mang tính chất chiến lược nhằm tối ưu hóa công tác hành thu đối với sắc thuế này tại địa phương.

Ngoài ra còn có các nghiên cứu đánh giá hiệu quả QLT như Nguyễn Thị Thùy Dung (2014), “Đánh giá hiệu quả công tác QLT tại Chi cục thuế huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội” [31]. Nhằm hoạch định các giải pháp tối ưu hóa hiệu lực QLT tại Chi cục Thuế huyện nghiên cứu đã khởi đầu bằng việc đo lường toàn diện thực trạng trên bốn trụ cột: quy trình thu, quản lý nợ đọng, hỗ trợ NNT và TTKT. Qua chạy mô hình EFA đối với 110 bảng hỏi từ NNT đã chỉ ra 5 nhóm nhân tố có tính quyết định ảnh hưởng đến chất lượng QLT. Cụ thể, mức độ hiệu quả bị ảnh hưởng bởi các hoạt động tuyên truyền, kỹ năng của CBCC, nền tảng CSVC, quy trình nghiệp vụ chuyên môn và sức răn đe của các biện pháp cưỡng chế.

Trần Ngọc Linh (2022), “QLT đối với các DN có vốn đầu tư nước ngoài tại TP Hồ Chí Minh” [38]. Toàn cảnh QLT đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại TP.HCM đã được định lượng sâu sắc thông qua Mô hình chuỗi logic chương trình mở rộng. Đóng góp nổi bật của nghiên cứu là việc chỉ ra thứ bậc ảnh hưởng tích cực của các yếu tố đến tính hiệu quả của CQT. Dẫn đầu là công tác phòng chống tham nhũng, tiếp nối bởi chính sách khích lệ, hoạt động tuyên truyền, TTKT và quyền tự quyết của tổ chức thu. Dựa trên chuỗi phát hiện thực chứng này, nghiên cứu cũng đồng thời khoanh vùng các lỗ hổng để gợi mở những định hướng tinh chỉnh nhằm nâng tầm tối đa chất lượng QLT.

Nghiên cứu của Nguyễn Cẩm Nhung và Lê Minh Tuấn (2021), “Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thuế GTGT tại cục thuế Thanh Hóa – nghiên cứu dưới góc độ của DN” [29]. Tác giả thực hiện khảo sát 250 DN nhỏ và vừa tại Thanh Hóa. Kỹ thuật hồi quy OLS được sử dụng đã phác họa rõ nét bức tranh thực trạng trong đó mức độ tác động đến hiệu quả QLT được ghi nhận giảm dần qua 5 khía cạnh: (1) Chính sách

cường chế thu hồi nợ; (2) Mức độ rõ ràng của luồng thông tin; (3) Tần suất và chất lượng TTKT; (4) Hạ tầng CSVC; (5) Công tác phổ biến pháp luật. Trái với một số giả thuyết ban đầu, nghiên cứu chứng minh rằng yếu tố con người (CBCC) và tính dễ sử dụng của phần mềm thuế điện tử không tạo ra tác động đáng kể. Kết quả nghiên cứu làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng QLT tại Cục thuế Thanh Hóa.

Phạm Nữ Mai Anh (2019), “QLT đối với hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam” [33]. Hướng tới mục tiêu thiết lập một khung quản lý đồng bộ cho mảng thuế thương mại điện tử, nghiên cứu đã kiến nghị chiến lược bao gồm: quy trình kiểm soát nội bộ chuyên biệt, ứng dụng Big Data vào quản lý dữ liệu, hoàn thiện bộ máy tổ chức và nâng cấp các phương pháp tuyên truyền. Hệ thống các giải pháp này được đúc kết từ quá trình phân tích hai mặt tác động. Một mặt, QLT chịu sự chi phối của các biến số bên ngoài như xu hướng số hóa, môi trường lập pháp và định hướng Nhà nước. Mặt khác, tính hiệu quả lại phụ thuộc sâu sắc vào những nguồn lực bên trong của CQT, bao gồm trình độ đạo đức công vụ, CSVC kỹ thuật và mức độ tích hợp CNTT.

Nghiên cứu của Ngô Thị Thu Hồng và Ngô Thị Thu Hương (2023), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác QLT ở tỉnh Bắc Ninh” [28] bao gồm các nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả QLT bao gồm: (1) Chính sách nhà nước, (2) Công tác QLT; (3) Các nhân tố thuộc về NNT; (4) Trình độ đào tạo và năng lực lãnh đạo ngành thuế; (5) Trình độ đào tạo và năng lực của công chức ngành thuế.

Nghiên cứu “Các yếu tố đến QLT trong khu vực phi chính thức: bằng cách kết hợp các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ QLT tốt ở Zambia” của Violet Mtonga (2023) [56] đã áp dụng thiết kế theo phương pháp hỗn hợp. Một cách tiếp cận điều tra bao gồm đồng thời cả định tính và định lượng, ưu tiên cả hai phương pháp gần như bằng nhau xuyên suốt quá trình thu thập. Tổng cộng có sáu mươi tám (68) người trả lời đã được phỏng vấn bằng các câu hỏi mở. Nghiên cứu sử dụng cả dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Nghiên cứu cho thấy hành vi trốn thuế trong khu vực này chủ yếu bị tác động bởi thu nhập thấp, mù chữ, thủ tục thuế phức tạp và thuế suất cao. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nơi làm việc không cố định của những người khu vực phi chính thức, các giao dịch dựa trên tiền mặt và việc lưu trữ hồ sơ kém trong khu vực là một trong số nhiều thách thức mà CQT Zambia phải đối mặt khi đánh thuế khu vực phi chính thức.

Ngoài ra quảng cáo và giáo dục về thuế, tăng điểm thanh toán ZRA, đăng ký bắt buộc đối với các DN phi chính thức sẽ khuyến khích khu vực phi chính thức nộp thuế. Cuối cùng, nghiên cứu đã khuyến nghị rằng chính phủ Zambia kết hợp với ZRA nên giảm thuế suất, mở rộng điểm nộp thuế, bắt tay vào giáo dục và quảng cáo thuế nghiêm túc, tuyển dụng nhiều người QLT hơn và quy trình nộp thuế đơn giản để tăng doanh thu thuế từ khu vực phi chính thức.

Lidetu Alemu Anjulo và Samuel Semma Waje (2018), “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện thuế GTGT (VAT) thực tiễn quản lý thu thuế: Trong trường hợp của Wolaita cơ quan quản lý doanh thu khu vực, Nam Ethiopia” đã tập trung xác định các yếu tố tác động tới hiệu quả thu thuế VAT và quản lý ở các thị trấn Soddo, Areka và Boditi ở vùng Wolaita [69]. Các giả thiết nghiên cứu chính liên quan đến nhận thức về thuế VAT của xã hội, công nghệ thuế đặc biệt là sử dụng ETR, trốn thuế VAT, kiểm tra VAT và thực thi. NNT cung cấp dịch vụ theo thẩm quyền, QLT và các yếu tố chính trị pháp lý để giải quyết các giả thuyết phương pháp nghiên cứu nguyên nhân và phân tầng đơn giản có mục đích và không cân xứng kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên đã được sử dụng và gói phần mềm thống kê cho khoa học xã hội (SPSS) phiên bản 16 đã được sử dụng để thu thập dữ liệu. Kết quả cho thấy nhận thức của xã hội, công nghệ thuế, trốn thuế VAT, kiểm toán thuế và thực thi, quản lý VAT và các yếu tố chính trị pháp luật có quan hệ tích cực. Ngoài ra còn có ý nghĩa thống kê với việc thực hiện thu thuế GTGT mặt khác, việc cung cấp dịch vụ thay đổi có tác động đáng kể với việc thu thuế VAT nhưng được cho là không có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng dựa trên những phát hiện các giải pháp khả thi đã được đưa ra. Bao gồm các đơn vị có thẩm quyền phải thực thi các chương trình nâng cao nhân thực nhất quán để cập nhật cho cộng đồng DN và xã hội nói chung về khái niệm, quy tắc và quy định, ưu điểm và cách sử dụng thuế GTGT, sẽ làm tăng số lượng người sử dụng ETR và cải thiện việc xác định và đăng ký NNT, giảm thiểu hành vi trốn thuế VAT, thiết lập cơ chế kiểm toán và thực hiện đồng thời giảm thiểu tình trạng quan liêu.

Nghiên cứu “Các các nhân tố ảnh hưởng đến việc thu thuế ở Pakistan” một điều tra thực nghiệm của Azka Aminl & cộng sự (2014) thuế là một khoản phí tài chính được đánh vào các cá nhân dưới các hình thức khác nhau như thuế trực tiếp được nộp trực tiếp do cá nhân thực hiện, thuế gián thu do các tổ chức trung gian thu và nộp cho chính phủ như thuế bán hàng [49]. Thuế có vai trò khá quan trọng với việc tạo doanh thu và điều hành các hoạt động trong nền kinh tế. Chứng minh bằng thực nghiệm các nhân tố khác nhau liên quan đến việc thu thuế trực tiếp và gián tiếp ở Pakistan. Thông

qua mô hình kiểm định, nhiều nghiên cứu đã xác nhận hiệu quả thu NSNN chịu sự điều tiết chủ yếu bởi hệ thống các biến số như: tỷ trọng thuế trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP), mức độ tham nhũng, tình hình ổn định chính trị, độ mở của nền kinh tế, thu nhập tính trên bình quân đầu người thực tế và chỉ số lạm phát. Tham nhũng và bất ổn chính trị được đo lường bằng cách sử dụng chỉ số tham nhũng và chỉ số bất ổn chính trị tương ứng. Dữ liệu chuỗi thời gian từ 1980-2010 được sử dụng để phân tích. Dữ liệu của tất cả các biến được lấy từ hướng dẫn rủi ro quốc gia (ICRG). Số tay thống kê và chính trị cho dự án IMF. Kiểm định ADF (Dickey Fuller) tăng cường áp dụng để tìm ra động lực trong dài hạn, ngắn hạn của các mô hình. Và số thu thuế thì bị hạn hẹp do tham nhũng gia tăng, lạm phát và chính trị không ổn định trong khi độ mở thương mại và thu nhập bình quân thực tế thúc đẩy nguồn thu từ thuế. Qua đó đề xuất chính sách quan trọng ý nghĩa của việc tăng thu thuế ở Pakistan.

Saliza Abdul Aziz, Abobakr Ramdhan Salem Al_Harethi (2018), “Các nhân tố quyết định hiệu quả QLT ở Hadhramout, Yemen: Nhận thức từ cá nhân NNT” [76]. Thuế là một trong nhiều nguồn thu của chính phủ. Tuy nhiên, không phải chính phủ nào cũng có thể khai thác cơ hội tuyệt vời này để tạo doanh thu một cách hiệu quả. Thuế được thu ở mức thấp hơn vì QLT kém hiệu quả ở Yemen mục đích của nghiên cứu này là điều tra các nhân tố quyết định hiệu quả QLT từ quan điểm của Yemen. Dựa trên bốn biến để xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả QLT ở Yemen. Bốn biến được đo là quyền tự chủ, nghĩa vụ giải trình, tính minh bạch và động lực. Nghiên cứu được củng cố bởi việc thiết lập mục tiêu lý thuyết và được hỗ trợ thêm bởi lý thuyết quản trị. Dữ liệu thu thập qua việc phân phối bảng hỏi cho 379 người tham gia ở Yemen. Tổng cộng có 223 bảng hỏi được phân tích bằng cách sử dụng IBM Statistical gói Khoa học xã hội (SPSS) phiên bản 24. Dựa trên phân tích hồi quy bội và các dữ liệu thống kê kỹ thuật khác kết quả cho thấy mối quan hệ đáng kể giữa quyền tự chủ, tính minh bạch, nghĩa vụ giải trình và động lực với hiệu quả QLT. Với những phát hiện trên sẽ nhấn mạnh các hạn chế cũng như đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện trong phạm vi này.

Anna Chillesshe Nondo và Lubinda Haabazoka (2024), “Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả QLT thu nhập cho thuê ở Zambia” [52] chỉ ra hiệu quả quản lý thuế thu nhập cho thuê nên được đánh giá qua khoảng cách tuân thủ thay vì chỉ dựa vào số thu ngân sách. Thông qua phân tích số liệu thống kê tại Lusaka, kết quả là năm đặc tính của HTT gồm tính công bằng, đa dạng, thuận tiện, đơn giản và bảo mật có tác động tích cực đến hiệu quả QLT. Để khắc phục tình trạng trốn thuế

nhóm tác giả đề xuất cơ quan chức năng cần cải tiến nền tảng kê khai thân thiện hơn, hạ mức thuế suất, đẩy mạnh giáo dục NNT và siết chặt khâu thực thi pháp luật.

Qua các công trình khoa học nghiên cứu có thể thấy QLT chịu sự chi phối bởi một hệ thống các yếu tố vô cùng đa dạng. Tùy thuộc vào bối cảnh, phạm vi và mục tiêu các nghiên cứu đã được tìm hiểu dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Tiếp cận từ năng lực thực thi của các đơn vị quản lý, đặc điểm hành vi của NNT cho đến những tác động của môi trường kinh tế vĩ mô và đặc tính của HTT. Và bảng phân loại dưới đây sẽ thể hiện cái nhìn toàn diện nhất về các yếu tố ảnh hưởng.

Bảng 1.1 Phân loại các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế

Nhóm yếu tố	Yếu tố cụ thể	Nội dung
1. Cơ quan QLT	Năng lực cán bộ	Kỹ năng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tác phong và đạo đức nghề nghiệp, năng lực lãnh đạo.
	Hoạt động nghiệp vụ	TTKT, tuyên truyền hỗ trợ, hình thức cưỡng chế và xử phạt.
	CSVC & công nghệ	Phương tiện vật chất, ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số hóa
	Quản trị hệ thống	Thông tin minh bạch, sự phối hợp và phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước
2. Người nộp thuế	Đặc điểm chủ DN	Tuổi tác, giới hạn, trình độ
	Đặc điểm DN	Loại hình DN
	Hành vi và ý thức	Ý thức tuân thủ pháp luật, mức độ tuân thủ thuế thực tế
3. Môi trường vĩ mô	Kinh tế	Tỉ lệ thuế/GDP, độ mở thương mại, thu nhập, lạm phát, sự phát triển thương mại điện tử.
	Chính trị pháp lý	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế, tham nhũng, bất ổn chính trị.
	Hội nhập	Xu hướng quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế
4. Đặc tính hệ thống thuế	Nguyên tắc quản lý	Tính bình đẳng, tính đa dạng, sự thuận tiện và đơn giản, tính an toàn của hệ thống.

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

1.3. Nghiên cứu về quản lý thuế đối với các DN xây dựng công trình giao thông

Nghiên cứu về QLT đối với lĩnh vực XDCTGT ở Việt Nam còn rất hạn chế chủ yếu là các bài viết đăng trên các cổng thông tin điện tử hay báo điện tử của địa phương hoặc thông qua các đề án khoa học của tỉnh, TP chưa có các công trình đăng trên các tạp chí khoa học bằng nghiên cứu thực nghiệm hay các công bố khoa học khác.

Đề cập đến sự tăng trưởng ấn tượng của khối NXD cũng như vai trò trọng yếu của ngành này trong việc bồi đắp nguồn thu cho NSNN bài viết “Tăng cường chống thất thu thuế trong hoạt động xây dựng [20] đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Thừa Thiên Huế (2019)” cung cấp một cái nhìn tổng thể về bối cảnh hiện tại đồng thời đưa ra hạn chế trong công tác QLT khi nhiều đối tượng nộp thuế chưa hợp tác, trì hoãn hoặc né tránh nghĩa vụ thuế gây thất thu NSNN. Bài viết đã nêu ba nhóm giải pháp chủ yếu gồm: (1) hướng dẫn cụ thể thủ tục KKT, (2) đẩy mạnh phối hợp quản lý và xử lý nghiêm các sai phạm, (3) đẩy mạnh tuyên truyền nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên nghiên cứu chủ yếu là mô tả tình hình và đề xuất các giải pháp hành chính pháp lý, chưa phân tích sâu nguyên nhân gốc rễ, chưa lượng hóa mức độ thất thu cũng như chưa có sự đối chiếu với các tỉnh vùng miền khác

“Đề siết chặt QLT lĩnh vực xây dựng cơ bản – Báo Cà Mau (2016)” [25] cho thấy đây là lĩnh vực khó quản lý và thường xuyên xảy ra thất thu thuế đặc biệt do tình trạng vi phạm về hóa đơn, chứng từ trong xây dựng và mua bán vật liệu, trang trí nội thất. Bài viết đã chỉ ra các biện pháp quản lý cụ thể mà CQT triển khai như: tăng cường TTKT công trình đã hoàn thành nhưng chưa lập hóa đơn kê khai; giám sát hoạt động thi công nhà ở của cá nhân, hộ gia đình không đăng ký nộp thuế; phối hợp liên ngành để cập nhật thông tin dự án và giấy phép xây dựng; yêu cầu chủ đầu tư và nhà thầu ngoài tỉnh phải đăng ký nộp thuế thời hạn là 30 ngày tính từ thời điểm ký hợp đồng đồng thời ràng buộc việc nghiệm thu, giải ngân vốn với chứng từ nộp thuế và hóa đơn GTGT. Bài viết đã phản ánh khá rõ nét những biện pháp để quản lý một cách chặt chẽ và mang tính chế tài cao nhằm chống thất thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Dưới góc độ nghiên cứu mới dừng ở việc mô tả thực tiễn quản lý và liệt kê các giải pháp hành chính chưa đánh giá định lượng mức độ thất thu và chưa phân tích các nhân tố tác động hay sau khi các biện pháp được thực hiện đạt hiệu quả như thế nào.

Bài viết “Tăng cường quản lý thu NSNN ở các DN xây dựng” của Báo Nam Định (2018) cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của nguồn thu từ DN xây dựng đối với NSNN địa phương song cũng cho thấy số thu có xu hướng giảm trong những năm gần đây [39]. Bài viết nêu số liệu cụ thể 7 tháng đầu năm 2018, tổng thu từ DN xây dựng ước đạt hơn 121 tỷ đồng chỉ bằng 37% dự toán năm qua đó minh chứng

cho thực trạng khó khăn trong cân đối thu NSNN. Nghiên cứu đã chỉ ra một số nguyên nhân như: tình trạng kê khai sai, không chính xác thuế GTGT; DN chủ yếu thi công công trình ngoài tỉnh dẫn đến nộp thuế vãng lai 2% và kê khai thấp tại địa phương cùng với đó là tác động của chính sách thắt chặt đầu tư công, nợ vốn xây dựng cơ bản làm giảm nguồn thuế GTGT phát sinh. Về giải pháp, ngành Thuế tỉnh đã xác định tập trung cải cách thủ tục hành chính, thay đổi phương thức TTKT hồ sơ khai thuế, kiểm soát chặt chẽ hoạt động KKT đưa DN rủi ro cao vào kế hoạch TTKT nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật. Bài viết đã cung cấp số liệu minh chứng và chỉ ra nguyên nhân cụ thể ảnh hưởng đến nguồn thu thuế xây dựng.

Bên cạnh đó để “Tăng cường công tác QLT trong lĩnh vực xây dựng cơ bản” theo Báo Trà Vinh (2023) phản ánh sự gia tăng mạnh mẽ của các hoạt động đầu tư xây dựng từ các dự án hạ tầng đến công trình nhà ở tư nhân kéo theo yêu cầu cấp thiết phải QLT chặt chẽ hơn [27]. Tuy nhiên, số thu NSNN chưa phản ánh đúng quy mô thực tế của lĩnh vực này. Nguyên nhân từ việc nhiều nhà thầu, cá nhân chưa tuân thủ nghiêm pháp luật thuế; kê khai chậm, né tránh nghĩa vụ thuế, không cung cấp thông tin hoặc không nộp thuế tại nơi phát sinh công trình. Để tăng cường công thu thuế, khai thác nguồn thu và chống thất thu thuế hiệu quả đối với xây dựng cơ bản Cục thuế Trà Vinh đã triển khai các biện pháp một cách đồng bộ như quy định chặt chẽ hơn về thời điểm lập hóa đơn, yêu cầu nhà thầu ngoài tỉnh kê khai thuế GTGT tại nơi thi công, quy định thời hạn nộp hồ sơ KKT cụ thể đồng thời áp dụng chế tài xử lý nghiêm với các trường hợp vi phạm.

Nghiên cứu “Tăng cường QLT xây dựng cơ bản: Cần thống nhất khoa học” của BTC (20060 cho thấy hoạt động xây dựng cơ bản mang nhiều yếu tố đặc trưng như: thời gian thi công kéo dài, có liên quan nhiều địa phương khác nhau, yếu tố chi phí đa dạng, việc thanh toán tiền theo tiến độ thực hiện [19]. Vì vậy, việc QLT đối với hoạt động này cũng rất phức tạp. Nghiên cứu đã nêu ba nhóm bất cập chính: (1) về phân cấp quản lý còn đang chông chéo thiếu sự thống nhất trong việc tính, thu và phối hợp kiểm tra giữa các CQT; (2) việc kê khai nộp thuế theo tiến độ công trình chưa phù hợp trong bối cảnh giải ngân vốn chậm kể cả với công trình có nguồn vốn NSNN dẫn đến khó khăn cả hai phía là DN và cơ quan quản lý; (3) vướng mắc về thuế suất đối với thuế GTGT khi áp dụng cho công trình thi công kéo dài qua các mốc chính sách khác nhau nếu không điều chỉnh dự toán sẽ ảnh hưởng tương đối lớn đến tình hình tài chính của DN.

Trên thế giới các công trình nghiên cứu lại tập trung về các loại thuế bảo vệ môi trường trong xây dựng và vấn đề gian lận thuế hướng tới mục tiêu xây dựng xanh trong nền kinh tế số như Qingwei Shi và cộng sự (2019), “Làm thế nào để thiết lập mức thuế carbon phù hợp trong bối cảnh xây dựng Trung Quốc? Phân tích CGE” dưới sự nóng lên toàn cầu và các vấn đề môi trường nghiêm trọng, thỏa thuận Paris kêu gọi Trung Quốc đẩy nhanh tốc độ của nền KT Carbon thấp [74]. Cải thiện hiệu quả năng lượng của NXD cũng là một cách quan trọng để giảm lượng khí thải CO2 là một công cụ chính sách năng lượng hợp lý, thuế Carbon có thể cải thiện hiệu năng sử dụng năng lượng và giảm khí thải CO2 một cách hiệu quả. Trong nghiên cứu này một mô hình cân bằng tổng thể có thể tính toán linh hoạt được phát triển để khám phá những ảnh hưởng có thể có của các điều kiện thuế Carbon khác nhau đối với mức tiêu thụ năng lượng của ngành xây dựng và nền kinh tế vĩ mô của Trung Quốc. Kết quả cho thấy mức thuế Carbon phù hợp là 60 RMB/t không chỉ giảm phát thải mà còn giảm thiểu tác động tiêu cực đến kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, mức thuế Carbon phù hợp sẽ khác nhau tùy theo giai đoạn xây dựng. Với mức thuế Carbon thích hợp mức phát thải Carbon có thể đạt được vào năm 2025. Bài viết này đã đưa ra cơ sở lý thuyết cho chính phủ trong việc xây dựng các chính sách năng lượng khác nhau.

Adi Iskandar Iliyas; Nadiah Abdul Hamid; Soliha Sanusi (2019) “Ưu đãi thuế cho ngành công nghiệp xanh: Các yếu tố quyết định hiệu suất giữa Green, chỉ số công trình (GBI) và công trình phi xanh chỉ số công ty ở Malaysia” [40]. Công nghiệp hóa, đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế là một trong những nguyên nhân chính của sự suy thoái môi trường. Những yếu tố này có quan hệ chặt chẽ với việc xây dựng ngành. Để hạn chế vấn đề này chính phủ đã đưa ra các biện pháp khuyến khích về thuế để khuyến khích các nhà phát triển nắm bắt công nghệ xanh. Các nhà phát triển được hưởng các khoản thuế ưu đãi này sẽ được hưởng một khoản tiết kiệm thuế đáng kể, có thể được sử dụng để tái đầu tư vốn. Do đó nghiên cứu này nhằm mục đích xác định liệu các công ty đặc biệt liên quan đến việc xây dựng các công trình xanh và đã nhận được ưu đãi thuế có nhiều khả năng đạt được hiệu quả tài chính tương đối tốt hơn nhờ lợi ích về thuế thu được từ sự hỗ trợ của Chính phủ. Đối với thực nghiệm phân tích dữ liệu thứ cấp được sử dụng. Tổng cộng có 138 công ty từ 2015 đến 2017 được sử dụng để đo lường đặc điểm của công ty về quy mô hội đồng quản trị, tài sản hữu hình, số dư thuế thu nhập hoãn lại và đòn bẩy so với hiệu quả tài chính. Sự tăng trưởng của công ty được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa tình hình tài chính đặc điểm và hiệu quả hoạt động của công ty. Kết quả thu được bằng chứng cho thấy

không có sự khác biệt đáng kể về hiệu quả tài chính giữa các công ty GBI và không phải GBI. Số dư thuế thu nhập hoãn lại, đại diện cho khoản ưu đãi thuế đầu tư được cấp bởi Chính phủ Malaysia đối với các công ty GBI được chứng minh là không hiệu quả trong việc cải thiện hoạt động tài chính của các công ty này. Phát hiện của nghiên cứu này cho thấy rằng bất kỳ hình thức nào, hỗ trợ thuế của Chính phủ cho NXD chưa được hưởng lợi và yêu cầu chỉnh sửa.

Anastasiya Luzgina (2017) “Vấn đề tham nhũng và trốn thuế trong NXD ở Belarus” ngành xây dựng là ngành khép kín và tham nhũng nhất ở nhiều quốc gia Belarus cũng không ngoại lệ [46]. Để hiểu rõ thực trạng tham nhũng và trốn thuế trong NXD ở Belarus cuộc khảo sát trên 50 DN xây dựng đã được tiến hành. Theo kết quả thu được một bộ phận lớn người được hỏi đồng tình rằng một số DN trong ngành có thu nhập ẩn, trả lương “trong phong bì” và chỉ một khoản tiền để giải quyết sai phạm với cơ quan nhà nước. Đồng thời các DN xây dựng tham gia đấu thầu mua sắm của TP nêu rõ nhiều vấn đề trong lĩnh vực cụ thể này. Các câu trả lời phổ biến nhất bao gồm tham nhũng, cạnh tranh không lành mạnh và luật pháp không hoàn hảo. Trên cơ sở kinh nghiệm đúc kết và số liệu khảo sát, chúng tôi xây dựng danh sách các khuyến nghị nhằm giảm mức độ tham nhũng và trốn thuế trong ngành xây dựng nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để phát triển kinh doanh của đất nước.

Xing Liu (2016) “Đánh giá tác động của việc thay thế thuế DN bằng thuế GTGT trong ngành xây dựng và đề xuất chứng minh tác động của việc thay thế thuế kinh doanh bằng thuế GTGT đối với NXD và đưa ra các giải pháp liên quan” [79]. Theo phân tích tài liệu và thống kê việc thực hiện thay thuế kinh doanh bằng thuế GTGT còn nhiều vướng mắc. Chính phủ nên đẩy nhanh thể chế hóa việc thay thế thuế kinh doanh bằng thuế GTGT trong NXD và mở rộng phạm vi thí điểm ở nhiều vùng và ngành khác nhau. Đồng thời tăng cường giám sát việc nộp thuế và QLT để nâng cao trình độ quản lý.

Nghiên cứu của Peter S.P. Wong; Nicholas Lacarruba; Adam Bray (2013). “Thuế Carbon có thể đẩy NXD Úc tiến tới tự điều chỉnh không? Bài học rút ra từ kinh nghiệm của liên minh Châu Âu [78]. Ở Úc việc áp dụng thuế Carbon được coi là một biện pháp đối phó đúng đắn với khí hậu biến đổi. Tuy nhiên gần đây các báo cáo cho thấy những người thực hiện xây dựng phản đối thuế Carbon và cho rằng thuế này sẽ trung hòa về mặt doanh thu. Trong khi đó các bằng chứng và sự thật về tác động của thuế Carbon cùng tồn tại, các giải pháp thực tế có thể khó đối chiếu. Bài viết dự định để điều tra tác động của thuế Carbon đối với NXD của Úc. Bài học rút ra từ Liên

minh Châu Âu (EU) được xem xét. Những phát hiện qua tài liệu cho thấy rằng thuế Carbon có thể mang lại động lực tích cực cho việc định chuẩn lượng phát thải phát sinh từ xây dựng. Tuy nhiên, kinh nghiệm từ EU của chi ra rằng để đối phó với loại thuế mới, các ngành công nghiệp phát thải nhiều carbon như xây dựng đang trốn tránh trách nhiệm của mình.

Xu hướng mở rộng quy mô và tốc độ phát triển của lĩnh vực xây dựng trong thời gian qua đã đặt ra nhiều vấn đề trong QLT. Bên cạnh đó hoạt động xây dựng cũng mang lại hệ quả đối với môi trường khí hậu biến đổi và các quốc gia đang hướng tới áp dụng thuế carbon. Tuy vậy khó khăn của việc áp dụng thuế này là làm phát sinh hành vi trốn tránh trách nhiệm thuế của NNT.

1.4. Các công trình nghiên cứu ứng dụng phương pháp Delphi và AHP trong nghiên cứu thuế

Trong bối cảnh QLT ngày càng yêu cầu nâng cao và tăng cường tính tuân thủ của NNT, các phương pháp định tính và định lượng hỗ trợ ra quyết định như Delphi và AHP (Analytic và Hierarchy Process) đã được nhiều tác giả khai thác và triển khai ứng dụng hiệu quả. Phương pháp Delphi thường được sử dụng nhằm xây dựng sự đồng thuận giữa các chuyên gia trong việc xác định các yếu tố tác động hoặc tiêu chí đánh giá CST. Ngược lại, phương pháp AHP đóng vai trò trong việc lượng hóa tầm quan trọng tương đối giữa các yếu tố hỗ trợ xếp hạng, lựa chọn và ra quyết định có cơ sở khoa học.

Một số nghiên cứu quốc tế đã vận dụng phương pháp Delphi để xác định các yếu tố tác động đến hành vi TTT của DN, đánh giá rủi ro trong thanh tra thuế hoặc xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả CST... Ở cấp độ ứng dụng AHP, nhiều tác giả sử dụng phương pháp này để phân tích mức độ ưu tiên giữa các giải pháp cải cách thuế, các nhóm yếu tố tác động đến hiệu quả QLT hoặc để xây dựng mô hình đánh giá TTT.

Aghaei Saeed; Bahareh Banitalebi Dehkordi; Hamid Reza Jafari Dehkordi (2024): “Xác định và ưu tiên các nhân tố hiệu quả để giảm trốn thuế từ ý kiến của các chuyên gia tổ chức thuế bằng cách sử dụng quy trình phân cấp phân tích bằng cách vẽ sơ đồ cây quyết định” [41]. Từ lâu công tác thu NSNN qua thuế đã được xác định là cốt lõi trong chính sách tài khóa của Chính phủ vì các công ty trốn thuế được xem là lừa dối Chính phủ dù bất kỳ lý do gì. Nghiên cứu này xác định và ưu tiên các nhân tố đánh giá kết quả trong việc giảm trốn thuế trong tổ chức. Đây là nghiên cứu kết hợp hai phương pháp (định tính và định lượng) để xác định và ưu tiên các nhân tố hiệu quả trong việc ngăn ngừa trốn thuế thông qua phương pháp phân tích nội dung,

phương pháp khảo sát Delphi và quy trình phân cấp phân tích (AHP) bằng cách vẽ cây quyết định. Hơn nữa, dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi do nhà nghiên cứu lập cũng như kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ số và so sánh từng cặp bảng câu hỏi. Mẫu bao gồm 25 chuyên gia làm việc cho Tổ chức thuế vào năm 2022. Kết quả phân tích phân cấp đã xác định được năm yếu tố chính ảnh hưởng đến trốn thuế bao gồm các yếu tố quản lý, kinh tế, chính trị, xã hội và quy tắc quy định. Ngoài ra, 19 yếu tố hiệu quả trong việc giảm trốn thuế đã được các chuyên gia xác định và thống nhất. Kết quả nghiên cứu chỉ ra yếu tố luật lệ quy định có trọng số tương đối là 0,381 và nhân tố chính trị, quản lý có trọng số là 0,228 và 0,204 có mức độ quan trọng cao nhất trong việc giảm trốn thuế theo ý kiến chuyên gia của tổ chức Thuế. Các chính phủ luôn nỗ lực tối đa hóa doanh thu thuế để đáp ứng tăng trưởng phát triển kinh tế. Do đó việc xác định chính xác các nhân tố hiệu quả trong lĩnh vực này giúp chính phủ có những bước đi hướng tới hiện thực hóa mục tiêu của mình. Kết quả nghiên cứu cho thấy bài viết này có thể là khởi đầu tốt để giải quyết các yếu tố và ưu tiên hiệu quả trong việc giảm trốn thuế cho Chính phủ.

M. Jupri, Riyanarto Sarno (2019). “Khai thác dữ liệu, AHP mờ và TOPSIS để tối ưu hóa giám sát NNT. Việc đạt được mục tiêu chấp nhận thuế tối ưu cần có sự giám sát thuế hiệu quả và hiệu suất có thể đạt được bằng cách phân loại sự tuân thủ của NNT đối với các quy định về thuế” [70]. Xem xét vấn đề này bài báo đã đề xuất phân loại sự TTT của NNT bằng các thuật toán khai thác dữ liệu tức là C4.5, Support Vector Machine, K-Nearest Neighbor, Naive Bayes và Multilayer Perceptron dựa trên sự tuân thủ của dữ liệu NNT. Sự tuân thủ của NNT có thể được phân loại thành bốn lớp là (1): NNT tuân thủ chính thức và quan trọng, (2) NNT tuân thủ chính thức, (3) NNT tuân thủ quan trọng và (4) NNT không tuân thủ chính thức và quan trọng. Hơn nữa, kết quả của các thuật toán khai thác dữ liệu được so sánh bằng cách sử dụng Fuzzy AHP và TOPSIS để xác định phân loại hiệu suất tốt nhất dựa vào các tiêu chí về độ chính xác, điểm F và thời gian yêu cầu. Việc lựa chọn mức độ ưu tiên của NNT để giám sát chi tiết hơn ở từng mức độ TTT của NNT được xếp hạng bằng Fuzzy AHP và TOPSIS dựa trên các tiêu chí của các biến tập dữ liệu. Kết quả cho thấy C4.5 là phân loại hiệu suất tốt nhất và đạt giá trị ưu tiên là 0,998 trong khi thuật toán MLP đưa ra kết quả từ giá trị ưu tiên thấp nhất là 0,131. NNT thay thế A233 là NNT có mức ưu tiên cao nhất với giá trị ưu đãi là 0,433 trong khi NNT thay thế là A051 là NNT có mức ưu tiên thấp nhất với giá trị ưu đãi là 0,036.

Theo M. Diakomihal (2020) “Các yếu tố trốn thuế ở Hy Lạp: Quan điểm của NNT. Mục đích của nghiên cứu này là phân tích các nguyên nhân (tiêu chí và tiêu chí phụ) của tình trạng trốn thuế ở Hy Lạp hiện nay” [71]. Theo phân tích AHP các câu hỏi mà nghiên cứu này tìm cách giải quyết như sau: điều gì thúc đẩy mọi người tránh hoặc trốn thuế? Ý nghĩa của từng tiêu chí và tiêu chí phụ và có thể được xếp hạng thế nào? Khảo sát bằng bảng câu hỏi đã bao gồm 2.789 người trả lời (chủ DN, kế toán viên và nhân viên thuế) từ 26 tỉnh của Hy Lạp. Mục tiêu chính của phân tích AHP là phân loại các trường hợp thay thế bằng cách so sánh từng cặp tiêu chí định tính hoặc định lượng (tiêu chí phụ) dựa trên nhận định của các chuyên gia. Kết quả thuế quá mức và sự trừng phạt khi trốn thuế là các lý do chính dẫn đến tình trạng trốn thuế ở Hy Lạp. Trong số các yếu tố quan trọng khác là sự phức tạp của luật pháp và thiếu minh bạch trong quản lý tài chính công. Và những người trả lời không coi trình độ học vấn thấp là một yếu tố quan trọng. Sự khác biệt trong đánh giá của người trả lời về các tiêu chí phụ: ví dụ doanh nhân và CBCC thuế không đồng ý về tầm ảnh hưởng của các yếu tố như thang thuế không công bằng và tham nhũng trong số những người thu thuế. Kết quả chỉ ra sự thiếu niềm tin giữa NNT và CQT ở Hy Lạp. Chính phủ Hy Lạp được yêu cầu đảm bảo công lý và sự ổn định của HTT, hạ thấp mức thuế suất và hình phạt nặng hơn nếu trốn thuế. Hơn nữa hệ thống quản lý tài chính công nên trở nên minh bạch hơn để thúc đẩy lòng tin của NNT và do đó khuyến khích TTT.

Amit Yadav, Mohsin Ali, Maria Anis và Sadhana Tuladhar (2015), “ Phương pháp tiếp cận quá trình phân cấp phân tích (AHP) để đánh giá thuế và doanh thu cho Nepal. Thuế và doanh thu là một trong những yếu tố then chốt cho nền kinh tế và sự phát triển của đất nước như Nepal” [45]. Vì vậy một cuộc điều tra đã được thực hiện để tìm ra các điểm cạnh tranh khác nhau của việc đóng thuế cho quốc gia. Nghiên cứu lựa chọn người trả lời từ cơ quan QLT, chuyên gia thuế và NNT. Quá trình (AHP) phân tích thứ bậc đề xuất thiết lập hợp lý nhất cho một khu vực chịu thuế và doanh thu. AHP là một phương pháp ra quyết định (MCDM) để giải quyết các vấn đề quyết định của DN, xã hội và Chính phủ. AHP được sử dụng để các lựa chọn thay thế theo các chỉ tiêu khác nhau và cho thấy mối quan hệ giữa chúng. Kết quả thuế và doanh thu có mối quan hệ tích cực, công tác quản lý về thu thuế nên được xem xét lại để tạo ra nhiều nguồn thu trong nước hơn.

Khadijeh Mohamadian và Mohsen Alvandi (2010), “Xác định và ưu tiên các yêu cầu của áp dụng hệ thống thuế GTGT”[67]. Các nhà quản lý HTT phải đối mặt với thách thức đổi mới HTT của họ ở các nước phát triển và đang phát triển để họ có

thể giải quyết các vấn đề về thuế một cách hiệu quả đặc trưng bởi máy tính thông minh và công nghệ truyền thông trong bối cảnh ngày càng phát triển kinh tế. Việc ứng dụng thành công kỹ thuật QFD kết hợp với quá trình phân tích phân bậc (AHP) để đánh giá sự kỳ vọng của NNT. Thông qua các thuật toán so sánh cặp và phân bố trọng số, nghiên cứu đã cung cấp bộ khung khoa học vững chắc, giúp các nhà quản lý có thêm cơ sở thực tiễn để tối ưu hóa các quyết định cải cách QLT.

Ali Mohamadi, Maryam Sadeghi, Payam Shojaei, Ameneh Rezaei (2017), “Đánh giá hiệu quả văn phòng thuế cấp tỉnh của Iran và xếp hạng chúng theo DEA/AHP. Trong bài viết này đã sử dụng sự kết hợp giữa định tính và định lượng mô hình đánh giá và ưu tiên hiệu quả của các CQT cấp tỉnh của Iran từ năm 2011 đến năm 2014” [43]. Vì mục đích này CQT ở mỗi tỉnh đã được coi là một cơ quan ra quyết định (DMU) có cả đầu vào và đầu ra. Ban đầu các tỉnh được chia thành các tỉnh kém phát triển hơn và phát triển hơn. Sau đó hiệu quả sẽ được tính toán bằng DEA (phân tích màng bao dữ liệu) mô hình và các giá trị để tăng cường hiệu quả của các tỉnh kém hiệu quả đã được ngụ ý. Bằng cách áp dụng mô hình AHP/DEA các tỉnh đã được xếp hạng. Hoàn thiện bảng xếp hạng CQT và tận dụng lợi thế của cả hai phương pháp (định lượng và định tính) để ưu tiên các đơn vị ra quyết định là những phương pháp chính ưu điểm của mô hình này. Kết quả cho thấy trong số các tỉnh phát triển Isfahan vào năm 2011 và 2014 và Markazi vào năm 2012 và 2013 có thứ hạng cao nhất. Trong số các tỉnh kém phát triển hơn Tây Aarbaijan năm 2011, 2012, 2013 và Kordestan năm 2014 có thứ hạng cao nhất.

1.5. Kết quả kế thừa và khoảng trống nghiên cứu

1.5.1. Kết quả kế thừa từ các nghiên cứu trước

Các nghiên cứu về QLT trên thế giới và Việt Nam đang phát triển theo hướng phong phú về chủ đề, sâu sắc về nội dung và đa dạng về phương pháp tiếp cận. Các công trình này được thực hiện trên cả lý thuyết và thực nghiệm thể hiện sự quan tâm ngày càng lớn của các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và cơ quan thực thi để nâng cao hiệu quả QLT. Đây là một công cụ để điều tiết kinh tế vĩ mô rất quan trọng và đảm bảo nguồn lực cho NSNN.

Ở phương diện thực tiễn, các nghiên cứu đã tiếp cận QLT như một hệ thống đa chiều liên quan đến bộ máy tổ chức, quy trình thực hiện, năng lực con người và môi trường công nghệ. Nhiều công trình đã tập trung phân tích các nội dung cốt lõi của QLT gồm: (1) cơ chế vận hành và tổ chức bộ máy QLT; (2) đào tạo và phát triển năng lực cho đội ngũ CBCC thuế nhằm đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa; (3) thiết lập, thực

thi và hoàn thiện các quy trình QLT theo các chức năng chuyên môn (đăng ký, kê khai, nộp thuế, TTKT, cưỡng chế nợ thuế, giải quyết khiếu nại và hỗ trợ NNT); (4) áp dụng các phương pháp kỹ thuật hiện đại trong thu thập, phân tích rủi ro và giám sát TTT; (5) xây dựng các giải pháp để ngăn ngừa, xử lý gian lận, trốn và tránh thuế.

Bên cạnh đó các nghiên cứu cũng đã chỉ ra nhiều yếu tố tác động đến hiệu quả QLT bao gồm cả yếu tố bên trong (nội lực của CQT như năng lực CBCC, cơ sở hạ tầng CNTT, quy trình nghiệp vụ) và yếu tố bên ngoài (nhận thức, thái độ TTT của NNT; mức độ minh bạch của CST; đặc điểm ngành nghề, quy mô DN; sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng liên quan). Những phân tích này tạo cái nhìn tổng quát giúp CQT điều chỉnh chiến lược và cách thức quản lý phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội đang biến động mạnh mẽ.

Đáng chú ý là các công trình nghiên cứu gần đây đã đưa ra nhiều kiến nghị và giải pháp nhằm đổi mới nâng cao hiệu quả QLT trong điều kiện chuyển đổi số và cải cách thể chế. Các giải pháp chủ yếu để tăng cường tính tuân thủ tự nguyện của NNT; hiện đại hóa HTT thông qua áp dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo; cơ cấu tổ chức của cơ quan QLT hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại; cải tiến chức năng như kê khai nộp thuế điện tử, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ NNT, xây dựng hệ thống TTKT thuế dựa trên quản lý rủi ro, thay đổi phương pháp tuyên truyền và quản lý thông tin cũng như nâng cao hiệu quả xử lý nợ thuế và giải quyết khiếu nại.

Những kết quả kế thừa từ các nghiên cứu trước đã tạo ra nền tảng học thuật và thực tiễn quan trọng. Qua đó định hướng cho việc xây dựng các mô hình QLT hiệu quả, bền vững và thích ứng đổi mới QLNN hiện nay.

1.5.2. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy đã có nhiều nỗ lực trong việc nhận diện các vấn đề liên quan đến QLT và đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả thực thi CST. Tuy vậy xét trên khía cạnh lý thuyết, thực tiễn và phạm vi nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số khoảng trống cần được tiếp tục làm rõ, cụ thể:

Thứ nhất, khoảng trống về lý thuyết

Đa phần các nghiên cứu hiện nay tiếp cận QLT từ các góc độ pháp lý, kỹ thuật nghiệp vụ hoặc hành vi NNT. Các hướng tiếp cận này tập trung vào phân tích quy định pháp luật thuế, cơ chế TTKT hoặc hành vi TTT nhằm đánh giá mức độ TTT và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả thực thi. Tuy vậy đa số các nghiên cứu chưa xây dựng được mô hình phân tích tổng thể và hệ thống kết hợp đầy đủ các yếu tố có ảnh

hướng đến QLT gồm: yếu tố thể chế, yếu tố bộ máy tổ chức quản lý, yếu tố hành vi và đặc điểm ngành nghề cụ thể trong đó có ngành XDCTGT.

Bên cạnh đó nhiều nghiên cứu còn thiếu nền tảng lý thuyết rõ ràng chưa có sự liên kết hoặc định vị trong các khung lý thuyết hiện đại như Lý thuyết tuân thủ thuế (Tax Compliance Theory) nhấn mạnh vai trò của động cơ, thái độ và nhận thức NNT; Lý thuyết thể chế (Institutional Theory) làm rõ ảnh hưởng của môi trường pháp lý và chính sách đến hành vi tổ chức hay lý thuyết quản trị (Governance Theory) đề cập đến cấu trúc và hiệu lực của hệ thống quản lý. Việc thiếu một cơ sở lý luận vững chắc khiến các nghiên cứu khó đạt được tính khái quát hóa và khó đề xuất các mô hình ứng dụng rộng rãi trong bối cảnh cụ thể. Hơn nữa việc ứng dụng các phương pháp định lượng có hệ thống như các kỹ thuật đa tiêu chí như phương pháp Delphi (xin ý kiến chuyên gia để xây dựng đồng thuận) và phương pháp AHP (Analytic Hierachy Process) nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến QLT còn tương đối hạn chế. Trong lĩnh vực XDCTGT nơi mà hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính chất dài hạn, phân kỳ và phức tạp thì phương pháp này rất phù hợp áp dụng.

Qua đó luận án hướng đến việc khắc phục khoảng trống lý thuyết bằng cách xây dựng một mô hình nghiên cứu tích hợp kết hợp các nhóm yếu tố đa chiều như yếu tố thể chế (chính sách pháp luật), yếu tố tổ chức QLT, yếu tố hành vi NNT (DN) và đặc điểm của ngành XDCTGT. Đồng thời mô hình được phát triển dựa trên hai khung lý thuyết hiện đại là lý thuyết tuân thủ thuế và lý thuyết thể chế qua đó tăng cường khả năng ứng dụng và tính học thuật. Luận án cũng triển khai phương pháp nghiên cứu kết hợp sử dụng kỹ thuật Delphi để xây dựng danh mục các yếu tố. Sau đó áp dụng AHP nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đảm bảo tính logic và khách quan trong phân tích.

Thứ hai, khoảng trống về thực tiễn

Ngành XDCTGT là một trong những lĩnh vực có đặc điểm sản xuất kinh doanh rất riêng biệt. Các dự án có thời gian thi công kéo dài phụ thuộc vào tiến trình giải ngân đầu tư công và thực hiện theo hình thức cuốn chiếu và phân kỳ nhiều giai đoạn. DN XDCTGT thường triển khai trên các địa bàn khác nhau, tổ chức theo hình thức công trường di động, phát sinh nhiều chi phí tạm ứng, chi phí thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành, chi phí máy móc nhân công và vật tư khiến công tác kế toán và quyết toán trở nên phức tạp.

Ngoài ra trong bối cảnh công nghệ đang được triển khai rộng rãi nhiều DN XDCTGT đã chuyển đổi phương thức quản trị theo hướng hiện đại, sử dụng phần

mềm kế toán chuyên dụng, hệ thống ERP (Enterprise Resource Planning) hoặc thi công bằng mô hình BIM (Building Information Modeling). Tuy nhiên chính sách và phương pháp QLT chưa theo kịp tốc độ chuyển đổi này dẫn đến bất cập trong việc giám sát, xác minh và phân tích dữ liệu. Luận án triển khai nhằm làm rõ các yếu tố thực tiễn đang ảnh hưởng đến QLT đối với DN XDCTGT. Qua phân tích đề xuất các giải pháp dựa trên cơ sở thực tiễn và tính khả thi cao.

Thứ ba, khoảng trống về vùng địa lý và đơn vị nghiên cứu

Về mặt địa lý hiện nay các nghiên cứu đang chỉ tập trung vào việc khảo sát tại các địa phương quy mô vừa và nhỏ hoặc nhắm tới nhóm DN vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể. Một số công trình có đề cập đến ngành xây dựng nhưng thường chỉ phân tích tổng thể chưa phân biệt rõ đặc tính của từng loại hình công trình. Trong khi đó, các DN XDCTGT nhất là các DN thi công hạ tầng, cầu đường có quy mô hoạt động khác biệt rõ rệt so với các DN xây lắp dân dụng hay công nghiệp nhẹ. Thủ đô Hà Nội là địa phương có tỷ lệ đầu tư công cao trong cả nước là trung tâm triển khai các dự án HTGT trọng điểm quốc gia. Do đó, Hà Nội có đầy đủ những điều kiện về quy mô DN, sự đa dạng loại hình thi công, áp lực thực thi chính sách và yêu cầu quản lý phức tạp. Tuy nhiên hiện tại chưa có công trình nào nghiên cứu một cách chuyên sâu về QLT trong lĩnh vực XDCTGT tại địa bàn này tạo ra khoảng trống lớn về mặt nghiên cứu địa phương.

Việc lựa chọn TP Hà Nội làm địa bàn nghiên cứu với kỳ vọng không chỉ phản ánh rõ ràng những đặc điểm địa phương ảnh hưởng đến QLT mà còn có thể rút ra những hàm ý chính sách có thể khái quát và mở rộng sang các địa phương có điều kiện tương đồng như TP HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng... Lựa chọn này cũng rất phù hợp với định hướng nghiên cứu ứng dụng và khả năng tiếp cận dữ liệu thực tiễn qua phối hợp với CQT, DN và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Thông qua tổng quan tài liệu và nhận diện những khoảng trống chưa được khai thác triệt để cũng như giới hạn không gian của những nghiên cứu trước có thể khẳng định nghiên cứu quản lý thuế tại các DN XDCTGT là một chủ đề hoàn toàn độc lập, có tính mới và đáp ứng các yêu cầu của bối cảnh hiện tại. Do đó, NCS lựa chọn đề tài: ***“Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội”*** để thực hiện luận án tiến sĩ của mình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, luận án tiến hành tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài dưới hai khía cạnh chính:

Thứ nhất, luận án khảo sát các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực thuế. Qua quá trình tổng hợp và phân tích tài liệu nhận thấy rằng thuế là một trong những chủ đề được quan tâm sâu rộng với số lượng công trình nghiên cứu phong phú và đa dạng. Nhiều nghiên cứu đã tiếp cận từ các góc độ khác nhau như pháp lý, kinh tế, quản lý công và hành vi NNT cho thấy QLT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan QLNN đặc biệt là CQT. Bên cạnh các công trình nghiên cứu học thuật độc lập còn có sự đóng góp tích cực từ đội ngũ cán bộ, công chức ngành thuế đang trực tiếp tham gia thực thi CST. Nhìn chung các nghiên cứu này đã cung cấp những đánh giá toàn diện về HTT hiện hành tại Việt Nam từ cơ cấu bộ máy, chính sách thuế đến thực trạng thực thi và tuân thủ của NNT.

Thứ hai, tập trung tìm hiểu các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến QLT. Ở khía cạnh này mặc dù có nhiều nghiên cứu tập trung vào việc phân tích các vấn đề về QLT nói chung bao gồm các chức năng của CQT, cải cách QLT, ứng dụng công nghệ trong giám sát thuế hay hành vi TTT của DN song chưa có nghiên cứu nào thực hiện một cách hệ thống và chuyên sâu về QLT đối với các DN XDCTGT đặc biệt là trong phạm vi địa bàn TP Hà Nội. Đây là khoảng trống trong nghiên cứu mà luận án hướng tới để bổ sung cơ sở lý luận, thực tiễn cho việc xây dựng chính sách QLT phù hợp với các đặc điểm ngành XDCTGT trong bối cảnh thực tiễn tại địa phương.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

2.1 Cơ sở lý luận về quản lý thuế

2.1.1 Một số khái niệm về quản lý thuế

QLT là một lĩnh vực quan trọng trong hệ thống tài chính công tác động trực tiếp tới nguồn thu NSNN và sự ổn định kinh tế xã hội. Đối với mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ đều có hệ thống kinh tế xã hội và văn hóa riêng dẫn đến những mục tiêu về QLT cũng khác nhau. Cụ thể có quốc gia tập trung vào việc tăng thu NSNN, phát triển đồng bộ hạ tầng trong khi quốc gia khác lại ưu tiên công bằng xã hội. Chính vì thế mà đã có nhiều quan điểm về QLT.

Theo giáo trình QLT (2002) – Đại học kinh tế quốc dân: QLT là hệ thống các hoạt động của cơ quan QLNN nhằm thực hiện, giám sát, kiểm tra và đảm bảo việc tuân thủ pháp luật về thuế từ phía NNT. Mục tiêu của QLT là đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời nguồn thu NSNN theo luật định đồng thời hỗ trợ NNT thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình một cách thuận tiện và minh bạch [21]. Khái niệm cho rằng QLT là hoạt động mang tính cưỡng chế hành chính và hoạt động hỗ trợ nhằm đảm bảo nguồn thu ổn định, công bằng, minh bạch cho NSNN.

Giáo trình lý luận hành chính nhà nước (2010) – Học viên Hành chính Quốc gia: QLNN được hiểu là hình thái quản lý xã hội có tính chất đặc thù, vận hành dựa trên quyền lực công và hệ thống pháp luật. Mục tiêu của hoạt động này là điều tiết các hành vi xã hội trên mọi bình diện qua sự thực thi của các cơ quan trong bộ máy công quyền. Mục đích cuối cùng của quy trình này là bảo đảm các quyền lợi chính đáng của công dân, đồng thời thiết lập sự ổn định và tạo động lực cho tiến trình phát triển chung của toàn xã hội [23]. Tuy không định nghĩa trực tiếp QLT nhưng dựa trên quan điểm chung về QLNN thì QLT là sự cụ thể hóa QLNN vào lĩnh vực thuế vừa có tính cưỡng chế pháp lý, vừa hướng đến mục tiêu phục vụ và phát triển.

Giáo trình QLT (2016) – Học viện tài chính: QLT là việc điều hành và thực thi các quy định pháp luật về thuế chính là sự can thiệp và điều tiết của Nhà nước với việc thực hiện nghĩa vụ thuế (kê khai, tính thuế, nộp thuế) của NNT. Theo nghĩa rộng thì QLT bao gồm cả hoạt động xây dựng CST, ban hành pháp luật thuế và tổ chức thu thuế. Còn theo nghĩa hẹp thì QLT là quá trình tác động của cơ quan QLT đến NNT nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế [24]. Quan điểm này nhấn mạnh tính đa

chiều và linh hoạt của QLT. Ở tầm rộng là công cụ chính sách pháp luật, ở tầm hẹp là hoạt động tác nghiệp của CQT nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật.

Theo Trần Ngọc Linh (2022) QLT được hiểu là quá trình Nhà nước sử dụng hệ thống các công cụ và phương pháp thích hợp nhằm đảm bảo sự tuân thủ của đối tượng QLT để đạt được mục tiêu đặt ra. QLT liên quan đến đánh giá, thu thuế, quản lý các loại thuế, triển khai các luật thuế và chính sách do chính phủ ban hành bao gồm tất cả các chiến lược và nguyên tắc được chính phủ thông qua để lập kế hoạch, áp đặt, tính thuế và thu thuế cũng như phối hợp và giám sát các nhân viên chịu trách nhiệm về thuế. Theo đó, QLT luôn gắn liền với cơ quan QLT trong việc sử dụng các chức năng chuyên trách của mình tác động đến NNT nhằm đạt được các mục tiêu và tuân thủ quy định của pháp luật [38]. QLT được xem là một quá trình tổng thể trong đó Nhà nước sử dụng hệ thống các công cụ và phương pháp để tác động tới NNT nhằm đạt được mục tiêu.

CQT là tổ chức do nhà nước thành lập để quản lý và thu thuế vào NSNN. Chính vì vậy, QLT chính là một hình thức quản lý công thực hiện các hoạt động về thuế do đó có nhiều quan điểm về QLT. Từ các quan điểm trên thấy rằng QLT được xem xét chủ yếu trên hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất: QLT là tác động của một chủ thể lên một đối tượng với mục tiêu rõ ràng. Các chủ thể được giao nhiệm vụ QLT sẽ tiến hành tổ chức và phân công cho các bộ phận để thi hành các CST như thu thuế từ các chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế. Bên cạnh đó vẫn phải đảm bảo tiến độ của việc nộp thuế cũng như bảo quản, quản lý nguồn tiền sau khi thu. Đồng thời QLT là việc nhà nước xây dựng cơ chế và các biện pháp để quyền, nghĩa vụ của NNT được đảm bảo và CQT hoạt động minh bạch.

Quan điểm thứ hai: QLT là khâu tổ chức, phân công trách nhiệm cho các bộ phận trong CQT; xác lập mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận một cách hữu hiệu trong việc thực thi các CST. Có thể nhận diện QLT như một nội dung trọng tâm trong quản lý kinh tế của Nhà nước và là một nhánh quan trọng của quản lý tài chính công. Trong khi quản lý kinh tế hướng tới việc tối ưu hóa nguồn lực thông qua khung pháp lý còn quản lý tài chính công tập trung vào việc xây dựng hệ thống chính sách phù hợp với thực tiễn xã hội thì QLT kế thừa đặc tính của cả hai phạm trù này. Do vậy, hoạt động QLT vừa mang tính chất quyền lực nhà nước trong điều tiết kinh tế vừa đóng vai trò là công cụ then chốt để thực hiện các chức năng tài chính công trong bối cảnh giao lưu quốc tế mở rộng.

Do vậy khái niệm QLT cũng có một số nét tương đồng với hai quan niệm trên. QLT là việc Nhà nước xác lập cơ chế, biện pháp để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của chủ thể nộp thuế, cơ quan thu thuế và các tổ chức cá nhân có liên quan trong quá trình thu nộp thuế. Từ các quan niệm nêu trên, luận án cho rằng QLT là một lĩnh vực quản lý công đặc thù mang tính quyền lực và dựa trên pháp luật để điều chỉnh hành vi nộp thuế của tổ chức, cá nhân.

2.1.2 Mục tiêu quản lý thuế

Tùy vào điều kiện phát triển ở từng giai đoạn ở mỗi quốc gia sẽ có cách QLT với những ưu tiên khác nhau. Nhìn chung công tác QLT thường tập trung vào một số mục tiêu chính như sau:

Thứ nhất, QLT nhằm bảo đảm vai trò then chốt của thuế trong việc tạo nguồn thu ổn định và bền vững cho NSNN. Việc thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định pháp luật qua đó hạn chế thất thu, nợ đọng và hành vi gian lận thuế. Thuế không chỉ là nguồn thu chủ yếu để duy trì chi tiêu công mà còn gắn với nhiệm vụ nuôi dưỡng và phát triển cơ sở thu. Do vậy chính sách và biện pháp QLT luôn có tác động trực tiếp đến quy mô, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập của NNT.

Thứ hai, QLT còn hướng đến việc xây dựng một môi trường thực thu nghĩa vụ thuế công bằng và minh bạch. Trong đó, mọi NNT đều được đối xử một cách bình đẳng, được tiếp cận thông tin đầy đủ qua đó củng cố niềm tin và nâng cao mức độ TTT tự nguyện. Đây cũng chính là nền tảng để QLT thể hiện vai trò như một công cụ để điều tiết kinh tế vĩ mô và điều tiết thu nhập góp phần thực hiện mục tiêu công bằng xã hội.

Thứ ba, việc tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho NNT cũng là một mục tiêu quan trọng được thể hiện qua nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính, hiện đại hóa dịch vụ thuế và nâng cao chất lượng hỗ trợ DN cũng như người dân. Cải cách này không chỉ giúp giảm chi phí tuân thủ mà còn nâng cao hiệu quả cũng như chất lượng phục vụ của CQT.

Thứ tư, QLT thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thông qua hệ thống CST linh hoạt, khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh đồng thời định hướng lại hành vi tiêu dùng và sản xuất theo mục tiêu phát triển một cách bền vững. Thuế vì thế lại thành một công cụ quan trọng trong việc vừa tạo nguồn lực về tài chính vừa có thể hỗ trợ mục tiêu chiến lược của quốc gia.

Cuối cùng, QLT còn hướng tới việc nâng cao hiệu quả QLNN trong lĩnh vực thuế được thể hiện ở việc kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực CBCC thuế,

đẩy mạnh ứng dụng CNTT và áp dụng phương thức quản lý theo rủi ro. Những nỗ lực này góp phần củng cố tính chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả của toàn hệ thống QLT.

2.1.3 Nguyên tắc quản lý thuế

QLT gắn liền với việc bảo đảm nguồn thu ổn định, công bằng và minh bạch cho NSNN. Để thực hiện tốt mục tiêu này các CQT không chỉ tập trung vào việc nhiệm vụ chính (thu đúng, thu đủ, thu kịp thời) mà còn phải tạo dựng niềm tin và khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện của NNT. Hoạt động QLT được triển khai dựa vào các nguyên tắc sau:

+ Theo quy định của luật thì tất cả các tổ chức, hộ gia đình hộ kinh doanh hay cá nhân đều có nghĩa vụ nộp thuế.

+ CQT và các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện quản lý thu phải đảm bảo nguyên tắc cốt lõi là bình đẳng, công khai và minh bạch. Mọi quy trình tác nghiệp đều được thực hiện dưới sự điều chỉnh của Luật QLT và các văn bản liên quan. Hệ thống QLNN không chỉ tạo lập hành lang an toàn mà còn phải đảm bảo hiệu quả để duy trì quyền và lợi ích hợp pháp cho NNT.

+ Tiến hành cải cách thủ tục hành chính và CNTT hiện đại trong QLT; vận dụng các nguyên tắc QLT theo tiêu chuẩn quốc tế và các nguyên tắc khác phù hợp với Việt Nam.

+ Hàng hóa lưu thông quốc tế áp dụng chế độ ưu tiên khi làm các thủ tục theo quy định.

+ Áp dụng chế độ ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa lưu thông quốc tế theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định của chính phủ.

QLT chú trọng vào việc yêu cầu NNT thực hiện nghĩa vụ thuế bắt buộc theo quy định của các luật thuế khác nhau nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho NNT cũng như niềm tin đối với Nhà nước trong việc sử dụng NSNN cho các hoạt động khác nhau. Và trong thời đại công nghệ phát triển vượt trội như hiện nay việc cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng CNTT hiện đại trong việc QLT giúp tiết kiệm thời gian và dễ dàng trong việc thống kê kiểm soát. Ngoài ra, Nhà nước còn quy định về nguyên tắc rủi ro trong QLT để bảo đảm sự công bằng, khách quan trong hỗ trợ của Nhà nước đối với NNT.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, yêu cầu đặt ra cho bất kỳ CQT nào cần phải không ngừng cải cách, hiện đại hóa và minh bạch công tác QLT phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế trong nước. Ngoài việc xây dựng

các mục tiêu, giải pháp chiến lược phù hợp thì CQT cần theo dõi, giám sát kết quả thực hiện và chỉ ra nguyên nhân tồn tại. Từ những năm đầu giai đoạn 2011 – 2020, CQT lần đầu tiên đặt ra yêu cầu quản trị chiến lược thông qua việc giám sát, đo lường kết quả, đánh giá hiệu quả nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện theo đúng mục tiêu, định hướng đã đề ra. CQT Việt Nam đã xây dựng, áp dụng hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động QLT theo các mục tiêu cải cách đã đề ra trong chiến lược. Ngày 30/7/2024, tổng cục thuế (nay là cục thuế) đã ban hành thông tư số 1005/QĐ – TCT về hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động QLT đến năm 2030 [37] đây là văn bản pháp lý quan trọng là kim chỉ nam để CQT triển khai đồng bộ các giải pháp cải cách hệ thống thuế hướng tới đạt được mục tiêu của Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 – 2030.

2.2 Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

2.2.1 Doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

Doanh nghiệp XDCTGT là DN trong lĩnh vực xây dựng, phát triển, duy tu và bảo trì các công trình HTGT gồm đường bộ, hầm, cầu, cảng biển, sân bay, đường sắt và các HTGT khác.

DN XDCTGT có nhiệm vụ:

- + Thiết kế và xây dựng: Thực hiện các dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp các HTGT hiện có.
- + Bảo dưỡng và duy tu: Đảm bảo các công trình giao thông luôn trong tình trạng hoạt động tốt, an toàn và tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật.
- + Đấu thầu và thực hiện dự án: Tham gia đấu thầu và thực hiện dự án công trình giao thông theo hợp đồng với nhà nước hoặc tư nhân.

Các DN này thường phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, chất lượng và môi trường theo yêu cầu của luật pháp và các cơ quan quản lý

2.2.1.1 Phân loại doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

Doanh nghiệp XDCTGT tại Việt Nam hoạt động với các hình thức sở hữu khác nhau. Qua đó tạo nên sự đa dạng về quy mô quản lý, năng lực tài chính cũng như mức độ TTT. Để phục vụ công tác QLT hiệu quả, việc phân loại doanh nghiệp theo thành phần kinh tế là cần thiết nhằm xác định đặc điểm riêng biệt trong hành vi tài chính – kế toán và nghĩa vụ thuế của từng nhóm DN. Căn cứ theo Luật DN hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan, các DN XDCTGT có thể được chia thành ba nhóm chính sau:

DN nhà nước (DNNN)

DN nhà nước là DN trong đó Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Trong lĩnh vực XDCTGT nhiều DN nhà nước lớn trước đây như các tổng công ty thuộc Bộ Giao thông vận tải (Cienco 1, Cienco 4, Tổng công ty Thăng Long, ...) từng giữ vai trò chủ lực. Tuy nhiên, quá trình cổ phần hóa đã thu hẹp dần số lượng DNNN thuần túy song vẫn còn một số DN có vốn nhà nước chi phối hoặc sở hữu địa phương.

Nhóm DN này hoạt động trong các dự án đầu tư công hoặc vốn NSNN. Các DN nhà nước thường có quy trình thanh toán quyết toán theo quy định, hệ thống kế toán bài bản nhưng cũng đối mặt với tình trạng chậm giải ngân, nợ thuế do thanh toán vốn bị gián đoạn. QLT đối với nhóm này thường gắn với kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, phân tích dòng tiền dự án và giám sát thanh toán từ Kho bạc Nhà nước.

DN ngoài quốc doanh (tư nhân trong nước)

Đây là nhóm DN có vốn sở hữu tư nhân bao gồm các công ty TNHH, công ty cổ phần, DN tư nhân trong lĩnh vực XDCTGT. Nhóm này chiếm số lượng lớn và có gia tăng nhanh trong những năm gần đây nhờ cơ chế đấu thầu minh bạch và mở rộng đầu tư ngoài NSNN.

So với DN nhà nước DN tư nhân có tính linh hoạt cao hơn trong sản xuất nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro thuế như: kê khai sai doanh thu, ghi nhận chi phí không hợp lý, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp hoặc phát sinh nợ đọng thuế do thiếu vốn lưu động. Do đó, CQT cần áp dụng quản lý rủi ro theo phân nhóm và tăng cường hậu kiểm hóa đơn, chi phí đầu vào.

DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Nhóm DN FDI bao gồm các công ty 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với DN trong nước tham gia vào các dự án xây dựng hạ tầng lớn đặc biệt là các công trình có vốn ODA, PPP hoặc BOT. Nhóm này thường có hệ thống quản trị hiện đại nhưng đồng thời cũng phát sinh những vấn đề phức tạp trong QLT như chuyển giá, hoàn thuế GTGT lớn và yêu cầu tuân thủ các quy định về giao dịch liên kết, thuế nhà thầu, báo cáo thuế song song với quốc gia sở tại.

Việc QLT đối với nhóm DN FDI đòi hỏi sự phối hợp giữa CQT, hải quan, cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan giám sát dự án nhằm theo dõi toàn diện dòng tiền, hợp đồng mua sắm thiết bị và các chi phí nhập khẩu, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Phân loại DN XDCTGT theo thành phần kinh tế không chỉ giúp CQT nhận diện rõ các rủi ro tiềm ẩn mà còn là cơ sở để xây dựng các chính sách QLT phù hợp với

từng nhóm. Từ đó tối ưu hiệu quả thu NSNN và công bằng khi thực hiện nghĩa vụ thuế.

2.2.1.2 Vai trò của DN XDCTGT

Sự phát triển KTXH của mỗi quốc gia hay vùng lãnh thổ luôn gắn liền với năng lực của hệ thống giao thông vận tải. Với vai trò là cầu nối liên kết các nguồn lực từ cung ứng đến tiêu thụ, HTGT đảm bảo sự luân chuyển thông suốt của hàng hóa và dòng người giữa các vùng miền và quốc tế. Việc hình thành các hành lang vận tải đa quốc gia trong hội nhập đã tạo ra lực đẩy mạnh cho giao lưu văn hóa và kinh tế vĩ mô. Nâng cao hiệu quả kết nối, ngành giao thông đóng góp trực tiếp vào việc cải thiện năng suất lao động, củng cố các mối liên kết kinh tế và xác lập nền tảng cho sự thịnh vượng của địa phương cũng như quốc gia.

Trong lộ trình phát triển đất nước, việc hiện đại hóa cơ sở HTGT luôn được xem là nhiệm vụ trọng tâm được thể hiện rõ trong các định hướng chính sách tầm vĩ mô. Sự bùng nổ của các công trình đạt chuẩn quốc tế như cao tốc, sân bay và cảng biển đã chứng minh tính hiệu quả của công tác quy hoạch, tạo tiền đề để xóa bỏ sự chia cắt về không gian kinh tế giữa các vùng miền và quốc tế.

Sự phát triển đồng bộ của kết cấu HTGT là nhiệm vụ trọng tâm liên quan đến tăng trưởng kinh tế bền vững. Tuy nhiên, khoảng cách giữa năng lực thực tế và nhu cầu tại Việt Nam vẫn còn khá lớn. Những rào cản về hạ tầng như sự chậm trễ của các dự án cao tốc trọng điểm, tính lạc hậu của hệ thống đường sắt cũ hay sự thiếu hụt kết nối tại các cảng hàng không và cảng biển đang tạo ra những rào cản lớn. Ảnh hưởng khá nhiều là trong lĩnh vực logistics, sự thiếu đồng bộ này đã đẩy chi phí vận hành lên cao, trở thành lực cản đối với dòng lưu thông hàng hóa và sự bứt phá của các ngành kinh tế trọng điểm

Có thể thấy HTGT là lĩnh vực có tác động lớn nhất đến mọi lĩnh vực từ y tế, giáo dục, văn hóa,....Vai trò của các DN XDCTGT là vô cùng quan trọng:

+ DN XDCTGT có vai trò đặc biệt trong nền kinh tế bởi sản phẩm của nó gắn liền với các công trình hạ tầng của đất nước.

+ DN XDCTGT giữ vai trò quan trọng trong việc nộp thuế cho NSNN, thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế.

+ Hoạt động xây dựng kết cấu HTGT của các DN XDCTGT được xem là nền tảng cốt lõi để đưa vị thế của nước ta trong mắt các nhà đầu tư toàn cầu. Bằng cách nâng cao chất lượng mạng lưới giao thông, các DN này đã tạo ra đòn bẩy quan trọng để tăng cường sức cạnh tranh kinh tế và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư hạ tầng. Thành

quả thi công của ngành giao thông không chỉ nâng cao hiệu quả giao thương nội địa mà còn là yếu tố quyết định trong chiến lược thu hút FDI, tạo động lực lan tỏa đến mọi phương diện của đời sống kinh tế.

2.2.1.3 *Đặc điểm của các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông ảnh hưởng đến quản lý thuế*

DN XDCTGT có đặc điểm tương đối khác so với các ngành nghề sản xuất thông thường khác: công trình xây lắp đơn chiếc, riêng lẻ; hoạt động sản xuất diễn ra ở nhiều tỉnh thành khác nhau; đối tượng xây lắp có khối lượng lớn, giá trị lớn và thời gian thi công dài; quá trình sản xuất chịu tác động của yếu tố môi trường; sản phẩm sản xuất có tính chất liên ngành, quá trình thi công có nhiều lực lượng tham gia liên quan đến nhiều khâu. Các đặc điểm này ảnh hưởng đến công tác QLT đối với các DN XDCTGT. Cụ thể:

Thứ nhất, sản phẩm xây lắp mang tính chất đơn chiếc, riêng lẻ: Sản phẩm xây lắp đều phải tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống tiêu chuẩn ngành và quy trình công nghệ do cơ quan QLNN có thẩm quyền ban hành liên quan như các tiêu chuẩn thiết kế công trình đường sắt, tiêu chuẩn thiết kế công trình đường bộ, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu công trình đường bộ...Tuy nhiên, mỗi sản phẩm lại có thiết kế kỹ thuật, tiến độ thi công, nhu cầu về vật tư, máy móc, công nghệ thi công khác nhau. Chính vì vậy, mỗi sản phẩm xây lắp đều có yêu cầu về tổ chức quản lý, tổ chức thi công và biện pháp thi công phù hợp với đặc điểm của từng công trình, hạng mục công trình. Tính chất đơn chiếc, riêng lẻ, cá biệt của các công trình xây dựng dẫn đến việc tổ chức thi công xây dựng; thanh quyết toán hợp đồng có sự khác biệt ở từng công trình. Cơ quan QLT cần đảm bảo nguồn lực về nhân sự và thời gian để có thể kiểm tra kỹ lưỡng từng hồ sơ quyết toán, hợp đồng và các hóa đơn chi phí liên quan. Việc xác định các khoản chi phí được trừ, chi phí không được trừ ở từng giai đoạn giữa các công trình không giống nhau đòi hỏi cán bộ thuế phải xử lý nhiều tình huống phát sinh.

Thứ hai, hoạt động sản xuất diễn ra ở nhiều địa phương khác nhau: Hoạt động sản xuất diễn ra ở nhiều địa phương khác nhau dẫn đến tính lưu động cao trong sản xuất. Các tài sản như máy móc thiết bị thi công, vật tư sử dụng thi công có thể gặp nhiều rủi ro do mất mát, sử dụng sai mục đích, tham ô...Bên cạnh đó mỗi địa phương khác nhau thì điều kiện về thời tiết, khí hậu, địa hình, địa chất hay môi trường văn hóa xã hội lại khác nhau có thể dẫn tới rủi ro trong quá trình thi công. Đặc điểm sản xuất này đòi hỏi QLT DN XDCTGT phải chú trọng đến đánh giá rủi ro. Một DN

XDCTGT thường thi công một lúc nhiều công trình ở các địa phương khác nhau. Mỗi công trình lại có tính cá biệt cao đòi hỏi DN phải có một cơ cấu các tổ đội thi công, các phòng ban, bộ phận hỗ trợ để cùng một lúc có thể ban hành đảm bảo yêu cầu tiến độ, chất lượng của chủ đầu tư đồng thời tiết kiệm tối đa chi phí cho DN.

Thứ ba, đối tượng xây lắp thường có khối lượng, giá trị lớn và thời gian thi công tương đối dài: Đối tượng của các DN XDCTGT thường có khối lượng, giá trị lớn, thời gian thi công dài, kỳ tính giá sản phẩm không phải hàng tháng như các loại hình DN khác mà được xác định tùy theo đặc điểm kỹ thuật của từng công trình và thể hiện qua phương thức thanh toán giữa hai bên nhà thầu và khách hàng. Vì thời gian sản xuất dài và thường khách hàng chỉ tạm ứng một phần số tiền của công trình thi công nên các DN XDCTGT cần vốn dài hạn với khối lượng lớn mang lại nhiều rủi ro tài chính cho DN. Việc vay dài hạn khiến chi phí sử dụng vốn lớn hơn. Hơn nữa việc chỉ được thanh toán sau khi công trình hoàn thành cũng làm giảm khả năng thanh toán của DN trong giai đoạn sản xuất sản phẩm. Thêm vào đó thời gian thi công dài cũng có tác động đến rủi ro mà DN phải chịu do ảnh hưởng của hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình. Như vậy chỉ cần xảy ra một sai phạm nhỏ ảnh hưởng của nó sẽ nhân lên và tác động rất lớn đến chất lượng, tiến độ cũng như chi phí và uy tín của DN. Đặc điểm này dẫn đến việc thi công công trình trải qua nhiều giai đoạn và phát sinh nhiều đầu mục chi phí khác nhau, việc quyết toán thuế sẽ phức tạp hơn. Cơ quan QLT cũng cần kiểm soát nhiều tài liệu hồ sơ chứng minh. Với các công trình lớn thường được thanh toán theo tiến độ và các chi phí cần được phân bổ hợp lý cho từng kỳ đòi hỏi cơ quan QLT có các biện pháp linh hoạt để xác định nguồn thu từ các dự án lớn và các khoản chi phí chưa được khai báo hoặc khai báo không hợp lý, đảm bảo việc nộp thuế không bị gián đoạn.

Thứ tư, các yếu tố môi trường tác động trực tiếp đến hoạt động xây lắp: Sản phẩm xây lắp được sản xuất thi công ngoài trời trong thời gian dài, trải qua nhiều giai đoạn, chịu tác động từ các điều kiện ngoại cảnh phụ thuộc vào môi trường tự nhiên, môi trường xã hội tại nơi đặt công trình. Do đó, sản phẩm xây lắp gặp nhiều rủi ro trong quá trình thi công đòi hỏi phải quản lý và hạch toán theo dự toán thiết kế để đảm bảo chất lượng công trình, kiểm soát và ngăn ngừa rủi ro. Bên cạnh đó việc tính toán không đúng về thời gian thi công, yếu tố thời tiết không được chú ý nhiều thì sẽ dẫn tới rủi ro về bảo quản tài sản. Đây cũng là rủi ro đặc trưng của các DN XDCTGT.

Thứ năm, sản phẩm sản xuất có tính chất liên ngành, quá trình thi công có nhiều lực lượng tham gia liên quan đến nhiều khâu: Quá trình hình thành sản phẩm xây lắp

là một chuỗi phức tạp, huy động nhiều lực lượng tham gia từ khâu khảo sát, thiết kế đến thi công và vận hành. Do sự phức tạp này hoạt động xây dựng luôn cần được quản lý chặt chẽ bởi các cơ quan Nhà nước. Cơ chế giao khoán đặc trưng của DN XDCTGT. Dựa trên hợp đồng gốc với chủ đầu tư, DN sẽ triển khai công việc thông qua việc hợp tác và giao khoán cho các đơn vị thi công. Cơ chế khoán được chia thành khoán toàn bộ (khoán gọn) và khoán theo khoản mục chi phí. Các công trình trọng điểm có giá trị lớn, yêu cầu tiến độ và chất lượng khắt khe, DN thường áp dụng hình thức khoán theo khoản mục nhằm tận dụng tối đa năng lực chuyên môn hóa của từng đội nhóm thi công.

Thứ sáu, Việc tổ chức sản xuất thường theo phương thức khoán với các hình thức khoán cụ thể như sau:

Về phương diện đối tượng nhận khoán, hoạt động tổ chức thi công được triển khai linh hoạt dưới ba mô hình chính. Thứ nhất, đối với các tổ đội thi công không có bộ máy kế toán riêng DN sẽ rót vốn ứng trước để trang trải chi phí. Khoản này sau đó được quyết toán thẳng vào giá trị nghiệm thu của công trình. Thứ hai, với mô hình khoán cho công ty con, công ty mẹ áp dụng hình thức đấu thầu và ký hợp đồng kinh tế. Lúc này DN con tự đảm đương toàn bộ chi phí đầu vào và thực hiện hạch toán độc lập. Thứ ba là hình thức giao khoán cho các xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc. Dù không có tư cách pháp nhân và hạch toán phụ thuộc các đơn vị này vẫn có tổ chức kế toán riêng để theo dõi chi phí dựa trên ngân sách tạm ứng kết thúc bằng khâu quyết toán nội bộ.

Quá trình thi công liên quan đến nhiều bên tham gia (nhà thầu chính, nhà thầu phụ, nhà cung cấp vật liệu...) với nhiều điều khoản về khối lượng và giá trị công việc có thể tạo ra sự khó khăn trong việc theo dõi, giám sát và kiểm tra việc chấp hành các quy định về thuế. CQT buộc phải có đủ năng lực để đưa ra đánh giá cũng như xác định được chính xác nghĩa vụ thuế của các bên liên quan, có biện pháp phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị để đảm bảo chính xác và minh bạch trong hoạt động thuế.

Qua phân tích đặc điểm sản xuất của DN XDCTGT có thể thấy một số vấn đề đặt ra trong QLT đối với các DN XDCTGT:

– *Một là*, là các dự án công trình kéo dài nhiều năm có thể ảnh hưởng đến số thuế phải nộp ở mỗi năm do thời gian và cách tính khác nhau.

– *Hai là*, là DN XDCTGT thường phải đối mặt với khoảng thời gian dài tạo ra lưu chuyển dòng tiền không ổn định, gây khó khăn trong việc đảm bảo TTT và nộp thuế đúng hạn.

– *Ba là*, là các rủi ro của dự án xây dựng như mất mát, thất bại do đó cũng ảnh hưởng đến các nghĩa vụ thuế của DN.

– *Bốn là*, việc phân bổ giữa khối lượng công việc giữa các nhà thầu (chính, phụ) có thể tạo ra sự phức tạp khi xác định trách nhiệm thuế mỗi bên.

2.2.2. Quy định pháp lý và các văn bản hướng dẫn đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

QLT đối với DN XDCTGT là một hoạt động QLNN về kinh tế dựa trên một hệ thống các quy phạm pháp luật chặt chẽ và đồng bộ. Đặc thù của NXD công trình giao thông buộc khung pháp lý điều chỉnh phải có những cơ chế quản lý đặc thù. Khung pháp lý này không chỉ đơn thuần là các quy định về nộp thuế mà là một hệ thống các chế định có sự gắn kết mật thiết với nhau bao gồm các nhóm cơ bản sau:

Thứ nhất, chế định pháp luật về QLT hiện hành. Đây là nền tảng pháp lý quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền của cơ quan QLT cũng như quyền và nghĩa vụ của NNT. Đối với lĩnh vực XDCTGT nhóm quy định này tập trung vào các khâu từ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế cho đến TTKT và xử lý vi phạm. Một điểm quan trọng trong chế định này là cơ chế phân bổ nghĩa vụ nộp thuế đối với các DN có hoạt động xây dựng lắp đặt tại các địa phương khác với nơi đóng trụ sở chính. Các quy định thiết lập nguyên tắc kê khai và nộp thuế linh hoạt nhưng được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo nguồn thu NSNN được phân bổ công bằng.

Thứ hai, chế định pháp luật về các sắc thuế cốt lõi (thuế GTGT và thuế TNDN). Nhóm quy định này tác động lớn nhất đến nghĩa vụ tài chính của DN XDCTGT cũng là trọng tâm của kiểm soát rủi ro thuế.

+ Thuế GTGT quy định nguyên tắc xác định thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế GTGT đối với hoạt động xây lắp là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục hoặc khối lượng hoàn thành không phụ thuộc vào việc thu được tiền hay chưa.

+ Thuế TNDN quy định nguyên tắc ghi nhận doanh thu phù hợp với chi phí và các tiêu chuẩn về chi phí được trừ. Do đặc thù ngành có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu và nhân công rất lớn, pháp luật quy định nghiêm ngặt về định mức tiêu hao, tính hợp lý hợp lệ của chứng từ mua hàng hóa và hồ sơ nhân công (đặc biệt là lao động thời vụ, giao khoán).

Thứ ba, chế định pháp luật về quản lý hóa đơn chứng từ. Công tác QLT trong XDCTGT luôn gắn với việc kiểm soát hóa đơn chứng từ. Hiện nay việc chuyển đổi sang nền tảng dữ liệu điện tử khung pháp lý đặt ra các quy định mang tính bắt buộc về thời điểm lập hóa đơn phải đồng nhất với tiến độ nghiệm thu khối lượng thi công.

Chế định về hóa đơn cung cấp cho cơ quan quản lý công cụ để truy xuất nguồn gốc giao dịch, thực hiện đối chiếu dữ liệu nhằm phát hiện kịp thời các hành vi rủi ro cao như: lập hóa đơn sai thời điểm để dịch chuyển doanh thu, mua bán hóa đơn bất hợp pháp để hợp thức hóa chi phí đầu vào hoặc nâng khống giá trị vật tư xây dựng.

Thứ tư, sự đan xen pháp luật chuyên ngành và chế độ kế toán. Quy định QLT đối với DN XDCTGT không tồn tại độc lập mà có sự tham chiếu với quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và chuẩn mực kế toán. Cơ quan thuế khi tiến hành quyết toán, TTKT không chỉ đọc các báo cáo thuế mà còn phải dựa vào các tài liệu mang tính pháp lý của NXD như hồ sơ dự thầu, dự toán thiết kế, hợp đồng thi công, biên bản nghiệm thu... Đồng thời các quy định về chế độ kế toán DN cung cấp cơ sở dữ liệu để chứng minh tính minh bạch trong việc kê khai nghĩa vụ tài chính của DN.

Quy định pháp lý về QLT đối với DN XDCTGT là một hệ thống các quy định tổng hợp nhiều lĩnh vực. Cơ sở pháp lý này không ngừng được hoàn thiện nhằm xây dựng một hành lang pháp lý tạo điều kiện cho đơn vị TTT và giúp CQT ngăn chặn gian lận, nâng cao hiệu quả thu NSNN.

2.2.3 Nội dung quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

2.2.3.1 Quản lý thuế dựa trên hợp đồng xây dựng

Tại Việt Nam, theo quy định tại Luật QLT số 38/2019/QH14 và Thông tư 78/2021/TT-BTC nghĩa vụ thuế của DN được xác định theo phương pháp kê khai trong đó việc khai báo hợp đồng xây dựng đóng vai trò then chốt để xác định doanh thu phát sinh thời điểm nào và nghĩa vụ nộp thuế tương ứng [34], [7]. Đặc biệt đối với lĩnh vực XDCTGT nơi các DN thường thực hiện dự án quy mô lớn, có tổng mức đầu tư hàng trăm đến hàng nghìn tỷ đồng và tiến độ thi công kéo dài qua nhiều kỳ kế toán. Căn cứ để xác định các mốc nghiệm thu, thanh toán và ghi nhận doanh thu là hợp đồng xây dựng. Trên thực tế việc triển khai và cập nhật thông tin hợp đồng với CQT vẫn còn mang tính hình thức, thiếu liên thông trong cơ sở dữ liệu của cơ quan QLNN. Nhiều DN chỉ kê khai giá trị hợp đồng tổng thể mà không chi tiết tiến độ hoặc lịch thanh toán theo từng giai đoạn. Thậm chí một số hợp đồng điều chỉnh giá trị (do bổ sung khối lượng, thay đổi thiết kế) nhưng không được cập nhật kịp thời với CQT. Hệ quả là việc ghi nhận doanh thu và chi phí theo kỳ kế toán bị sai lệch, làm sai số liệu tính thuế GTGT và thuế TNDN gây rủi ro thất thu cho NSNN.

Trước thực trạng đó cần thiết phải tăng cường cơ chế kiểm tra, đối chiếu ba chiều giữa hợp đồng xây dựng - hồ sơ nghiệm thu – dòng tiền thanh toán qua ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước. Xây dựng cơ sở dữ liệu hợp đồng xây dựng tập trung,

liên thông giữa các đơn vị như Bộ Xây Dựng, Kho bạc và Cục Thuế để giúp xác định chính xác thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế nhất là trong các dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc có yếu tố Nhà nước tham gia.

2.2.3.2 Quản lý thuế giá trị gia tăng

Trong hoạt động XDCTGT, thuế GTGT chiếm vị trí rất quan trọng do DN vừa có nghĩa vụ thuế đầu ra theo tiến độ nghiệm thu vừa được khấu trừ thuế đầu vào từ các chi phí như nguyên vật liệu, nhân công thuê ngoài, vận chuyển, máy móc thiết bị, tư vấn kỹ thuật và thầu phụ. Tuy nhiên quá trình này tiềm ẩn nhiều rủi ro nếu DN sử dụng hóa đơn GTGT không hợp pháp hoặc gửi giá, kê khai không chi phí nhằm nâng cao giá trị thuế đầu vào được khấu trừ. Phải kể đến các thầu phụ nhỏ không có đủ điều kiện pháp lý để hoạt động xây dựng hoặc không lập hóa đơn điện tử đúng quy định thường là đối tượng phát sinh hóa đơn ảo.

Theo báo cáo của ngành Thuế trong nhiều vụ kiểm tra và điều tra gần đây đã xuất hiện tình trạng DN XDCTGT móc nối với các đơn vị trung gian để mua hóa đơn GTGT đầu vào qua đó hợp thức hóa chi phí nhằm giảm số thuế phải nộp. Ngoài ra do đặc thù của ngành doanh thu đầu ra được ghi nhận theo từng giai đoạn nghiệm thu nên nếu không đồng bộ giữa hóa đơn đầu vào và sản lượng thi công thực tế sẽ gây mất cân đối số liệu dẫn đến việc hoàn thuế sai hoặc kê khai thiếu thuế GTGT.

Một rủi ro đáng lưu ý khác là việc dồn hóa đơn cuối kỳ hay sử dụng các hóa đơn mà không phản ánh đúng thời điểm xảy ra giao dịch, gây khó khăn trong xác định đúng kỳ tính thuế. Tình trạng này không chỉ làm giảm tính minh bạch trong HTT mà còn dẫn đến gian lận thuế ảnh hưởng đến uy tín của DN và tính ổn định của NSNN.

2.2.3.3 Kiểm soát chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Lĩnh vực XDCTGT chi phí được trừ khi tính thuế TNDN thường chiếm tỷ trọng lớn và có cấu trúc phức tạp. Các khoản chi phổ biến bao gồm chi phí về: vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép, cát đá), nhân công trực tiếp và gián tiếp, thuê máy móc, vận chuyển, giám sát và quản lý chung phân bổ cho từng công trình. Do đặc thù hoạt động thi công diễn ra ngoài hiện trường và thời gian kéo dài, việc kiểm soát tính hợp lệ của các khoản chi phí này là một thách thức lớn trong công tác QLT. Thực tiễn cho thấy nhiều DN có xu hướng khai tăng chi phí phổ biến bao gồm:

+ Sử dụng dịch vụ thuê máy móc thi công nhưng không có hóa đơn đầu vào hợp pháp thường thông qua các DN không đủ điều kiện kinh doanh hoặc cá nhân.

+ Chi phí vận chuyển vật liệu hoặc san lấp mặt bằng không đi kèm với nhật ký công trình, hồ sơ khối lượng hoặc biên bản giao nhận thực tế làm mất căn cứ kiểm tra.

+ Phân bổ chi phí quản lý văn phòng, khấu hao TSCĐ hoặc chi phí tài chính không theo nguyên tắc hợp lý gây lệch chuẩn giữa các công trình.

Theo quy định để được chấp nhận là chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế, mọi khoản chi phải đáp ứng đồng thời các điều kiện: (i) có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, (ii) có chứng từ và hóa đơn hợp lệ theo đúng quy định pháp luật, (iii) có giá trị thanh toán không dùng tiền mặt đối với hóa đơn từ 20 triệu đồng trở lên. Nếu không đáp ứng các tiêu chí trên chi phí sẽ bị loại khỏi cơ sở tính thuế dẫn đến truy thu và xử phạt.

2.2.3.4 Ghi nhận doanh thu và quản lý lỗ lũy kế

Xác định doanh thu được coi là nhiệm vụ hàng đầu của công tác tính thuế TNDN đối với các nhà thầu giao thông do đặc thù thi công dự án thường trải dài qua nhiều kỳ kế toán. Để đảm bảo tính tuân thủ, DN phải tuân thủ nghiêm ngặt chuẩn mực số 15 (VAS 15) doanh thu từ hợp đồng xây dựng chỉ ghi nhận khi: (1) có khả năng thu được lợi ích kinh tế, (2) xác định được tổng chi phí phát sinh và (3) khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu một cách đáng tin cậy. Trường hợp hợp đồng kéo dài nhiều kỳ, doanh thu sẽ phân bổ theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành [1]. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều DN có xu hướng cố tình trì hoãn việc nghiệm thu hoặc điều chỉnh thời gian ghi nhận doanh thu nhằm mục đích làm giảm lợi nhuận chịu thuế trong năm tài chính hiện tại. Chiến lược này được thực hiện thông qua việc:

+ Trì hoãn nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành dù thực tế đã đủ điều kiện kỹ thuật;

+ Dồn doanh thu sang kỳ sau để tránh bị áp thuế TNDN trong năm thanh tra;

+ Lợi dụng khoảng trống giữa thời điểm nghiệm thu kỹ thuật và thời điểm nghiệm thu quyết toán thực tế để giãn thời gian ghi nhận.

Việc phân bổ doanh thu không phù hợp giữa các kỳ kế toán gây ra tình trạng méo mó kết quả kinh doanh và có thể tạo điều kiện chuyển lỗ không đúng quy định. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC doanh nghiệp chỉ được chuyển lỗ liên tục không quá 5 năm từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ [6]. Tuy nhiên, nhiều DN đã lợi dụng điều này để giữ lỗ ảo ở các năm trước đồng thời dồn doanh thu vào các năm sau khiến thuế phải nộp thấp hơn thực tế hoặc thuế phải nộp giữa các năm không phản ánh đúng thực trạng hoạt động của DN. Việc ghi nhận đúng doanh thu và quản lý chặt chẽ lỗ

lũy kế đảm bảo tuân thủ chuẩn mực kế toán và pháp luật góp phần xây dựng hệ thống tài chính minh bạch và công bằng trong lĩnh vực XDCTGT.

2.2.3.5 Quản lý giao dịch liên kết và rủi ro chuyển giá

Trong bối cảnh nhiều DN XDCTGT tại Việt Nam hoạt động theo mô hình tập đoàn, tổng công ty hoặc có mạng lưới DN con, DN liên kết và các giao dịch nội bộ giữa các bên có quan hệ liên kết ngày càng phổ biến. Đây có thể là các giao dịch về thuê máy móc, nhân công, cung ứng vật tư, hợp đồng thầu phụ hoặc vay vốn tài chính nội bộ. Tuy nhiên, do tính chất nội bộ và thiếu cạnh tranh thị trường các giao dịch này tiềm ẩn rủi ro chuyển giá nhằm mục đích điều chuyển lợi nhuận từ DN có nghĩa vụ thuế cao sang đơn vị có thuế suất thấp hơn hoặc đang lỗ từ đó làm giảm nghĩa vụ thuế toàn hệ thống.

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về QLT đối với DN có giao dịch liên kết, các DN phải xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc thị trường đồng thời có trách nhiệm lập và nộp hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết bao gồm: (1) Hồ sơ quốc gia, (2) Hồ sơ toàn cầu, (3) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (nếu thuộc đối tượng) [16]. Tuy nhiên trên thực tế nhiều DN trong ngành XDCTGT không lập đầy đủ hoặc không kê khai chính xác các giao dịch này. Thậm chí một số DN cố tình kê khai thiếu mối quan hệ liên kết hoặc sử dụng đơn giá nội bộ không phản ánh giá trị thị trường để làm sai lệch chi phí và doanh thu. Một số biểu hiện cụ thể của hành vi chuyển giá trong lĩnh vực XDCTGT gồm:

- + Thuê máy móc từ công ty liên kết với mức giá cao bất thường trong khi máy móc do chính DN mẹ hoặc DN con sở hữu;
- + Chuyển giao công việc thi công cho đơn vị thầu phụ liên kết nhưng không có hồ sơ năng lực tương xứng nhằm hợp thức hóa dòng tiền;
- + Điều chỉnh chi phí quản lý và lãi vay nội bộ không đúng theo nguyên tắc độc lập làm thay đổi cơ cấu chi phí chịu thuế.

Quản lý giao dịch liên kết sẽ góp phần ngăn chặn tình trạng xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận ra khỏi HTT Việt Nam. Một vấn đề đang ngày càng phức tạp trong bối cảnh hội nhập và đẩy cao đầu tư công trong xây dựng hạ tầng đất nước.

2.2.3.6 Ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế

Chuyển đổi số hiện nay đang diễn ra mạnh mẽ trong lĩnh vực tài chính công. Việc ứng dụng công nghệ vào QLT là xu thế tất yếu nhằm nâng cao hiệu lực giám sát và minh bạch hóa nghĩa vụ thuế của DN XDCTGT.

Tại Việt Nam, Cục Thuế đã đưa vào hoạt động hệ thống hóa đơn điện tử có mã xác thực, cổng thông tin khai thuế điện tử, cơ sở dữ liệu tập trung về NNT và đang từng bước xây dựng nền tảng dữ liệu lớn (Big Data) phục vụ việc phân tích rủi ro thuế. Tuy nhiên, hiện vẫn còn thiếu cơ chế liên thông dữ liệu hợp đồng xây dựng, tiến độ nghiệm thu và thanh toán vốn giữa các bên (chủ đầu tư - kho bạc - đơn vị thi công - CQT). Việc theo dõi nghĩa vụ thuế còn mang tính thụ động phụ thuộc vào hồ sơ DN tự kê khai dễ bị điều chỉnh sai lệch hoặc trì hoãn.

Trong khi đó một số nước như Singapore đã triển khai hệ thống quản lý hợp đồng xây dựng điện tử yêu cầu DN kê khai hợp đồng, tiến độ thực hiện và thanh toán với CQT theo thời gian thực. Nhờ đó các nghĩa vụ thuế (GTGT và TNDN) được theo dõi sát sao theo từng giai đoạn thi công hạn chế tối đa gian lận hoặc khai sai thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế.

2.2.3.7 Quản lý thuế đối với thầu phụ và lao động thời vụ

Hoạt động XDCTGT thường được triển khai tại hiện trường, quy mô lớn và kéo dài theo tiến độ dự án. Để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ các DN thi công chính thường thuê lại một phần công việc cho các nhà thầu phụ và sử dụng lao động thời vụ không chính thức. Tuy nhiên đây cũng là nguồn phát sinh nhiều rủi ro trong công tác QLT bao gồm thuế GTGT, thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân.

+ Rủi ro về hóa đơn và chi phí từ thầu phụ

Trong ngành XDCTGT thuê thầu phụ là phổ biến và cần thiết để đáp ứng tiến độ, quy mô kỹ thuật và yêu cầu chuyên môn của từng hạng mục thi công lại là nguồn gốc phát sinh nhiều rủi ro về thuế như là xác lập hóa đơn đầu vào, tính chi phí được khấu trừ.

Nhiều nhà thầu phụ hiện nay là DN nhỏ, hộ kinh doanh cá thể hoặc tổ đội nhân công không có tư cách pháp nhân, không đăng ký ngành nghề xây dựng hoặc không sử dụng hóa đơn điện tử đúng quy định. Trong các giao dịch thực tế các bên thường chỉ thực hiện hợp đồng miệng hoặc văn bản sơ sài không đầy đủ điều khoản về khối lượng, thanh toán, nghĩa vụ thuế. Và để đủ điều kiện khấu trừ thuế GTGT và tính chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN nhà thầu chính phải có hóa đơn GTGT đầu vào hợp pháp. Từ đó phát sinh tình trạng mua hóa đơn từ các đơn vị trung gian để hợp thức hóa chi phí. Các hình thức gian lận phổ biến như:

– Mua hóa đơn GTGT không từ các công ty không thực hiện bất kỳ hoạt động xây dựng nào những vẫn phát hành hóa đơn với giá trị lớn để ghi nhận chi phí nhân công, máy móc, vật tư;

– Ký hợp đồng hình thức với các thầu phụ không đủ điều kiện thi công nhưng vẫn thanh toán và kê khai khấu trừ thuế như giao dịch thật;

– Tách nhỏ giá trị từng hợp đồng thầu phụ để né tránh các quy định về báo cáo giao dịch liên kết hoặc kiểm soát chi phí bất thường.

Hệ quả rõ nhất là cơ cấu chi phí kế toán bị làm sai. Các khoản chi này nếu không được phát hiện sẽ làm tăng giá trị thuế GTGT đầu vào được khấu trừ dẫn đến hoàn thuế sai hoặc giảm số thuế GTGT phải nộp; làm giảm lợi nhuận tính thuế TNDN do đó chi phí được ghi nhận không đúng thực tế gây ra tình trạng mất công bằng giữa các DN tuân thủ và không tuân thủ nghĩa vụ thuế. Bên cạnh đó nếu bị phát hiện qua thanh tra DN sẽ bị loại toàn bộ hóa đơn không hợp lệ, truy thu toàn bộ phần thuế đã khấu trừ sai, chịu phạt chậm nộp và xử phạt hành chính theo Luật QLT gây thiệt hại tài chính đáng kể và ảnh hưởng đến uy tín trong đấu thầu các dự án công.

+ *Quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với lao động theo thời vụ*

Một số vấn đề phổ biến khác là tình trạng thuê lao động thời vụ nhưng không ký hợp đồng lao động, không khai báo danh sách với CQT, không khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định. Tại các dự án trải dài trên địa bàn nhiều tỉnh (xây dựng đường, cầu, HTGT nông thôn) việc tập hợp nhân công được giao cho đội trưởng tổ, không có bộ phận nhân sự kiểm soát. Tiền công được chi trả bằng tiền mặt, không có bảng lương chi tiết, không có ủy nhiệm chi qua ngân hàng. Mặc dù Thông tư 111 của BTC quy định rõ về việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân 10% đối với khoản chi trả trên 2 triệu đồng/ lần đối với lao động thuê không ký hợp đồng [2] nhưng quy định này gần như không được áp dụng trên thực tế trong ngành XDCTGT.

2.2.3.8 *Quản lý thuế phân bổ theo địa bàn*

Trong ngành XDCTGT, đặc thù sản xuất trải dài theo tuyến, thi công ngoài trời, di chuyển nhân lực máy móc theo từng đoạn tuyến làm phát sinh nghĩa vụ thuế tại nhiều địa bàn khác nhau. DN thi công tuyến đường cao tốc, cầu, hầm, quốc lộ thường trúng thầu tại một tỉnh nhưng thi công trải rộng trên nhiều huyện, thậm chí sang địa phương giáp ranh. Vì vậy việc phân bổ nghĩa vụ thuế không thể chỉ thực hiện theo trụ sở chính mà phải dựa trên tỷ lệ giá trị xây lắp thực tế phát sinh tại từng địa phương. Cơ chế này giúp các địa phương có công trình được thi công có thêm nguồn thu điều tiết hợp lý, phản ánh đúng hoạt động kinh tế thực tế đã phát sinh tại khu vực.

Theo quy định mới DN XDCTGT phải lập phụ lục phân bổ khi kê khai thuế GTGT, thuế TNDN tạm nộp hoặc các sắc thuế phát sinh theo từng dự án. Việc phân bổ được thực hiện như sau: (1) xác định và tính giá trị sản lượng xây lắp theo từng

địa bàn; (2) phân chia số thuế dựa trên tỷ lệ sản lượng thực hiện; (3) nộp thuế vào kho bạc địa phương nơi phát sinh công trình. Để ngăn ngừa tình trạng dồn toàn bộ nghĩa vụ thuế về nơi đặt trụ sở chính dẫn đến mất cân đối thu NSNN giữa các địa phương thì đây là yêu cầu bắt buộc.

CQT địa phương có công trình thi công, đối chiếu tiến độ, nghiệm thu, giá trị khối lượng và hồ sơ quản lý dự án cần có sự phối hợp. Đối với DN XDCTGT, các dữ liệu như biên bản nghiệm thu, nhật ký thi công, hồ sơ dự toán quyết toán và giá trị thanh toán từng giai đoạn đều là căn cứ pháp lý để xác định chính xác phần thuế phải phân bổ. Nhờ đó hạn chế được rủi ro khai sai địa bàn, trốn tránh nghĩa vụ hoặc lợi dụng chênh lệch điều tiết giữa các địa phương. QLT phân bổ theo địa bàn cũng góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính TTT của DN. Vì các DN XDCTGT thường có quy mô lớn, nhiều nhà thầu phụ, nhiều gói thầu nên việc kê khai tập trung dễ gây thiếu sót hoặc bỏ sót nghĩa vụ. Chính sách phân bổ yêu cầu DN phải có hệ thống kế toán công trình chính xác, tách bạch từng hạng mục thi công từ đó hình thành nề nếp quản lý minh bạch hơn theo từng dự án. Song song, CQT có thể kiểm soát rủi ro theo từng dự án, từng địa bàn thay vì chỉ kiểm tra tổng thể DN.

Tuy nhiên, công tác QLT phân bổ cũng đối diện nhiều thách thức do đặc thù ngành XDCTGT: khối lượng thi công biến động theo thời tiết, thay đổi thiết kế, điều chỉnh tổng mức đầu tư, phát sinh gói thầu phụ, nhà thầu nước ngoài, và sự chông chéo giữa địa giới hành chính với phạm vi dự án.

2.2.4 Công tác thanh tra kiểm tra và giám sát việc thực thi quản lý thuế tại các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

Trong hoạt động QLT thì công tác TTKT được xem là những cơ chế giám sát chủ động có chức năng đánh giá mức độ TTT của NNT qua phân tích, đối chiếu, kiểm chứng thông tin và hồ sơ KKT. Còn giám sát thuế là việc quan sát liên tục, có hệ thống, sử dụng dữ liệu và công nghệ để theo dõi hành vi TTT của NNT. Khi áp dụng vào lĩnh vực XDCTGT một lĩnh vực có mức độ phức tạp cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh thì công tác TTKT và giám sát thuế càng trở nên quan trọng hơn vì NXD đòi hỏi sự kiểm soát chặt chẽ cả về kỹ thuật lẫn tài chính.

Thực tế DN XDCTGT là nhóm DN có chu kỳ sản xuất dài, mức độ phân tán địa lý rộng và sử dụng hệ thống chứng từ, hồ sơ nghiệm thu nhiều tầng nấc. Những yếu tố này khiến CQT phải áp dụng một mô hình TTKT phù hợp với tính đặc thù của ngành. QLT hiện đại nhấn mạnh rằng các đơn vị hoạt động tại nhiều khu vực dễ phát sinh chênh lệch trong khai báo doanh thu, xác định chi phí và phân bổ nghĩa vụ thuế

theo từng địa phương từ đó làm gia tăng rủi ro thất thu thuế. Trong bối cảnh đó, công tác thanh tra thuế phải hướng tới việc phân tích tính hợp lý và logic các thông tin mà DN kê khai dựa trên các nguyên tắc chuẩn mực. Bên cạnh đó, thanh tra thuế được xem là hoạt động đánh giá lại tính trung thực và hợp pháp của nghĩa vụ thuế thông qua việc phân tích hồ sơ, đánh giá báo cáo tài chính, kiểm tra chứng từ và đối chiếu giữa dữ liệu KKT với dữ liệu nội bộ của DN. Đối với DN XDCTGT thanh tra thuế tập trung vào hai nhóm chỉ tiêu quan trọng là doanh thu chịu thuế và chi phí hợp lệ. Doanh thu tính thuế của DN XDCTGT chịu ảnh hưởng bởi tiến độ thi công, giá trị hợp đồng, giá trị nghiệm thu từng phần và thời điểm lập hóa đơn. Những yếu tố này liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế đối với hoạt động xây lắp đòi hỏi CQT phải kiểm tra logic thời gian giữa việc ký hợp đồng - nghiệm thu - thanh toán - lập hóa đơn. Chi phí được tính là hợp lệ phải được chứng minh bằng chứng từ hợp pháp, liên quan trực tiếp đến công trình và không vượt quá định mức chuyên môn. DN XDCTGT chịu tác động của tính thời vụ lao động, biến động giá vật liệu và nhiều nhà thầu phụ tham gia vì vậy chi phí đầu vào dễ xảy ra sai lệch.

Bên cạnh thanh tra thuế thì kiểm tra thuế là cấp độ nhẹ hơn, thường xuyên hơn hướng tới đảm bảo tính kịp thời của việc nộp thuế. Kiểm tra thuế nhằm phát hiện các sai phạm và có tác dụng giáo dục, thúc đẩy NNT tự giác điều chỉnh hành vi. DN XDCTGT do có sự phức tạp trong phân bổ địa bàn và dòng tiền thanh toán là đối tượng cần được kiểm tra thường xuyên về khai thuế GTGT, kê khai thuế TNDN theo từng công trình và khai thuế thu nhập cá nhân cho các lao động làm việc tại công trường. Việc kiểm tra này dựa trên lý thuyết phân tích rủi ro trong đó rủi ro thuế được xác định qua tần suất biến động bất thường của doanh thu, tỷ lệ chi phí so với giá trị công trình, tình trạng xuất hóa đơn không tương ứng với tiến độ thi công hoặc việc phân bổ thuế theo địa bàn không phù hợp với quy định. Do đó kiểm tra thuế là công cụ quan trọng giúp CQT duy trì sự TTT liên tục của DN trước khi tiến hành thanh tra sâu.

Giám sát thuế là khâu thứ ba trong chuỗi kiểm soát, mang tính vĩ mô và liên tục. Giám sát thuế được thực hiện dựa trên hạ tầng dữ liệu điện tử, hệ thống phân tích rủi ro tự động và dữ liệu giữa CQT với hệ thống đấu thầu công, kho bạc, ngân hàng và các cơ quan quản lý NXD. Giám sát thuế trong DN XDCTGT nhấn mạnh tới việc theo dõi sự phù hợp giữa dữ liệu hóa đơn điện tử, dữ liệu hợp đồng xây lắp, hồ sơ thanh toán từ kho bạc và báo cáo thuế của DN. Cách tiếp cận này dựa trên lý luận về QLT số hóa trong đó giám sát từ xa giúp CQT phát hiện sớm dấu hiệu bất thường,

giảm tần suất thanh tra thủ công và tăng hiệu quả quản lý. Phân tích rủi ro theo thời gian thực từ đó xác định các DN có khả năng vi phạm cao để đưa vào diện kiểm tra hoặc thanh tra chuyên sâu.

Về tổng thể lý luận QLT coi thanh tra, kiểm tra và giám sát là ba cấu phần hỗ trợ cho nhau, tạo thành chu trình kiểm soát khép kín. Giám sát giúp sàng lọc rủi ro, kiểm tra thường xuyên giúp điều chỉnh sai sót kịp thời, thanh tra chuyên sâu giúp xử lý các vi phạm và nâng cao kỷ cương thuế. Đối với DN XDCTGT chu trình này có ý nghĩa quan trọng vì NXD luôn tiềm ẩn rủi ro cao trong việc ghi nhận doanh thu, chi phí và phân bổ nghĩa vụ thuế theo địa bàn.

2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

Trong lĩnh vực thuế, QLT không chỉ được đánh giá theo giá trị bằng tiền mà còn thể hiện ở việc thực hiện các CST phát huy các tác dụng vốn có của mỗi loại thuế phục vụ công tác quản lý NNT trong quá trình chấp hành pháp luật về thuế. Trong nước đã có khá nhiều nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến QLT ở cấp địa phương, tỉnh, thành phố hoặc ở các sắc thuế. Các nghiên cứu này khá đa dạng thể hiện bằng các khảo sát thực nghiệm (đã được trình bày ở phần 1.3 chương 1 - Tổng quan nghiên cứu). QLT là hoạt động có liên quan đến mọi vấn đề của đời sống kinh tế xã hội một đất nước.

Có thể thấy QLT không chỉ giới hạn trong phạm vi thực thi pháp luật thuế mà còn chịu sự chi phối và tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau cả chủ quan lẫn khách quan xuất phát từ nội tại hệ thống quản lý cũng như từ phía NNT và môi trường kinh tế xã hội bên ngoài. Dựa trên những tổng kết và sự nghiên cứu của nghiên cứu sinh có thể phân chia thành nhóm yếu tố chủ quan (từ phía cơ quan nhà nước; từ phía doanh nghiệp) và nhóm yếu tố khách quan (hội nhập kinh tế quốc tế; điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội).

2.3.1 Nhóm yếu tố chủ quan

Nhóm yếu tố chủ quan bao gồm những yếu tố nội tại xuất phát từ phía cơ quan QLNN và từ chính bản thân các DN XDCTGT. Đây là nhóm yếu tố có thể tác động trực tiếp, thường xuyên đến hiệu quả QLT và có thể được điều chỉnh, cải thiện trong một thời gian tương đối ngắn thông qua cải cách chính sách, tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực và ý thức tuân thủ.

2.3.1.1 Yếu tố từ phía cơ quan nhà nước

- Chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước: bao gồm các chính sách đầu tư công, tín dụng, thương mại, tiền tệ và thuế có tác động sâu rộng đến hoạt động của DN XDCTGT cũng như hiệu quả QLT. Khi chính sách ổn định, khả thi và nhất quán, DN có điều kiện chủ động trong hoạch định tài chính và thực hiện nghĩa vụ thuế. Ngược lại sự bất ổn, thay đổi đột ngột hoặc thiếu đồng bộ giữa các chính sách sẽ gây khó khăn cho DN làm suy giảm tính TTT và ảnh hưởng tiêu cực đến công tác quản lý của CQT.

- Hệ thống văn bản pháp luật về thuế: là cơ sở về mặt pháp lý cả CQT và DN thực hiện nghĩa vụ cũng như quyền hạn. Các văn bản ban hành phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các DN XDCTGT sẽ dễ dàng tuân thủ đặc biệt trong việc kê khai, khấu trừ, quyết toán và hoàn thuế GTGT đối với dự án hạ tầng. Tuy nhiên tình trạng các văn bản thường xuyên thay đổi, chồng chéo, thiếu tính nhất quán sẽ làm tăng chi phí tuân thủ gây ra rủi ro lạm thu hoặc thất thu và ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của DN.

- Trách nhiệm và sự phối hợp liên ngành: QLT là sự phối hợp đồng bộ giữa CQT với các cơ quan khác như hải quan, công an, quản lý thị trường, đăng ký đất đai và chính quyền địa phương. Trong lĩnh vực XDCTGT có quy mô lớn, nhiều hạng mục phức tạp sự phối hợp này càng trở nên cấp thiết. Khi CQT phối hợp chặt chẽ với công an và quản lý thị trường sẽ góp phần ngăn chặn gian lận thương mại, buôn lậu vật liệu xây dựng hoặc chiếm đoạt tiền hoàn thuế. Nếu thiếu sự phối hợp hoặc phân định không rõ trách nhiệm hiệu quả QLT sẽ bị suy giảm tạo cơ hội cho hành vi gian lận.

- Quy trình QLT: được thiết kế khoa học, liên hoàn và minh bạch từ đăng ký, kê khai, nộp, quyết toán đến xử lý nợ và cưỡng chế sẽ đảm bảo tính hiệu lực và tiết kiệm thời gian, chi phí cho cả CQT lẫn DN. Ngược lại, quy trình rườm rà phức tạp và thiếu sự liên thông sẽ gây khó khăn cho DN XDCTGT vốn đã nhiều thủ tục liên quan đến đầu tư, xây dựng, đấu thầu và quyết toán vốn.

- Điều kiện vật chất kỹ thuật của CQT: Trong thời 4.0 QLT cần có hạ tầng CNTT hiện đại, phần mềm quản lý dữ liệu lớn và hệ thống khai nộp điện tử ổn định. Đối với DN XDCTGT thường xuyên phát sinh nhiều giấy tờ (hóa đơn, chứng từ, hợp đồng thi công...) việc áp dụng CNTT trong QLT sẽ giúp thời gian xử lý được rút ngắn, giảm sai sót và hạn chế tiêu cực.

- Bộ máy và nhân lực QLT: Một bộ máy tinh gọn, rõ chức năng và tránh chồng chéo sẽ nâng cao chất lượng thực thi. CBCC thuế giữ vai trò then chốt bởi họ là người giải thích, hướng dẫn, thanh tra và xử lý nghĩa vụ thuế của DN XDCTGT. Do đó yêu cầu cao về chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, bản lĩnh và tính liêm chính là điều kiện tiên quyết. Ở đâu đội ngũ CBCC thuế có thái độ công tâm, tận tụy, chuyên nghiệp thì ở đó mức độ TTT của DN cao hơn và tình trạng gian lận, tiêu cực ít xảy ra.

2.3.1.2 Yếu tố từ phía doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

- Đặc điểm quy mô: DN XDCTGT đa số là DN vừa và nhỏ, quy mô vốn và doanh thu hạn chế trong khi đặc thù dự án kéo dài nhiều năm khiến họ dễ gặp khó khăn về dòng tiền. Chi phí TTT trở thành gánh nặng dễ nảy sinh động cơ trốn thuế hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ.

- Ý thức tuân thủ thuế: Vẫn tồn tại một bộ phận các DN XDCTGT chưa có ý thức TTT cao. Trường hợp chưa thực hiện đúng, đủ, kịp thời nghĩa vụ kê khai và nộp thuế vẫn còn. Nguyên nhân không chỉ từ khó khăn khách quan. Vì vậy cần kết hợp đồng bộ biện pháp hành chính (tăng cường hậu kiểm), biện pháp kinh tế (gắn TTT với lợi ích cụ thể) và biện pháp tuyên truyền phổ biến pháp luật để nâng cao ý thức tự giác của DN.

2.3.2 Nhóm yếu tố khách quan

Bên cạnh các yếu tố chủ quan, QLT đối với DN XDCTGT còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các nhân tố khách quan thuộc môi trường bên ngoài.

2.3.2.1 Hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình hội nhập buộc cả Nhà nước và DN phải tuân thủ các chuẩn mực chung về thuế. Thách thức lớn cho công tác QLT ở Việt Nam khi hội nhập là các hiệp định thương mại tự do, quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hay các tiêu chuẩn minh bạch tài chính quốc tế. Đối với DN XDCTGT hội nhập vừa mở ra cơ hội tiếp cận nguồn vốn quốc tế, công nghệ hiện đại vừa đặt ra yêu cầu phải minh bạch hóa tài chính, quản trị rủi ro và tuân thủ quy định khắt khe hơn. Về phía CQT thủ tục hành chính cần tiến hành cải cách, xây dựng cơ sở dữ liệu kết nối quốc tế và tăng cường hợp tác song phương, đa phương là điều kiện cần thiết để quản lý hiệu quả trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2.3.2.2 Điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa và xã hội

Các yếu tố tự nhiên, kinh tế, văn hóa và xã hội trong nước cũng tác động sâu sắc đến QLT. Đặc thù của DN XDCTGT là hoạt động ngoài hiện trường, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thời tiết, thiên tai, biến đổi khí hậu. Khi có thiên tai, mưa lũ kéo

dài, tiến độ dự án bị đình trệ, dòng tiền gián đoạn dẫn đến khó khăn trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Các cú sốc kinh tế xã hội điển hình như đại dịch Covid-19 đã khiến nhiều DN XDCTGT bị đình trệ thi công, phát sinh chi phí nhưng không có nguồn thu, dẫn đến mất khả năng nộp thuế. Yếu tố văn hóa xã hội như là mức độ tin tưởng vào cơ quan công quyền và truyền thống tuân thủ pháp luật cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi nộp thuế. Nếu xã hội đề cao minh bạch và công bằng thì DN sẽ có động lực TTT tốt hơn. Và ngược lại khi còn tồn tại những nhiễu, tiêu cực, DN dễ phát sinh hành vi né tránh thuế.

Có thể thấy QLT đối với DN XDCTGT chịu ảnh hưởng đồng thời của hai nhóm yếu tố lớn. Nhóm yếu tố chủ quan như chính sách, pháp luật, bộ máy, nhân lực và ý thức TTT của DN. Nhóm yếu tố khách quan gồm bối cảnh hội nhập quốc tế, điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa và xã hội. Hai nhóm này ảnh hưởng đan xen, bổ sung và có thể làm hiệu quả QLT tăng hoặc suy giảm.

2.4 Các học thuyết liên quan đến quản lý thuế

QLT đối với DN XDCTGT là một quá trình phức tạp chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố đan xen giữa thể chế, hành vi tổ chức, đặc điểm DN và hành vi chiến lược của các chủ thể liên quan. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh cải cách QLT, tăng cường kỷ cương tài chính và nâng cao hiệu quả thu NSNN việc xây dựng một mô hình lý thuyết toàn diện là cơ sở quan trọng để khám phá, lý giải và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến QLT.

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trong nước và quốc tế kết hợp với đặc tính của hoạt động XDCTGT một ngành đặc thù có chu kỳ thi công dài, hợp đồng phức tạp, thanh toán kéo dài và sự tham gia nhiều bên. Nghiên cứu lựa chọn tiếp cận đa học thuyết, cụ thể gồm bốn khung học thuyết chính: (i) học thuyết tuân thủ thuế (Slippery Slope Framework – SSF), (ii) học thuyết hành vi tổ chức, (iii) học thuyết thể chế và (iv) học thuyết lựa chọn công. Mỗi học thuyết góp phần lý giải một khía cạnh cụ thể của hành vi tuân thủ và hiệu quả QLT.

2.4.1 Học thuyết tuân thủ thuế (Slippery Slope Framework - SSF)

Học thuyết SSF (do Kirchler & cộng sự phát triển) đã mở rộng cách hiểu về hành vi TTT, không còn đơn thuần là kết quả của sự cưỡng chế hành chính mà là sản phẩm của sự tương tác giữa sức mạnh CQT và niềm tin của NNT. Theo đó sức mạnh của CQT bao gồm năng lực kiểm tra, xử lý vi phạm, trình độ chuyên môn của CBCC và khả năng áp dụng công nghệ quản lý hiện đại. Niềm tin của NNT phản ánh qua

mức độ minh bạch, công bằng trong chính sách và sự hỗ trợ hiệu quả từ phía cơ quan quản lý.

Nghiên cứu vận dụng học thuyết này để đưa vào mô hình các yếu tố liên quan đến năng lực cán bộ thuế, hiệu quả công tác TTKT, mức độ ứng dụng CNTT trong QLT, mức độ minh bạch và ổn định của chính sách, mức độ hỗ trợ và tuyên truyền pháp luật thuế, mức độ hợp tác của DN. Học thuyết cũng chỉ ra rằng sự kết hợp giữa quyền lực và niềm tin một cách hài hòa sẽ nâng cao TTT tự nguyện, giảm chi phí kiểm soát tạo ra nền tảng bền vững cho QLT hiện đại.

2.4.2 Học thuyết hành vi tổ chức (*Organizational Behavior Theory*)

Học thuyết hành vi tổ chức tập trung vào cách DN ra quyết định, phản ứng trước các yêu cầu và áp lực từ môi trường quản lý. Các quyết định tuân thủ hay né tránh nghĩa vụ thuế đều chịu ảnh hưởng từ:

- + Đặc điểm nội tại DN như quy mô, loại hình sở hữu, mức độ chuyên môn hóa;
- + Hệ thống quản trị nội bộ, bao gồm bộ phận kế toán tài chính, văn hóa DN;
- + Trình độ số hóa và ứng dụng CNTT cụ thể là các phần mềm kế toán, hệ thống hoạch định nguồn lực DN;

- + Tiếp cận và xử lý các thông tin kế toán, chính sách thuế.

Với học thuyết này, nghiên cứu đưa vào mô hình các biến như quy mô DN, loại hình sở hữu, trình độ kế toán, mức độ sử dụng phần mềm kế toán, mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, tính chuyên nghiệp của quy trình kế toán nội bộ, hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm đo lường ảnh hưởng của nội lực tổ chức đến hành vi TTT. Học thuyết cũng giúp hiểu được mức độ TTT giữa các nhóm DN khác nhau để đề xuất chính sách phân loại và quản lý phù hợp.

2.4.3 Học thuyết thể chế (*Institutional Theory*)

Học thuyết thể chế nhấn mạnh rằng hành vi tổ chức không chỉ chịu ảnh hưởng từ lợi ích kinh tế mà còn từ các chuẩn mực quy tắc và niềm tin xã hội. Trong QLT vấn đề này được thể hiện ở ba khía cạnh:

- + Thể chế pháp lý: Hệ thống luật và văn bản dưới luật quy định nghĩa vụ thuế;
- + Thể chế chuẩn mực: Các kỳ vọng của xã hội về việc DN phải có trách nhiệm đóng góp vào NSNN;
- + Thể chế nhận thức: Các niềm tin về vai trò của thuế đối với sự phát triển quốc gia và công bằng xã hội.

Dựa vào đó nghiên cứu lồng ghép các biến như mức độ ổn định, rõ ràng, dễ hiểu của CST; sự đồng bộ và nhất quán trong hướng dẫn, thực thi giữa các địa phương;

mức độ hỗ trợ chính sách từ địa phương; khả năng tiếp nhận thông tin pháp lý; và mức độ công bằng trong xử lý vi phạm. Học thuyết thể chế giúp giải thích tại sao DN trong cùng môi trường thể chế có hành vi tương đồng và tại sao sự thiếu nhất quán, thay đổi chính sách đột ngột có thể gây giảm niềm tin dẫn đến phản ứng tiêu cực từ DN.

2.4.4 Học thuyết lựa chọn công (Public Choice Theory)

Học thuyết xem các chủ thể trong HTT bao gồm cơ quan nhà nước, DN và các nhóm lợi ích là những tác nhân có lý trí ra quyết định để lợi ích riêng được tối đa hóa. Học thuyết này phản ánh một thực tế rằng hành vi tuân thủ hay gian lận thuế không chỉ là kết quả của yếu tố năng lực mà còn là sự tính toán chiến lược trong môi trường thể chế có nhiều bất cân xứng thông tin và động cơ xung đột.

Trong ngành XDCTGT vốn có mối liên kết rất chặt chẽ với đầu tư công, giải ngân vốn NSNN và cơ chế thanh quyết toán do đó DN có thể phát sinh hành vi như:

- + Trốn hay tránh thuế thông qua hạch toán chi phí sai lệch;
- + Thỏa hiệp với cán bộ thuế khi thiếu minh bạch và kiểm tra kém hiệu quả;
- + Lợi dụng kẽ hở chính sách hoặc tác động hành lang chính sách.

Học thuyết này cung cấp nền tảng để đưa vào mô hình các nhân tố như mức độ đối phó của DN với quy định thuế, hiệu quả thực thi và giám sát của CQT, mức độ kiểm soát nội bộ, mức độ rủi ro đạo đức trong quan hệ CBCC thuế - DN và các biểu hiện vận động chính sách không chính thức. Những yếu tố này cho phép nghiên cứu tiếp cận hành vi thực tiễn một cách sát với bối cảnh Việt Nam.

Các học thuyết trên không tách biệt mà bổ trợ cho nhau, tạo nên một cấu trúc lý luận đa chiều cho mô hình nghiên cứu:

- + SSF lý giải hành vi tuân thủ dựa trên quyền lực và niềm tin;
- + Học thuyết hành vi tổ chức nhấn mạnh nội lực và đặc điểm DN;
- + Học thuyết thể chế nhấn mạnh vai trò của môi trường chính sách pháp lý;
- + Học thuyết lựa chọn công phản ánh động cơ chiến lược và lợi ích xung đột giữa các chủ thể.

Việc kết hợp các học thuyết này giúp mô hình nghiên cứu không chỉ mô tả hiện tượng mà còn giải thích và dự báo hành vi của DN cũng như hiệu quả của các hoạt động QLT. Qua đó góp phần vào việc xây dựng CST công bằng, hiệu quả và phù hợp thực tiễn ngành XDCTGT.

2.5 Kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

2.5.1 Anh

Tại Anh lĩnh vực xây dựng thường bao gồm mạng lưới phức tạp các nhà thầu (chính và phụ) đặc biệt là các DN nhỏ hoặc lao động không đăng ký chính thức. Nhằm kiểm soát hiệu quả nghĩa vụ thuế của các đối tượng trên, chính phủ Anh đã triển khai Hệ thống Công nghiệp xây dựng như một giải pháp QLT tại nguồn. Theo cơ chế này các nhà thầu chính sẽ khấu trừ thuế trực tiếp tại nguồn trước khi trả cho nhà thầu phụ. Mức khấu trừ phổ biến là 20% đối với nhà thầu phụ đã đăng ký hợp lệ và 30% đối với nhà thầu phụ chưa đăng ký hoặc không đáp ứng điều kiện thuế. Số tiền bị khấu trừ sẽ được nộp thẳng vào CQT và được ghi nhận như một khoản tạm nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc thuế TNDN cho nhà thầu phụ. Việc áp dụng CIS (Construction Industry Scheme) mang lại nhiều lợi ích rõ rệt: hạn chế tình trạng thất thu thuế, đặc biệt từ nhóm DN nhỏ, nhà thầu phụ không chính thức hoặc không kê khai trung thực; tăng cường tính tự giác trong đăng ký thuế do các nhà thầu phụ phải cung cấp thông tin xác thực để được áp dụng mức khấu trừ thấp hơn; giảm gánh nặng kiểm tra sau kê khai, nhờ vào việc thu thuế trước tại nguồn và kiểm soát theo chuỗi hợp đồng xây dựng. Bài học rút ra là thiết lập cơ chế thuế phân lớp và khấu trừ tự động theo mức độ TTT vừa thu đúng, thu đủ vừa nâng cao kỷ luật tài chính trong NXD.

2.5.2 Singapro

Tại Singapro công tác QLT đối với các DN XDCTGT được triển khai thông qua cơ chế kê khai hợp đồng thi công và ghi nhận nghĩa vụ thuế theo tiến độ thi công dự án. CQT Nội địa Singapro (IRAS) yêu cầu DN khai báo chi tiết giá trị hợp đồng, thời gian thực hiện và lịch trình thanh toán từ đó làm căn cứ xác định thời điểm phát sinh thuế thu nhập DN cũng như thế hàng hóa và dịch vụ (GTS). Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành thay vì dồn toàn bộ vào thời điểm kết thúc dự án. Cơ chế này giúp nâng cao tính minh bạch tài chính, hạn chế hành vi trì hoãn kê khai doanh thu hoặc điều chỉnh sai lệch dòng tiền giữa các bên trong dự án. Các công trình xây dựng giao thông có giá trị khá lớn và kéo dài nhiều năm, mô hình này cho phép CQT giám sát hiệu quả dòng tiền thực tế và ngăn ngừa thất thu NSNN.

2.5.3 Úc

Tại Úc, cơ quan thuế Úc (ATO) đã phát triển và áp dụng rộng rãi hệ thống chỉ số rủi ro ngành nghề nhằm nâng cao chất lượng QLT đặc biệt đối với các ngành có

nguy cơ thất thu cao như xây dựng. Hệ thống này thiết lập ngưỡng chuẩn về hiệu quả tài chính của DN dựa trên một số chỉ tiêu (tỷ suất lợi nhuận gộp, tỷ lệ chi phí nhân công, chi phí bán hàng so với doanh thu...) cho từng ngành nghề và quy mô DN. Các DN xây dựng có chỉ số lệch chuẩn đáng kể so với mức trung bình ngành sẽ được đánh dấu là rủi ro và đưa vào diện giám sát trọng điểm hoặc thanh tra thuế định kỳ. Theo hướng dẫn chính thức từ ATO (2024) công cụ này không chỉ giúp sàng lọc DN có hành vi kê khai thiếu trung thực mà còn khuyến khích sự TTT tự nguyện qua việc cung cấp phản hồi thị trường cho DN. Báo cáo của cơ quan Tổng thanh tra thuế (IGTO) cũng khẳng định chỉ số rủi ro ngành nghề đã làm tăng tính minh bạch và công bằng khi lựa chọn đối tượng kiểm tra đồng thời tối ưu hóa nguồn lực thanh tra thuế. Ngoài ra chỉ số benchmark có tác động tích cực đến việc định hướng hành vi khai báo đúng đắn của các DN vừa và nhỏ trong NXD tại Úc.

2.5.4 Bài học kinh nghiệm về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

Một số bài học quan trọng trong QLT đối với các DN XDCTGT có thể rút ra từ kinh nghiệm quốc tế như sau:

Thứ nhất, cần thiết lập cơ chế kê khai hợp đồng thi công một cách chi tiết, đầy đủ và đúng thời điểm làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế phát sinh theo từng giai đoạn. Có thể vận dụng từ mô hình của Singaproce đây là mô hình cho ta thấy hiệu quả từ việc sử dụng dữ liệu hợp đồng làm nền tảng tính thuế TNDN và thuế GTGT theo tỷ lệ hoàn thành.

Thứ hai, tăng cường trách nhiệm kê khai từ nhà thầu chính kiểm soát chuỗi thanh toán và ngăn chặn trốn thuế. Bên cạnh đó thiết lập benchmark tài chính ngành để phát hiện bất thường, triển khai phân loại DN theo rủi ro nhằm kiểm tra có trọng tâm và chú trọng truyền thông hỗ trợ kê khai, cung cấp tài liệu hướng dẫn chuyên ngành giúp nâng cao tuân thủ tự nguyện.

Thứ ba, mô hình khấu trừ thuế tại nguồn như trong hệ thống CIS của nước Anh là giải pháp kiểm soát hiệu quả nghĩa vụ thuế đối với các nhà thầu phụ đối tượng thường dễ bị bỏ sót trong HTT truyền thống. Cách làm này vừa tăng tỷ lệ TTT, vừa giúp truy vết thu nhập trong chuỗi hợp đồng phức tạp của NXD.

Tổng thể các quốc gia tiên tiến đều đi theo hướng liên thông dữ liệu, quản lý theo thời gian thực và phân tán nghĩa vụ khai báo có kiểm soát cho thấy rằng việc hiện đại hóa công cụ QLT gắn với đặc thù ngành XDCTGT là xu hướng tất yếu nhằm mục đích thu đúng, thu đủ và hạn chế thất thu NSNN trong lĩnh vực XDCTGT.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã tiến hành hệ thống hóa khung cơ sở lý luận về QLT. Qua đó hình thành nền tảng lý thuyết vững chắc cho việc phân tích và đánh giá thực tiễn trong các chương tiếp theo. Cụ thể chương này đã làm rõ khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, chức năng và nội dung của QLT trong bối cảnh hiện đại nhấn mạnh vai trò của QLT đối với việc đảm bảo nguồn thu NSNN thúc đẩy tuân thủ pháp luật thuế và hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Trên cơ sở tổng quan lý luận đã xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến QLT đối với DN XDCTGT. Mô hình nghiên cứu và hệ thống giải pháp được trình bày trong các chương sau sẽ được thiết lập dựa trên việc kế thừa trực tiếp từ việc phân tích các yếu tố này.

Bên cạnh đó chương này cũng đã nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn trong QLT tại một số quốc gia tiêu biểu. Qua phân tích kinh nghiệm quốc tế đã rút bài học kinh nghiệm với Việt Nam đặc biệt trong việc nâng cao năng lực QLT.

Từ những phân tích trên luận án đưa ra các hàm ý chính sách có tính ứng dụng tương đối với TP Hà Nội nơi có số lượng lớn các DN XDCTGT đang hoạt động. Những bài học này không chỉ giúp nhận diện những điểm cần cải thiện trong QLT địa phương mà còn làm căn cứ thực tiễn cho việc xây dựng định hướng và đề xuất giải pháp QLT đối với DN XDCTGT trên địa bàn thành phố Hà Nội được trình bày tại Chương 4.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1 Tổng quan về các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội

Các DN XDCTGT tại TP Hà Nội giữ vai trò trọng yếu trong quá trình phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và mở rộng không gian đô thị của Thủ đô (trung tâm kinh tế chính trị, hành chính, văn hóa và khoa học của cả nước). Hà Nội đang đối mặt với áp lực lớn về quá tải HTGT, sự gia tăng nhanh chóng dân số và nhu cầu kết nối liên vùng. Các DN XDCTGT đã và đang trở thành lực lượng nòng cốt thi công trực tiếp, triển khai các công trình trọng điểm đóng góp quan trọng vào việc hoàn thiện mạng lưới giao thông đô thị đồng bộ và hiện đại.

Về cơ cấu các DN XDCTGT tại Hà Nội có sự đa dạng về hình thức sở hữu và quy mô. Trên địa bàn TP hiện có khá nhiều DN nhà nước tiêu biểu như Ban quản lý dự án đầu tư XDCTGT TP Hà Nội đơn vị trực thuộc UBND thành phố chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện hàng loạt dự án đầu tư công về HTGT đô thị. Bên cạnh đó nhiều DN cổ phần có vốn nhà nước chi phối như Công ty cổ phần Công trình giao thông Hà Nội, Tổng công ty xây dựng Hà Nội (HANCORP) cũng là các đơn vị có truyền thống lâu đời, năng lực thi công vững vàng. Những đơn vị này từng đảm nhận những dự án lớn như cải tạo Quốc lộ 5, xây dựng và duy tu cầu vượt, hầm chui, đường vành đai, nút giao thông trọng điểm. Ngoài ra còn có DN tư nhân quy mô vừa và nhỏ chuyên nhận thầu các công trình cấp quận, huyện (nay là cấp phường/ xã) hoặc liên doanh với các đơn vị lớn trong những dự án đầu tư kết cấu HTGT phức tạp.

Về lĩnh vực hoạt động, các DN này triển khai đa dạng các mảng thi công XDCTGT bao gồm: xây mới, cải tạo và nâng cấp đường bộ, cầu cống; xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ phục vụ giao thông như hệ thống thoát nước, vỉa hè, đèn tín hiệu giao thông; duy tu, sửa chữa và bảo trì thường xuyên các tuyến đường huyết mạch nội thành và kết nối liên vùng. Trong quá trình hoạt động nhiều DN đã đẩy mạnh thi công có ứng dụng công nghệ hiện đại như bê tông nhựa nóng, sơn phản quang nhiệt dẻo, công nghệ khoan kích ngầm, các phần mềm BIM trong quản lý đối với các dự án nhằm nâng cao chất lượng, độ an toàn và tiến độ thi công. Một số đơn vị còn tham gia đầu tư dự án hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP) giúp chia sẻ gánh nặng NSNN và tạo ra mô hình đầu tư linh hoạt hơn cho TP.

Ngoài những kết quả đạt được, các DN XDCTGT tại Hà Nội cũng phải đối mặt với nhiều thách thức không nhỏ. Áp lực cạnh tranh đấu thầu ngày càng gay gắt đặc

biệt là khi phải cạnh tranh với các nhà thầu lớn nước ngoài. Hoạt động giải phóng mặt bằng chậm trễ, sự thiếu đồng bộ trong quy hoạch giao thông và những thay đổi trong cơ chế, chính sách đầu tư công khiến tiến độ các dự án thường bị kéo dài ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN. Ngoài ra một bộ phận DN quy mô nhỏ vẫn còn yếu về năng lực quản trị, vốn đối ứng thiếu khi tham gia dự án lớn hoặc chưa theo kịp xu hướng chuyển đổi số trong NXD.

Trong bối cảnh TP Hà Nội đang thực thi nhiều chương trình trọng điểm về phát triển HTGT như: xây dựng đường vành đai 4 – Vùng Thủ đô, mở rộng các trục đường hướng tâm, phát triển các tuyến đường sắt đô thị, xây cầu vượt sông Hồng và các cầu vượt nhẹ nhằm giảm tải giao thông khu vực nội đô thì vai trò của các DN XDCTGT càng trở nên thiết yếu. Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và định hướng 2030 tạo ra dư địa phát triển lớn cho các DN có năng lực thi công, tài chính tốt và thích ứng cao với thị trường.

Để hiện thực hóa các lợi thế này các DN XDCTGT tại Hà Nội cần chủ động tái cấu trúc chiến lược phát triển, nâng cao năng lực quản trị dự án, đào tạo nhân lực chất lượng cao và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ nhất là các công cụ số trong thiết kế thi công, quản lý công trình. Đồng thời việc mở rộng hợp tác liên doanh với các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước, tham gia các dự án theo hình thức PPP, BOT, BT cũng là hướng đi để nâng cao hiệu quả hoạt động đóng góp tích cực hơn nữa vào sự nghiệp phát triển bền vững HTGT Thủ đô. Như vậy các DN XDCTGT không chỉ đóng vai trò là đơn vị thi công mà còn là nhân tố chủ lực đóng góp vào việc triển khai chiến lược phát triển đô thị văn minh, hiện đại và đáng sống cho Hà Nội trong tương lai.

Trong giai đoạn 2020 – 2025, số lượng DN XDCTGT tại Việt Nam có sự biến động đáng kể phản ánh xu thế phát triển và dịch chuyển trong cơ cấu thành phần kinh tế. Tổng số DN toàn ngành đã tăng từ 165.848 năm 2020 lên 216.434 vào năm 2025, tức tăng khoảng 30,4% sau gần 5 năm cho thấy sức hút mạnh mẽ của NXD HTGT trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh đầu tư công, phát triển hệ thống đường bộ, đường sắt, cầu cảng...

Bảng 3.1 : Số lượng các DN XDCTGT tại TP Hà Nội tính đến tháng 9/2025

STT	Loại hình	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tháng 9/năm 2025
1	DN nhà nước	4.343	4.301	4.285	4.230	4.218	4.050
2	DN ngoài quốc doanh	155.061	168.069	177.854	183.615	199.724	202.864
3	DN FDI	6.444	7.119	6.898	7.543	8.480	9.520
	Tổng	165.848	179.489	189.037	195.388	212.422	216.434

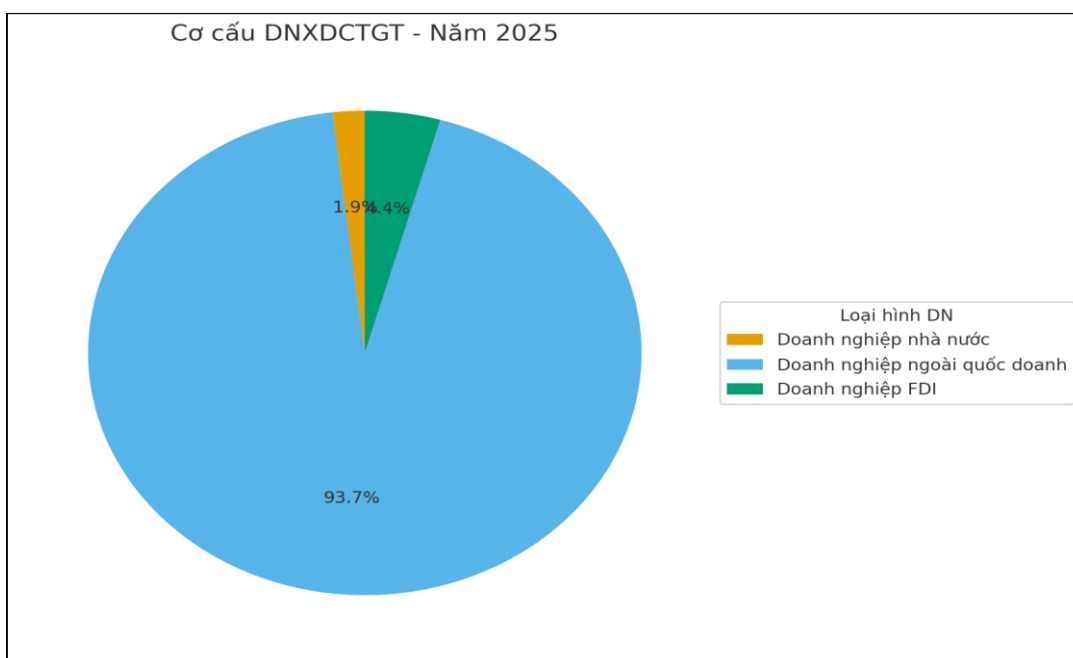
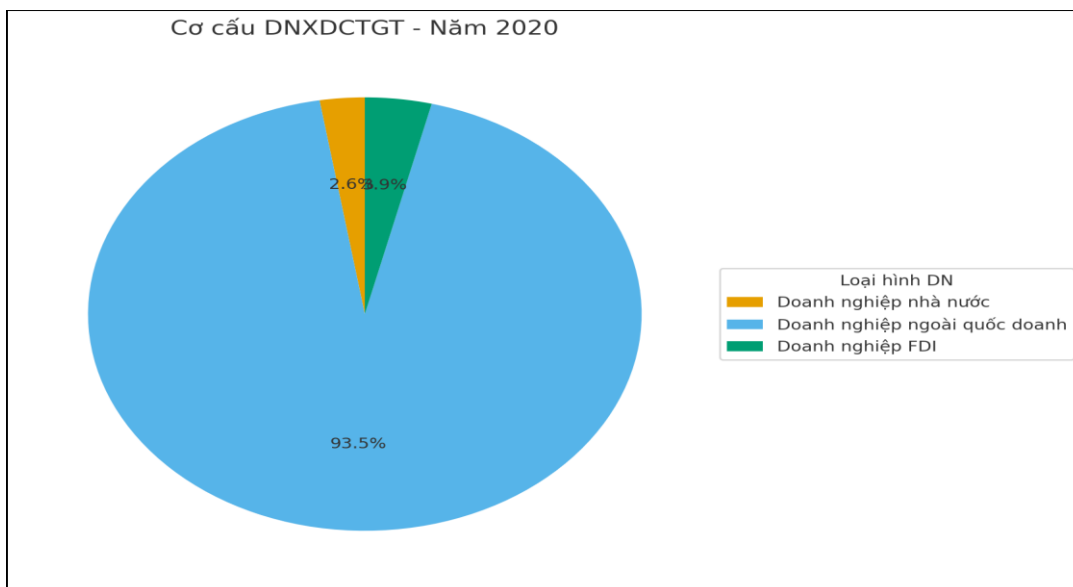
(Nguồn: Thuế thành phố Hà Nội)

Trong cơ cấu DN chiếm tỷ trọng áp đảo luôn là các DN ngoài quốc doanh. Năm 2020 khu vực này đã có tới 155.061 DN chiếm 93,5% tổng số DN toàn ngành. Đến năm 2025 tiếp tục tăng mạnh lên 202.864 DN chiếm 93,7% phản ánh sự năng động và sức bật lớn của khu vực kinh tế tư nhân vốn ngày càng khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Các DN ngoài quốc doanh thường có quy mô vừa và nhỏ.

Trái ngược với sự gia tăng mạnh mẽ của khu vực tư nhân, DN nhà nước lại có giảm dần về số lượng. Nếu như năm 2020 cả nước có 4.343 DN nhà nước trong ngành XDCTGT thì đến năm 2025 chỉ còn 4.050 DN. Mức giảm không quá lớn nhưng thể hiện rõ định hướng của Chính phủ trong việc tinh gọn bộ máy DN nhà nước, tập trung vào cổ phần hóa và hiệu quả hoạt động. Các DN nhà nước hiện nay chủ yếu là những tập đoàn, tổng công ty lớn.

Trong khi đó chiếm tỷ trọng thấp hơn là DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhưng lại có xu hướng gia tăng. Từ 6.444 DN năm 2020 số lượng DN FDI đã tăng lên 9.520 vào năm 2025 tương ứng mức tăng khoảng 47,8%. Tỷ trọng của nhóm này trong tổng số DN toàn ngành tăng từ 3,9% lên 4,4%. Dù không phải là lực lượng đông đảo nhất nhưng các DN FDI lại có đóng góp quan trọng trong việc đưa công nghệ tiên tiến, quy trình quản lý hiện đại và tiêu chuẩn quốc tế vào các dự án hạ tầng ở Việt Nam. Nhóm này thường tham gia vào các dự án ODA, BOT, PPP hoặc liên danh với DN trong nước để triển khai những công trình quy mô lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao.

Biểu đồ cơ cấu DN dưới đây đã phản ánh rõ sự thay đổi trong giai đoạn 2020 – 2025. Ở cả hai thời điểm DN ngoài quốc doanh vẫn chiếm hơn 93% tổng số DN khẳng định vai trò nòng cốt về số lượng. Tuy nhiên, tỷ trọng DN FDI đã tăng nhẹ trong khi DN nhà nước tiếp tục giảm.



Biểu đồ 3.1 Cơ cấu DN XDCTGT năm 2020, 2025

Từ những phân tích trên có thể nhận định rằng bức tranh DN XDCTGT tại Việt Nam giai đoạn gần đây đã cho thấy một xu thế tất yếu: xã hội hóa và đa dạng hóa thành phần kinh tế. Khu vực tư nhân giữ vai trò động lực về số lượng và sự linh hoạt. Khu vực nhà nước tập trung vào định hướng chiến lược và những công trình trọng điểm trong khi khu vực FDI góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng, chuẩn

mục quốc tế và hội nhập toàn cầu. Sự kết hợp này nếu được điều tiết hợp lý sẽ tạo thành một cấu trúc bổ sung lẫn nhau, thúc đẩy phát triển HTGT bền vững, hiện đại và đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế của đất nước.

3.2 Thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.2.1 Tổ chức bộ máy quản lý Thuế thành phố Hà Nội

Ngày 30/6/2025, BTC đã ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Cục Thuế. Theo đó, Cục Thuế có 12 đơn vị tại Trung ương; Thuế tỉnh, TP được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp tỉnh; Thuế cơ sở thuộc Thuế Tỉnh, TP có chức năng quản lý địa bàn một số xã, phường, đặc khu.



CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY MỚI CỦA CỤC THUẾ từ ngày 1/7/2025



THUẾ TỈNH, THÀNH PHỐ ĐƯỢC TỔ CHỨC THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Sơ đồ 3.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy của Cục Thuế

Thuế TP Hà Nội là một trong những CQT lớn nhất cả nước với cơ cấu tổ chức bao gồm:

+ 08 phòng ban chuyên môn

+ 25 Thuế cơ sở

Về lãnh đạo, Thuế TP Hà Nội có Trưởng thuế TP và các Phó Trưởng Thuế TP. Trưởng thuế TP chịu trách nhiệm trước Cục trưởng cục Thuế, Bộ tài chính và pháp luật về toàn bộ hoạt động của Thuế TP trên địa bàn. Phó Trưởng Thuế TP chịu trách nhiệm trước Trưởng thuế TP và pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công phụ trách. Cơ cấu tổ chức của Thuế TP Hà Nội được thiết kế để đảm bảo hiệu quả trong công tác quản lý. Dưới đây là danh sách 08 phòng ban chuyên môn: Văn phòng; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Nghiệp vụ, dự toán và pháp chế; Phòng quản lý các khoản thu từ đất; Phòng thuế cá nhân, hộ kinh doanh và thu khác; Phòng Quản trị dữ liệu và quản lý rủi ro; Phòng Quản lý, hỗ trợ DN; Phòng Kiểm tra.

Nhìn chung hệ thống các phòng ban trực thuộc Thuế TP. Hà Nội hoạt động với chức năng cốt lõi là tham mưu và giúp việc trực tiếp cho trưởng thuế TP trong công tác chỉ đạo, điều hành và QLNN về thuế trên toàn địa bàn. Dù được phân quyền theo từng lĩnh vực chuyên môn hoặc tệp đối tượng riêng biệt, các đơn vị này đều cùng nhau triển khai các nhiệm vụ trọng tâm sau:

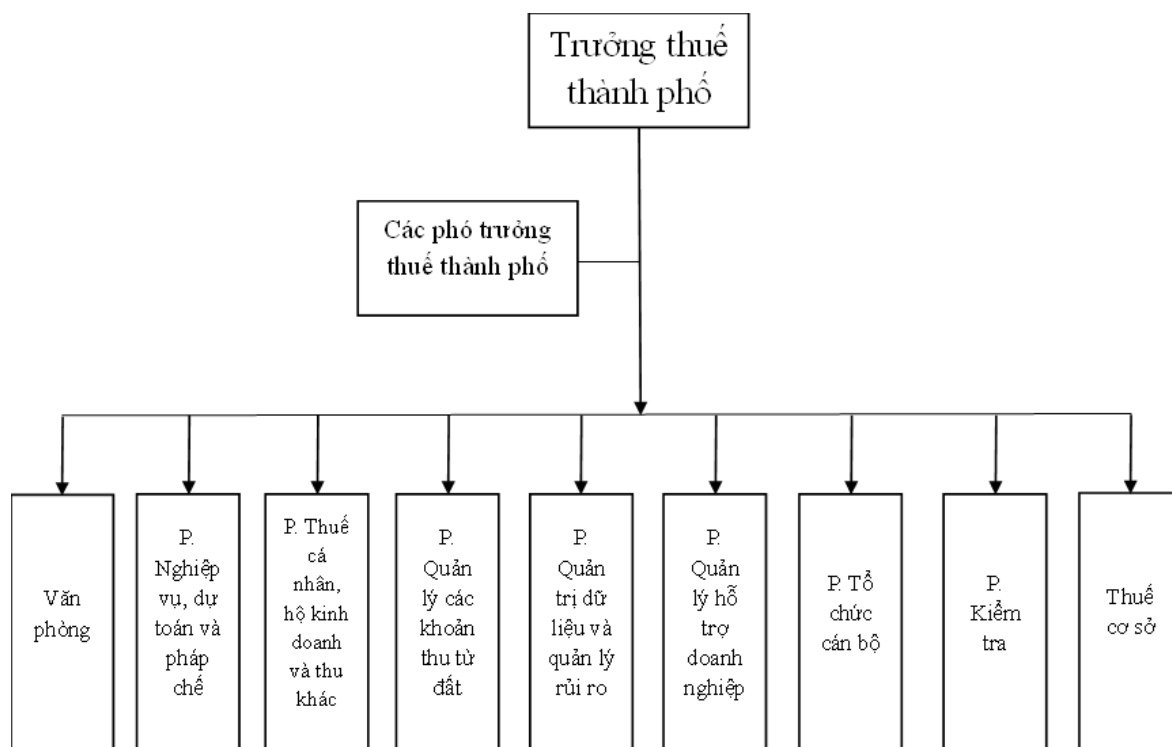
+ Tham mưu chiến lược và lập dự toán: chủ động nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thu NSNN. Xây dựng, phân bổ và đôn đốc thực hiện dự toán thu thuế bám sát với tình hình KTXH của Thủ đô.

+ Thực thi nghiệp vụ QLT toàn diện: tổ chức triển khai đồng bộ và xuyên suốt các khâu trong quy trình QLT (gồm hướng dẫn đăng ký, tiếp nhận kê khai, đôn đốc nộp thuế, xử lý hồ sơ hoàn/khấu trừ thuế và quản lý hóa đơn điện tử cho mọi thành phần kinh tế).

+ Tuyên truyền và đồng hành cùng NNT: là cầu nối cơ quan nhà nước với người dân, DN thông qua việc liên tục phổ biến chính sách pháp luật, giải đáp vướng mắc và hỗ trợ tối đa thủ tục hành chính thuế.

+ Giám sát việc tuân thủ và bảo vệ nguồn thu: sử dụng các biện pháp QLRR hiện đại để tiến hành TTKT; quyết liệt xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, chống thất thu và thu hồi nợ đọng hiệu quả.

+ Hiện đại hóa và quản trị nội bộ: Duy trì kỷ cương hành chính, phát triển năng lực đội ngũ CBCC; đồng thời tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số nhằm xây dựng một môi trường QLT minh bạch, chuyên nghiệp và thân thiện.



Sơ đồ 3.2 Tổ chức bộ máy quản lý thuế thành phố Hà Nội

(Nguồn: Thuế TP Hà Nội)

3.2.2. Khung pháp lý và hệ thống hướng dẫn thực thi đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

QLT đối với DN XDCTGT là một nội dung quan trọng trong quản lý tài chính công bởi lĩnh vực này thường quy mô vốn lớn, thi công trong thời gian dài và hoạt động phân tán qua nhiều địa bàn. Để bảo đảm tuân thủ pháp luật thuế, ngăn ngừa thất thu và nâng cao tính minh bạch trong thực thi các dự án HTGT thì việc áp dụng hệ thống thông tư hướng dẫn đóng vai trò then chốt. Ở cấp độ cao nhất, Luật QLT số 38 đóng vai trò xương sống cho cơ chế tự khai, tự tính và tự nộp [34]. Đặc biệt kể từ nửa cuối năm 2025 việc áp dụng Luật Thuế GTGT số 48/20 cơ chế khấu trừ, hoàn thuế và nguyên tắc xác định chi phí được trừ vì vậy DN phải có sự đồng bộ tuyệt đối giữa số liệu kế toán và tờ khai thuế.

Nền tảng cho việc hạch toán tại các DN này là hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Hiện nay, các DN XDCTGT chủ yếu áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC [3] (đối với DN quy mô lớn) hoặc Thông tư số 133/2016/TT-BTC [5] (đối với DN nhỏ và vừa) để hướng dẫn phương pháp hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo từng công trình. Việc ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC [12] về chế độ kế toán mới đã cập nhật các phương pháp xử lý chênh lệch tỷ

giá, các khoản dự phòng bảo hành công trình và cách thức ghi nhận tài sản HTGT theo hướng tiệm cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Các quy định này giúp DN phản ánh chính xác giá thành xây dựng và làm cơ sở để đối soát với các chỉ tiêu trên quyết toán thuế TNDN.

Bên cạnh đó công tác quản lý hóa đơn điện tử được siết chặt bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP [18] và hướng dẫn tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC [9] (thay thế Thông tư 78/2021/TT-BTC). Đối với ngành XDCTGT, hóa đơn chỉ được lập khi có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành (theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP) [17]. Để đảm bảo tính hợp lệ của chi phí, kế toán DN còn phải căn cứ vào hệ thống định mức của Bộ Xây dựng tiêu biểu là Thông tư số 09/2024/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng [13]. Mọi khoản chi phí về vật tư, nhân công và máy thi công đều phải được đối chiếu với định mức kinh tế kỹ thuật. Theo hướng dẫn của các văn bản về thuế TNDN thì các khoản chi vượt định mức mà không có lý do bất khả kháng sẽ bị loại khỏi chi phí hợp lý khi tính thuế.

Đặc thù lớn nhất của DN XDCTGT nằm ở tính phân tán không gian và thời gian thi công. Một dự án đường bộ, cầu, hầm hay tuyến cao tốc thường đi qua nhiều địa phương, kéo dài hàng năm, nhiều năm chia thành nhiều mũi thi công và nhiều giai đoạn nghiệm thu. Vì vậy, việc xác định doanh thu chi phí và nghĩa vụ thuế không diễn ra ở một địa điểm duy nhất mà phụ thuộc vào từng phần việc hoàn thành theo hợp đồng. Các DN này cũng sử dụng lượng lớn vật liệu xây dựng như đất, đá, cát, thép; thuê nhiều nhân công thời vụ; vận hành hệ thống máy thi công có giá trị cao. Những yếu tố này khiến cơ cấu chi phí của DN giao thông phức tạp hơn các ngành khác, dễ phát sinh sai lệch trong chứng từ, hóa đơn hoặc nâng khống chi phí. Hơn nữa, DN thường hợp tác với nhiều nhà thầu phụ kể cả nhà thầu ở nước ngoài làm xuất hiện nghĩa vụ thuế nhà thầu và các rủi ro giao dịch liên kết. Chính vì vậy QLT trong lĩnh vực này phải dựa trên một cơ chế kiểm soát đa lớp có sự kết hợp giữa CQT, chủ đầu tư, kho bạc và các đơn vị quản lý xây dựng chuyên ngành.

Trong khung pháp lý hiện hành, Thông tư 80/2021/TT-BTC [8] đóng vai trò nền tảng khi quy định nguyên tắc QLT theo Luật QLT 2019 điển hình là cơ chế phân bổ thuế theo địa bàn thi công. Thông tư 40/2025/TT-BTC đóng vai trò cập nhật hoàn thiện quy trình kê khai và nộp thuế tại địa phương đảm bảo quyền lợi NSNN nơi có công trình [10]. Song song với đó hệ thống thông văn bản hướng dẫn luật thuế GTGT 2024 và luật thuế TNDN 2025 như thông tư 69/2025/TT-BTC [11], thông tư 96/2015 quy định tiêu chí xác định chi phí hợp lệ [4]. Trong khi đó, Thông tư 99/2025 hướng

dẫn phương pháp hạch toán chi phí xây dựng theo từng khoản mục (vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung) là cơ sở để CQT đối chiếu với hồ sơ thực tế. Bên cạnh các thông tư tài chính, hệ thống thông tư về định mức, đơn giá và giá ca máy của Bộ xây dựng giúp xác định mức chi phí tương ứng với từng loại kết cấu, từng điều kiện hoàn cảnh thi công qua đó làm rõ các trường hợp vượt định mức hoặc không phù hợp thực tế.

Quy trình áp dụng thông tư trong QLT đối với DN XDCTGT gồm các bước cơ bản sau. Trước hết, CQT phân loại DN theo quy mô, địa bàn thi công và mức độ rủi ro để triển khai nội dung kiểm tra phù hợp. Tiếp theo, hồ sơ dự án như quyết định trúng thầu, hợp đồng, dự toán, bảng phân bổ thuế và hồ sơ nghiệm thu được thu thập và so sánh với các quy định trong thông tư để xác định các tiêu chí kiểm tra trọng tâm. Bước thứ ba là rà soát thuế GTGT gồm kiểm tra hóa đơn đầu vào, xác minh vật tư có thật, đối chiếu tiến độ nghiệm thu để xác định thời điểm lập hóa đơn đầu ra và kiểm tra tỷ lệ phân bổ thuế theo địa bàn. Bước thứ tư là thuế TNDN qua đánh giá tính hợp lý của chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung và chi phí dở dang theo chế độ kế toán và định mức xây dựng. Bước thứ năm tập trung vào nghĩa vụ thuế của nhà thầu phụ và giao dịch liên kết trong đó CQT phải đối chiếu giá trị hợp đồng, khối lượng thực hiện và các khoản thanh toán để xác định doanh thu chi phí đúng bản chất. Bước thứ sáu là đối chiếu tổng thể giữa hóa đơn điện tử, hồ sơ nghiệm thu, chứng từ thanh toán và chi phí hạch toán. Đây là bước quan trọng nhất giúp phát hiện các sai lệch lớn như doanh thu chưa kê khai, xuất hóa đơn không đúng thời điểm, nâng khống chi phí hoặc che giấu nghĩa vụ thuế tại địa bàn thi công. Cuối cùng, CQT lập biên bản, truy thu, xử lý sai phạm và yêu cầu DN điều chỉnh kê khai đồng thời đưa DN vào diện giám sát rủi ro cao nếu cần.

Trong thực tiễn, CQT áp dụng nhiều công cụ nghiệp vụ để triển khai các bước trên bao gồm hệ thống phân tích rủi ro điện tử, cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, dữ liệu của kho bạc nhà nước, dữ liệu của chủ đầu tư và Ban quản lý dự án cùng các phần mềm chuyên ngành. Các công cụ này hỗ trợ mạnh mẽ việc đối chiếu thông tin theo đúng thời gian qua đó giảm tình trạng khai sai doanh thu, khai khống chi phí hoặc mua bán hóa đơn. Tuy nhiên, công tác QLT vẫn đối mặt với nhiều rủi ro rất phổ biến như sử dụng hóa đơn không hợp pháp, kê khai thiếu địa bàn, xuất hóa đơn trước nghiệm thu, nâng khống chi phí vật liệu hoặc nhân công, không kê khai nghĩa vụ thuế nhà thầu đối với nhà thầu nước ngoài. Một số tình huống trên thực tế trong thời gian qua cho thấy DN thường gặp sai phạm khi xuất hóa đơn sai thời điểm, khi phân bổ

thuế không đúng tỷ lệ hoặc khi hợp thức hóa chi phí thông qua hóa đơn đầu vào không có hàng hóa thực tế. Để có cái nhìn hệ thống và toàn diện về hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động này dưới đây là bảng tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật cốt lõi trong QLT đối với lĩnh vực XDCTGT.

Bảng 3.2 Bảng tổng hợp phân nhóm khung pháp lý QLT đối với DN XDCTGT

Nhóm nội dung pháp lý	Văn bản quy phạm pháp luật tiêu biểu	Trọng tâm quản lý đối với mảng xây lắp và công trình giao thông
Thủ tục, quy trình và phân cấp quản lý thuế	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, 38/2019/QH14 - Nghị định 126/2020/NĐ-CP - Thông tư 80/2021/TT-BTC 	Quy định cơ chế kê khai, nộp thuế và thanh tra. Hướng dẫn chi tiết nguyên tắc phân bổ nghĩa vụ thuế GTGT và thuế TNDN vãng lai đối với các dự án cầu đường, hạ tầng thi công qua nhiều tỉnh/thành phố khác với nơi đặt trụ sở chính.
Chính sách thuế và xác định nghĩa vụ tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thuế GTGT, Luật Thuế TNDN (sửa đổi 2025) - Nghị định 181/2025/NĐ-CP - Thông tư 78/2014/TT-BTC, 96/2015/TT-BTC 	Xác định cơ sở tính thuế. Tuy nhiên yêu cầu khắt khe về thời điểm xuất hóa đơn (ngay khi nghiệm thu bàn giao khối lượng, không đợi thu tiền) và điều kiện ghi nhận chi phí hợp lý hợp lệ (định mức nguyên vật liệu, chi phí máy thi công, hợp đồng thầu phụ).
Quản lý rủi ro và số hóa hóa đơn, chứng từ	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 123/2020/NĐ-CP - Nghị định 70/2025/NĐ-CP 	Chuẩn hóa dữ liệu điện tử. CQT sử dụng nhóm này làm công cụ đối chiếu tự động nhằm kiểm soát tính đồng bộ giữa tiến độ thi công thực tế với hồ sơ hoàn công, rà soát chặt chẽ mạng lưới nhà thầu phụ để ngăn chặn rủi ro hóa đơn không hợp pháp.

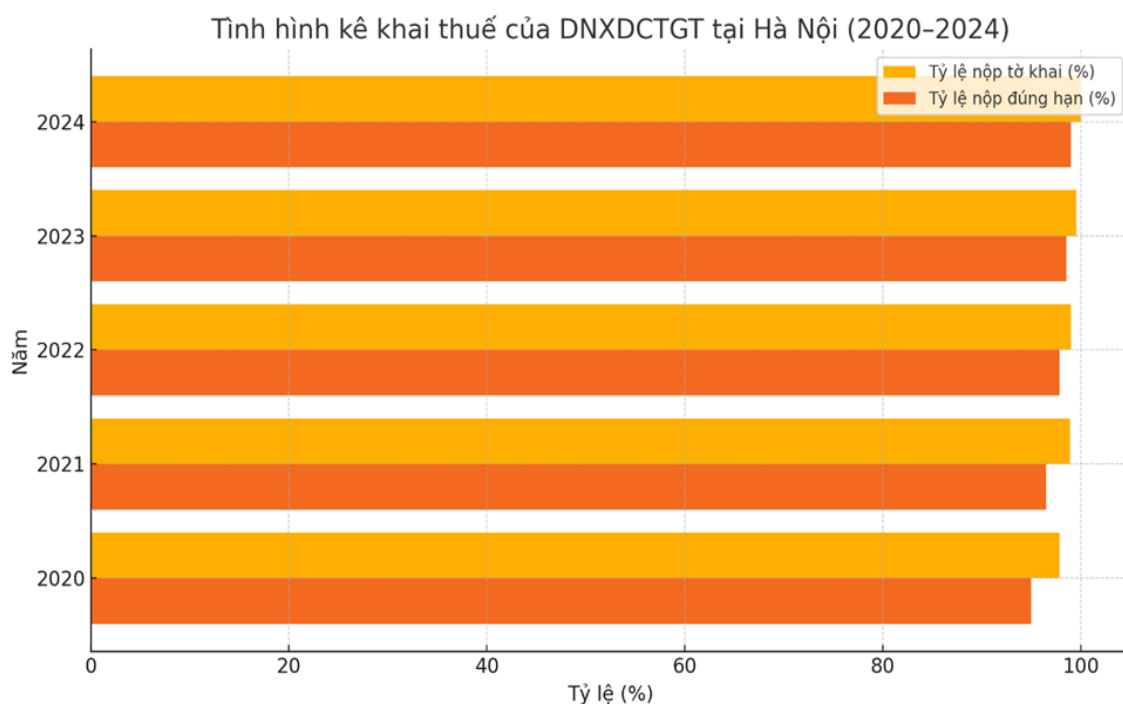
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.2.3. Thực trạng triển khai hoạt động quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.2.3.1 Thực trạng quản lý kê khai thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông tại Thuế thành phố Hà Nội

Công tác KKT được coi là khâu trọng tâm trong quản lý nghĩa vụ thuế. CQT yêu cầu DN thực hiện kê khai trung thực, đầy đủ và kịp thời các sắc thuế phát sinh theo đúng quy định trong đó tập trung vào thuế GTGT và thuế TNDN. DN tập hợp chứng từ, hóa đơn và số liệu kế toán để lập tờ khai; ký số và gửi hồ sơ điện tử qua hệ thống eTax hoặc iHTKK. Tại Thuế TP Hà Nội, phòng quản lý hỗ trợ DN sẽ tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ khai thuế, theo dõi việc nộp thuế. Phòng quản lý hỗ trợ DN cũng căn cứ vào dữ liệu của NNT để phân tích rủi ro, giám sát và xử lý các trường hợp có dấu hiệu vi phạm. Trong trường hợp phát hiện rủi ro sẽ phối hợp với phòng kiểm tra thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT. Phòng Quản trị dữ liệu và quản lý rủi ro đảm bảo vận hành hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ DN trong quá trình khai thuế điện tử cũng như đưa ra các cảnh báo rủi ro đối với DN. Tuy nhiên trong thực tế vẫn có những trường hợp DN nộp hồ sơ kê khai chậm so với quy định. Đối với các trường hợp nộp chậm CQT áp dụng biện pháp xử lý theo Nghị định 125/2020/NĐ-CP, cụ thể: nếu nộp chậm dưới 5 ngày và có tình tiết giảm nhẹ có thể được cảnh cáo; còn nếu chậm từ 1 ngày đến trên 90 ngày (tờ khai không phát sinh số thuế phải nộp) sẽ bị xử phạt bằng tiền với mức tăng dần theo thời gian chậm, đồng thời DN phải nộp thêm tiền chậm nộp 0,03%/ngày tính trên số thuế phát sinh.

Theo báo cáo của Thuế TP Hà Nội, giai đoạn 2020-2024, tình hình KKT của các DN XDCTGT cho thấy xu hướng tuân thủ rất tích cực. Dựa trên biểu đồ 3.1- Tình hình KKT của DN XDCTGT tại Hà Nội giai đoạn 2020-2024 so sánh tỷ lệ nộp tờ khai thuế và tỷ lệ nộp đúng hạn của các DN XDCTGT tại Hà Nội giai đoạn này có thể thấy mức độ tuân thủ nghĩa vụ KKT của các DN tương đối cao và ổn định. Tỷ lệ nộp tờ khai thuế hàng năm đều tiệm cận ngưỡng 100% cho thấy phần lớn DN vẫn thực hiện nghĩa vụ khai báo thuế dù có thể còn chậm hạn. Trong khi đó, tỷ lệ nộp đúng hạn dao động quanh mức 98% phản ánh một bộ phận nhỏ DN vẫn còn tình trạng kê khai chậm tuy không đáng kể. Qua đó có thể thấy hiệu quả trong QLT cũng như nhận thức tuân thủ pháp luật thuế của các DN đã được cải thiện song vẫn cần đẩy mạnh tuyên truyền và hỗ trợ để giảm thiểu các trường hợp nộp chậm hướng tới nâng cao tính tự giác và kỷ luật tài chính trong cộng đồng DN.



Biểu đồ 3.2: Tình hình kê khai thuế của DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2020 - 2024

() Tỷ lệ nộp tờ khai: Số tờ khai đã nộp / Số phải nộp.*

Tỷ lệ đúng hạn: Số tờ khai nộp đúng hạn / Tổng số tờ khai đã nộp.

(Nguồn: Thuế TP Hà Nội)

3.2.3.2 Thực trạng quản lý nộp thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông tại Thuế thành phố Hà Nội

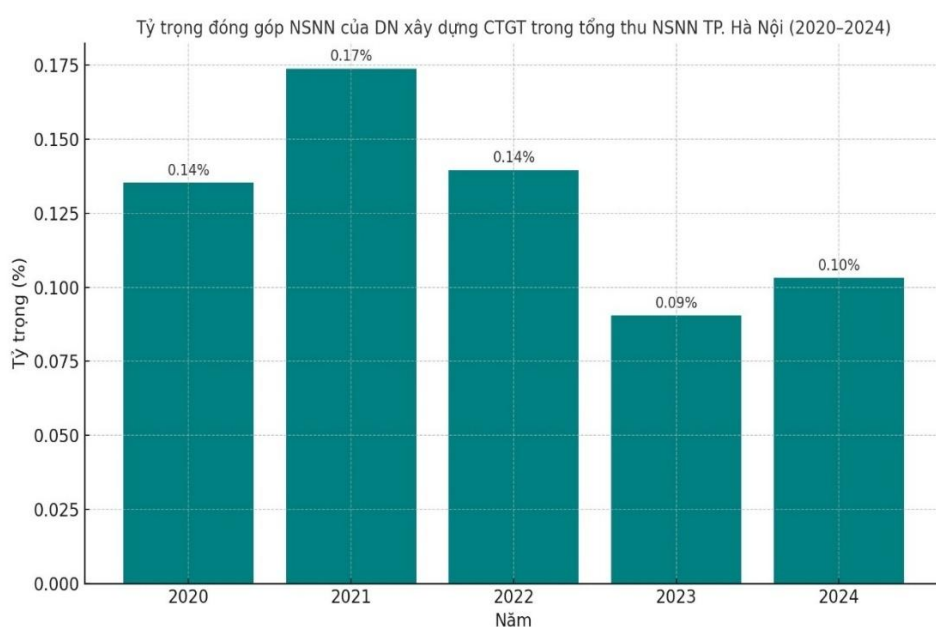
Quá trình thu ngân sách được triển khai từ khâu DN lập hồ sơ khai thuế, ký số và nộp tờ khai qua hệ thống eTax/iHTKK; nộp tiền thuế qua các ngân hàng thương mại kết hợp thu hoặc qua Cổng nộp thuế điện tử của Cục Thuế. Sau đó Phòng quản lý hỗ trợ DN đối chiếu số liệu kê khai, kịp thời phát hiện sai lệch, giám sát, áp dụng biện pháp đôn đốc hoặc cưỡng chế đối với các khoản nợ đọng. Phòng quản lý hỗ trợ DN tiến hành phân tích rủi ro, phối hợp với phòng kiểm tra để kiểm tra thực tế tại DN khi có dấu hiệu sai phạm. Phòng Quản trị dữ liệu và quản lý rủi ro bảo đảm vận hành hệ thống nộp thuế điện tử, hỗ trợ DN trong quá trình thực hiện nghĩa vụ. Bên cạnh đó công tác thu NSNN đối với DN XDCTGT tại Hà Nội còn gặp nhiều thách thức. Một số DN nộp hồ sơ chậm và có trường hợp nợ thuế phát sinh lớn.

Giai đoạn 2020-2024 ghi nhận nhiều biến động về tình hình thu NSNN từ các DN hoạt động trong lĩnh vực XDCTGT tại TP Hà Nội dưới sự quản lý của Thuế TP Hà Nội và thuế cơ sở. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát từ đầu năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN XDCTGT bị ảnh hưởng nghiêm trọng đặc

biệt trong năm 2020 và 2021 khi nhiều dự án đầu tư công bị giãn tiến độ, đình trệ hoặc tạm dừng. Hệ quả dẫn đến số thu NSNN từ khu vực DN XDCTGT giảm trong ngắn hạn.

Tuy nhiên, từ năm 2022 trở đi khi nền kinh tế từng bước phục hồi Chính phủ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công đặc biệt trong lĩnh vực HTGT đã tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong lĩnh vực này tăng trưởng trở lại. Theo dữ liệu thống kê tổng thu NSNN từ khối DN XDCTGT năm 2024 tăng khoảng 44,1% so với năm 2023.

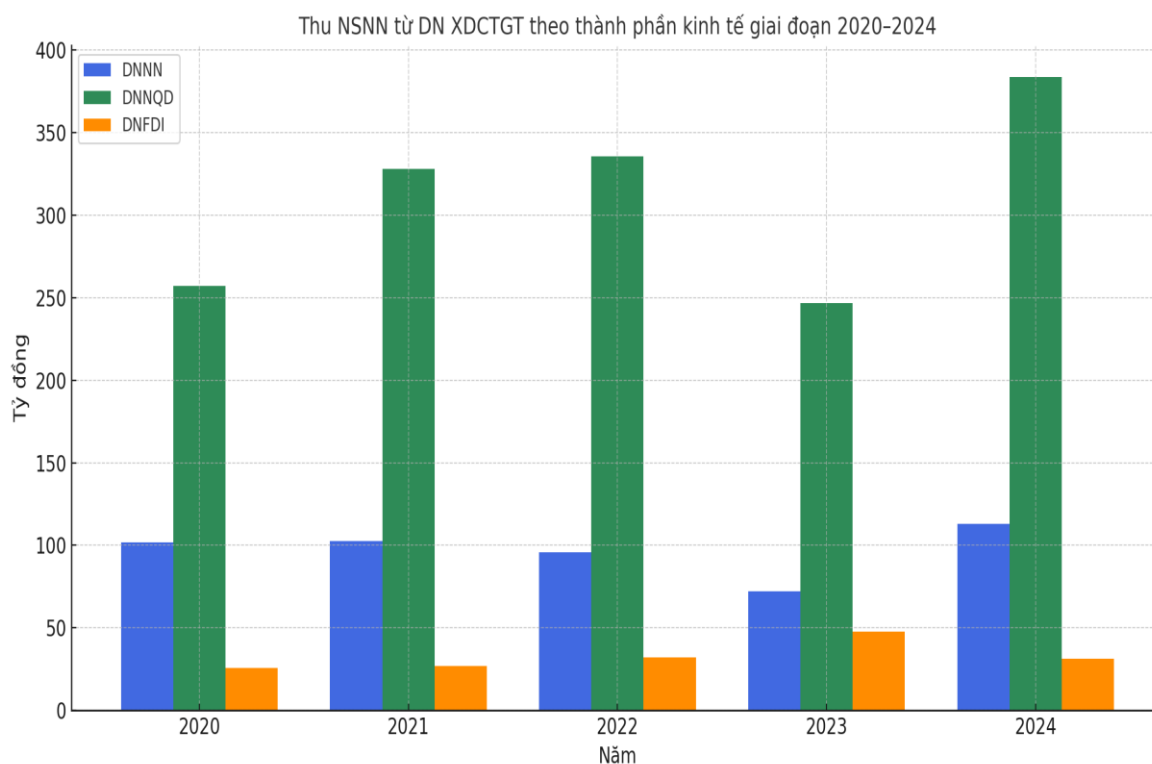
Mặc dù tình hình thu ngân sách đã có dấu hiệu tích cực nhưng việc quản lý thu thuế từ các DN XDCTGT vẫn gặp khó khăn như tình trạng khai sai doanh thu, chuyển giá hoặc chậm nộp thuế.



Biểu đồ 3.3: Số thu từ DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2020 -2024

(Nguồn: Thuế TP Hà Nội)

Số liệu thống kê trên biểu đồ 3.3 cho thấy tỷ trọng đóng góp của DN XDCTGT trong tổng thu nội địa của TP Hà Nội trong giai đoạn 2020-2024 có xu hướng biến động nhẹ nhưng duy trì ở mức khá thấp. Cụ thể, tỷ trọng này dao động quanh mức từ 0,1% đến dưới 0,2% đạt cao nhất vào năm 2021 với khoản 0,17% trước khi giảm xuống 0,09% vào năm 2023 và phục hồi nhẹ lên 0,10% vào năm 2024. Mặc dù số thu từ các DN XDCTGT có tăng qua các năm tuy nhiên do quy mô tổng thu NSNN của TP cũng tăng mạnh nên tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực này không cải thiện đáng kể. DN XDCTGT dù góp phần quan trọng trong phát triển HTGT nhưng xét về tỷ trọng thu NSNN thì đóng góp từ khu vực này vẫn còn tương đối hạn chế so với các khu vực kinh tế khác tại Hà Nội.



Biểu đồ 3.4: Thu ngân sách DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội theo thành phần kinh tế giai đoạn 2020-2024

(Nguồn: Thuế TP Hà Nội)

Thu NSNN từ các DN XDCTGT tại Hà Nội giai đoạn 2020–2024 nhìn chung có xu hướng tăng, từ 384,719 tỷ đồng năm 2020 lên tới 528,041 tỷ đồng năm 2024 mặc dù có sự sụt giảm tạm thời trong năm 2023 (chỉ đạt 366,366 tỷ đồng). Trong cơ cấu đóng góp, khu vực DN ngoài quốc doanh (DNNQD) luôn giữ vai trò chủ lực với số thu tăng từ 257,228 tỷ đồng năm 2020 lên 383,820 tỷ đồng năm 2024, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu. DN Nhà nước duy trì mức thu ổn định dao động từ 71,969 tỷ đồng năm 2023 đến 112,960 tỷ đồng năm 2024 cho thấy sự phục hồi đáng kể sau giai đoạn suy giảm. Trong khi đó, DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có quy mô nhỏ hơn thu từ 25,709 tỷ đồng năm 2020 lên 47,555 tỷ đồng năm 2023 trước khi giảm còn 31,261 tỷ đồng năm 2024. Cơ cấu này phản ánh xu hướng chuyển dịch tích cực khi khu vực tư nhân và FDI đóng góp chủ đạo vào NSNN phù hợp với chủ trương và chính sách thu hút đầu tư của TP Hà Nội là phát triển kinh tế nhiều thành phần.

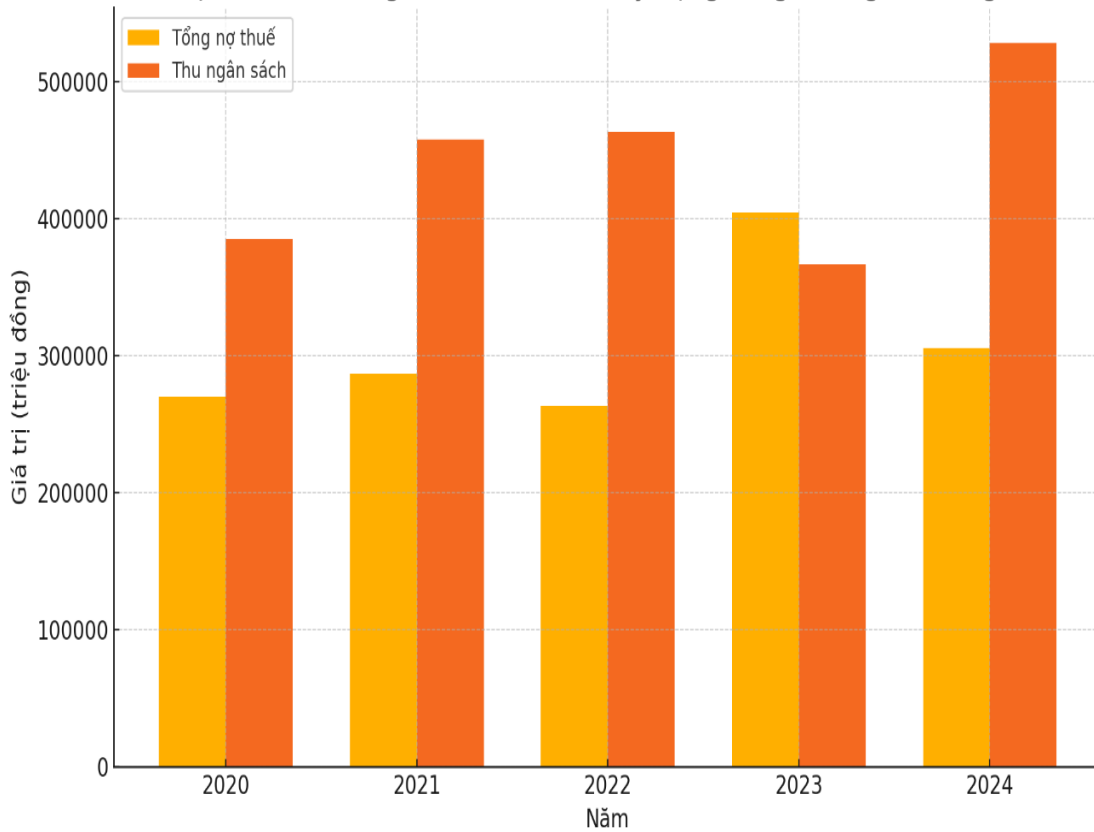
Năm 2025, tổng thu NSNN trên địa bàn thành phố Hà Nội đạt 704.579 tỷ đồng vượt 137,1% dự toán chủ yếu đến từ thu nội địa của Thủ đô. Thu NSNN từ các DN XDCTGT trong năm 2025 ước tính tăng do sự phục hồi mạnh mẽ của NXD và chi NSNN tăng cao cho lĩnh vực này.

3.2.3.3 Thực trạng quản lý nợ thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông tại Thuế thành phố Hà Nội

Quản lý nợ thuế đối với DN XDCTGT tại Thuế TP Hà Nội luôn được quan tâm bởi nhóm DN này thường có quy mô vốn lớn, hợp đồng thi công kéo dài nhiều năm, giá trị thanh toán theo tiến độ, dễ phát sinh chậm nộp và nợ đọng thuế. Trong đó thuế GTGT và thuế TNDN là sắc thuế chiếm tỷ trọng cao thường gắn liền với quá trình nghiệm thu, quyết toán công trình nên việc xác định và nộp thuế không kịp thời dẫn đến phát sinh nợ. Để quản lý nợ thuế thì phòng quản lý hỗ trợ DN đóng vai trò nòng cốt có nhiệm vụ theo dõi, phân loại nợ thuế theo nhóm (nợ có khả năng thu, nợ khó thu, nợ chờ xử lý), phối hợp đối chiếu số liệu, kịp thời phát hiện khoản nợ mới phát sinh, lập kế hoạch thu hồi và báo cáo định kỳ. Phòng Kiểm tra thực hiện thanh tra chuyên đề xác minh hành vi cố tình kéo dài nghĩa vụ nộp thuế. Phòng Quản trị dữ liệu và quản lý rủi ro hỗ trợ hệ thống quản lý dữ liệu nợ, tích hợp công cụ cảnh báo sớm các trường hợp rủi ro. Đối với DN XDCTGT có dự án trải dài trên nhiều địa bàn, Thuế TP Hà Nội kết hợp với các Thuế tỉnh, TP khác để phân bổ nghĩa vụ và đơn đốc thu nợ theo đúng quy định tại Thông tư 80/2021/TT-BTC. Trong thực tế công tác quản lý nợ thuế còn gặp tồn tại ở khâu phân loại, theo dõi chưa sát thực tế, biện pháp cưỡng chế chưa đạt hiệu quả cao, nhiều DN vẫn chây ỳ nộp thuế. Sự phối hợp liên ngành chưa đồng bộ trong khi ứng dụng CNTT để phân tích và cảnh báo rủi ro còn chưa đáp ứng yêu cầu quản lý lĩnh vực XDCTGT phức tạp.

Trong giai đoạn 2020-2024, tình hình nợ thuế của DN XDCTGT có sự biến động tương đối lớn. Giai đoạn 2020-2024 tổng nợ thuế duy trì ở mức thấp hơn so với thu NSNN với tổng nợ lần lượt là 269.898 triệu đồng, 286.728 triệu đồng. Trong ba năm đầu nghĩa vụ thuế của DN được thực hiện tương đối ổn định. Tuy nhiên bước sang năm 2023 tổng nợ thuế tăng đột biến lên 404.391 triệu đồng lần đầu tiên vượt thu NSNN (366.366 triệu đồng) phản ánh những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tác động từ các yếu tố vĩ mô như tiến độ đầu tư công chậm, thị trường xây dựng trầm lắng. Đến năm 2024, tổng nợ thuế giảm xuống còn 305.446 triệu đồng đồng thời thu NSNN phục hồi mạnh mẽ đạt 528.041 triệu đồng cho thấy những tín hiệu tích cực về khả năng thanh toán thuế và phục hồi của DN. Tuy vậy mức tổng nợ vẫn còn cao đòi hỏi CQT cần triển khai tiếp tục các biện pháp đơn đốc để thu nợ. Đồng thời DN cần tăng cường quản trị tài chính và dòng tiền để đảm bảo tuân thủ nghĩa vụ thuế trong giai đoạn tiếp theo.

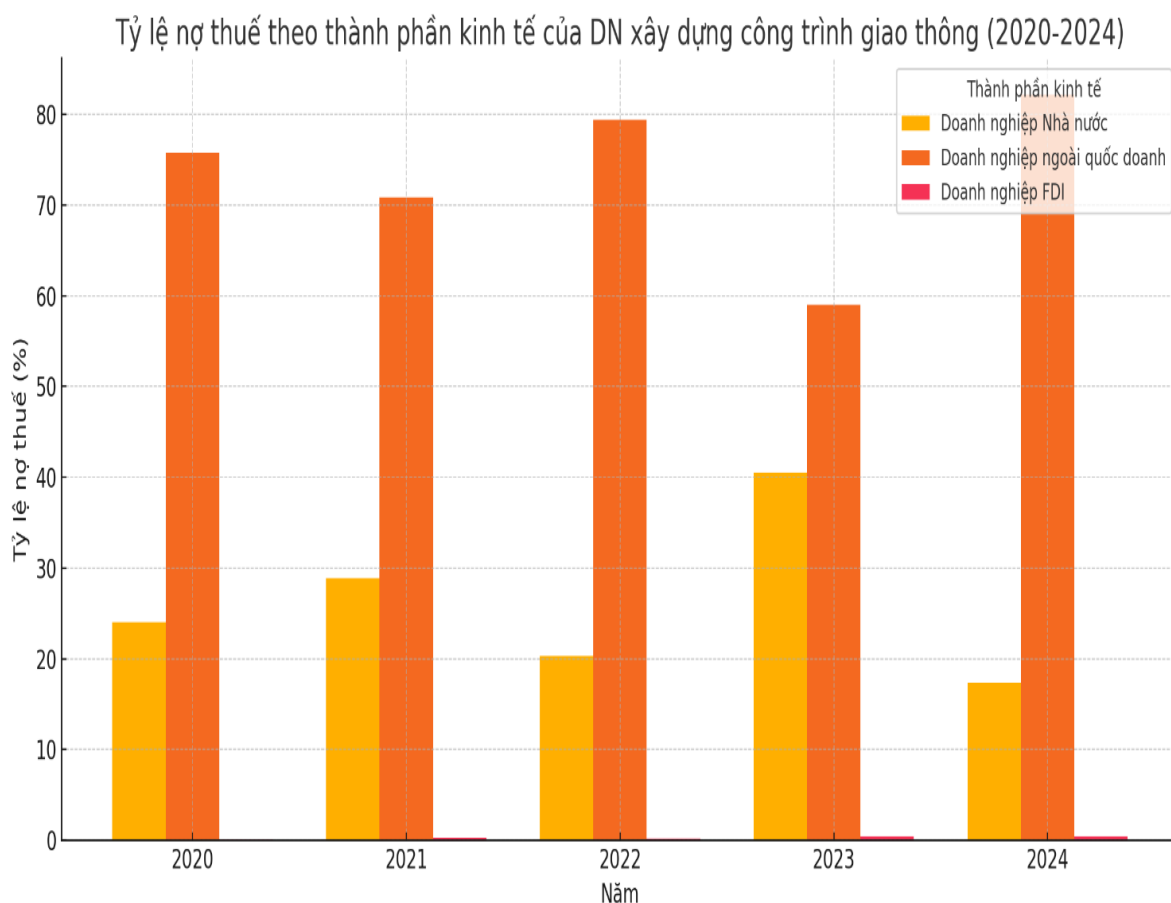
Tình hình nợ thuế và thu ngân sách của DN xây dựng công trình giao thông (2020-2024)



Biểu đồ 3.5: Tình hình nợ thuế DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2020-2024

(Nguồn: Thuế TP Hà Nội)

Diễn biến này cho thấy áp lực nợ thuế trong lĩnh vực XDCTGT đang ngày càng gia tăng phản ánh một thực trạng đáng quan ngại về hiệu quả tài chính và mức độ tuân thủ nghĩa vụ thuế của các DN trong lĩnh vực này. Để bảo đảm nguồn thu cho NSNN, CQT cần có các giải pháp giám sát đặc thù, tăng cường biện pháp quản lý và cưỡng chế nợ thuế đối với nhóm DN có rủi ro cao.



Biểu đồ 3.6 Tỷ lệ nợ thuế DN XDCTGT theo thành phần kinh tế tại thành phố Hà Nội giai đoạn 2020-2024

(Nguồn: Thuế TP Hà Nội)

Qua biểu đồ 3.6 có thể thấy cơ cấu tỷ lệ nợ thuế của DN XDCTGT theo thành phần kinh tế có sự biến động đáng chú ý. Chiếm tỷ lệ nợ thuế cao nhất trong ba năm đầu (2020-2022) là DN ngoài quốc doanh dao động từ khoảng 76% đến 80% tổng số nợ thuế mỗi năm cho thấy đây là khu vực đóng vai trò chủ yếu trong cơ cấu nợ thuế của ngành. Tuy nhiên đến năm 2023 tỷ lệ nợ thuế của DN nhà nước tăng mạnh chiếm khoảng 40,5% tổng nợ thuế phản ánh tình trạng gia tăng nợ đọng ở khu vực này có thể do những khó khăn về nguồn vốn hoặc tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công. Trong khi đó DN FDI có tỷ lệ nợ thuế rất nhỏ luôn dưới 1% trong toàn bộ giai đoạn cho thấy khu vực này duy trì được mức độ tuân thủ nghĩa vụ thuế tương đối tốt. Năm 2024, mặc dù tỷ lệ nợ thuế của DN nhà nước đã giảm DN ngoài quốc doanh tiếp tục chiếm tỷ trọng nợ thuế lớn nhất. Những số liệu này cho thấy các DN ngoài quốc doanh là nhóm tiềm ẩn rủi ro lớn nhất trong công tác quản lý nợ thuế. Trong khi đó, nợ thuế của DN FDI đã được kiểm soát hiệu quả hơn. Mức độ tăng nhẹ ở DN nhà nước cũng là tín hiệu cần lưu ý để tránh phát sinh rủi ro nợ xấu trong tương lai.

3.2.4 Thực trạng thanh tra kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông tại Thuế thành phố Hà Nội

Các DN XDCTGT thường thực hiện dự án lớn, kéo dài qua nhiều năm, phát sinh nhiều loại chi phí, nghiệm thu theo giai đoạn và tham gia của nhiều nhà thầu phụ nên việc kê khai, khấu trừ, hoàn thuế và quyết toán thuế tiềm ẩn nguy cơ gian lận, trốn thuế hoặc khai sai nghĩa vụ. Tại thuế TP Hà Nội, Phòng Kiểm tra trực tiếp tổ chức và triển khai các kế hoạch TTKT hằng năm theo chỉ đạo của Cục Thuế và Bộ tài chính. Quy trình thực hiện bao gồm: lựa chọn DN có rủi ro cao thông qua hệ thống phân tích dữ liệu QLT tập trung (TMS, eTax), ban hành quyết định TTKT, tiến hành đối chiếu hồ sơ khai thuế với chứng từ, hợp đồng và số liệu kế toán đồng thời xác minh thực tế tại công trường khi cần thiết. Phòng quản lý hỗ trợ DN phối hợp cung cấp số liệu kê khai, nộp thuế, hỗ trợ xác định tình trạng nghĩa vụ thuế và biện pháp xử lý khi phát hiện sai phạm. Phòng quản trị dữ liệu và quản lý rủi ro vận hành hệ thống phân tích rủi ro góp phần lựa chọn đúng đối tượng cần TTKT. Tuy nhiên công tác TTKT vẫn còn khó khăn nhất định bởi dữ liệu QLT chưa đầy đủ, thông tin từ DN thiếu minh bạch trong khi nguồn nhân lực TTKT còn hạn chế.

Trong giai đoạn 2022-2024, công tác TTKT thuế đối với các DN XDCTGT tại Hà Nội tiếp tục được thực hiện có trọng tâm. Mặc dù số lượng DN trong lĩnh vực này chỉ chiếm dưới 1% tổng số DN được thanh tra hàng năm nhưng giá trị truy thu và giảm lỗ lại chiếm tỷ trọng đáng kể trong toàn bộ kết quả thanh tra thuế của TP. Cụ thể năm 2022 có 76 DN bị thanh tra (chiếm 0,46%) số thuế truy thu, truy hoàn và phạt là 47 tỷ đồng (1,54%) và giảm lỗ 583 tỷ đồng (12,86%). Năm 2023 số DN tăng lên 79 (0,46%) với số truy thu và phạt 52 tỷ đồng (1,42%) và giảm lỗ 469 tỷ đồng (7,99%). Năm 2024 tiếp tục ghi nhận 78 DN bị thanh tra (0,46%) số thuế truy thu và phạt đạt 54 tỷ đồng (1,18%) và giảm lỗ lên đến 406 tỷ đồng (6%). Những con số này cho thấy nhóm DN XDCTGT là đối tượng rủi ro cao về thuế cần được ưu tiên trong kế hoạch TTKT thuế hàng năm.

Năm 2025 theo Báo cáo đánh giá thực hiện dự toán thu NSNN toàn ngành hoàn thành 15.947 cuộc kiểm tra đạt 104% kế hoạch. Tổng số xử lý qua TTKT ước thực hiện 9.078 tỷ, tổng số truy thu, truy hoàn và phạt là 4.131 tỷ đồng, giảm lỗ: 4.374 tỷ đồng. Trong đó các DN XDCTGT vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong công tác này.

Bảng 3.3 Kết quả truy thu, truy hoàn thuế qua kiểm tra, thanh tra DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội giai đoạn 2020-2024

Năm	2020			2021		
	Số DN	Số truy thu, truy hoàn & phạt (tỉ đồng)	Giảm lỗ (tỉ đồng)	Số DN	Số truy thu, truy hoàn & phạt (tỉ đồng)	Giảm lỗ (tỉ đồng)
DN XDCTGT	90	40	456	75	42	863
Thuế TP. Hà Nội	19.573	2.237	6.510	16.217	2.470	7.190
Tỷ trọng	0,55%	1,78%	7,05%	0,46%	1,7%	12%

Năm	2022			2023			2024		
	Số DN	Số truy thu, truy hoàn & phạt (tỉ đồng)	Giảm lỗ (tỉ đồng)	Số DN	Số truy thu, truy hoàn & phạt (tỉ đồng)	Giảm lỗ (tỉ đồng)	Số DN	Số truy thu, truy hoàn & phạt (tỉ đồng)	Giảm lỗ (tỉ đồng)
DN XDCTGT	76	47	583	79	52	469	78	54	406
Thuế TP. Hà Nội	16.512	3.057	4.532	17.280	3.651	5.867	16.933	4.570	6.764
Tỷ trọng	0,46%	1,54%	12,86%	0,46%	1,42%	7,99%	0,46%	1,18%	6%

(Nguồn: Thuế TP Hà Nội)

3.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.3.1. Giới thiệu

*** Phương pháp Delphi – Xác định các tiêu chí**

Trong bước đầu tiên, nghiên cứu triển khai phương pháp Delphi nhằm nhận diện và sàng lọc các tiêu chí ảnh hưởng đến QLT. Đây là phương pháp thu thập ý kiến chuyên gia theo quy trình có cấu trúc được tiến hành qua nhiều vòng phản hồi độc lập giúp đạt được sự đồng thuận cao và hạn chế tối đa các thiên lệch mang tính chủ

quan. Việc áp dụng Delphi không chỉ bảo đảm cơ sở khoa học trong việc xác định các tiêu chí mà còn phản ánh thực tiễn QLT tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả của bước này hình thành bộ tiêu chí chuẩn làm nền tảng cho các phân tích định lượng ở các bước tiếp theo.

*** Phương pháp SEM-ANN – Đánh giá tác động từ phía doanh nghiệp**

Sau khi đã nhận định được các tiêu chí thông qua phương pháp Delphi, nghiên cứu tiếp tục triển khai mô hình phương trình cấu trúc (SEM) kết hợp với mạng nơ-ron nhân tạo (ANN) trên mẫu khảo sát DN. SEM để kiểm định các mối quan hệ giả thuyết tuyến tính giữa các yếu tố và QLT đồng thời đánh giá độ phù hợp của mô hình. ANN bổ sung bằng việc khám phá các quan hệ phi tuyến và xác định mức độ quan trọng tương đối của từng yếu tố dự báo. Việc kết hợp SEM-ANN cho phép nghiên cứu vừa kiểm định mô hình lý thuyết vừa nắm bắt được những tác động phức tạp trong thực tiễn từ góc nhìn của DN.

*** Phương pháp AHP – Đánh giá mức độ quan trọng từ phía cơ quan QLT**

Song song với việc thu thập ý kiến từ DN, nghiên cứu còn tiến hành phân tích theo phương pháp Phân tích thứ bậc (Analytic Hierarchy Process – AHP) nhằm phản ánh quan điểm của cơ quan QLT. Phương pháp AHP tiến hành so sánh cặp giữa các tiêu chí đã xác định ở bước phương pháp Delphi qua đó tính toán trọng số ưu tiên và xếp hạng mức độ quan trọng của chúng. Với đặc trưng có thể xử lý cả các yếu tố định tính thông qua thang đo so sánh AHP là phương pháp phù hợp để khai thác đánh giá của cán bộ thuế. Kết quả AHP phản ánh rõ ràng cách cơ quan quản lý nhìn nhận và phân bổ tầm quan trọng giữa các yếu tố bổ sung cho phân tích từ phía DN.

*** So sánh kết quả từ phía doanh nghiệp và cơ quan QLT**

Cuối cùng là so sánh kết quả phân tích theo phương pháp SEM-ANN (từ phía DN) với kết quả theo phương pháp AHP (từ phía cơ quan QLT). Việc đối chiếu này cho phép xác định mức độ tương đồng và sự khác biệt trong nhìn nhận giữa hai nhóm liên quan trực tiếp đến QLT. Nếu có sự trùng hợp sẽ củng cố tính tin cậy và khái quát hóa của kết quả nghiên cứu. Còn nếu tồn tại khác biệt nghiên cứu sẽ phân tích nguyên nhân và đưa ra hàm ý chính sách nhằm thu hẹp khoảng cách nhận thức giữa DN và cơ quan QLT. Đây chính là giá trị quan trọng của nghiên cứu nhằm hướng tới đề xuất giải pháp QLT hiệu quả và khả thi hơn.

3.3.2 Xác định các yếu tố ảnh hưởng bằng nghiên cứu định tính

3.3.2.1 Phương pháp Delphi

Việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy và khả năng giải quyết hiệu quả các mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu đã đề ra. Trong bối cảnh quốc tế, nhiều công trình nghiên cứu có xu hướng ưu tiên áp dụng định lượng nhằm đo lường và phân tích mức độ tác động của các yếu tố đến biến phụ thuộc. Tuy nhiên tại Việt Nam các nghiên cứu gần đây ngày càng ưa chuộng cách tiếp cận linh hoạt hơn (kết hợp giữa định tính với định lượng) và phương pháp hỗn hợp để phản ánh đầy đủ tính phức tạp của vấn đề nghiên cứu.

Kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu trước, luận án lựa chọn phương pháp nghiên cứu hỗn hợp nhằm phát huy ưu điểm của cả phương pháp định tính và định lượng. Cụ thể nghiên cứu sử dụng song song hai kỹ thuật (định tính và định lượng) kết hợp với các phương pháp thống kê mô tả, phân tích nhân tố, đối chiếu và tổng hợp từ đó cung cấp cái nhìn tổng thể và sâu sắc về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả QLT trong các DN XDCTGT.

Ở giai đoạn đầu, phương pháp định tính được triển khai nhằm xác định, điều chỉnh và hiệu lực hóa các biến quan sát, bảo đảm tính phù hợp giữa mô hình nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn quản lý. Dữ liệu định tính được thu thập qua phỏng vấn chuyên sâu và thảo luận nhóm với các chuyên gia cũng như đối tượng có liên quan giúp nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ và kết quả thực thi CST. Trong giai đoạn này, nghiên cứu sử dụng Delphi thu thập ý kiến chuyên gia được thiết kế nhằm đạt được sự đồng thuận thông qua nhiều vòng phản hồi lặp lại.

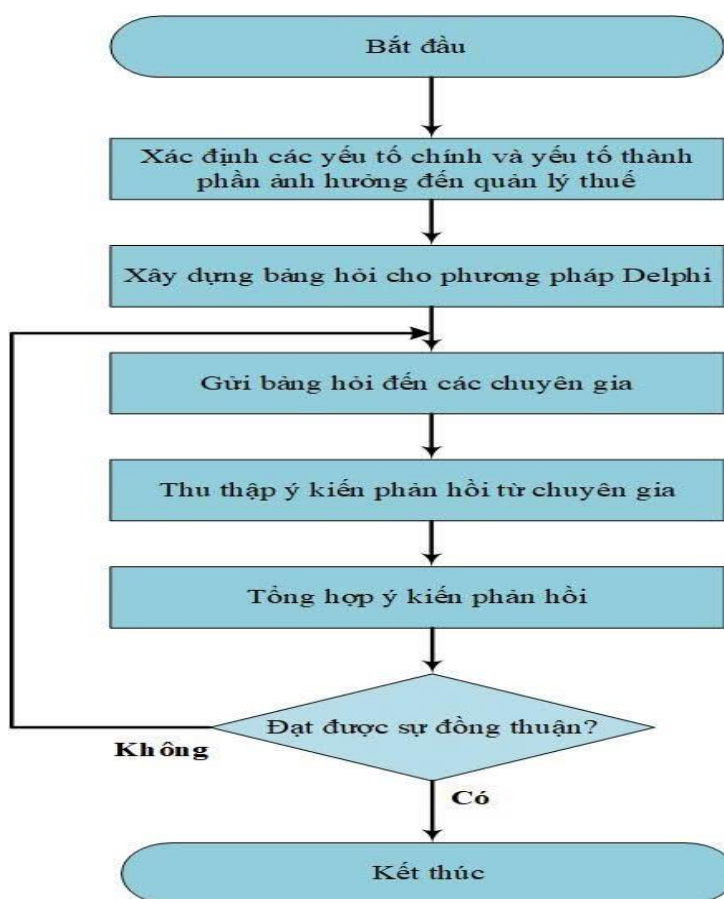
Phương pháp Delphi ban đầu được Tập đoàn RAND phát triển vào thập niên 1950 đã được ứng dụng trong khá nhiều lĩnh vực như phân tích chính sách, giáo dục, y tế và khoa học quản lý. Cốt lõi của phương pháp này là xây dựng bảng hỏi dựa trên tổng quan lý thuyết và nghiên cứu sơ bộ sau đó phân phối cho nhóm chuyên gia có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tiễn lựa chọn. Trong vòng đầu tiên, các chuyên gia đánh giá các yếu tố, tiêu chí hoặc phát biểu trên thang đo định sẵn (thường là thang Likert) đồng thời có thể đề xuất chỉnh sửa hoặc bổ sung nội dung. Sau mỗi vòng các phản hồi được tổng hợp, phân tích thống kê và phản hồi lại cho chuyên gia dưới dạng ẩn danh. Quá trình này được lặp lại cho đến khi đạt được mức độ đồng thuận xác định trước thường đo bằng tỷ lệ đồng thuận, độ lệch chuẩn hoặc phạm vi liên tứ phân vị (IQR) với tiêu chuẩn phổ biến là $\geq 75\%$ chuyên gia đồng ý hoặc IQR

$\leq 1,0$. Số vòng Delphi được xác định tùy thuộc vào độ phức tạp của chủ đề và mức độ hội tụ ý kiến.

Điểm nổi bật của Delphi là khả năng khai thác hiệu quả tri thức chuyên gia trong môi trường phi tập trung, giảm thiểu ảnh hưởng của tư duy nhóm, định kiến xã hội hoặc ảnh hưởng từ các cá nhân có quyền lực lớn. Tính ẩn danh và lặp lại của phương pháp này cho phép các chuyên gia đưa ra đánh giá độc lập, chính xác, khách quan hơn và nâng cao được độ tin cậy cũng như tính hợp lệ của kết quả nghiên cứu. Do đó, phương pháp Delphi phù hợp trong việc phát triển mô hình lý thuyết, xác định các yếu tố quan trọng và thiết lập bộ tiêu chí để đánh giá trong các lĩnh vực có tính phức hợp cao.

3.3.2.2 Kết quả Delphi và danh mục yếu tố được chấp thuận

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng nhằm xác định và xếp hạng một cách có hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến QLT đối với các DN XDCTGT tại TP Hà Nội. Cụ thể sử dụng Delphi để thu thập ý kiến chuyên gia và đạt được sự đồng thuận về các tiêu chí đánh giá chủ yếu.



Hình 3.1 Quy trình thực hiện Delphi

(Nguồn: tác giả đề xuất)

Trong giai đoạn đầu thông qua phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm, luận án triển khai bước khảo sát định tính nhằm nhận diện và hiệu chỉnh các biến số trong mô hình lý thuyết phù hợp với thực tiễn trong thời điểm chuyển đổi từ phương thức QLT truyền thống sang QLT điện tử. Trên cơ sở các yếu tố được xác định, xây dựng bảng hỏi dựa theo hệ thống cơ sở lý thuyết của các nghiên cứu trước và các quy định tại Luật QLT số 38/2019/QH14 [34]. Nội dung bảng hỏi được thiết kế và chỉnh sửa thông qua tham khảo ý kiến của chuyên gia nhằm thể hiện tính rõ ràng về mặt ngữ nghĩa, sự phù hợp về nội dung và tính khả thi khi áp dụng vào khảo sát thực tế, độ tin cậy và giá trị đo lường cho nghiên cứu.

Quy trình Delphi được triển khai với đối tượng tham gia là một mẫu chọn lọc có chủ đích gồm 60 chuyên gia có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tiễn trong QLT. Hội đồng chuyên gia bao gồm các CBCC thuế cấp cao tại các thuế cơ sở và thuế TP, các giám đốc tài chính đến từ các DN XDCTGT cùng với các nhà khoa học có chuyên môn về thuế và tài chính công. Cụ thể, thành phần chuyên gia bao gồm cán bộ Thuế TP Hà Nội, Thuế cơ sở trực thuộc TP Hà Nội, Hiệp hội Tư vấn Tài chính Việt Nam, Giám đốc Tài chính DN và giảng viên đại học giảng dạy các học phần liên quan đến kinh tế khu vực công. Sự đa dạng về vị trí công tác và nền tảng chuyên môn của các chuyên gia tham gia giúp đảm bảo góc nhìn đa chiều và toàn diện đối với những thách thức, đặc điểm và động lực chi phối hoạt động QLT trong lĩnh vực XDCTGT.

Quy trình Delphi được thực hiện qua hai vòng khảo sát. Ban đầu, một đánh giá tài liệu toàn diện đã thông báo cho việc phát triển một bảng câu hỏi có cấu trúc bao gồm 7 yếu tố. Trong vòng đầu tiên yêu cầu các chuyên gia đánh giá mức độ liên quan của từng yếu tố bằng thang điểm Likert 5 điểm và đề xuất bất kỳ bổ sung hoặc sửa đổi nào. Dựa trên phản hồi của họ 6 yếu tố đạt được xếp hạng trung bình ≥ 4.0 phản ánh sự đồng ý của các chuyên gia về tầm quan trọng của chúng. Do đó có 6 yếu tố đã được giữ lại cho vòng Delphi thứ hai.

Bảng 3.4 dưới đây trình bày thông tin tổng quát về thành phần chuyên gia tham gia giai đoạn Delphi với sự đa dạng về chức danh, trình độ và kinh nghiệm thực tiễn trong QLT.

Bảng 3.4 Thông tin chuyên gia tham gia quy trình Delphi (n = 60)

Nhóm chuyên gia	Số lượng	Trình độ học vấn	Thâm niên công tác	Tỷ lệ (%)
Cán bộ Thuế TP	9	Đại học (9)	≥ 5 năm (4), 5–10 năm (5)	15.0
Cán bộ Thuế cơ sở	18	Thạc sĩ (11), Đại học (7)	5–10 năm (6), >10 năm (12)	30.0
Giám đốc/CFO DN XDCTGT	15	Thạc sĩ (9), Đại học (6)	5–10 năm (5), >10 năm (10)	25.0
Giảng viên đại học chuyên ngành tài chính công, thuế	12	Phó Giáo sư (2), Tiến sĩ (4), Thạc sĩ (6)	5–10 năm (4), >10 năm (8)	20.0
Chuyên gia về thuế (viện nghiên cứu, trung tâm tư vấn)	6	Tiến sĩ (3), Thạc sĩ (3)	>10 năm (4), >20 năm (2)	10.0
Tổng cộng	60			100.0

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Trong vòng thứ hai, các chuyên gia đã xem xét danh sách đã sửa đổi gồm 6 yếu tố và chỉ ra sự đồng ý hoặc không đồng ý của họ với từng mục. Kết quả cho thấy mức độ đồng thuận cao với tất cả 6 yếu tố đều nhận được sự đồng ý từ ít nhất 88% người tham gia đạt được ngưỡng đồng thuận được xác định trước. Kết quả của quá trình Delphi là 6 yếu tố (Bảng 3.5) đã được hoàn thiện và đủ tiêu chuẩn để đưa vào giai đoạn tiếp theo.

Bảng 3.5 Các yếu tố được xác định ảnh hưởng đến QLT

STT	Yếu tố
1	Chính sách thuế
2	Cán bộ công chức thuế
3	Cơ sở vật chất phục vụ QLT
4	Ý thức tuân thủ thuế của DN
5	Công nghệ số
6	Chức năng QLT

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.3.3 Mô hình kiểm định từ phía doanh nghiệp

3.3.3.1 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên nền tảng lý thuyết đã thảo luận và các yếu tố ảnh hưởng đã xác định ở phương pháp Delphi, nghiên cứu này đề xuất sáu giả thuyết nghiên cứu để kiểm tra thực nghiệm mối quan hệ giữa các yếu tố tổ chức và công nghệ được lựa chọn và QLT (TM) trong các DN XDCTGT.

CST có vai trò trong việc xác định môi trường hoạt động cho các DN. Các quy định thuế rõ ràng, thống nhất và phù hợp với ngành giúp các DN lập kế hoạch nghĩa vụ thuế của mình tốt hơn và giảm sự mơ hồ trong việc TTT. Bird (2015) nhấn mạnh rằng các cân nhắc cụ thể theo ngành trong thiết kế chính sách có thể đẩy mạnh hiệu quả hành chính cũng như sự hài lòng của NNT [50]. Trong bối cảnh nước ta, nơi các dự án XDCTGT thường liên quan đến các thỏa thuận tài chính phức tạp thì tính phù hợp và khả năng thích ứng của các CST là tối quan trọng. Do đó:

H1: Chính sách thuế tác động tích cực đến QLT.

Trình độ, tính chính trực và định hướng dịch vụ của cán bộ thuế tác động đáng kể đến cách NNT nhận thức về CQT. Fjeldstad và Moore (2009) khẳng định rằng hành vi chuyên nghiệp và đạo đức giữa các cán bộ thuế thúc đẩy lòng tin, tăng sự tuân thủ tự nguyện và giảm chi phí thực thi [58]. Ngoài ra, các sở thuế có cấu trúc tốt với trách nhiệm rõ ràng góp phần cung cấp dịch vụ hiệu quả và đáp ứng. Do đó:

H2: Cán bộ công chức thuế tác động tích cực đến QLT.

QLT không chỉ dựa vào con người và chính sách mà còn dựa vào cơ sở hạ tầng vật chất và tổ chức. Alm và cộng sự (2016b) lưu ý rằng thiết bị đầy đủ hiện đại, môi trường làm việc thuận lợi và các quy trình liên phòng ban được phối hợp tốt là cần thiết mục đích giảm sự chậm trễ về thủ tục và cải thiện hơn chất lượng dịch vụ [44]. Tại nước ta vấn đề này có liên quan do cơ sở hạ tầng thuế đang được hiện đại hóa. Theo đó:

H3: Cơ sở vật chất phục vụ QLT tác động tích cực đến QLT.

Ở cấp độ DN nhận thức về nghĩa vụ thuế, rủi ro thanh tra, năng lực tài chính và năng lực số ảnh hưởng đến cả hành vi thuế và tương tác với HTT. TPB của Ajzen (1991) ủng hộ quan niệm rằng kiểm soát hành vi nhận thức (ví dụ: hiểu biết về CNTT, năng lực tài chính) và áp lực chuẩn mực (ví dụ: sợ kiểm toán) nâng cao hành vi TTT. Các DN chủ động quản lý việc tuân thủ của mình để quản lý hơn và hỗ trợ HTT hiệu quả hơn [42]. Do đó:

H4: Ý thức tuân thủ thuế của DN tác động tích cực đến QLT.

Các nền tảng kỹ thuật số áp dụng trong thuế chẳng hạn như hệ thống khai báo điện tử, dữ liệu thuế tích hợp và dịch vụ hỗ trợ trực tuyến đã làm QLT truyền thống chuyển đổi hoạt động. Mô hình chấp nhận công nghệ (Davis, 1989b), việc người dùng chấp nhận các giải pháp kỹ thuật số phụ thuộc vào tính tiện ích và dễ sử dụng [54]. Một HTT điện tử được thiết kế tốt sẽ giảm gánh nặng hành chính, nâng độ chính xác và minh bạch. Do đó:

H5: Công nghệ số tác động tích cực đến QLT.

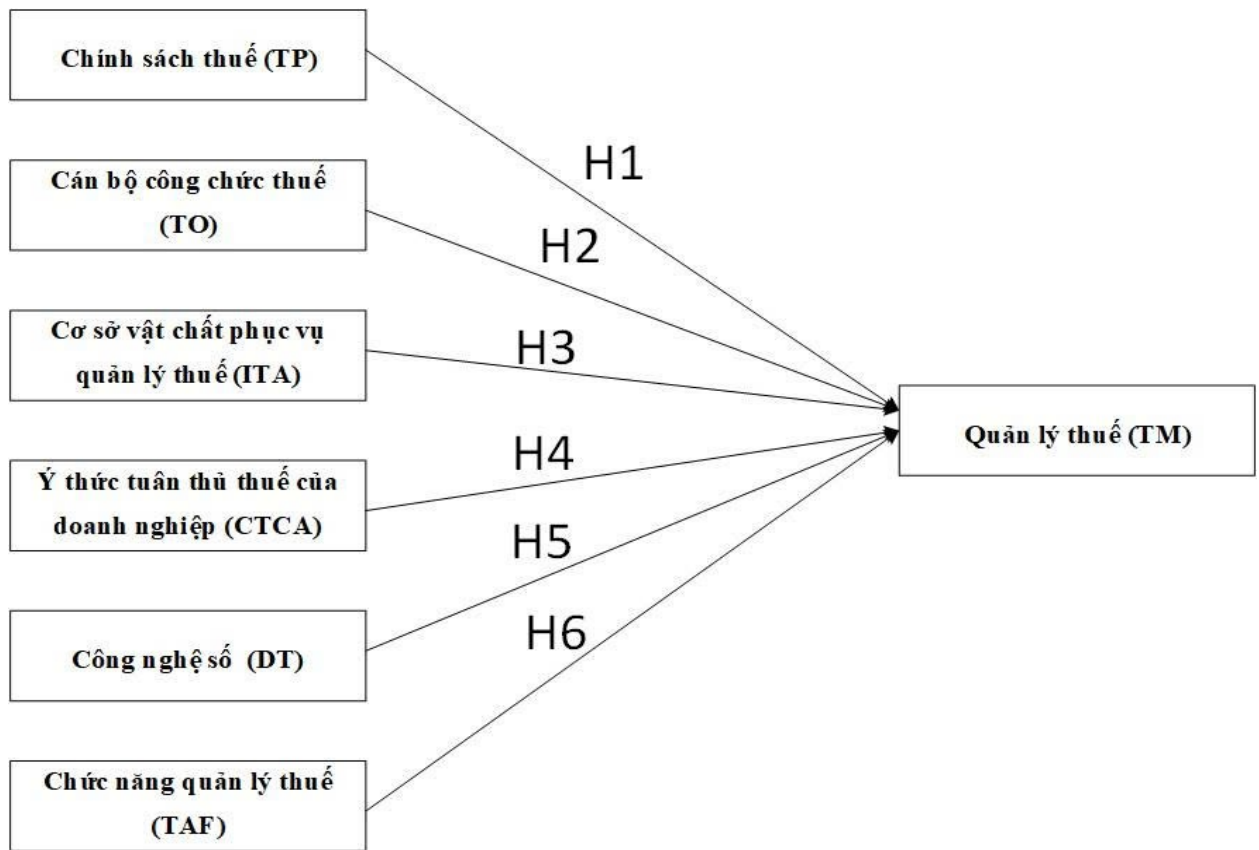
QLT với các chức năng cốt lõi gồm giao tiếp kịp thời, xử lý phù hợp các khoản hoàn thuế và tiền phạt cũng như giải quyết khiếu nại hiệu quả là rất quan trọng với một HTT hoạt động tốt. Người ta nhấn mạnh rằng quản lý hiệu quả không chỉ cải thiện trải nghiệm của NNT mà còn tăng doanh thu của chính phủ bằng cách giảm thiểu trốn thuế (Heering và cộng sự, 2025) [65]. Việc các chức năng này sắp xếp phù hợp với nhu cầu của DN nhất là trong các lĩnh vực thâm dụng vốn như xây dựng sẽ nâng cao hiệu quả. Do đó:

H6: Các chức năng QLT tác động tích cực đến QLT.

Mô hình khái niệm được đề xuất trong nghiên cứu này tích hợp sáu cấu trúc độc lập: Chính sách thuế (TP), Cán bộ công chức thuế (TO), Cơ sở vật chất phục vụ QLT (ITA), Ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA), Công nghệ số (DT) và Chức năng QLT (TAF) được giả thuyết là ảnh hưởng đến QLT (TM).

Khung này được thiết lập dựa trên các lăng kính lý thuyết từ lý thuyết thể chế, TPB, TAM và tài liệu quản lý công cho thấy cả năng lực nội bộ và cấu trúc hỗ trợ bên ngoài cùng nhau định hình chất lượng và kết quả QLT. Mô hình này phù hợp với DN XDCTGT những DN phải đối mặt với môi trường pháp lý, tài chính và hoạt động phức tạp.

Để xác thực khung này, nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp giữa Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) và Mạng nơ-ron nhân tạo (ANN). SEM để kiểm tra các mối quan hệ tuyến tính được giả thuyết và đánh giá độ phù hợp của mô hình. Trong khi ANN đưa ra thông tin chi tiết về các hiệu ứng phi tuyến tính và tương tác tiềm ẩn, sự hiểu biết hơn về tầm quan trọng của yếu tố dự báo và độ mạnh của mô hình.



Hình 3.2 Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

3.3.3.2 Phương pháp nghiên cứu

* Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng thiết kế nghiên cứu định lượng với phương pháp khảo sát kiểm định thực nghiệm các yếu tố ảnh hưởng đến QLT trong các DN XDCTGT tại Hà Nội. Một bảng câu hỏi có cấu trúc bảo đảm tính phù hợp và độ tin cậy đã được thiết lập dựa trên các thang đo đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước.

Công cụ khảo sát bao gồm bảy cấu trúc: sáu biến độc lập Chính sách thuế (TP), Cán bộ công chức thuế (TO), Cơ sở vật chất phục vụ QLT (ITA), Ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA), Công nghệ số (DT), và Chức năng QLT (TAF) và một biến phụ thuộc là QLT (TM).

Các biến đo lường (Bảng 3.6) và giả thuyết được đề xuất trong nghiên cứu này xây dựng một cách toàn diện để đánh giá và dự đoán hiệu quả QLT bằng cách sử dụng phương pháp SEM-ANN kết hợp cho phép suy luận nhân quả, nhận dạng mô hình phi tuyến tính.

Bảng 3.6 Tổng hợp các biến đo lường trong mô hình nghiên cứu

STT	Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Câu hỏi đo lường
1	Chính sách thuế (TP)	TP1	Chính sách thuế rõ ràng, nhất quán, dễ thực thi
2		TP2	Sự đồng bộ giữa chính sách thuế và chế độ kế toán
3		TP3	Hệ thống chính sách thuế phù hợp với đặc thù ngành XDCTGT
4	Cán bộ công chức thuế (TO)	TO1	Cán bộ thuế có trình độ chuyên môn cao
5		TO2	Cán bộ thuế có tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ tốt
6		TO3	Không có hiện tượng tham nhũng, nhũng nhiễu trong thực thi công vụ thuế
7		TO4	Cơ cấu tổ chức rõ ràng, phân cấp hợp lý giữa các QLT
8	Cơ sở vật chất phục vụ QLT (ITA)	ITA1	Trang thiết bị hỗ trợ công tác thuế đầy đủ và hiện đại
9		ITA2	Môi trường làm việc đảm bảo điều kiện thuận lợi cho cán bộ thuế
10		ITA3	Sự phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị chức năng trong CQT
11	Ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA)	CTCA1	DN hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ thuế của mình
12		CTCA2	Xác xuất bị kiểm tra thuế
13		CTCA3	Năng lực tài chính của DN
14		CTCA4	Trình độ và khả năng ứng dụng CNTT của DN
15	Công nghệ số (DT)	DT1	Hệ thống KKT điện tử dễ sử dụng, thuận tiện
16		DT2	Khả năng liên thông và đồng bộ dữ liệu thuế
17		DT3	Trình độ ứng dụng CNTT của cán bộ thuế
18		DT4	Hệ thống hỗ trợ NNT trực tuyến
19	Chức năng QLT (TAF)	TAF1	Thông báo thuế đầy đủ và kịp thời
20		TAF2	Quy trình đăng ký và KKT, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế phù hợp
21		TAF3	TTKT thuế có đủ công cụ để phát hiện sai phạm
22		TAF4	Chế tài xử phạt đủ mạnh để răn đe các hành vi vi phạm thuế

23		TAF5	Công tác tuyên truyền về thuế giúp DN hiểu rõ nghĩa vụ thuế
24		TAF6	Quy trình giải quyết khiếu nại đúng thời hạn
25		TAF7	Phương pháp quản lý thu
26	Quản lý thuế (TM)	TM1	Thời gian xử lý thủ tục thuế đã được rút ngắn
27		TM2	DN hài lòng với sự phục vụ của CQT
28		TM3	CQT minh bạch trong việc cung cấp thông tin
29		TM4	Công tác QLT giúp ngăn ngừa được các hành vi trốn thuế
30		TM5	Chính sách thuế ban hành đáp ứng đặc thù ngành xây dựng

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Đo lường bằng thang đo Likert năm điểm với mức điểm từ 1- Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý cho tất cả các biến quan sát được.

* Lấy mẫu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này dùng bảng câu hỏi có cấu trúc để thu thập dữ liệu từ các DN xây dựng tham gia các dự án cơ sở hạ tầng tại Hà Nội. Đối tượng khảo sát là các DN trong lĩnh vực XDCTGT những đơn vị tham gia đáng kể trong các hoạt động QLT. Phương pháp lấy mẫu kết hợp giữa chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling) và chọn lựa mẫu thuận tiện (convenience sampling) được áp dụng nhằm đảm bảo rằng những người trả lời có kiến thức thực tiễn liên quan đến hoạt động QLT trong DN của họ.

Dữ liệu được thu thập thông qua hai kênh chính. Thứ nhất, khảo sát trực tuyến được tiến hành thông qua nền tảng Google Forms, tạo thuận lợi cho người trả lời tham gia một cách linh hoạt. Thứ hai, khảo sát trực tiếp được thực hiện nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi và cải thiện chất lượng dữ liệu nhất là đối với các DN không thường xuyên tương tác qua nền tảng số. Việc áp dụng phương pháp tiếp cận đa kênh này góp phần giảm thiểu sai lệch không phản hồi và tăng tính đại diện cho mẫu khảo sát.

Tổng cộng 385 phản hồi hợp lệ đã được thu thập và đưa vào phân tích. Quy mô mẫu này được đánh giá là phù hợp với yêu cầu phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM) trong bối cảnh nghiên cứu có tổng cộng 30 biến quan sát đo lường 7 biến tiềm ẩn. Theo hướng dẫn của Hair và cộng sự (2010), số lượng mẫu thấp nhất nên gấp 5 đến 10 lần số lượng biến đo lường [60] do đó cỡ mẫu 385 đảm bảo đủ mạnh về mặt thống kê để có thể tiến hành các phân tích SEM và ANN.

Mẫu khảo sát bao gồm các đối tượng trả lời đa dạng về vai trò trong tổ chức, loại hình DN, thời gian hoạt động, quy mô lao động, doanh thu hàng năm và kinh nghiệm thực tiễn liên quan đến TTKT thuế. Trong phần thông tin nhân khẩu học của người trả lời các đặc điểm này được trình bày khá chi tiết.

*** Quy trình phân tích dữ liệu**

Dữ liệu được phân tích theo quy trình hai giai đoạn nhằm kiểm định cả mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Ở giai đoạn đầu, phần mềm SPSS phiên bản 25 sẽ tiến hành: thống kê mô tả, đánh giá giả định phân phối chuẩn của dữ liệu và kiểm tra độ tin cậy nội tại của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Sau đó, phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis – CFA) và đánh giá mô hình cấu trúc được thực hiện bằng phần mềm AMOS phiên bản 23 tuân thủ theo các hướng dẫn phân tích mô hình phương trình cấu trúc được đề xuất bởi Hair và cộng sự (2014) [62].

Mô hình đo lường được đánh giá thông qua các chỉ số gồm tải nhân tố chuẩn hóa, độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR), phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE) và giá trị phân biệt sử dụng tiêu chí Fornell–Larcker. Tiếp theo mô hình cấu trúc được kiểm định bằng một tập hợp các chỉ số phù hợp mô hình gồm CMIN/DF, RMSEA, GFI, CFI, TLI, SRMR và PCLOSE. Các hệ số đường dẫn (path coefficients) cùng với mức ý nghĩa thống kê được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu.

Giai đoạn thứ hai triển khai phân tích Mạng nơ-ron nhân tạo (Artificial Neural Network – ANN) nhằm bổ sung cho kết quả SEM bằng cách khám phá các mối quan hệ phi tuyến tiềm ẩn và đánh giá tầm quan trọng tương đối của các biến độc lập trong việc dự đoán hiệu quả QLT. Mô hình ANN được thiết lập dựa trên kiến trúc perceptron đa lớp (Multi-Layer Perceptron – MLP) thông qua SPSS gồm một lớp ẩn, sử dụng hàm kích hoạt phi tuyến và áp dụng kỹ thuật chuẩn hóa dữ liệu để đảm bảo hiệu suất huấn luyện. Tập dữ liệu được chia ngẫu nhiên thành 2 tập: tập huấn luyện (68,3%) và tập kiểm tra (31,7%) nhằm đánh giá khả năng khái quát hóa của mô hình.

Cách tiếp cận kết hợp SEM–ANN này cho phép cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về các mối quan hệ giữa các biến đồng thời kết hợp giữa sức mạnh kiểm định lý thuyết của SEM và khả năng mô hình hóa các cấu trúc phi tuyến phức tạp của ANN. Việc tích hợp hai phương pháp phân tích này góp phần tăng cường độ tin cậy, tính mạnh mẽ và sức mạnh giải thích của các kết quả nghiên cứu.

3.3.3.3 Phân tích dữ liệu và kết quả

* Tóm tắt đặc điểm mẫu khảo sát

Khảo sát thu được 385 phản hồi hợp lệ từ các cá nhân đang làm việc trong các DN xây dựng tham gia vào các dự án cơ sở hạ tầng tại Hà Nội. Những người tham gia đại diện cho nhiều vị trí công tác, loại hình DN và đặc điểm hoạt động khác nhau thể hiện mức độ đa dạng và đại diện cao của mẫu. Thông tin chi tiết về đặc điểm nhân khẩu học được trình bày trong Bảng 3.7

Xét theo vị trí công tác, nhóm đông nhất là nhân viên kế toán (22,08%), tiếp theo là kế toán trưởng (21,30%) và các vị trí khác không thuộc các danh mục chính (20,26%). Chủ DN chiếm 19,22% tổng số người trả lời trong khi giám đốc tài chính (CFO) chiếm 17,14%.

Về loại hình DN mẫu phân bố tương đối đồng đều. Các công ty trách nhiệm hữu hạn và nhóm “Khác” đều chiếm tỷ lệ 18,44%, tiếp theo là DN nhà nước (17,92%), DN tư nhân (16,62%), DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (15,58%) và công ty cổ phần (12,99%).

Xét theo thời gian hoạt động phần lớn các DN đã hoạt động trên 10 năm (36,36%). Các DN có thời gian hoạt động dưới 5 năm chiếm 34,29% trong khi 29,35% hoạt động từ 5 đến 10 năm.

Về quy mô, tính theo số lượng lao động tỷ lệ các DN có hơn 200 nhân viên và từ 50 đến 200 nhân viên đều bằng nhau (34,55%). DN có quy mô dưới 50 lao động chiếm 30,91%.

Xét theo doanh thu hàng năm đa số DN (67,53%) báo cáo doanh thu dưới 10 tỷ đồng. DN có doanh thu từ 10 đến dưới 100 tỷ đồng chiếm 19,74% và 11,69% đạt doanh thu trên 100 tỷ đồng.

Liên quan đến kinh nghiệm thanh tra thuế 34,81% DN đã từng được thanh tra một lần, 33,25% từng được thanh tra nhiều lần và 31,95% chưa từng trải qua bất kỳ cuộc thanh tra thuế nào.

Bảng 3.7 Tóm tắt đặc điểm DN được khảo sát (n = 385)

Đặc điểm	Loại	Số lượng	Phần trăm (%)
Chức vụ	Nhân viên kế toán	85	22.08
	Kế toán trưởng	82	21.30
	Khác	78	20.26
	Chủ DN	74	19.22
	Giám đốc tài chính (CFO)	66	17.14
Loại hình DN	Công ty TNHH	71	18.44
	Khác	71	18.44
	DN nhà nước	69	17.92
	DN tư nhân	64	16.62
	DN FDI	60	15.58
	Công ty cổ phần	50	12.99
Thời gian hoạt động	Trên 10 năm	140	36.36
	Dưới 5 năm	132	34.29
	5- 10 năm	113	29.35
Số lượng lao động	Trên 200 người	133	34.55
	50- 200 người	133	34.55
	Dưới 50 người	119	30.91
Doanh thu hàng năm	Dưới 10 tỷ VNĐ	260	67.53
	10-100 tỷ VNĐ	76	19.74
	Trên 100 tỷ VNĐ	45	11.69
Số lần bị TTKT thuế	1 lần	134	34.81
	Nhiều lần	128	33.25
	Chưa từng	123	31.95

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

*** Phân tích độ tin cậy và độ hợp lệ của thang đo**

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đo lường, nghiên cứu này đã thực hiện phân tích toàn diện về độ tin cậy và độ hợp lệ của thang đo gồm độ tin cậy nội tại, độ hợp lệ hội tụ và độ hợp lệ phân biệt theo khuyến nghị của Hair (J. Hair và cộng sự, 1998; J. F. Hair, 2009) [64], [59].

Trước hết, độ tin cậy nội tại được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR). Như thể hiện trong Bảng 3.8, tất cả các cấu trúc đều đạt giá trị Cronbach's Alpha vượt ngưỡng khuyến nghị 0,70 (Barth và cộng sự, 2016) dao động từ 0,892 (CST) đến 0,952 (Chức năng QLT) qua đó xác nhận độ tin cậy nội tại đạt yêu cầu. Tương tự các giá trị CR nằm trong khoảng từ 0,933 đến 0,960 vượt mức tối thiểu 0,70 được đề xuất bởi Hair và cộng sự (2012) [63] các thang đo có độ tin cậy tổng hợp cao.

Độ hợp lệ hội tụ được đánh giá thông qua phương sai trích xuất trung bình (Average Variance Extracted – AVE) và trọng số tải chuẩn hóa (standardized factor loadings) của các biến quan sát. Tất cả các cấu trúc đều có giá trị AVE vượt ngưỡng tối thiểu 0,50 (Hair và cộng sự, 2014) [62] với mức dao động từ 0,776 (Nhận thức về TTT DN) đến 0,834 (Cơ sở hạ tầng QLT), xác nhận đầy đủ độ hội tụ. Bên cạnh đó, tất cả trọng số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0,87 dao động từ 0,871 đến 0,929 (xem Bảng 3.9) vượt xa ngưỡng chấp nhận tối thiểu là 0,50 thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa các biến quan sát và cấu trúc tiềm ẩn tương ứng.

Để kiểm tra ảnh hưởng tiềm ẩn của phương sai phương pháp chung (Common Method Variance – CMV) nghiên cứu áp dụng phương pháp đánh giá đa cộng tuyến hoàn toàn (Full Collinearity Assessment) theo đề xuất của Kock (2015) [68]. Phương pháp này đo lường CMV thông qua hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF) của từng cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình. Kết quả tất cả các giá trị VIF đều nằm dưới ngưỡng 3,3 dao động từ 1,003 đến 1,031 và CMV không gây ảnh hưởng đáng kể đến tính hợp lệ của các kết quả nghiên cứu.

Độ hợp lệ phân biệt được đánh giá dựa trên tiêu chí Fornell–Larcker trong đó căn bậc hai của AVE của từng cấu trúc đều lớn hơn hệ số tương quan với các cấu trúc còn lại. Đồng thời tất cả các hệ số tương quan giữa các cặp cấu trúc đều thấp hơn đáng kể so với ngưỡng 0,90 (Awang, 2015; Hair và cộng sự, 2012) [48], [63]. Ví dụ như mức tương quan cao nhất được ghi nhận giữa chính sách thuế (TP) và QLT (TM) là 0,487 như vậy mỗi cấu trúc phản ánh một khái niệm riêng biệt.

Mô hình đo lường thể hiện các đặc tính trắc nghiệm tâm lý vững chắc và đảm bảo các cấu trúc được đo lường một cách đáng tin cậy hợp lệ. Những kết quả này cung cấp cơ sở vững chắc cho việc tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc nhằm kiểm định các mối quan hệ giả thuyết giữa các biến tiềm ẩn.

Bảng 3. 8 Kết quả đánh giá độ tin cậy, độ hợp lệ và tương quan giữa

	<i>Cronbach's Alpha</i>	CR	AVE	TP	TO	ITA	CTC A	DT	TAF	M
TP	0.892	0.939	0.794	1						
TO	0.928	0.946	0.814	0.007	1					
ITA	0.901	0.938	0.834	0.013	0.041	1				
CTCA	0.914	0.960	0.776	0.128	0.069	0.007	1			
DT	0.924	0.950	0.791	0.050	0.088	0.005	0.081	1		
TAF	0.952	0.949	0.822	0.021	0.030	0.024	0.076	0.039	1	
TM	0.934	0.933	0.823	0.487	0.503	0.072	0.266	0.229	0.357	

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

Bảng 3.9 Hệ số tải nhân tố

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Hệ số tải bên ngoài
CST (TP)	TP1	0.907
	TP2	0.898
	TP3	0.916
CBCC thuế (TO)	TO1	0.916
	TO2	0.905
	TO3	0.904
	TO4	0.900
CSVC phục vụ QLT (ITA)	ITA1	0.908
	ITA2	0.903
	ITA3	0.929
Ý thức TTT của DN (CTCA)	CTCA1	0.887
	CTCA2	0.877
	CTCA3	0.897
	CTCA4	0.903
Công nghệ số (DT)	DT1	0.915
	DT2	0.901
	DT3	0.900
	DT4	0.893
Chức năng QLT (TAF)	TAF1	0.871

	TAF2	0.889
	TAF3	0.895
	TAF4	0.871
	TAF5	0.893
	TAF6	0.882
	TAF7	0.864
QLT (TM)	TM1	0.885
	TM2	0.889
	TM3	0.878
	TM4	0.897
	TM5	0.897

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

* Phân tích mô hình phương trình cấu trúc

Kết quả xác nhận rằng cả sáu cấu trúc lý thuyết đều có ý nghĩa trong việc giải thích các biến thể trong hiệu quả QLT. Mô hình cấu trúc chứng minh nền tảng thực nghiệm vững chắc cho phân tích dự đoán tiếp theo bằng cách sử dụng Mạng nơ-ron nhân tạo (ANN).

Để đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, nghiên cứu đã tiến hành kiểm tra một loạt các chỉ số phù hợp (fit indices) theo các tiêu chuẩn thiết lập trong phương pháp SEM (Awang, 2015; Hair et al., 2010) [48], [60]. Các chỉ số này được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp giữa mô hình lý thuyết và dữ liệu thực nghiệm.

Tỷ lệ chi bình phương trên bậc tự do (CMIN/DF) đạt 1,124 thấp hơn đáng kể so với ngưỡng chấp nhận phổ biến là 3,0 cho thấy mô hình có mức độ phù hợp tốt. Giá trị sai số bình phương trung bình xấp xỉ (RMSEA) là 0,018 với khoảng tin cậy 90% dao động từ 0,002 đến 0,026 và giá trị PCLOSE đạt 1,000. Theo khuyến nghị của Hu và Bentler (1999) mô hình được xem là phù hợp rất tốt khi $RMSEA < 0,06$ và $PCLOSE > 0,05$.

Các chỉ số phù hợp tuyệt đối cũng ủng hộ độ phù hợp tổng thể của mô hình gồm: Chỉ số Goodness-of-Fit ($GFI = 0,931$), Adjusted Goodness-of-Fit Index ($AGFI = 0,917$) và Parsimony Goodness-of-Fit Index ($PGFI = 0,769$) đều đạt hoặc vượt mức chuẩn đề xuất. Bên cạnh đó, chỉ số dư bình phương trung bình chuẩn hóa (SRMR) là 0,041 nằm trong mức chấp nhận ($< 0,08$) xác nhận mô hình phù hợp về mặt tuyệt đối.

Các chỉ số phù hợp so sánh (comparative fit indices) cũng cho thấy mức độ phù hợp rất cao: Normed Fit Index (NFI = 0,956), Relative Fit Index (RFI = 0,950), Tucker–Lewis Index (TLI = 0,994), Incremental Fit Index (IFI = 0,995) và Comparative Fit Index (CFI = 0,995) đều vượt qua ngưỡng 0,90 chứng minh mô hình có sự cải thiện đáng kể so với mô hình cơ sở (Hair et al., 2006) [61].

Về chỉ số tiết kiệm (parsimony indices), Parsimony Normed Fit Index (PNFI = 0,844) và Parsimony Comparative Fit Index (PCFI = 0,878) thể hiện sự cân bằng hợp lý giữa độ phù hợp và độ đơn giản của mô hình. Ngoài ra, các chỉ số thông tin như Akaike Information Criterion (AIC = 593,520) và Expected Cross-Validation Index (ECVI = 1,546) đều thấp hơn so với các mô hình đối chứng (mô hình độc lập và mô hình bão hòa) khẳng định khả năng khái quát hóa và hiệu quả dự báo của mô hình.

Chỉ số Hoelter's N đạt 384 tại mức ý nghĩa $p = 0,05$ và 402 tại $p = 0,01$. Với quy mô mẫu $N = 385$, mô hình đáp ứng ngưỡng thống kê cần thiết ở mức 0,05 mặc dù chưa vượt ngưỡng khắt khe hơn ở mức 0,01. Tuy nhiên vẫn đảm bảo đủ điều kiện về cỡ mẫu để kiểm định độ ổn định của mô hình và xác nhận giá trị suy luận.

Sau khi xác nhận độ phù hợp tổng thể, phân tích đường dẫn (path analysis) đã được thực hiện để kiểm định các mối quan hệ cấu trúc giữa các biến tiềm ẩn. Kết quả được trình bày cho thấy cả sáu giả thuyết đều được hỗ trợ với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$. Các hệ số đường dẫn chuẩn hóa (standardized path coefficients) dao động từ 0,055 đến 0,587.

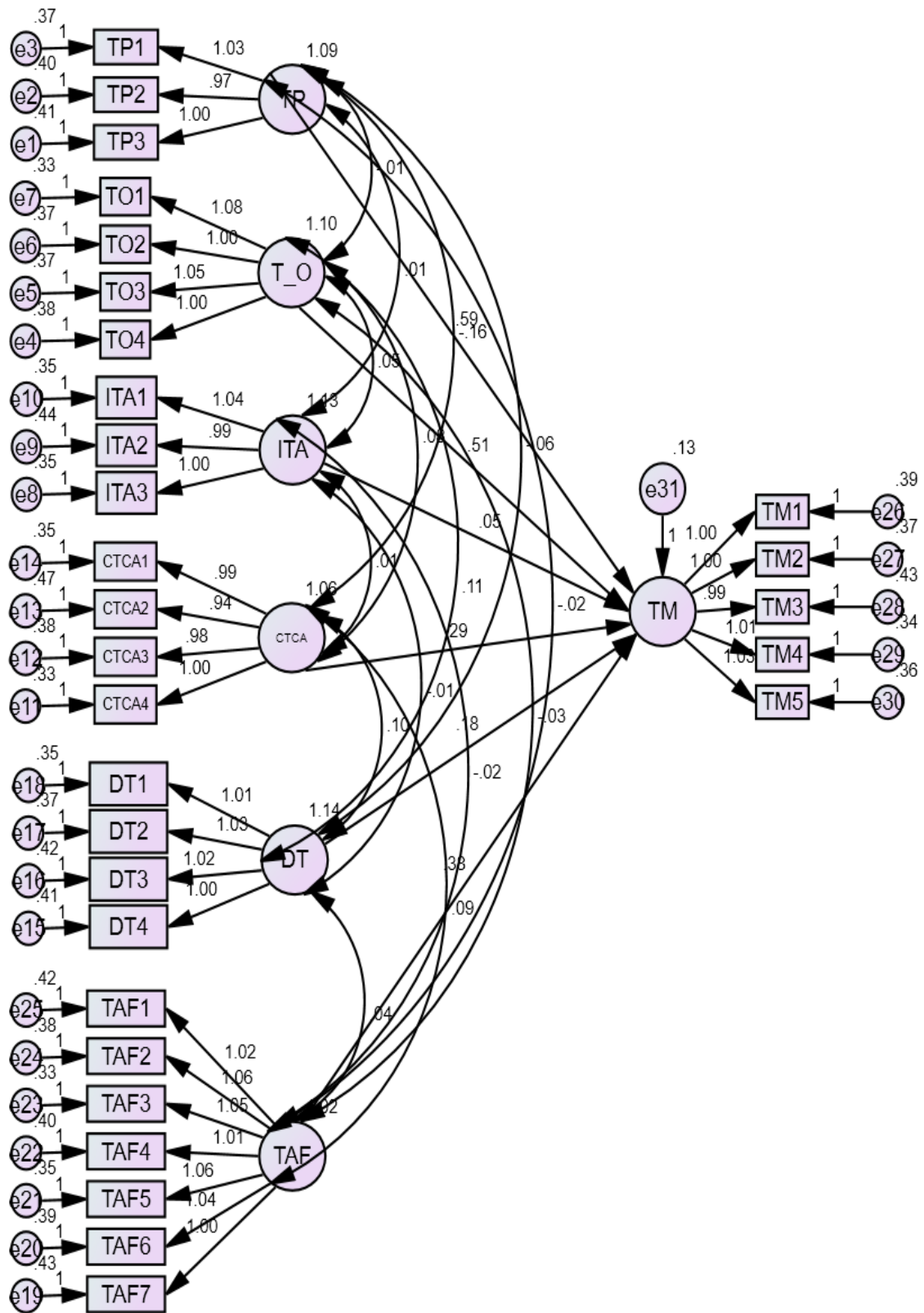
Cụ thể, Chính sách thuế ($\beta = 0,587$; CR = 15,638) và Cán bộ công chức thuế ($\beta = 0,505$; CR = 14,688) là hai nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả QLT. Tiếp theo là Chức năng QLT ($\beta = 0,384$; CR = 11,731), Ý thức tuân thủ thuế của DN ($\beta = 0,288$), Công nghệ số ($\beta = 0,182$) và Cơ sở vật chất phục vụ QLT ($\beta = 0,055$). Mặc dù hệ số của biến cuối cùng là thấp nhất nó vẫn đạt ý nghĩa thống kê ($p = 0,048$).

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc xác nhận vai trò có ý nghĩa của cả sáu biến độc lập trong việc giải thích phương sai của hiệu quả QLT. Mô hình SEM này cung cấp một cơ sở thực nghiệm vững chắc để tiến hành phân tích dự báo nâng cao bằng Mạng nơ-ron nhân tạo (ANN).

Bảng 3.10 Kết quả kiểm định các giả thuyết trong mô hình SEM

Giả thuyết	Hệ số ước lượng (β)	Sai số chuẩn (S.E.)	Critical Ratio	Giá trị p	Kết luận
H1: TP→TM	0.587	0.038	15.638	***	Chấp nhận
H2: TO→TM	0.505	0.034	14.688	***	Chấp nhận
H3: ITA→TM	0.055	0.028	1.981	.048	Chấp nhận
H4: CTCA→TM	0.288	0.031	9.290	***	Chấp nhận
H5: DT→TM	0.182	0.028	6.426	***	Chấp nhận
H6: TAF→TM	0.384	0.033	11.731	***	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)



Hình 3.3 Mô hình SEM trong AMOS cho nghiên cứu đề xuất

*** Phân tích sử dụng mô hình mạng nơ-ron nhân tạo**

Nhằm bổ sung và kiểm chứng các phát hiện từ mô hình phương trình cấu trúc (SEM) nghiên cứu tiếp tục triển khai phân tích Mạng nơ-ron nhân tạo (ANN) để khám phá các mối quan hệ phi tuyến tính giữa các yếu tố dự báo và đánh giá tầm quan trọng tương đối của từng yếu tố trong việc tác động đến hiệu quả QLT (TM). Mô hình ANN được xây dựng dựa trên kiến trúc Perceptron đa lớp (MLP) với một lớp ẩn duy nhất, sử dụng thuật toán lan truyền ngược tiêu chuẩn (standard backpropagation).

Cấu trúc mạng (Hình 3.3) gồm sáu nơ-ron đầu vào tương ứng với các yếu tố độc lập đã được xác nhận thông qua SEM gồm: Chính sách thuế (TP), Cán bộ công chức thuế (TO), Cơ sở vật chất phục vụ QLT (ITA), Ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA), Công nghệ số (DT) và Chức năng QLT (TAF). Trước khi huấn luyện, toàn bộ dữ liệu đầu vào và đầu ra đều được chuẩn hóa. Lớp ẩn gồm sáu nơ-ron sử dụng hàm kích hoạt hyperbolic tangent trong khi lớp đầu ra mô hình hóa biến phụ thuộc TM sử dụng hàm kích hoạt tuyến tính (identity function). Hàm mất mát được lựa chọn là tổng bình phương sai số (sum of squares error).

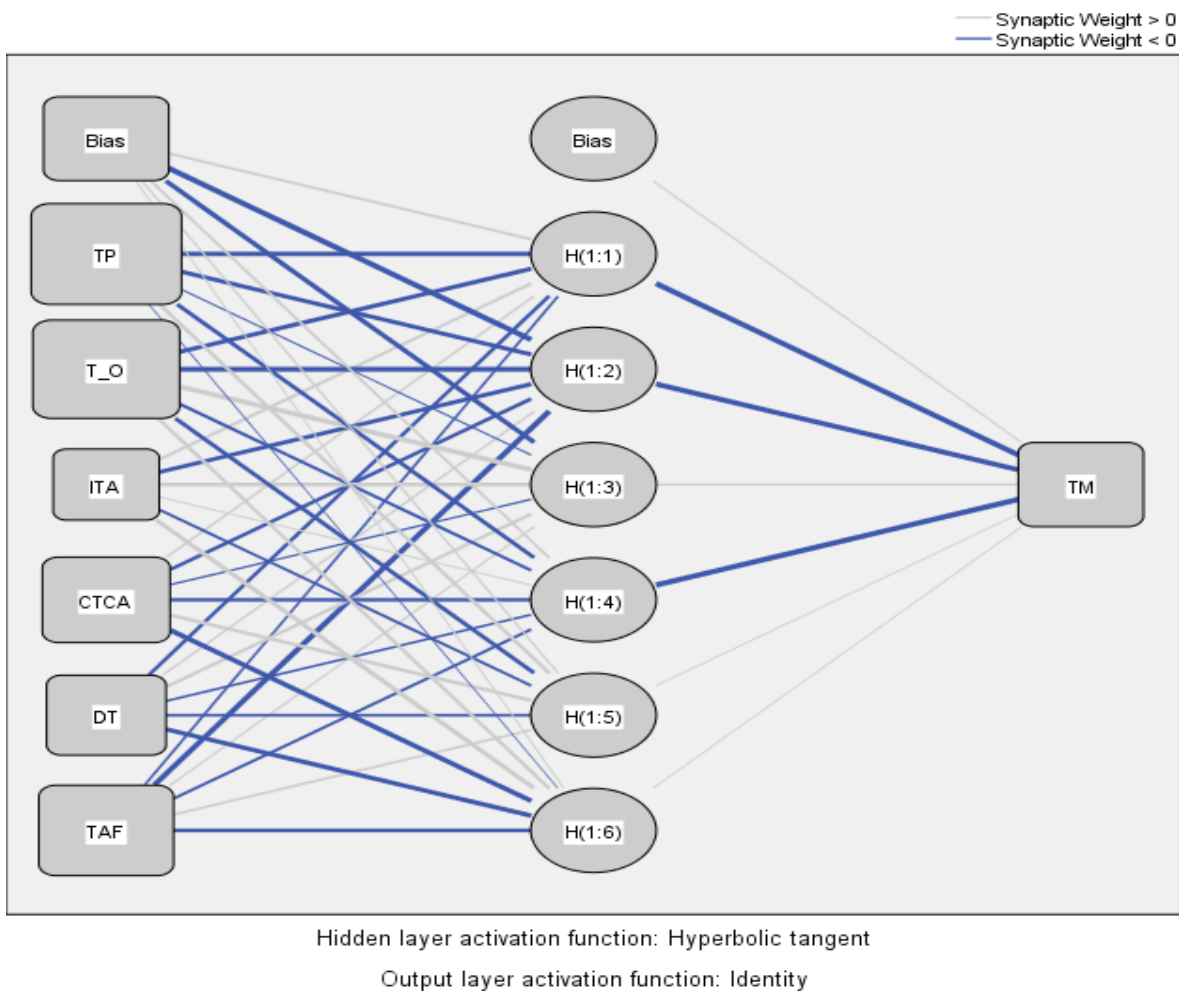
Tập dữ liệu gồm 385 quan sát được chia ngẫu nhiên thành hai nhóm: tập huấn luyện gồm 263 quan sát (68,3%) và tập kiểm tra gồm 122 quan sát (31,7%). Quá trình huấn luyện mô hình được thực hiện cho đến khi đạt tiêu chí dừng tức là sai số kiểm tra không còn giảm sau một bước lặp tiếp theo. Quá trình này diễn ra nhanh chóng với tổng thời gian xử lý chỉ 0,07 giây.

Hiệu suất của mô hình được đánh giá thông qua các chỉ số lỗi tương đối và lỗi tổng bình phương trên cả hai tập dữ liệu. Kết quả cho thấy sai số tương đối là 0,257 đối với tập huấn luyện và 0,213 đối với tập kiểm tra phản ánh năng lực dự báo tốt và không xảy ra hiện tượng quá khớp (overfitting). Việc sai số trong tập kiểm tra thấp hơn tập huấn luyện cũng chứng minh mô hình có khả năng tổng quát hóa tốt với dữ liệu mới.

Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố dự báo, nghiên cứu đã tính toán giá trị tầm quan trọng chuẩn hóa. Kết quả (trình bày trong Bảng 3.11 và Hình 3.5) cho thấy Chính sách thuế (TP) có ảnh hưởng lớn nhất với tầm quan trọng chuẩn hóa đạt 100% . Tiếp theo là Cán bộ công chức thuế (TO) (92,7%) và Chức năng QLT (TAF) (68,7%). Các yếu tố còn lại gồm Ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA) (54,5%), Công nghệ số (DT) (38,1%) và Cơ sở vật chất phục vụ QLT (ITA) (11,5%) có mức độ ảnh hưởng thấp hơn.

Những kết quả này củng cố thêm bằng chứng từ mô hình SEM đồng thời làm sáng tỏ các ảnh hưởng phi tuyến tính mà SEM không thể hiện rõ. Mặc dù ITA có tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình SEM nhưng trong ANN tầm quan trọng của nó lại rất thấp thể hiện bản chất phức tạp của ảnh hưởng này. Ngược lại, TP và TO tiếp tục nổi bật là hai yếu tố then chốt thúc đẩy QLT. Qua đây nhấn mạnh vai trò cốt lõi của khung thể chế và chất lượng nguồn nhân lực trong quản trị hành chính thuế.

Việc kết hợp giữa phương pháp SEM và ANN không chỉ kiểm định tính bền vững của các mối quan hệ tuyến tính mà còn mở rộng hiểu biết về các tương tác tiềm ẩn giữa các biến, nâng cao giá trị giải thích và dự báo của mô hình nghiên cứu.



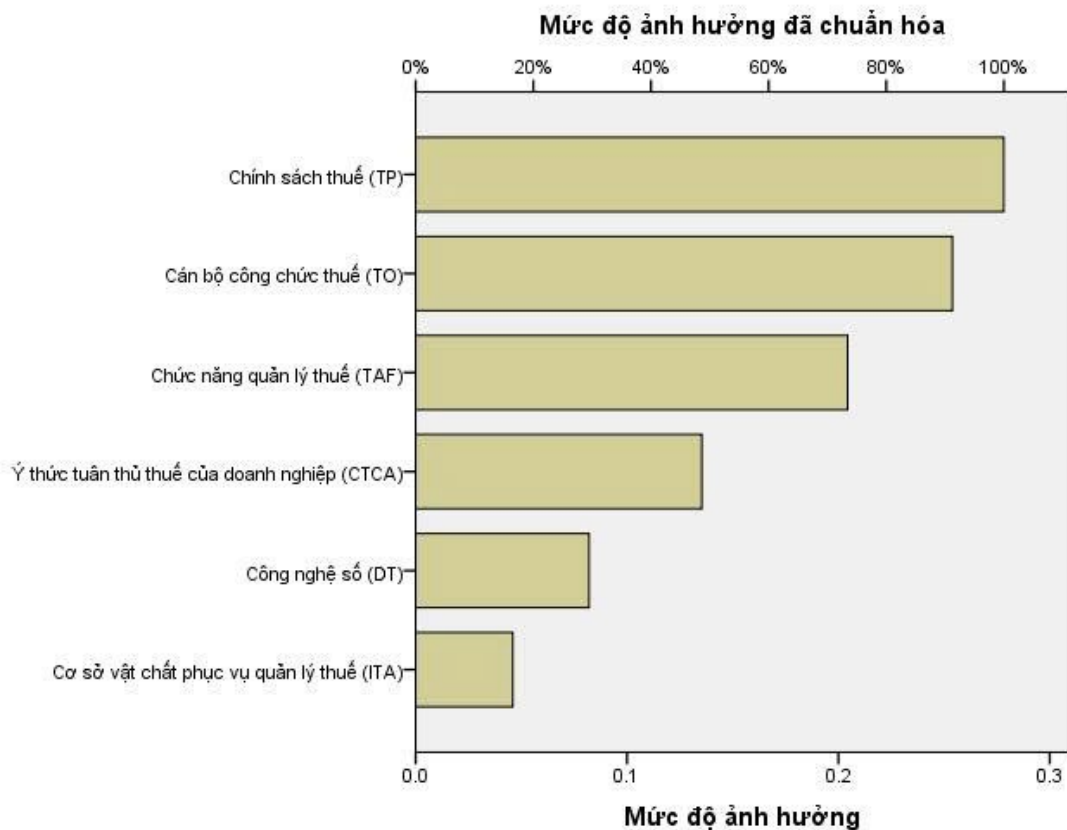
Hình 3. 4 Mô hình mạng nơ-ron nhân tạo (ANN)

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

Bảng 3.11 Tầm quan trọng của biến độc lập

	Tầm quan trọng	Tầm quan trọng được chuẩn hóa
TP	0.274	100.0%
TO	0.254	92.7%
ITA	0.031	11.5%
CTCA	0.149	54.5%
DT	0.104	38.1%
TAF	0.188	68.7%

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)



Hình 3.5 Biểu đồ mức độ quan trọng chuẩn hóa

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

3.3.3.4 Thảo luận kết quả

Các phát hiện của nghiên cứu này mang lại những đóng góp đáng kể cả về mặt lý thuyết và thực tiễn cho lĩnh vực QLT. Thông qua việc tích hợp mô hình phương trình cấu trúc (SEM) và mạng nơ-ron nhân tạo (ANN), nghiên cứu cung cấp một bức

tranh toàn diện về cả mối quan hệ nhân quả tuyến tính và tầm quan trọng phi tuyến tính của các yếu tố tổ chức, công nghệ đối với QLT.

Kết quả từ phân tích SEM cho thấy chính sách thuế (TP) và cán bộ công chức thuế (TO) là hai yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất và có ý nghĩa thống kê mạnh đến QLT. Từ kết quả ta thấy được tầm quan trọng của một khuôn khổ pháp lý có cấu trúc rõ ràng, phù hợp theo ngành, năng lực chuyên môn, chuẩn mực đạo đức và định hướng phục vụ của đội ngũ nhân sự ngành thuế. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước đó nhấn mạnh vai trò của tính minh bạch chính sách và năng lực thể chế trong việc thúc đẩy sự TTT tự nguyện và giảm thiểu sự kém hiệu quả hành chính (Bird, 2015; Fjeldstad & Moore, 2008) [50], [58].

Yếu tố Chức năng QLT (TAF) cũng thể hiện tác động mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê làm nổi bật vai trò của các khía cạnh vận hành trong quản trị thuế. Các quy trình hành chính hiệu quả (chẳng hạn như giao tiếp kịp thời, chuẩn bị kiểm toán và cơ chế thực thi minh bạch) không những nâng cao trải nghiệm của NNT mà còn tăng cường tính hiệu lực của HTT củng cố lập luận cho rằng hiệu quả trong thủ tục hành chính có ảnh hưởng ngang tầm với chất lượng thiết kế chính sách trong việc cải thiện kết quả quản lý (OECD, 2019) [73].

Mặc dù Ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA) và Công nghệ số (DT) có hệ số chuẩn hóa ở mức trung bình, ý nghĩa thống kê của chúng cho thấy mức độ ảnh hưởng ngày càng tăng của yếu tố hành vi và năng lực công nghệ trong DN. Các DN có nhận thức cao về nghĩa vụ thuế, có năng lực tài chính và trình độ CNTT tốt hơn sẽ có xu hướng tích cực hơn trong hợp tác với HTT. Kết quả này phù hợp với các dự báo lý thuyết từ Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991) [42] và Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) (Davis, 1989 [53]).

Một phát hiện đáng lưu ý là cơ sở vật chất phục vụ QLT (ITA) mặc dù có ý nghĩa thống kê trong SEM lại cho thấy tầm quan trọng chuẩn hóa thấp nhất trong mô hình ANN. Hàm ý dù CSVC nội bộ là cần thiết, ảnh hưởng của nó có thể bị trung gian hoặc điều tiết bởi các yếu tố tổ chức và nguồn nhân lực. Đơn thuần đầu tư vào trang thiết bị hoặc tài nguyên vật lý có thể không tạo ra hiệu quả rõ rệt nếu thiếu sự đồng bộ từ các cải cách thể chế và thay đổi hành vi tổ chức.

Phân tích ANN bổ sung chiều sâu cho nghiên cứu bằng cách xác định mức độ đóng góp tương đối của các yếu tố dự báo trong mối quan hệ phi tuyến tính. Kết quả từ ANN tiếp tục khẳng định vai trò nổi trội của CST và CBCC thuế đồng thời cho thấy một số yếu tố dù có ý nghĩa thống kê trong SEM nhưng đóng góp rất ít vào độ

chính xác dự báo. Sự khác biệt này giữa ý nghĩa thống kê và ý nghĩa dự báo làm nổi bật giá trị của việc kết hợp SEM với các kỹ thuật học máy trong bối cảnh quản trị phức tạp nơi các giả định tuyến tính có thể không đầy đủ.

Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng hiệu quả QLT là một chức năng của cả năng lực thể chế (thiết kế chính sách và khả năng thực thi) và hành vi tổ chức (nhận thức, sẵn sàng chuyển đổi số và cung cấp dịch vụ). Đối với các nền kinh tế đang phát triển đang tiến hành chuyển đổi số các phát hiện cho thấy các cải cách nên được thiết kế theo hướng cân bằng giữa đổi mới chính sách, hỗ trợ NNT, nâng cao năng lực nhân sự và tăng cường phối hợp thể chế.

3.3.4 Mô hình kiểm định từ phía cơ quan quản lý thuế

3.3.4.1 Phương pháp và quy trình nghiên cứu

Trong quá trình này, nghiên cứu áp dụng phương pháp Phân tích thứ bậc (Analytic Hierarchy Process – AHP) do Saaty (1980) đề xuất. AHP là một phương pháp ra quyết định đa tiêu chí có cấu trúc cho phép phân rã vấn đề thành hệ thống phân cấp và sử dụng so sánh cặp để xác định trọng số tương đối giữa các yếu tố. Trong trường hợp có nhiều chuyên gia tham gia đánh giá, phương pháp AHP nhóm được sử dụng nhằm tổng hợp các phán đoán cá nhân thành một hệ thống trọng số thống nhất, bảo đảm tính đại diện và phản ánh quan điểm tập thể một cách khách quan [75].

- Bước 1: Xây dựng cấu trúc phân cấp

Bước đầu tiên trong AHP là xây dựng cấu trúc thứ bậc thường bao gồm ba cấp:

Cấp 1: Mục tiêu tổng thể (ví dụ: đánh giá QLT)

Cấp 2: Các yếu tố (ví dụ: Chính sách và quy định thuế, Môi trường kinh tế - xã hội)

Cấp 3: Các yếu tố thành phần (ví dụ: CST rõ ràng, nhất quán và có thể thực thi; Khả năng bị thanh tra thuế)

- Bước 2: So sánh cặp

Mỗi chuyên gia thực hiện việc so sánh cặp giữa các yếu tố cùng cấp với nhau xét trong mối quan hệ tương ứng với yếu tố thuộc cấp trên liền kề, dựa trên thang đo cơ bản từ 1 đến 9 do Saaty (1980) đề xuất. Theo thang đo cơ bản do Saaty (1980) đề xuất trong phương pháp Phân tích thứ bậc (AHP), mức độ quan trọng giữa hai yếu tố khi so sánh cặp được thể hiện trên thang điểm từ 1 đến 9 với ý nghĩa cụ thể như sau:

1 – Hai yếu tố có tầm quan trọng như nhau

3 – Một yếu tố có tầm quan trọng hơi cao hơn yếu tố còn lại

- 5 – Một yếu tố có tầm quan trọng rõ rệt hơn yếu tố còn lại
- 7 – Một yếu tố có tầm quan trọng rất cao so với yếu tố còn lại
- 9 – Một yếu tố có tầm quan trọng tuyệt đối vượt trội so với yếu tố còn lại

Các giá trị số chẵn (2, 4, 6, 8) có thể được sử dụng để biểu thị mức độ trung gian giữa các mức trên khi người đánh giá cảm thấy sự khác biệt không nằm hoàn toàn ở một mức cụ thể nào đó.

Giả sử chuyên gia thứ k (trong đó $k = 1, 2, \dots, m$) đưa ra ma trận so sánh cặp $A^{(k)} = [a_{ij}^k]$, trong đó a_{ij}^k biểu thị mức độ quan trọng của yếu tố i so với yếu tố j .

- Bước 3: Tổng hợp đánh giá

Để thu được ma trận đồng thuận của nhóm trung bình hình học được sử dụng để tổng hợp các đánh giá cá nhân:

$$a_{ij}^{group} = \left(\prod_{k=1}^m a_{ij}^{(k)} \right)^{\frac{1}{m}} \quad (1)$$

Ma trận tổng hợp $A^{group} = [a_{ij}^{group}]$ sẽ được sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo.

- Bước 4: Tính toán vector ưu tiên

Vector ưu tiên $w = [w_1, w_2, \dots, w_n]^T$ được tính từ ma trận nhóm bằng phương pháp trị riêng, thỏa mãn::

$$A^{group} \cdot w = \lambda_{max} \cdot w \quad (2)$$

trong đó λ_{max} là trị riêng lớn nhất. Ngoài ra, phương pháp trung bình hình học chuẩn hóa cũng có thể được sử dụng như một cách xấp xỉ:

$$w_i = \frac{\left(\prod_{j=1}^n a_{ij}^{group} \right)^{\frac{1}{n}}}{\sum_{i=1}^n \left(\prod_{j=1}^n a_{ij}^{group} \right)^{\frac{1}{n}}}$$

(3)

- Bước 5: Kiểm tra tính nhất quán

Để đảm bảo các đánh giá là nhất quán về mặt logic, Chỉ số nhất quán (CI) và Tỷ lệ nhất quán (CR) được tính như sau:

$$CI = \frac{\lambda_{max} - n}{n - 1}, \quad CR = \frac{CI}{RI}$$

(4)

trong đó:

λ_{max} là giá trị riêng lớn nhất của ma trận

n : số yếu tố được so sánh

RI: chỉ số nhất quán ngẫu nhiên trung bình (phụ thuộc vào n)

Giá trị $CR \leq 0,10$ thường được coi là chấp nhận được. Trong AHP nhóm chỉ các đánh giá cá nhân có mức độ nhất quán trong ngưỡng này mới được đưa vào tổng hợp.

- Bước 6: Tổng hợp và xếp hạng

Sau khi xác định các trọng số cục bộ cho từng cấp của thứ bậc, trọng số toàn cục của các phương án được tính bằng cách nhân trọng số theo các cấp tương ứng. Kết quả cuối cùng là một bảng xếp hạng ưu tiên các yếu tố hoặc phương án.

Để xếp hạng các yếu tố ảnh hưởng đến công tác QLT đối với DN XDCTGT phương pháp AHP (Analytic Hierarchy Process) là lựa chọn phù hợp. Việc đánh giá QLT liên quan đến nhiều yếu tố cả định tính và định lượng tạo nên một bài toán phức tạp đòi hỏi phương pháp tiếp cận có hệ thống. AHP cho phép chia nhỏ và phân cấp các yếu tố ảnh hưởng giúp tổ chức và phân tích vấn đề một cách cấu trúc, rõ ràng. Với cách tiếp cận phân cấp này người ra quyết định có thể hình dung rõ ràng từng nhóm yếu tố theo các cấp độ khác nhau (ví dụ, cấp mục tiêu, cấp tiêu chí, và cấp yếu tố thành phần) tạo nên một cái nhìn tổng quan và toàn diện.

Một trong những ưu điểm nổi bật của AHP là khả năng xác định trọng số cho các yếu tố. Qua đó phản ánh được mức độ quan trọng của từng yếu tố đối với mục tiêu chung. Trong QLT các yếu tố không phải lúc nào cũng có vai trò tương đương nhau như tính minh bạch của CST có thể quan trọng hơn yếu tố công nghệ trong một số bối cảnh cụ thể. Phương pháp AHP giúp xác định được mức độ ưu tiên của từng yếu tố thông qua các so sánh cặp đôi sau đó tính toán trọng số chính xác cho từng yếu tố và hỗ trợ cho việc ra quyết định tối ưu. Việc xác định rõ các trọng số này sẽ giúp cơ quan QLT tập trung nguồn lực vào các yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất để tối ưu hóa chiến lược QLT.

Bên cạnh đó, AHP còn là một phương pháp hữu hiệu để đo lường các yếu tố định tính (một đặc điểm quan trọng trong trường hợp này). Nhiều yếu tố tác động đến QLT như mức độ hài lòng của DN hoặc uy tín của cán bộ thuế rất khó để đo lường bằng các giá trị định lượng truyền thống. AHP cho phép chuyển đổi các đánh giá định tính thành các giá trị định lượng thông qua quá trình so sánh cặp đôi, sử dụng thang điểm từ 1 đến 9 để phản ánh cảm nhận chủ quan. Các yếu tố định tính cũng có thể được đưa vào quy trình phân tích, xếp hạng và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả đánh giá tổng thể.

Một khía cạnh quan trọng khác của AHP là khả năng kiểm tra tính nhất quán trong quá trình đánh giá. Khi đánh giá nhiều yếu tố cùng lúc dễ dàng xảy ra mâu thuẫn hoặc thiếu nhất quán trong các so sánh. Chỉ số nhất quán (Consistency Ratio -

CR) trong AHP giúp người đánh giá phát hiện và điều chỉnh những bất hợp lý trong các đánh giá cặp đôi chứng minh tính chính xác và độ tin cậy của kết quả. Trong QLT nơi mà các quyết định cần phải nhất quán và thuyết phục để đảm bảo tính minh bạch và sự đồng thuận từ các bên liên quan thì vấn đề này vô cùng quan trọng.

Ngoài ra, AHP cũng rất thích hợp cho các bài toán đa tiêu chí với nhiều bên liên quan. Trong QLT các bên liên quan bao gồm CQT, DN và các tổ chức chính phủ khác. Mỗi bên đều có những ưu tiên và quan điểm riêng về các yếu tố ảnh hưởng đến QLT. AHP không chỉ cho phép tổng hợp các đánh giá từ nhiều người mà còn giúp tạo ra một quy trình thảo luận rõ ràng, hỗ trợ cho việc đạt được sự đồng thuận giữa các bên liên quan giúp tăng tính minh bạch và khả năng chấp nhận của kết quả đánh giá.

Cuối cùng, phương pháp AHP mang đến tính minh bạch và khả năng giải thích cao trong quá trình ra quyết định. Các kết quả từ phương pháp AHP có thể dễ dàng được giải thích và minh họa giúp các bên liên quan hiểu rõ tại sao một yếu tố lại được đánh giá quan trọng hơn yếu tố khác. Tính minh bạch này không chỉ nâng cao tính thuyết phục của quyết định mà còn tăng cường niềm tin của các bên liên quan vào quy trình ra quyết định.

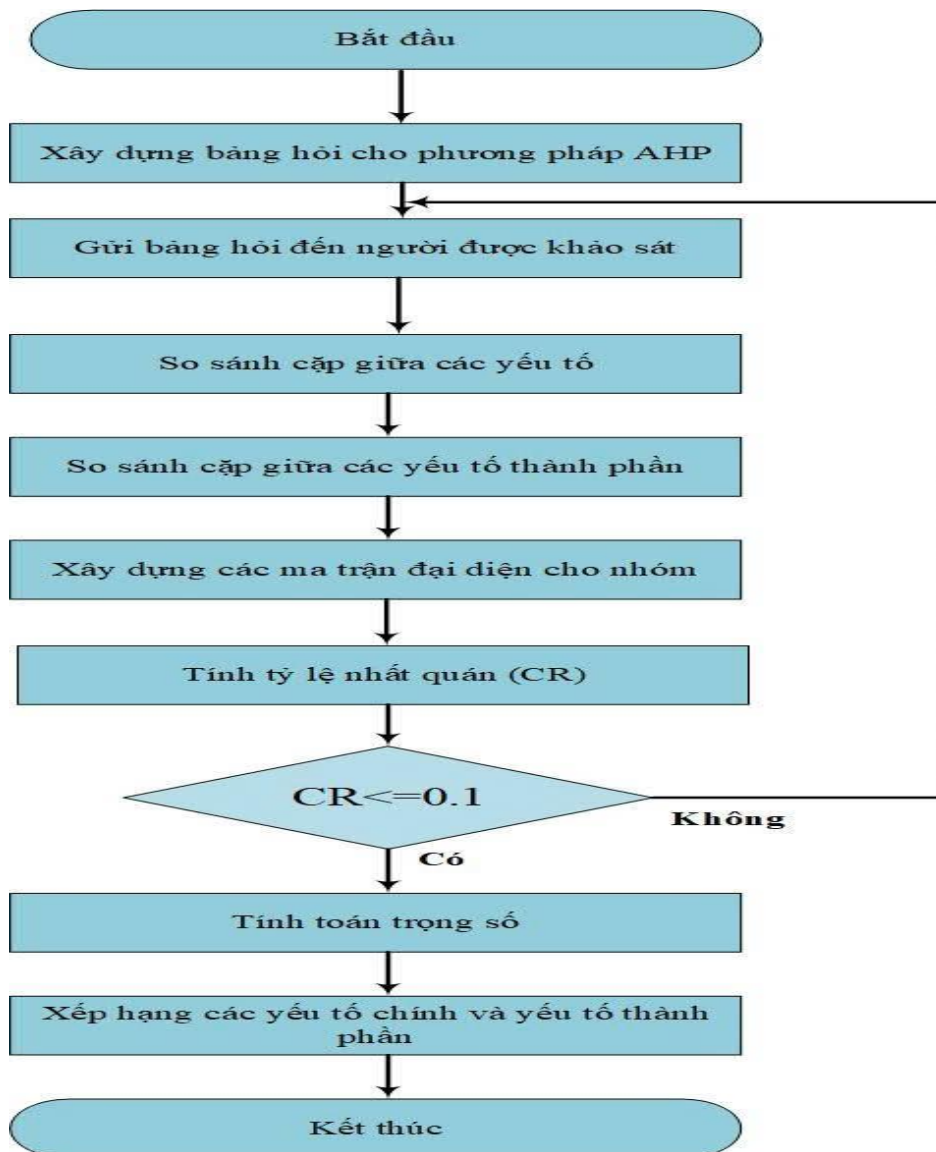
Như vậy, việc sử dụng AHP để xếp hạng các yếu tố ảnh hưởng đến QLT đối với DN XDCTGT là một lựa chọn hợp lý và hiệu quả. Phương pháp này không chỉ hỗ trợ phân tích cấu trúc của vấn đề một cách hệ thống mà còn cho phép đánh giá, đo lường các yếu tố định tính và kiểm tra tính nhất quán của các đánh giá. Với tính minh bạch và khả năng tích hợp các quan điểm khác nhau, AHP giúp tăng cường sự chấp nhận và tin tưởng vào kết quả xếp hạng hỗ trợ hiệu quả cho việc ra quyết định trong QLT.

Khảo sát được tiến hành đối với một nhóm mục tiêu gồm 143 cán bộ làm công tác thuế đang hoạt động trong lĩnh vực XDCTGT tại Hà Nội. Nhóm đối tượng này bao gồm cả cán bộ tại Thuế TP, các thuế cơ sở và nhân sự phụ trách thực hiện nghĩa vụ thuế trong các DN XDCTGT. Lựa chọn người tham gia khảo sát được thực hiện có chủ đích, dựa trên tiêu chí là những cá nhân có vai trò trực tiếp trong quá trình ra quyết định và thực thi CST tại DN nhằm khẳng định rằng các phản hồi thu được phản ánh đúng đắn thực tiễn QLT tại hiện trường.

Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp. Phương pháp này không chỉ giúp làm rõ các nội dung so sánh phức tạp mà còn góp phần nâng cao tỷ lệ phản hồi cũng như chất lượng dữ liệu thu thập được. Sau khi hoàn tất, các phản hồi theo phương pháp AHP của từng người tham gia được kiểm tra mức độ nhất quán logic bằng cách tính toán Tỷ lệ nhất quán (Consistency Ratio – CR) theo phương pháp do

Saaty (1980) đề xuất. Chỉ những bảng đánh giá có $CR \leq 0,10$ mới được xem là đạt yêu cầu để đưa vào phân tích cuối cùng nhằm đảm bảo độ nghiêm ngặt về mặt phương pháp luận [75].

Trong tổng số 143 bảng hỏi được phát ra có 110 bảng đáp ứng tiêu chí nhất quán và được giữ lại để phân tích. Kết quả AHP cuối cùng được tổng hợp từ 110 phản hồi hợp lệ trình bày trong phần tiếp theo. Các kết quả này cung cấp một phân tích chi tiết về trọng số tương đối và thứ hạng ưu tiên của các yếu tố ảnh hưởng đến QLT trong lĩnh vực XDCTGT.



Hình 3.6 Quy trình nghiên cứu theo AHP

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

3.3.4.2 Phân tích mức độ ảnh hưởng bằng phương pháp AHP

Trước khi tiến hành phân tích AHP cần làm rõ đặc điểm của các cán bộ thuế được lựa chọn tham gia khảo sát. Bảng 3.12 dưới đây mô tả chi tiết về vị trí công tác,

trình độ học vấn và thâm niên công tác của 110 cán bộ thuế có phản hồi hợp lệ và đạt tiêu chí nhất quán.

Bảng 3.12: Thông tin người tham gia khảo sát AHP (n = 110)

Nhóm công tác tại CQT	Số lượng	Trình độ học vấn	Thâm niên công tác	Tỷ lệ (%)
Cán bộ các thuế cơ sở thuộc Thuế TP	54	Đại học (36), Thạc sĩ (18)	5–10 năm (21), >10 năm (33)	49.1
Cán bộ Phòng Thanh tra – Kiểm tra	22	Đại học (15), Thạc sĩ (7)	>10 năm (18), >20 năm (4)	20.0
Cán bộ Phòng Quản lý – Hỗ trợ DN	14	Đại học (12), Thạc sĩ (2)	5–10 năm (10), >10 năm (4)	12.7
Cán bộ phụ trách CNTT và quản lý dữ liệu thuế	10	Đại học (10)	5–10 năm (7), >10 năm (3)	9.1
Lãnh đạo cấp thuế cơ sở hoặc thuế TP	10	Thạc sĩ (6), Đại học (4)	>10 năm (5), >20 năm (5)	9.1
Tổng cộng	110			100.0

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Sau khi thu thập được 110 bảng đánh giá từ cán bộ thuế các ma trận so sánh cặp được tổng hợp và hợp nhất thành một ma trận so sánh cặp tổng hợp duy nhất. Để xác định mức độ ưu tiên giữa các yếu tố, quy trình tính trọng số được thực hiện theo bốn bước chính minh họa cụ thể bên dưới với 6 yếu tố.

Bước 1: Tổng hợp và trình bày ma trận so sánh cặp

Sau quá trình tổng hợp, ma trận so sánh cặp tổng hợp được trình bày trong Bảng 3.13 như sau:

Bảng 3.13 Ma trận so sánh cặp tổng hợp giữa các yếu tố

	TP	TO	ITA	CTCA	DT	TAF
TP	1	1	3	2	6.787482	1.741101
TO	1	1	2.766324	1.741101	5.378269	1
ITA	0.333333	0.361491	1	0.659754	2	0.5
CTCA	0.5	0.574349	1.515717	1	3	1
DT	0.14733	0.185933	0.5	0.333333	1	0.239088
TAF	0.574349	1	2	1	4.182558	1

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

Bước 2: Tính tổng từng cột của ma trận

Mỗi giá trị trong cột được cộng lại để chuẩn hóa.

Bước 3: Tính tổng từng cột

Cộng tất cả các phần tử trong mỗi cột:

Bảng 3.14 Tổng cột

Yếu tố	Tổng cột
TP	3.5550
TO	4.1218
ITA	10.7820
CTCA	6.7342
DT	22.3483
TAF	5.4802

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

Bước 4: Chuẩn hóa ma trận (chuẩn hóa theo cột)

Mỗi phần tử trong ma trận được chia cho tổng cột tương ứng để tạo ma trận chuẩn hóa:

Bảng 3.15 Ma trận chuẩn hóa (tính theo tỷ lệ cột)

	TP	TO	ITA	CTCA	DT	TAF
TP	0.281293	0.242614	0.27824	0.296992	0.303713	0.317708
TO	0.281293	0.242614	0.256568	0.258547	0.240657	0.182475
ITA	0.093764	0.087703	0.092747	0.097971	0.089492	0.091238
CTCA	0.140646	0.139345	0.140578	0.148496	0.134238	0.182475
DT	0.041443	0.04511	0.046373	0.049499	0.044746	0.043628
TAF	0.16156	0.242614	0.185494	0.148496	0.187153	0.182475

(Các giá trị đã được làm tròn đến 6 chữ số thập phân)

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

Bước 5: Tính trọng số ưu tiên

Tính trung bình số học của từng hàng trong ma trận chuẩn hóa:

$$w_i = \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n \frac{a_{ij}}{\sum_{i=1}^n a_{ij}}$$

Kết quả trọng số chính xác cho từng yếu tố là:

Bảng 3.16 Kết quả trọng số

Yếu tố	Trọng số
TP	0.365364
TO	0.128721
ITA	0.099002
CTCA	0.051294
DT	0.117071
TAF	0.238548

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

Bước 6: Kiểm tra tính nhất quán

Bước 6.1: Nhân ma trận AHP với vector trọng số

Tính vector $A \cdot w$ và sau đó lấy từng phần tử chia cho trọng số tương ứng để tìm λ_i . Trung bình các λ_i là λ_{max} :

$$\lambda_{max} = 6.031716$$

Bước 6.2: Tính chỉ số nhất quán (CI) và tỷ lệ nhất quán (CR)

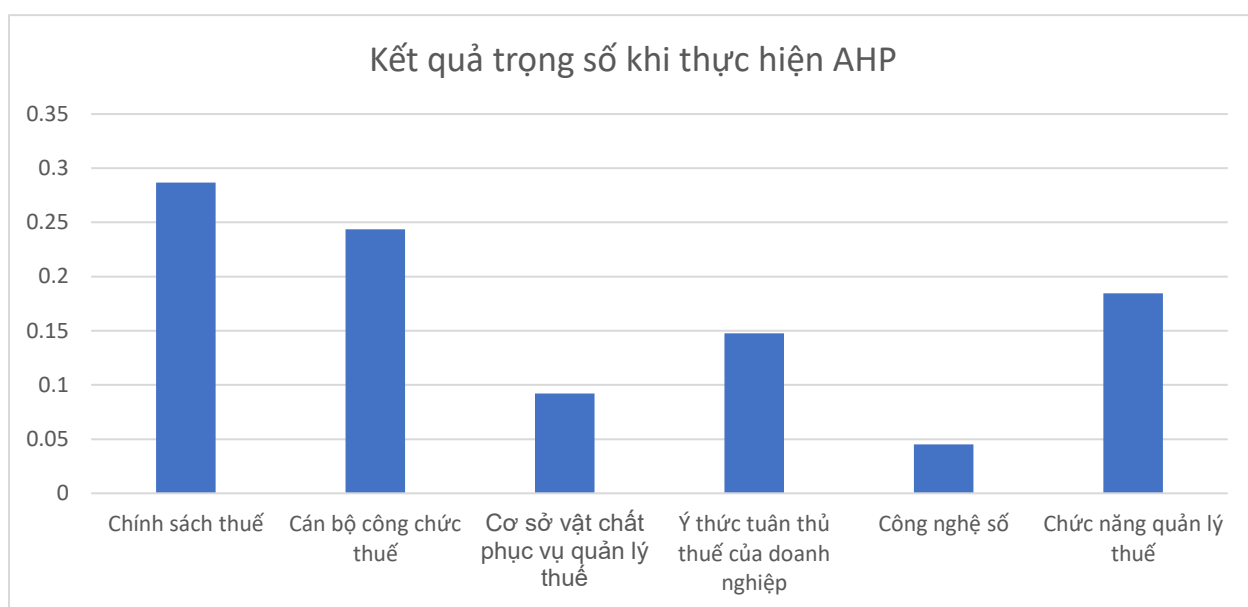
$$CI = \frac{\lambda_{max} - n}{n - 1} = \frac{6,179379 - 6}{5} = 0.006343$$

$$CR = \frac{CI}{RI} = \frac{0.035876}{1.24} = 0.005116$$

Vì $CR < 0.1$, ma trận được coi là đạt yêu cầu nhất quán.

Bảng 3.17 Các yếu tố được xác định ảnh hưởng đến hiệu quả QLT

Tiêu chí	Tên tiêu chí	Trọng số	Thứ tự
TP	Chính sách thuế	0.28676	1
TO	Cán bộ công chức thuế	0.243692	2
ITA	Cơ sở vật chất phục vụ QLT	0.092152	5
CTCA	Ý thức TTT của DN	0.14763	4
DT	Công nghệ số	0.045133	6
TAF	Chức năng QLT	0.184632	3



Hình 3.7 Trọng số tính toán của các yếu tố dựa trên phân tích AHP

(Nguồn: Kết quả dữ liệu xử lý bằng phần mềm SPSS 25)

Kết quả phân tích AHP cho thấy có sự phân cấp rõ ràng giữa sáu yếu tố ảnh hưởng đến QLT đối với DN XDCTGT. Trong đó chính sách thuế (TP) là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất với trọng số 0,28676 nhấn mạnh vai trò trung tâm của một khuôn khổ pháp lý minh bạch, đồng bộ và có thể thực thi trong việc định hình QLT.

Đứng thứ hai là cán bộ công chức thuế (TO) với trọng số 0,243692 thể hiện năng lực, phẩm chất và tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân sự ngành thuế giữ vai trò then chốt trong quá trình triển khai chính sách và bảo đảm sự tuân thủ.

Tiếp đến là Chức năng QLT (TAF) với trọng số 0,184632 phản ánh tầm quan trọng của các quy trình vận hành như hệ thống thông báo, kiểm tra, thanh tra và xử lý khiếu nại trong việc nâng cao hiệu quả hành chính thuế.

Ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA) xếp thứ tư với trọng số 0,14763 cho thấy hành vi tuân thủ tuy quan trọng nhưng phần lớn chịu ảnh hưởng từ hiệu quả của thể chế và khung chính sách.

Trong khi đó, cơ sở vật chất phục vụ QLT (ITA) và công nghệ số (DT) có trọng số lần lượt là 0,092152 và 0,045133 đứng ở vị trí thứ năm và thứ sáu. Hàm ý rằng mặc dù CSVC và công nghệ số là yếu tố hỗ trợ quan trọng vẫn chưa phải là nhân tố trực tiếp quyết định mà chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ cho chính sách và hoạt động quản trị.

Các kết quả này củng cố nhận định rằng cấu trúc chính sách và năng lực quản trị vẫn là yếu tố trụ cột trong việc nâng cao QLT trong khi công nghệ và nguồn lực hỗ trợ tạo nền tảng bổ sung.

3.3.4.3 Thảo luận kết quả

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và ưu tiên các yếu tố chính ảnh hưởng đến QLT đối với các DN XDCTGT tại Hà Nội. Trong một lĩnh vực có đặc điểm là các thỏa thuận tài chính phức tạp, chu kỳ dự án dài và các yêu cầu quản lý chặt chẽ việc cải thiện QLT là điều cần thiết để đảm bảo tuân thủ và tối đa hóa doanh thu của chính phủ.

Nghiên cứu này đóng góp vào tài liệu hiện có bằng cách cung cấp một khuôn khổ có cấu trúc và theo ngữ cảnh cụ thể để đánh giá QLT trong một lĩnh vực mà quản trị thuế vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Và nghiên cứu này cũng chứng minh giá trị thực tế của việc tích hợp sự đồng thuận của chuyên gia định tính với các công cụ ưu tiên định lượng trong quá trình ra quyết định của khu vực công.

3.3.5 So sánh và thảo luận kết quả giữa hai góc nhìn

Để làm rõ hơn sự tương đồng và khác biệt giữa hai cách tiếp cận, bảng dưới đây tổng hợp kết quả xếp hạng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả QLT theo hai góc nhìn: phía DN (kết quả SEM) và phía cơ quan quản lý thuế (kết quả AHP). Việc so sánh này giúp minh họa trực quan mức độ đồng thuận đối với các yếu tố cốt lõi và nêu ra những điểm khác biệt nổi bật phản ánh cách nhìn nhận riêng của từng nhóm đối tượng.

Bảng 3.18 So sánh kết quả khảo sát

Mã	Nhân tố	SEM	AHP
TP	Chính sách thuế	1	1
TO	Cán bộ công chức thuế	2	2
ITA	Cơ sở vật chất phục vụ QLT	6	5
CTCA	Ý thức TTT của DN	4	4
DT	Công nghệ số	5	6
TAF	Chức năng QLT	3	3

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.3.5.1 Những điểm tương đồng trong kết quả từ phía doanh nghiệp và cơ quan quản lý thuế

Kết quả phân tích từ SEM (DN) và AHP (cơ quan QLT) cho thấy mức độ đồng thuận cao ở các yếu tố chủ chốt. Cả hai cách tiếp cận đều thống nhất rằng chính sách thuế (TP) là yếu tố quan trọng nhất (xếp hạng 1) phản ánh vai trò trung tâm của khung

pháp lý rõ ràng, minh bạch và có thể thực thi trong việc nâng cao QLT. Tiếp theo cán bộ công chức thuế (TO) cùng được xếp hạng thứ 2 khẳng định vai trò quyết định của năng lực, phẩm chất và thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ thuế trong thực thi chính sách. Bên cạnh đó, Chức năng QLT (TAF) giữ vị trí thứ 3 ở cả hai phương pháp nhấn mạnh tầm quan trọng của các quy trình vận hành như TTKT, xử lý khiếu nại và cơ chế giám sát. Đặc biệt ý thức TTT của DN (CTCA) đồng thời đứng ở vị trí thứ 4 cho thấy sự đồng thuận về việc hành vi tuân thủ mang tính chất phụ thuộc nhiều vào môi trường thể chế và khung chính sách.

3.3.5.2 Những khác biệt nổi bật giữa hai nhóm đối tượng

Sự khác biệt thể hiện rõ ở hai yếu tố hỗ trợ. Cơ sở vật chất phục vụ QLT (ITA) được AHP xếp hạng thứ 5 nhưng lại bị SEM xếp ở vị trí cuối cùng (hạng 6). Ngược lại, công nghệ số (DT) được SEM đánh giá cao hơn (hạng 5) so với AHP (hạng 6). Qua đây phản ánh sự khác biệt trong góc nhìn: từ phía DN công nghệ số được nhận thức là công cụ hỗ trợ thiết thực trong khai báo, nộp thuế và giảm bớt chi phí tuân thủ; trong khi từ phía cơ quan quản lý hạ tầng vật chất truyền thống được nhìn nhận có vai trò ổn định và trực tiếp hơn trong bảo đảm tính liên tục của hoạt động quản lý. Như vậy SEM phản ánh quan điểm thực tiễn của DN vốn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ quá trình ứng dụng công nghệ số còn AHP thể hiện góc nhìn của cơ quan quản lý vốn chú trọng nhiều hơn đến nền tảng CSVC sẵn có.

3.3.5.3 Hàm ý lý thuyết và thực tiễn từ sự so sánh

So sánh hai góc nhìn cho thấy: (i) các yếu tố trụ cột như CST, CBCC và chức năng quản lý được cả DN và cơ quan quản lý thống nhất đánh giá là quan trọng hàng đầu khẳng định sự phù hợp của khung lý thuyết nghiên cứu về vai trò then chốt của thiết kế thể chế và năng lực thực thi; (ii) sự khác biệt ở hai yếu tố hỗ trợ (Công nghệ số và CSVC) phản ánh tính đa chiều của thực tiễn QLT qua đó bổ sung cho lý thuyết về sự tác động không đồng đều của các nguồn lực hỗ trợ trong bối cảnh chuyển đổi số; (iii) về thực tiễn các kết quả này gợi ý rằng cải cách QLT cần được thiết kế theo hướng kết hợp (vừa ưu tiên hoàn thiện khung chính sách và nâng cao năng lực cán bộ vừa thúc đẩy đầu tư đồng bộ vào công nghệ số và hạ tầng vật chất). Như vậy sẽ giúp cân bằng giữa kỳ vọng của DN và yêu cầu quản trị của CQT nhằm nâng cao hiệu quả quản lý trong bối cảnh hội nhập và số hóa.

Tóm lại, sự so sánh giữa kết quả từ phía DN (SEM) và phía cơ quan QLT (AHP) cho thấy những điểm đồng thuận mạnh mẽ ở các yếu tố trụ cột và phản ánh sự khác biệt trong cách nhìn nhận về các yếu tố hỗ trợ. Vì vậy cần một chiến lược cải

cách toàn diện, cân bằng giữa khung chính sách, nguồn nhân lực, CSVN và công nghệ số để nâng cao QLT trong lĩnh vực XDCTGT. Trên cơ sở đó các phân kế tiếp sẽ tập trung phân tích cụ thể những định hướng và giải pháp quản lý phù hợp nhằm chuyển hóa các phát hiện nghiên cứu thành hành động thực tiễn.

3.3.5.4 Hàm ý chính sách

Việc kết hợp kết quả từ cả hai phương pháp phân tích SEM - ANN (góc nhìn DN) và AHP (góc nhìn cơ quan QLT) mang lại cái nhìn đa chiều về thực tiễn QLT tại các DN XDCTGT. Trong khi DN đánh giá cao các yếu tố như CST rõ ràng, thái độ và năng lực của cán bộ thuế, hiệu quả vận hành của hệ thống QLT thì cán bộ quản lý lại dành trọng số ưu tiên nhiều hơn cho chức năng hệ thống quản lý và tính minh bạch trong thực thi chính sách. Sự khác biệt nhận thức giữa hai bên đặt ra yêu cầu xây dựng chính sách cần kéo gần khoảng cách kỳ vọng và thực tế thực thi. Cơ quan QLT cần tăng cường các hoạt động đối thoại chính sách, tham vấn DN, cũng như cải tiến các kênh thông tin phản hồi hai chiều nhằm tăng cường sự đồng thuận và nâng cao hiệu quả quản lý. Đồng thời việc sử dụng các công cụ công nghệ số nên được đặt trong bối cảnh hỗ trợ cho các chức năng thiết yếu thay vì coi đó là yếu tố trung tâm độc lập.

Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh ngành thuế Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách hành chính. Từ năm 2022, Tổng cục Thuế (nay là Cục thuế) đã triển khai hàng loạt sáng kiến như hệ thống hóa đơn điện tử, eTax, eInvoice, và cổng thông tin hỗ trợ NNT trực tuyến. Những cải cách này chủ yếu tập trung vào yếu tố công nghệ và quy trình vận hành trong khi kết quả nghiên cứu cho thấy rằng niềm tin thể chế, năng lực cán bộ và sự minh bạch trong chính sách vẫn là các yếu tố then chốt có ảnh hưởng mạnh đến QLT. Yêu cầu đặt ra cho các cơ quan quản lý là cần phối hợp đồng bộ cả về công nghệ, chính sách và con người, tránh thiên lệch vào giải pháp kỹ thuật mà bỏ qua khía cạnh tổ chức và thể chế. Đồng thời cần xây dựng các chỉ số đánh giá nội bộ phản ánh mức độ hài lòng và hiệu quả thực sự từ góc nhìn DN nhằm hoàn thiện hơn hệ thống QLT hiện đại, minh bạch, thân thiện.

3.4 Đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội

Qua phân tích thực trạng QLT đối với các DN XDCTGT tại TP Hà Nội giai đoạn 2020-2024 kết hợp với việc tổng hợp và phân tích ý kiến khảo sát từ các chuyên gia về các yếu tố ảnh hưởng đến QLT đối với các DN XDCTGT tại TP Hà Nội, luận án

đã đưa ra những đánh giá cụ thể về các kết quả đạt được đồng thời chỉ ra những hạn chế trong QLT cũng như làm sáng tỏ các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó.

3.4.1 Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2020-2024, QLT đối với các DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội đạt được nhiều kết quả tích cực góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN trong lĩnh vực thuế tạo môi trường thuận lợi hơn cho DN hoạt động và phát triển. Cụ thể những kết quả đạt được như sau:

Thứ nhất là thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài Chính và Cục Thuế, bộ máy QLT thành phố Hà Nội đã được kiện toàn. Trong quá trình triển khai, Thuế TP Hà Nội đã chú trọng đẩy mạnh vai trò của Thuế các cơ sở, tăng cường tuyên truyền, động viên CBCCC và người lao động, đảm bảo tiến độ và chất lượng công tác sắp xếp, duy trì hoạt động QLT thông suốt không gián đoạn. Các cán bộ quản lý phát huy tinh thần gương mẫu, chủ động, quyết liệt và tăng cường tuyên truyền, động viên để tạo sự đồng thuận thống nhất cao trong toàn đơn vị.

Thứ hai là việc tăng cường ứng dụng CNTT vào các khâu QLT (KKT, nộp thuế, hoàn thuế và giám sát nghĩa vụ thuế của NNT). Hầu hết các DN trong lĩnh vực XDCTGT đều kê khai và nộp thuế điện tử qua cổng thông tin của Cục Thuế giảm đáng kể thời gian và chi phí hành chính. Qua đó nâng cao mức độ minh bạch và chính xác trong khai báo thuế. Hệ thống hóa đơn điện tử (e-Invoice), hệ thống khai thuế điện tử (eTax) và gần đây nhất là ứng dụng eTax Mobile được triển khai đã giúp cải thiện khả năng theo dõi, cập nhật và xử lý dữ liệu thuế theo thời gian thực tế. Từ đó CQT có điều kiện kiểm soát tốt hơn các rủi ro trong ngành XDCTGT, ngành vốn được xem là lĩnh vực có tính đặc thù cao thường xuyên thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động theo từng dự án cụ thể.

Thứ ba bên cạnh đó hoạt động TTKT thuế đã có những chuyển biến tích cực thay vì thực hiện kiểm tra dàn trải, CQT đã áp dụng phương pháp phân tích dữ liệu theo rủi ro. Qua đó nhận diện nhóm DN cần ưu tiên kiểm tra hoặc theo dõi sát sao giúp nâng cao chất lượng kiểm tra mà hạn chế tối đa việc gây phiền hà cho DN. Các kết luận TTKT đã được minh bạch hơn, tỷ lệ điều chỉnh giảm các khoản chi phí không hợp lý cũng được kiểm soát tốt hơn thể hiện đúng bản chất hoạt động kinh doanh của DN trong lĩnh vực XDCTGT. Lĩnh vực có nhiều khoản mục chi phí đầu vào phức tạp liên quan đến thầu phụ, tạm ứng và chi phí nhân công theo thời vụ.

Thứ tư là tuyên truyền và hỗ trợ NNT được nâng cấp toàn diện. Thông qua các buổi tập huấn, hội thảo chuyên đề, tài liệu hướng dẫn theo lĩnh vực và hoạt động hỗ

trợ trực tuyến, CQT đã từng bước nâng cao nhận thức và trách nhiệm tuân thủ pháp luật thuế trong cộng đồng DN. Các DN XDCTGT vốn thường chịu áp lực lớn về tiến độ và tài chính đã dần chủ động hơn trong việc kê khai đúng, đủ và đúng hạn cũng như tích cực phối hợp với CQT trong quá trình TTKT hoặc giải trình chính sách. Mối quan hệ giữa CQT và DN XDCTGT cũng nhờ đó được cải thiện theo hướng đối thoại, hợp tác và hỗ trợ nhau trong thực thi chính sách thuế.

Thứ năm về mặt kết quả tài chính NSNN, nguồn thu từ khu vực DN XDCTGT trong những năm gần đây có xu hướng ổn định và tăng trưởng nhẹ bất chấp những tác động từ dịch Covid-19 và giá nguyên vật liệu đầu vào biến động. Sự tăng trưởng này thể hiện nỗ lực lớn của cả CQT và DN trong việc duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc triển khai các biện pháp QLT theo hướng chủ động, linh hoạt, ứng dụng công nghệ đã nâng cao tỷ lệ thu đúng, thu đủ và thu kịp thời, hạn chế tình trạng nợ đọng thuế và thất thu NSNN. Một số đơn vị đã áp dụng thành công phần mềm quản trị tài chính kế toán liên thông với HTT. Qua đó giúp đồng bộ hóa dữ liệu và giảm sai sót trong việc hạch toán, KKT đầu ra đầu vào.

Cuối cùng việc từng bước triển khai chuyển đổi số trong QLT đặc biệt đối với NXD có đặc thù hợp đồng thanh toán nhiều giai đoạn đã đặt nền móng quan trọng cho quá trình hiện đại hóa công tác thuế tại địa phương. Hà Nội là một trong những địa phương tiên phong trong cả nước trong việc bước đầu tích hợp các dữ liệu liên ngành giữa CQT với các đơn vị liên quan như ngân hàng thương mại, kho bạc, bảo hiểm xã hội, sở tài chính ... tạo nên cơ sở dữ liệu đồng bộ, phục vụ phân tích và dự báo chính xác hơn cho công tác TTKT thuế. Sự phát triển này giúp nâng cao năng lực giám sát của CQT, hỗ trợ DN chủ động chiến lược tài chính để phù hợp với CST hiện hành.

Những thành tựu nêu trên là minh chứng cho những bước tiến rõ rệt trong công tác QLT đối với DN XDCTGT tại Hà Nội đóng góp quan trọng vào việc đảm bảo nguồn thu NSNN ổn định, tăng cường kỷ cương pháp luật thuế và sự phát triển của khu vực DN XDCTGT trong quá trình hiện đại hóa thủ đô.

3.4.2 Hạn chế

Qua phân tích thực trạng bộ máy tổ chức và hoạt động QLT kết hợp với phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến QLT đối với các DN XDCTGT tại TP Hà Nội từ phía DN và từ phía cơ quan QLT. Trong những năm gần đây, mặc dù đã có nhiều nỗ lực thay đổi trong ứng dụng CNTT và tăng cường công tác minh bạch song quá trình triển khai trên thực tế vẫn còn bộc lộ một số hạn chế. Hạn chế xuất hiện ở gần hết các khâu

trong chu trình QLT từ kê khai, nộp thuế, quản lý nợ thuế cho đến công tác TTKT. Chúng không chỉ phản ánh sự phức tạp đặc thù của ngành XDCTGT mà còn cho thấy những vấn đề gặp phải trong quản lý, trong cơ chế phối hợp liên ngành và trong việc áp dụng các công cụ quản lý rủi ro hiện đại. Vì vậy, việc nhận diện và hệ thống hóa các hạn chế chủ yếu là cần thiết để làm rõ những vấn đề còn tồn tại qua đó định hướng xây dựng giải pháp để khắc phục, hoàn thiện QLT đối với khu vực DN này.

Thứ nhất, công tác quản lý KKT vẫn còn mang tính hình thức. Hồ sơ KKT của nhiều DN XDCTGT còn thiếu minh bạch gây khó khăn khi phản ánh không kịp thời nghĩa vụ thuế. Công tác kiểm soát kê khai thực hiện chưa hệ thống và đồng bộ, vẫn còn tình trạng kê khai chậm, kê khai thiếu hoặc sai lệch hoặc nhiều DN XDCTGT nộp tờ khai cho đúng hạn, sau đó lập tờ khai bổ sung để điều chỉnh sai lệch cũng có những đơn vị nộp tờ khai trắng sau đó thực hiện việc lập bổ sung. Chính vì thế việc kiểm tra hồ sơ kê khai hàng tháng, hàng quý phần lớn dựa vào hình thức thủ công, còn nặng hình thức (nộp đúng hạn, quá hạn) mà chưa tận dụng được đầy đủ các phương pháp quản lý hiện đại dẫn đến phát hiện sai phạm còn hạn chế hoặc bị bỏ sót.

Thứ hai, trong quản lý nộp thuế tình trạng nợ đọng và chậm nộp vẫn diễn ra phổ biến. Trong số thuế phải thu thì nợ thuế vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong đó có nhiều khoản nợ kéo dài chưa được xử lý. Việc phân loại nợ chưa rõ ràng không phản ánh được tính chất và khả năng thu hồi của từng nhóm nợ dẫn đến hiệu quả quản lý nợ thuế còn thấp. Hệ thống theo dõi và cập nhật tình trạng nợ thuế chưa được chuẩn hóa làm khó cho việc quản lý và lập báo cáo. Một bộ phận DN kéo dài nghĩa vụ nộp thuế làm ảnh hưởng đến tiến độ thu NSNN. Tỷ lệ nợ thuế chưa giảm, trong đó có nhiều khoản thuế tồn đọng lâu năm, khó xử lý dứt điểm. Hoạt động theo dõi và giám sát tiến độ nộp thuế chưa thường xuyên và chưa gắn với chế tài đủ mạnh. Công tác cưỡng chế nợ thuế chưa phát huy được sự răn đe, một số trường hợp vẫn kéo dài nhiều thời gian mà chưa được xử lý triệt để.

Thứ ba, hoạt động TTKT thuế chưa bao quát đầy đủ các đối tượng có rủi ro cao. Quy trình TTKT còn kéo dài, việc kết luận và xử lý sau TTKT nhiều khi chậm trễ. Hiệu quả phát hiện sai phạm chưa cao, nhiều hành vi gian lận tinh vi vẫn chưa được phát hiện kịp thời. Sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan với CQT trong thanh tra còn thiếu chặt chẽ, dẫn tới hiệu quả tổng thể chưa đạt mức kỳ vọng.

Thứ tư, công tác quản lý và hỗ trợ DN của CQT thành phố Hà Nội chưa thực sự chủ động, nội dung hướng dẫn chính sách còn mang tính tổng quát chưa phù hợp với đặc thù từng nhóm DN. Chất lượng giải đáp vướng mắc chưa đồng đều giữa các đơn

vị sẽ làm hiệu quả tiếp cận và áp dụng của DN với các chính sách mới chưa cao. Bên cạnh đó việc ứng dụng CNTT trong hỗ trợ DN chủ yếu dừng ở mức cung cấp dịch vụ hành chính điện tử chưa khai thác hiệu quả dữ liệu để tư vấn, cảnh báo và hỗ trợ tuân thủ sớm. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan QLNN với CQT chưa thật sự chặt chẽ còn trùng lặp thủ tục. Công tác phân loại DN dựa theo mức độ rủi ro để có hình thức thức quản lý và hỗ trợ phù hợp chưa được triển khai đồng bộ.

3.4.3 Nguyên nhân

Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong QLT với các DN XDCTGT tại TP Hà Nội, xét từ góc độ CQT có thể thấy rõ ở nhiều khía cạnh mang tính hệ thống, tổ chức và phối hợp thực thi. Trước hết, về phương diện hệ thống dữ liệu và công nghệ quản lý, mặc dù ngành thuế đã từng bước triển khai hiện đại hóa song thực tế các nền tảng công nghệ hiện nay vẫn còn lạc hậu, thiếu sự đồng bộ và chưa đáp ứng yêu cầu giám sát trong bối cảnh gia tăng nhanh chóng về số lượng các DN XDCTGT. Hệ thống quản lý dữ liệu chưa được tích hợp toàn diện với ngân hàng, Kho bạc nhà nước, Sở Tài chính... cũng như các cơ quan chức năng liên quan dẫn tới việc trao đổi, chia sẻ thông tin còn chậm, làm giảm hiệu quả theo dõi nghĩa vụ thuế. Ngoài ra việc ứng dụng công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và AI (trí tuệ nhân tạo) trong quản lý rủi ro còn hạn chế, quy trình giám sát vẫn phụ thuộc nhiều vào hồ sơ giấy tờ và các thao tác thủ công truyền thống. Do đó khiến cho việc phát hiện kịp thời các hành vi gian lận trong kê khai, tình trạng nộp chậm hay kéo dài thời gian nộp thuế của DN chưa thực sự hiệu quả.

Về nguồn nhân lực và năng lực quản lý, một vấn đề nổi cộm là lực lượng CBCC thuế còn chưa đáp ứng đủ khi khối lượng công việc ngày càng lớn do sự bùng nổ về số lượng DN, quy mô hợp đồng và tính phức tạp của các dự án HTGT. Không chỉ thiếu về số lượng, đội ngũ CBCC còn hạn chế về năng lực chuyên sâu nhất là kỹ năng phân tích dữ liệu điện tử, hiểu biết đặc thù hoạt động của NXD cũng như kỹ năng quản lý rủi ro hiện đại. Bên cạnh đó thuế TP Hà Nội mới tinh gọn và sắp xếp lại bộ máy theo quy định dẫn tới tình trạng chức năng và nhiệm vụ giữa một số bộ phận còn chưa được rõ ràng, khối lượng công việc tăng, phụ thuộc vào trình độ nhân sự thuế.

Ngoài ra hạn chế còn thể hiện rõ trong quy trình nghiệp vụ và phương pháp quản lý. Các quy trình QLT hiện nay, từ giám sát kê khai, theo dõi nợ đến công tác TTKT và cưỡng chế nợ vẫn còn nhiều bất cập. Ở khâu cưỡng chế nợ các biện pháp như phong tỏa tài khoản, thu hồi giấy phép nhưng việc áp dụng trên thực tế chưa quyết liệt còn vướng thủ tục hành chính rườm rà khiến tính răn đe bị suy giảm. Công

tác phân loại nợ thuế chưa sát với thực tiễn hoạt động của DN dẫn đến tình trạng nhiều khoản nợ ảo, nợ tồn đọng kéo dài qua nhiều năm mà không được xử lý dứt điểm. Trong khi đó, hoạt động TTKT mới dừng lại ở mức chọn mẫu hồ sơ và kiểm tra thủ công chưa phát huy vai trò của QLRR theo hướng hiện đại dẫn tới tình trạng DN có nhiều tầng nấc nhà thầu phụ, chứng từ phức tạp vẫn có thể lợi dụng kẽ hở để gian lận thuế mà không bị phát hiện kịp thời.

Cuối cùng là cơ chế phối hợp liên ngành chưa thật sự hiệu quả. Sự phối hợp giữa CQT với ngân hàng, kho bạc nhà nước, công an kinh tế và các đơn vị chức năng khác trong việc chia sẻ dữ liệu và xử lý sai phạm thuế chưa có tính bắt buộc và chưa diễn ra kịp thời. Thông tin chưa được trao đổi nhanh chóng, chính xác dẫn tới tình trạng chậm trễ trong giám sát nghĩa vụ thuế, khó khăn trong cưỡng chế nợ cũng như hạn chế trong việc xử lý các trường hợp gian lận thuế phức tạp. Bên cạnh đó cũng làm ảnh hưởng đến hoạt động hỗ trợ DN trong việc cập nhật, truyền tải thông tin tới DN. Đặc biệt trong hoạt động TTKT việc thiếu cơ chế phối hợp liên ngành đồng bộ đã khiến QLT thiếu sự tổng thể, không tận dụng được sức mạnh từ nhiều cơ quan chức năng làm giảm hiệu quả và hiệu lực QLNN về thuế.

Như vậy, có thể khẳng định rằng nguyên nhân hạn chế từ phía cơ quan QLT không đơn thuần chỉ là những bất cập riêng lẻ mà là sự cộng hưởng của nhiều yếu tố: hệ thống dữ liệu công nghệ chưa hiện đại, nguồn nhân lực hạn chế, quy trình nghiệp vụ còn thủ công chưa tự động hoàn toàn và cơ chế phối hợp liên ngành chưa hiệu quả. Những yếu tố này làm giảm hiệu quả trong việc quản lý KKT, nộp thuế, quản lý nợ thuế và công tác TTKT và nguy cơ về số thu NSNN ảnh hưởng đến quản lý tài chính công, tính bền vững của nguồn lực NSNN trên địa bàn Hà Nội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Bối cảnh phát triển KTXH của Hà Nội đã được trình bày một cách có hệ thống trong chương 3 của luận án với những đặc điểm đặt thù về tốc độ đô thị hóa, quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng, định hướng phát triển bền vững và vai trò trung tâm kinh tế chính trị của cả nước. Những chuyển biến này không chỉ làm gia tăng nhu cầu quản lý hiệu quả nguồn thu NSNN mà còn đặt ra yêu cầu hiện đại hóa hoạt động QLT trong điều kiện chính quyền TP đang từng bước áp dụng công nghệ số trong quản lý công.

Tiếp theo, luận án tiến hành phân tích thực trạng tổ chức bộ máy và thực trạng QLT với các DN XDCTGT tại Hà Nội để làm rõ quá trình đổi mới theo hướng hiện đại hóa trong các năm gần đây. Nội dung này tập trung vào việc cải tổ cơ cấu tổ chức ứng dụng CNTT vào các khâu nghiệp vụ, triển khai quản lý rủi ro và tăng cường minh bạch công khai trong công tác thuế. Nhất là quá trình chuyển đổi số trong ngành thuế đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực thi các chức năng QLT. Các kết quả đánh giá được thiết lập dựa trên số liệu thứ cấp lấy từ các báo cáo thống kê, tài liệu chuyên ngành và nguồn dữ liệu chính thống từ cơ quan QLT kết hợp với số liệu sơ cấp từ khảo sát và phỏng vấn do tác giả thực hiện. Qua đó đã đặt ra những phân định khách quan về thực trạng QLT đối với các DN XDCTGT gồm: kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân những hạn chế này.

Bên cạnh đó đã triển khai một cách tiếp cận toàn diện nhằm nhận diện, đánh giá và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến QLT trong các DN XDCTGT tại Hà Nội thông qua việc kết hợp hai phương pháp phân tích định lượng mạnh mẽ: Phân tích thứ bậc AHP và kết hợp SEM-ANN.

Việc tích hợp hai phương pháp AHP và SEM-ANN không chỉ giúp nhận định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố một cách chính xác mà còn làm rõ vai trò tương tác giữa các yếu tố trong thực tiễn QLT. Sự tương thích giữa kết quả hai phương pháp đã củng cố độ tin cậy của các phát hiện và cung cấp một cơ sở vững chắc để đề xuất các khuyến nghị chính sách dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn cao.

CHƯƠNG 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

4.1. Định hướng về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

4.1.1. Dự báo bối cảnh ngành doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trong nước và quốc tế

Trước tình hình kinh tế thế giới và trong khu vực giai đoạn tới ngành XDCTGT đang chịu tác động đồng thời của nhiều xu hướng mang tính cấu trúc cả ở bình diện quốc tế lẫn trong nước. Trên phạm vi toàn cầu đầu tư HTGT tiếp tục được xem là công cụ quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ giai đoạn chuyển dịch sang mô hình phát triển bền vững. Tuy nhiên khác với các giai đoạn trước, bối cảnh đầu tư HTGT hiện nay không còn thuận lợi tuyệt đối do chịu ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, rủi ro chính trị gia tăng, biến động giá năng lượng vật liệu xây dựng và áp lực nợ công tại nhiều quốc gia. Trong điều kiện đó, các dự án XDCTGT quốc tế có xu hướng được lựa chọn kỹ lưỡng hơn, gắn liền với các mục tiêu chiến lược như tăng cường kết nối chuỗi cung ứng, phát triển logistics, thích ứng với sự thay đổi khí hậu và giảm phát thải carbon. Các yêu cầu về hiệu quả kinh tế xã hội, hiệu quả tài chính và tính bền vững môi trường ngày càng trở thành tiêu chí bắt buộc trong toàn bộ tiến trình dự án từ khâu chuẩn bị đầu tư, thiết kế, thi công, khai thác và vận hành.

Một xu hướng nổi bật trong bối cảnh quốc tế là sự chuyển dịch mạnh mẽ sang phát triển HTGT xanh và thông minh. Các dự án áp dụng công nghệ mới và vật liệu an toàn cho môi trường giảm khí thải độc hại ngày càng được ưu tiên.

Tuy nhiên, sự gia tăng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và quản trị dự án cũng làm gia tăng chi phí đầu tư ban đầu đặt ra thách thức lớn đối với các DN xây dựng nhất là các DN đến từ các nền kinh tế đang phát triển. Trong bối cảnh đó, ngành XDCTGT tại Việt Nam vừa đứng trước những cơ hội lớn về nhu cầu thị trường vừa đối mặt với không ít thách thức mang tính nội tại và bên ngoài. Về phương diện chiến lược, Việt Nam đang ở thời điểm đẩy mạnh hoàn thiện kết cấu HTGT như một đột phá quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, liên kết vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hệ thống quy hoạch phát triển kết cấu HTGT quốc gia 2021

đến 2030 tầm nhìn đến 2050 đã xác lập một khung định hướng tương đối toàn diện cho phát triển đường bộ cao tốc, đường ven biển, hàng không, đường sắt và đường thủy trong nước. Vì thế thời gian tới được kỳ vọng sẽ hình thành một danh mục dự án có quy mô lớn, triển khai theo chương trình và có tính kế thừa cao tạo ra nhu cầu ổn định và dài hạn cho ngành XDCTGT.

Trong bối cảnh ngành XDCTGT tiếp tục đa dạng hình thức đầu tư, quy mô mở rộng và gia tăng mức độ phức tạp trong tổ chức thực hiện QLT đang đứng trước những yêu cầu mới. Môi trường kinh tế thay đổi, sự khác nhau về năng lực và mức độ TTT giữa các DN cùng với những thay đổi trong cơ chế đầu tư, phương thức quản lý và yêu cầu phát triển bền vững làm cho việc quản lý nguồn thu trở nên khó khăn. Để bảo đảm hiệu quả QLNN và tính bền vững của nguồn thu NSNN đặt ra yêu cầu phải không ngừng hoàn thiện QLT theo hướng đồng bộ, linh hoạt và phù hợp với tình hình phát triển mới

Tuy nhiên, bên cạnh triển vọng tích cực về nhu cầu đầu tư, ngành XDCTGT trong nước đang gặp nhiều thách thức mang tính cấu trúc. Thứ nhất, vốn đầu tư công cơ chế phân bổ và giải ngân đã có cải thiện nhưng vẫn có nhiều rủi ro chậm trễ do vướng thủ tục, mặt bằng giải phóng và điều phối nguồn lực giữa trung ương và địa phương. Thứ hai, biến động giá nguyên vật liệu xây dựng nhất là vật liệu đầu vào cho các công trình giao thông quy mô lớn làm gia tăng rủi ro chi phí và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tài chính của các DN xây dựng. Thứ ba, năng lực quản trị dự án (quản trị hợp đồng và quản trị rủi ro) của nhiều DN chưa theo kịp yêu cầu ngày càng cao của các dự án hiện đại dẫn đến nguy cơ phát sinh tranh chấp, đội vốn và kéo dài thời gian thi công.

Ngoài ra, xu hướng lồng ghép các yêu cầu về bảo vệ môi trường, giảm khí thải và phát triển theo hướng bền vững vào dự án giao thông cũng tạo ra áp lực chuyển đổi đối với NXD trong nước. Trong thời gian tới, các chỉ tiêu về môi trường, xã hội, quản trị dự kiến sẽ ngày càng được thể chế hóa trong hồ sơ mời thầu, hợp đồng và điều kiện tiếp cận nguồn vốn buộc các DN XDCTGT phải đầu tư nâng cấp công nghệ, quy trình quản lý và năng lực nhân sự. Những thay đổi là thách thức, cơ hội để ngành XDCTGT tái cấu trúc theo hướng bền vững hơn.

Từ góc độ dự báo, có thể nhận định rằng giai đoạn tới ngành XDCTGT Việt Nam sẽ phát triển theo hướng phân hóa rõ rệt giữa các nhóm DN. Những DN có tài chính vững, quản trị dự án theo hướng hiện đại, chủ động được chuỗi cung ứng vật liệu và thích ứng tốt với các yêu cầu mới về công nghệ và môi trường sẽ chiếm lợi

thể đối với các dự án quy mô lớn, dài hạn và ngược lại. Chính vì vậy việc nâng cao năng lực quản lý kinh tế trong XDCTGT (từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện đến kiểm soát hiệu quả đầu tư) đã thành yêu cầu cấp thiết đối với DN và cơ quan QLNN.

Nhìn chung bối cảnh trong nước và quốc tế giai đoạn tới cho thấy ngành XDCTGT đang bước vào giai đoạn phát triển mới với quy mô đầu tư lớn hơn, yêu cầu cao hơn và mức độ cạnh tranh gay gắt hơn. Những biến động của môi trường kinh tế vĩ mô cùng với yêu cầu chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững và số hóa sẽ tiếp tục định hình quỹ đạo phát triển của ngành. Việc nhận diện đầy đủ các xu hướng và thách thức này có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng các định hướng chiến lược, chính sách quản lý và giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư XDCTGT trong giai đoạn tới.

4.1.2 Định hướng hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

4.1.2.1 Định hướng chung về cải cách quản lý thuế

QLT là khâu trọng yếu của quản lý tài chính công có vai trò đặc biệt trong việc huy động nguồn lực cho NSNN, điều tiết vĩ mô nền kinh tế, bảo đảm công bằng xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng hội nhập sâu rộng, phát triển kinh tế số và đổi mới mô hình tăng trưởng. Do đó yêu cầu đặt ra đối với QLT không chỉ bảo đảm nguồn thu mà còn phải thích ứng với thay đổi của môi trường kinh tế xã hội.

Chiến lược cải cách HTT đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định 508/QĐ-TTg đã xác lập định hướng mang tính chiến lược và dài hạn đối với QLT ở Việt Nam. Cải cách QLT trong giai đoạn mới được định hướng theo hướng hiện đại, minh bạch, hiệu quả và lấy NNT làm trung tâm. Định hướng nhằm hướng tới nguồn thu bền vững cho NSNN và đẩy TTT tự nguyện phù hợp với tiến trình xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số và hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, cải cách QLT nhằm hoàn thiện thể chế và khung pháp lý về QLT theo hướng phù hợp với các mô hình QLT hiện đại. Để nâng cao năng lực quản lý thu, phân loại NNT theo mức độ TTT và rủi ro thì trọng tâm là sửa đổi bổ sung các quy định chính là chuyển từ quản lý hành chính sang quản lý dựa trên rủi ro. Đồng thời hoàn thiện thể chế QLT trong các lĩnh vực trọng yếu mới phát sinh và có độ rủi ro cao (như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, giao dịch xuyên quốc gia, chống chuyển giá, quản lý đại lý thuế) thúc đẩy cơ chế trao đổi, kết nối tin tức giữa CQT với các đơn vị QLNN và các đơn vị liên quan.

Thứ hai, chiến lược cải cách công tác hành thu đang chuyển dịch sang việc số hóa giao dịch và cắt giảm các thủ tục hành chính nhằm giảm nhẹ gánh nặng tài chính và thời gian cho NNT. Các khâu xử lý hồ sơ cơ bản (đăng ký, kê khai, nộp, hoàn và miễn giảm) liên tục được rà soát để chuẩn hóa quy trình, minh bạch và thống nhất với thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, việc nâng cấp cơ chế giải quyết thủ tục một cửa trên môi trường mạng đã rút ngắn thời gian chờ đợi và tạo không gian hành chính công thuận lợi hơn cho các NNT.

Thứ ba, cải cách QLT gắn chặt với đẩy nhanh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số toàn diện trong ngành Thuế. Hệ thống CNTT được thiết lập theo hướng tích hợp, tập trung, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu tự động hóa với các quy trình nghiệp vụ QLT. Dữ liệu ngành Thuế được hoàn thiện kết nối với dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan. Qua đó tạo nền tảng cho quản lý rủi ro, kiểm tra chéo thông tin từ bên thứ ba và phân tích dữ liệu lớn phục vụ dự báo thu, hoạch định chính sách và điều hành thu NSNN.

Thứ tư, cải cách QLT chú trọng nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền hỗ trợ và nâng cao ý thức TTT của NNT. Thông tin pháp luật thuế và thông tin QLT được cung cấp đầy đủ, kịp thời, đa dạng hóa hình thức và đẩy mạnh trên nền tảng số. Đồng thời khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển của các tổ chức cung cấp dịch vụ về thuế. Và qua đó hình thành hệ sinh thái hỗ trợ NNT góp phần nâng cao mức độ TTT tự nguyện kèm theo sự đồng thuận xã hội đối với CST.

Thứ năm, cải cách QLT hướng tới nâng cao hiệu lực, hiệu quả TTKT và quản lý nợ thuế trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và CNTT. Hoạt động TTKT thuế được đổi mới tiệm cận với thông lệ quốc tế, giảm trùng lặp, giảm phiền hà cho NNT nhưng vẫn bảo đảm phát hiện để ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Việc quản lý và cưỡng chế nợ thuế với thủ tục dễ dàng, tăng cường tự động hóa, xử lý tốt các khoản nợ nhỏ, nợ không còn thu được góp phần giảm nợ đọng chống thất thu NSNN.

Thứ sáu, cải cách QLT gắn với nâng cao năng lực pháp chế, xử lý khiếu nại tố cáo và phòng chống tham nhũng trong ngành Thuế. Quy trình xử lý khiếu nại và tố tụng về thuế được hoàn thiện bảo đảm quyền và lợi ích của NNT. Đồng thời tăng cường kiểm soát nội ngành, siết chặt kỷ cương, phòng ngừa các hành vi tiêu cực để củng cố niềm tin của xã hội đối với CQT.

Thứ bảy, cải cách QLT đặt trọng tâm vào kiện toàn bộ máy tổ chức và phát triển nhân lực ngành Thuế. Bộ máy CQT được thiết lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả (kết

hợp quản lý theo chức năng với quản lý theo đối tượng) phù hợp với yêu cầu QLT điện tử và quản lý rủi ro. Song song với đó, xây dựng đội ngũ CBCC thuế có trình độ chuyên môn, liêm chính đáp ứng yêu cầu QLT hiện đại và hội nhập quốc tế.

Định hướng cải cách QLT hướng tới thiết lập một hệ thống QLT thông minh, hiện đại nâng cao hiệu quả QLNN về thuế và tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

4.1.2.2 Định hướng cải cách quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông

Trong bối cảnh đẩy mạnh cải cách HTT theo hướng hiện đại thì cải cách công tác QLT đối với DN XDCTGT trên địa bàn Hà Nội cần được đặt trong chiến lược cải cách QLT quốc gia gắn với đặc thù của Thủ đô (trung tâm chính trị, kinh tế, tài chính và đầu mối triển khai nhiều dự án HTGT trọng điểm có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp và nguồn vốn đa dạng). Định hướng cải cách QLT trong lĩnh vực này nhằm mục đích thu đúng, đủ, kịp thời cho NSNN và nâng cao mức độ TTT tự nguyện của DN tạo môi trường đầu tư minh bạch, ổn định và bền vững cho phát triển HTGT đô thị.

Một là, hoàn thiện thể chế QLT tương ứng với đặc tính DN XDCTGT tại Hà Nội. Định hướng cải cách tập trung vào hoàn thiện thể chế và các quy định QLT đối với DN XDCTGT theo hướng đồng bộ phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngành. Trên địa bàn Hà Nội, các DN XDCTGT thường tham gia các dự án (vốn NSNN, vốn ODA, vốn vay ưu đãi hoặc mô hình đối tác công tư - PPP) có thời gian thi công dài, thanh toán theo giai đoạn và phạm vi trải rộng trên nhiều quận huyện hoặc liên tỉnh. Do đó, thể chế QLT cần được hoàn thiện theo hướng thúc đẩy phân loại DN và dự án theo mức độ rủi ro thay vì áp dụng cơ chế quản lý đồng loạt. Việc hoàn thiện thể chế QLT cần chú trọng các nội dung như: QLT theo dự án; phân bổ nghĩa vụ thuế theo địa bàn phát sinh hoạt động; kiểm soát doanh thu, chi phí và nghĩa vụ thuế trong suốt dự án từ khi chuẩn bị đầu tư, thi công đến quyết toán công trình. Bên cạnh đó cũng cần làm rõ vai trò và trách nhiệm của CQT với các cơ quan quản lý chuyên ngành như xây dựng, giao thông, tài chính và kho bạc nhà nước tại Hà Nội nhằm nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật thuế đối với lĩnh vực XDCTGT.

Hai là, chuyển mạnh sang mô hình QLT dựa trên rủi ro gắn với đặc thù dự án giao thông đô thị. Một định hướng cải cách quan trọng là chuyển đổi phương thức QLT từ tiếp cận hành chính truyền thống sang quản lý dựa trên rủi ro. Đối với DN XDCTGT tại Hà Nội, quản lý rủi ro cần được thiết lập trên cơ sở phân tích dữ liệu liên quan đến hợp đồng xây dựng, giá trị quyết toán công trình, tiến độ thanh toán, hồ

sơ đầu thầu, nghiệm thu khối lượng và các chỉ tiêu tài chính đặc thù của DN xây dựng. Việc áp dụng quản lý rủi ro giúp CQT Hà Nội tập trung vào các DN và dự án có nguy cơ thất thu cao như: dự án chậm quyết toán kéo dài, DN có dấu hiệu kê khai chi phí bất hợp lý, DN tham gia nhiều dự án tại các nơi khác nhau hoặc có mối quan hệ liên kết phức tạp. Ngược lại, các DN có mức độ TTT cao, minh bạch trong KKT và thực hiện nghĩa vụ thuế cần được áp dụng cơ chế quản lý đơn giản hơn, giảm tần suất TTKT tạo động lực cho TTT tự nguyện.

Ba là, đơn giản hóa và số hóa thủ tục hành chính thuế đối với DN XDCTGT. Định hướng cải cách QLT đối với DN XDCTGT tại Hà Nội cần đặc biệt chú trọng đơn giản và chuẩn hóa thủ tục hành chính thuế gắn với đặc thù ngành. Thủ tục đăng ký thuế theo dự án, kê khai thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng, hoàn thuế đối với công trình đầu tư, quyết toán thuế khi kết thúc dự án cần được rà soát, cắt giảm thành phần hồ sơ, loại bỏ các thủ tục trùng lặp không cần thiết. Song song với đó cần đẩy mạnh số hóa toàn bộ quy trình thực hiện thủ tục hành chính thuế trên môi trường số bảo đảm DN XDCTGT có thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế thông qua các nền tảng số và hạn chế tiếp xúc trực tiếp với CQT. Việc này góp phần giảm chi phí TTT cho DN mà còn nâng cao sự minh bạch, khả năng giám sát và hiệu quả quản lý của CQT.

Bốn là, đẩy mạnh chuyển đổi số và kết nối dữ liệu phục vụ quản lý thuế DN XDCTGT. Cải cách QLT tại Hà Nội nên gắn với quá trình chuyển đổi số trong ngành Thuế và trong quản lý đầu tư xây dựng. Định hướng quan trọng là thiết lập và khai thác cơ sở dữ liệu tích hợp về DN XDCTGT và các dự án HTGT trên địa bàn (như dữ liệu về hóa đơn điện tử, hợp đồng xây dựng, thanh toán vốn đầu tư, quyết toán công trình và nghĩa vụ thuế phát sinh theo từng giai đoạn). CQT Hà Nội cần tăng cường kết nối chia sẻ dữ liệu với các đơn vị QLNN liên quan (như kho bạc nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn về xây dựng và giao thông) để hình thành hệ sinh thái dữ liệu phục vụ QLT dựa trên rủi ro. Việc ứng dụng phân tích dữ liệu lớn và các công cụ dự báo sẽ giúp CQT nâng cao khả năng đánh giá tài chính của DN XDCTGT. Qua đó dự báo nguồn thu từ lĩnh vực XDCTGT và chủ động trong điều hành thu NSNN.

Năm là, đổi mới hoạt động TTKT thuế theo hướng trọng tâm, trọng điểm. Định hướng cải cách QLT đối với DN XDCTGT tại Hà Nội yêu cầu đổi mới căn bản hoạt động TTKT thuế theo hướng tập trung. Hoạt động TTKT cần dựa trên kết quả phân tích rủi ro, ưu tiên các nội dung dễ phát sinh sai phạm (như chi phí xây dựng, phân

bổ doanh thu chi phí giữa các dự án, việc sử dụng hóa đơn, kê khai thuế GTGT và thuế TNDN). Việc tăng cường ứng dụng CNTT trong TTKT thuế sẽ giúp giảm sự phụ thuộc vào thanh tra trực tiếp tại DN, hạn chế gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả phát hiện cũng như xử lý vi phạm. Đây là yếu tố quan trọng nhằm cân bằng giữa yêu cầu quản lý chặt chẽ và mục tiêu tạo môi trường thuận lợi cho DN XDCTGT tại địa bàn Hà Nội.

Sáu là, tăng cường quản lý nợ thuế gắn với vòng đời dự án XDCTGT. Việc nâng cao chất lượng công tác quản lý nợ thuế đối với DN XDCTGT tại Hà Nội cũng là một định hướng cải cách khá quan trọng. Đặc thù của các dự án là thời gian thực hiện dài, thanh toán theo giai đoạn và phụ thuộc nhiều vào tiến độ giải ngân vốn đầu tư. Do đó nguy cơ phát sinh nợ thuế là tương đối lớn. CQT cần áp dụng quản lý nợ thuế theo vòng đời dự án, phân loại nợ theo khả năng thu và độ rủi ro để kịp thời thực hiện các biện pháp cưỡng chế phù hợp nhưng không làm gián đoạn các dự án trọng điểm của TP. Đồng thời tăng cường phối hợp với chủ đầu tư và các cơ quan liên quan để kiểm soát nghĩa vụ thuế ngay từ khâu thanh toán vốn, giảm phát sinh nợ thuế mới và giảm nợ đọng thuế trong lĩnh vực XDCTGT.

Bảy là, cải thiện chất lượng hỗ trợ tuyên truyền và đồng hành cùng DN XDCTGT. Cuối cùng, cải cách QLT đối với DN XDCTGT tại Hà Nội phải thay đổi tư duy quản lý thuần túy sang tư duy phục vụ và đồng hành. Công tác hỗ trợ tuyên truyền NNT theo hướng đi sâu vào các quy định thuế đặc thù của ngành XDCTGT, các dự án đầu tư công và hợp tác công tư (PPP). Việc cải thiện chất lượng hỗ trợ giúp DN hiểu đúng, thực hiện đúng nghĩa vụ thuế và xây dựng mối quan hệ hợp tác tin cậy của CQT với DN. Đây chính là nền tảng để nâng cao mức độ TTT tự nguyện, giảm chi phí quản lý và tăng cường hiệu quả QLT trong dài hạn.

Định hướng cải cách QLT đối với DN XDCTGT trên địa bàn Hà Nội là quá trình cải cách toàn diện từ thể chế, phương thức quản lý, ứng dụng CNTT đến tổ chức thực thi. Việc hiện thực hóa các định hướng này sẽ đẩy mạnh hiệu quả QLT, nguồn thu bền vững cho NSNN, tạo môi trường cho phát triển HTGT Thủ đô theo hướng hiện đại và bền vững.

4.2. Giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

4.2.1 Giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông từ các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế

4.2.1.1 Giải pháp về chính sách thuế

Từ mô hình kiểm định phía DN chính sách thuế ($\beta = 0,587$; $CR = 15,638$) và phía cơ quan QLT chính sách thuế trọng số 0.28676 đứng số thứ tự 1 cho thấy yếu tố CST ảnh hưởng nhiều nhất tới QLT cho các DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội phản ánh vai trò của môi trường thể chế, chính sách đối với ngành XDCTGT là ngành giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam.

Hàm ý chính sách:

- Chính sách của nhà nước không chỉ đóng vai trò hỗ trợ bên ngoài cho các DN mà là đòn bẩy trực tiếp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN (bao gồm cả DN XDCTGT). Chính sách thuế giúp NNT ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và tạo nguồn thu bền vững cho NSNN.

- Cải cách thể chế, chính sách thuế và tinh gọn bộ máy, chuyển đổi phương thức quản lý từ theo chức năng sang quản lý theo đối tượng kết hợp theo chức năng phù hợp với yêu cầu quản lý trong tình hình mới sẽ tạo ra tác động lan toả nhanh hơn so với các chính sách can thiệp sâu vào DN.

Giải pháp đề xuất:

Trên kết quả phân tích thực trạng và các bằng chứng định lượng từ mô hình SEM-ANN kết hợp thì việc hoàn thiện cơ chế, chính sách và môi trường được xem là giải pháp có quan trọng làm nền tảng tăng cường QLT đối với các DN XDCTGT tại Hà Nội. Trọng tâm của nhóm giải pháp này là thiết lập môi trường thể chế thuận lợi giúp DN XDCTGT tiếp cận thị trường, đổi mới công nghệ, tham gia sâu hơn và cạnh tranh được với các DN quốc tế.

Thứ nhất, cần hoàn thiện chính sách thuế cụ thể là các chính sách thuế có tác động trực tiếp tới các DN XDCTGT như thuế GTGT, thuế TNDN, thuế nhà thầu. Các chính sách thuế này cần được xây dựng gắn chặt với chiến lược phát triển và tương ứng đặc thù ngành XDCTGT. Chính sách thuế cần rõ ràng, nhất quán, dễ thực thi và đảm bảo sự đồng bộ với chế độ kế toán cho DN.

Thứ hai, cần hoàn thiện khung cơ chế chính sách hỗ trợ DN XDCTGT theo hướng khuyến khích các hoạt động đầu tư, thi công các công trình xây dựng nhằm phát triển mạng lưới HTGT cho quốc gia. Đồng thời cải thiện khung pháp lý để thống

nhất chính sách bên có liên quan đến đầu tư hạ tầng và hỗ trợ DN trong việc đào tạo nhân lực am hiểu các lĩnh vực trong QLT.

4.2.1.2 Giải pháp về cán bộ công chức thuế

Dựa trên kết quả nghiên cứu cho thấy qua mô hình kiểm định phía DN cán bộ công chức thuế ($\beta = 0,505$; $CR = 14,688$) và phía CQT thì cán bộ công chức thuế với trọng số 0.243692 được xếp hạng thứ 2 thể hiện vai trò mang tính quyết định của năng lực chuyên môn, đạo đức và thái độ phục vụ của đội ngũ CBCC trong thực thi chính sách.

Hàm ý chính sách

- Kết quả cho thấy QLT phụ thuộc vào khung pháp lý (mức độ hiện đại hóa công nghệ) và chịu tác động từ chất lượng nguồn nhân lực thực thi chính sách. Trong quá trình cải cách, hiện đại hóa QLT chính sách nhân sự thuế cần được xem là trụ cột trung tâm song hành với cải cách thể chế cũng như chuyển đổi số.

- Việc yếu tố CBCC thuế được xếp hạng cao phản ánh rằng niềm tin của NNT chịu ảnh hưởng mạnh từ hành vi ứng xử, trách nhiệm và sự chuyên nghiệp của CBCC thuế. Do đó chính sách QLT từ tư duy quản lý kiểm soát nên chuyển sang phục vụ hỗ trợ và đồng hành. Trong đó CBCC thuế đóng vai trò là tác nhân trung gian tạo lập sự TTT tự nguyện.

- Kết quả cũng hàm ý rằng nếu không kiểm soát tốt năng lực và đạo đức công vụ của CBCC thuế, các CST dù được thiết kế hợp lý vẫn có nguy cơ thực thi kém hiệu quả, gia tăng chi phí TTT, phát sinh tiêu cực và suy giảm hiệu lực QLNN về thuế.

Giải pháp đề xuất

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách tuyển dụng, sử dụng và bố trí CBCC thuế. Cần thiết lập cơ chế tuyển dụng dựa trên năng lực thực chất, tăng cường thi tuyển cạnh tranh, minh bạch. Bên cạnh đó cũng cần bố trí, luân chuyển cán bộ phù hợp với chuyên môn, kinh nghiệm và đặc thù NNT theo từng lĩnh vực địa bàn. Việc hạn chế tình trạng chuyên môn hóa cứng của CBCC thuế ở một vị trí là cần thiết để giảm rủi ro tiêu cực và lợi ích nhóm.

Thứ hai, nâng cao chuyên môn và kỹ năng công vụ. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên để chuẩn hóa năng lực CBCC thuế cả về pháp luật thuế và kế toán, tài chính DN, quản trị rủi ro, chuyển đổi số và phân tích dữ liệu. Song song đó cần chú trọng bồi dưỡng kỹ năng mềm (như giao tiếp hành chính, tư vấn hỗ trợ NNT và xử lý tình huống phát sinh trong thực tiễn) cho CBCC thuế.

Thứ ba, tăng cường kỷ luật và đạo đức công vụ hoàn thiện hệ thống đánh giá CBCCC gắn với kết quả công việc và độ hài lòng của NNT. Đây là tiêu chí trong bổ nhiệm, khen thưởng và kỷ luật. Đồng thời đẩy mạnh giám sát nội bộ, minh bạch quá trình xử lý hồ sơ thuế nhằm phòng ngừa hoạt động nhũng nhiễu và tiêu cực khi thực thi công vụ.

4.2.1.3 Giải pháp về chức năng chức năng quản lý thuế

Yếu tố chức năng quản lý thuế (TAF) giữ vị trí thứ 3 ở cả hai phương pháp với kết quả mô hình kiểm định phía DN chức năng QLT ($\beta = 0,384$; $CR = 11,731$) và phía cơ quan QLT chức năng quản lý thuế trọng số 0.184632 nhấn mạnh vai trò của các quy trình vận hành cốt lõi như TTKT, xử lý khiếu nại và cơ chế giám sát trong QLT.

Hàm ý chính sách

- Kết quả cho thấy hiệu quả QLT không chỉ được quyết định bởi chất lượng thể chế hay năng lực cán bộ mà còn phụ thuộc đáng kể vào mức độ hoàn thiện, nhất quán và hiệu lực của các chức năng QLT trong thực tiễn. Việc chức năng QLT được xếp hạng cao khẳng định rằng khâu tổ chức thực thi đóng vai trò kết nối giữa CST và kết quả thu NSNN.

- Mức độ quan trọng của chức năng TTKT và giám sát hàm ý rằng QLT cần chuyển tiếp cận mang tính dàn trải sang quản lý dựa trên rủi ro nhằm phân bổ nguồn lực kiểm tra một cách có trọng tâm. Ngoài ra còn hạn chế can thiệp hành chính không cần thiết đối với NNT tuân thủ tốt.

- Việc xử lý khiếu nại và giải quyết tranh chấp thuế là một bộ phận quan trọng của chức năng QLT cho thấy yêu cầu thúc đẩy minh bạch, công bằng và trách nhiệm giải trình của CQT. Đây là nền tảng để củng cố niềm tin của NNT qua đó mức độ tuân thủ tự nguyện được nâng cao và giảm xung đột trong quan hệ thuế.

Giải pháp đề xuất

Thứ nhất, chuẩn hóa quy trình TTKT thuế theo quản lý rủi ro. Cần tiếp tục kiện toàn hệ thống tiêu chí phân loại rủi ro NNT, ứng dụng phân tích dữ liệu và công nghệ số trong lựa chọn đối tượng TTKT. Việc này giúp nâng cao hiệu quả phát hiện vi phạm đồng thời giảm chi phí TTT và áp lực hành chính đối với DN TTT tốt.

Thứ hai, chuẩn hóa và minh bạch hóa các chức năng QLT. Các quy trình liên quan đến TTKT, xử lý sai phạm và giải quyết khiếu nại cần được chuẩn hóa, công khai và dễ tiếp cận bảo đảm thống nhất trong toàn HTT. Như vậy có thể hạn chế sự tùy nghi trong thực thi công vụ và nâng cao khả năng dự đoán của CST đối với NNT.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả cơ chế giám sát và kiểm soát nội bộ. Cần tăng cường giám sát nội bộ trong việc thực thi chức năng QLT đối với các khâu dễ phát sinh rủi ro như TTKT và xử phạt. Việc phối hợp giám sát nội bộ với giám sát xã hội và phản hồi từ NNT sẽ góp phần nâng cao kỷ luật kỷ cương hành chính ngành thuế.

Thứ tư, cải thiện chất lượng xử lý khiếu nại tranh chấp thuế. Cần hoàn thiện quy trình tiếp nhận, phân loại và giải quyết khiếu nại theo hướng kịp thời. Và tăng cường đối thoại với NNT trước khi thực hiện biện pháp cưỡng chế giúp giảm xung đột, hạn chế khiếu kiện kéo dài và nâng cao hình ảnh của CQT.

4.2.1.4 Giải pháp về ý thức tuân thủ thuế

Ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA) với kết quả từ mô hình kiểm định phía DN ý thức tuân thủ thuế của DN ($\beta = 0,288$) và phía cơ quan QLT ý thức tuân thủ thuế trọng số 0.14763 đứng ở vị trí thứ 4 phản ánh sự đồng thuận rằng hành vi TTT mang tính chất phụ thuộc lớn vào môi trường thể chế và khung chính sách.

Hàm ý chính sách

- Việc ý thức TTT của DN chỉ xếp sau các yếu tố thể chế, CBCC và chức năng QLT cho thấy hành vi TTT không phải là yếu tố nội sinh hoàn toàn của DN mà chịu chi phối mạnh mẽ bởi mức độ minh bạch, ổn định và công bằng của môi trường thể chế thuế. Vì vậy chính sách nâng cao TTT cần được tiếp cận theo hướng tác động gián tiếp thông qua cải thiện thể chế và cơ chế thực thi thay vì chỉ tập trung vào biện pháp cưỡng chế.

- Kết quả phản ánh rằng ý thức TTT với nhận thức về chi phí lợi ích, độ rủi ro bị phát hiện và niềm tin vào CQT có mối liên hệ chặt chẽ. Chính vì vậy QLT cần hướng đến việc tạo một môi trường mà tuân thủ được xem là lựa chọn tối ưu và bền vững đối với DN.

- Vị trí xếp hạng của ý thức tuân thủ thuế của DN (CTCA) cũng cho thấy vai trò của CST trong định hình chuẩn mực hành vi của DN. Một HTT thiếu ổn định, thủ tục phức tạp hoặc thực thi không nhất quán có thể làm suy giảm động cơ TTT ngay cả với những DN có ý thức chấp hành pháp luật.

Giải pháp đề xuất

Thứ nhất, cần tiếp tục đơn giản các thủ tục hành chính thuế nhằm bảo đảm tính ổn định, dễ dự đoán của CST trong trung và dài hạn. Việc giảm chi phí TTT sẽ tạo điều kiện để DN chủ động TTT thay vì TTT mang tính đối phó.

Thứ hai, tăng cường các hoạt động tuyên truyền hỗ trợ và nâng cao hơn nữa nhận thức TTT. CQT cần chuyển trọng tâm từ tuyên truyền một chiều sang hỗ trợ, tư

vấn và đồng hành cùng DN nhất là DN nhỏ và vừa. Để nâng cao nhận thức, năng lực TTT các chương trình hướng dẫn, đào tạo về CST, kế toán và kê khai thuế cần phù hợp với đặc thù từng nhóm DN.

Thứ ba, kết hợp giữa khuyến khích và cưỡng chế TTT. Cần thiết lập cơ chế khuyến khích tuân thủ tự nguyện như xếp hạng mức độ TTT, ưu tiên hoàn thuế, giảm tần suất kiểm tra đối với DN tuân thủ tốt. Đồng thời, duy trì các giải pháp cưỡng chế đủ mạnh, công bằng và nhất quán đối với hành vi vi phạm nhằm thể hiện tính răn đe của pháp luật thuế.

Thứ tư, nâng cao mức độ tin cậy và công bằng trong thực thi thuế. Việc bảo đảm công bằng trong TTKT và xử lý các sai phạm sẽ giúp củng cố niềm tin của DN vào CQT thúc đẩy ý thức TTT.

4.2.1.5 Giải pháp về công nghệ số và cơ sở vật chất phục vụ quản lý thuế

Kết quả mô hình kiểm định từ phía DN công nghệ số ($\beta = 0,182$), CSVC phục vụ QLT ($\beta = 0,055$) và từ phía CQT công nghệ số trọng số 0.045133 và CSVC trọng số 0.092152 cho thấy tồn tại sự khác biệt đáng chú ý giữa hai yếu tố hỗ trợ trong QLT. Trong khi CSVC phục vụ QLT (ITA) được AHP đánh giá cao hơn thì công nghệ số (DT) lại có mức độ tác động mạnh hơn trong SEM. Sự khác biệt trong đánh giá ITA và DT cho thấy QLT đang bước vào giai đoạn chuyển đổi từ mô hình dựa trên hạ tầng vật lý sang mô hình quản trị số phù hợp với xu hướng quản trị thuế hiện đại.

Hàm ý chính sách

- Sự chênh lệch trong thứ hạng của ITA cho thấy CSVC vẫn là điều kiện nền tảng bảo đảm hoạt động QLT diễn ra ổn định song hiệu quả quản lý có xu hướng giảm khi mức độ hiện đại hóa đạt một ngưỡng nhất định. Đầu tư vào hạ tầng vật lý là cần thiết nhưng không còn là yếu tố tạo ra lợi thế cải cách mang tính đột phá.

- Việc công nghệ số được SEM đánh giá cao hơn hàm ý rằng chuyển đổi số đang trở thành nguồn động lực then chốt nâng cao hiệu lực QLT. Công nghệ giúp tự động hóa quy trình và cải thiện hơn khả năng phân tích dữ liệu, dự báo rủi ro và giám sát TTT qua đó làm phương thức QLT thay đổi theo chiều hướng thông minh và chủ động.

- Kết quả này gợi mở rằng chính sách QLT cần được thiết lập theo hướng tích hợp giữa hạ tầng vật lý và hạ tầng số tránh đầu tư dàn trải vào CSVC nhưng thiếu kết nối với nền tảng công nghệ. Trong bối cảnh quản trị công hiện đại, giá trị không ở quy mô tài sản hữu hình mà ở khả năng vận hành trên nền tảng dữ liệu.

- Sự khác biệt giữa hai phương pháp cũng hàm ý rằng nhận thức của chuyên gia (AHP) có thể vẫn coi trọng điều kiện bảo đảm truyền thống còn bằng chứng thực nghiệm (SEM) lại cho thấy hiệu quả quản lý đang dần phụ thuộc vào mức độ số hóa. Đây chính là vấn đề để định hướng ưu tiên chính sách trong dài hạn.

Giải pháp đề xuất

Thứ nhất, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong QLT. Tăng cường áp dụng AI (trí tuệ nhân tạo), dữ liệu lớn và phân tích dự báo trong các chức năng như QLRR, TTKT thuế, phát hiện gian lận và hỗ trợ NNT. Và mô hình quản lý chuyển từ phản ứng sang dự báo qua đó nâng cao hiệu quả điều tiết.

Thứ hai, bảo đảm tính liên thông và tích hợp dữ liệu. Cần phát triển hệ thống kết nối dữ liệu giữa CQT với các đơn vị QLNN và tổ chức tài chính nhằm hình thành hệ sinh thái dữ liệu dùng chung. Mức độ liên thông cao sẽ làm giảm sự không cân xứng thông tin và tăng khả năng kiểm soát nghĩa vụ thuế.

Thứ ba, thu hẹp khoảng cách số giữa các địa bàn. Một rủi ro của chuyển đổi số là sự chênh lệch về tiếp cận công nghệ giữa các khu vực. Vì vậy cần có chính sách hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và chuẩn hóa hệ thống nhằm bảo đảm tính đồng bộ trong toàn HTT tránh tạo ra bất bình đẳng trong thực thi.

Thứ tư, phát triển năng lực số cho đội ngũ CBCC thuế. Hiệu quả của công nghệ phụ thuộc lớn vào năng lực khai thác của con người. Do đó cần chuẩn hóa kỹ năng số, phân tích dữ liệu và quản trị hệ thống cho CBCC thuế coi đây là điều kiện tiên quyết để chuyển đổi số thành công.

4.2.2 Giải pháp hoàn thiện nội dung quản lý thuế

4.2.2.1 Giải pháp về hệ thống dữ liệu và công nghệ quản lý

Trong bối cảnh ngành XDCTGT có quy mô ngày càng lớn, đặc thù hợp đồng phức tạp, việc hiện đại hóa hạ tầng CNTT của CQT là giải pháp then chốt. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung và liên thông với các hệ thống ngân hàng, Kho bạc nhà nước, Sở Xây dựng và Sở Tài chính. Nhờ đó toàn bộ thông tin về nghĩa vụ thuế và tình trạng nộp thuế của DN (doanh thu, chi phí, dòng tiền) sẽ được cập nhật theo thời gian thực phục vụ cho công tác đối chiếu, giám sát.

Song song với đó, cần áp dụng Big Data và AI (trí tuệ nhân tạo) để phân tích dữ liệu lớn, nhận diện sớm rủi ro, khoanh vùng đơn vị có dấu hiệu bất thường trong kê khai thuế. AI có thể giúp phân loại DN dựa vào mức độ rủi ro, cung cấp cảnh báo sớm cho cán bộ thuế. Ngoài ra, Blockchain có thể được áp dụng để kiểm soát hóa đơn

điện tử, dòng tiền thanh toán, hạn chế việc gian lận khấu trừ và hoàn thuế vốn phổ biến trong các hợp đồng có nhiều tầng thầu phụ.

Một giải pháp quan trọng khác là số hóa hồ sơ, chứng từ thuế, tiến tới quản lý 100% hồ sơ điện tử, giảm thiểu sự phụ thuộc vào chứng từ giấy. Việc này giúp tiết kiệm thời gian, giảm thất lạc và tạo điều kiện để TTKT điện tử. Các nền tảng như eTax, eInvoice, eTax Mobile cần được nâng cấp, mở rộng và tối ưu hóa để hỗ trợ cả DN lớn và các nhà thầu phụ nhỏ vốn thường khó khăn khi tiếp cận công nghệ hiện đại.

4.2.2.2 Giải pháp về nguồn nhân lực và năng lực quản lý

Yếu tố con người là trung tâm của hiệu quả QLT. Trước hết, cần bổ sung nhân lực chuyên trách cho lĩnh vực QLT trong NXD đặc biệt tại Hà Nội nơi tập trung nhiều dự án HTGT quy mô lớn. Đội ngũ CBCC cần có kiến thức sâu về tài chính, kế toán, kiểm toán và hiểu biết đặc thù hoạt động XDCTGT.

Không chỉ tăng về mặt số lượng mà còn cần nâng cao chất lượng nhân lực qua việc đào tạo, bồi dưỡng định kỳ về kỹ năng số, phân tích dữ liệu, QLRRR và thanh tra điện tử. Các khóa đào tạo cần gắn liền với tình huống thực tiễn và sự chia sẻ kinh nghiệm của chuyên gia. Đồng thời CQT có thể triển khai các chương trình hợp tác quốc tế, học tập mô hình QLT tiên tiến từ OECD, Hàn Quốc, Singapore những quốc gia đã áp dụng công nghệ số trong quản lý xây dựng thành công.

Bên cạnh đào tạo, cần cải cách cơ chế đánh giá cán bộ theo hướng lấy chất lượng và hiệu quả công việc làm tiêu chí chính, thay vì chỉ dựa trên số lượng hồ sơ xử lý. Như vậy sẽ khuyến khích CBCC tích cực ứng dụng công nghệ, xử lý công việc minh bạch, nhanh gọn và nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp. Ngoài ra cơ chế khen thưởng kỷ luật rõ ràng sẽ khuyến khích sự chủ động, sáng tạo và hạn chế tiêu cực khi thực thi công vụ.

4.2.2.3 Giải pháp về quy trình nghiệp vụ và phương pháp quản lý

Hiện nay nhiều quy trình QLT còn phức tạp, thủ công và thiếu tính đồng bộ. Do vậy cần rà soát, chuẩn hóa và đơn giản hóa các quy trình nghiệp vụ. Trong khâu giám sát kê khai, quản lý nợ, thanh tra và cưỡng chế, CQT cần ban hành quy trình thống nhất, minh bạch, dễ áp dụng.

Trong QLRR thay vì kiểm tra ngẫu nhiên cần áp dụng phương pháp phân tích dựa trên tiêu chí rủi ro. Qua đó cho phép tập trung vào các đơn vị có khả năng vi phạm cao và nâng cao hiệu quả phát hiện và xử lý. Công tác thanh tra chuyển dần

sang kiểm tra điện tử, giám sát trực tuyến, kết hợp phân tích dữ liệu để phát hiện gian lận tinh vi mà phương pháp thủ công khó nhận diện.

Về quản lý nợ thuế để xử lý hoàn toàn nợ tồn đọng cần hoàn thiện cơ chế pháp lý (gồm cơ chế xóa nợ đối với DN phá sản, giải thể hoặc mất khả năng thanh toán). Việc này vừa làm sạch dữ liệu quản lý vừa phản ánh trung thực thực trạng nợ. Đối với nợ có khả năng thu thì đẩy nhanh việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế, thời gian xử lý rút ngắn lại tránh kéo dài thời gian để DN chiếm dụng vốn NSNN. Các biện pháp cưỡng chế (phong tỏa tài khoản, đình chỉ hóa đơn điện tử, thu hồi giấy phép kinh doanh...) cần được áp dụng mạnh mẽ, kịp thời và đồng bộ.

4.2.2.4 Giải pháp về cơ chế phối hợp liên ngành

Đặc thù của ngành xây dựng là có sự tham gia của nhiều cơ quan quản lý do vậy hiệu quả QLT phụ thuộc lớn vào cơ chế phối hợp. Cần xây dựng một cơ chế phối hợp liên ngành có tính pháp lý bắt buộc gắn kết trách nhiệm giữa CQT với Kho bạc nhà nước, ngân hàng, công an kinh tế, cơ quan đăng ký kinh doanh và chủ đầu tư.

Trên nền tảng đó cần thiết lập hệ thống dữ liệu chung kết nối theo thực tế thời gian cho phép CQT giám sát nghĩa vụ thuế và nhận biết sớm hành vi gian lận. Trong các dự án HTGT lớn nên lập tổ công tác liên ngành chuyên trách đảm nhiệm từ giám sát dòng tiền, kiểm tra hợp đồng, đến xử lý vi phạm và cưỡng chế.

Ngoài ra, cần tăng cường cơ chế phản hồi hai chiều với DN. Khi DN vướng mắc trong KKT, nộp thuế hoặc hoàn thuế, CQT phải có bộ phận hỗ trợ trực tuyến, trả lời nhanh chóng, minh bạch và có trách nhiệm. Cơ chế này giúp giảm chi phí tuân thủ mà còn nâng cao niềm tin và khuyến khích DN tự nguyện chấp hành nghĩa vụ thuế.

Để khắc phục những hạn chế trong QLT đối với các DN XDCTGT tại Hà Nội, cần triển khai và áp dụng đồng bộ bốn nhóm giải pháp: (i) hiện đại hóa dữ liệu và công nghệ; (ii) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (iii) cải tiến quy trình nghiệp vụ; (iv) tăng cường phối hợp liên ngành. Các giải pháp này có tính hệ thống xử lý nguyên nhân hiện tại và tạo nền tảng cho QLT hiện đại, minh bạch và hiệu quả trong tương lai. Khi được thực hiện đồng bộ, quyết liệt sẽ góp phần giảm thất thu NSNN, tăng TTT của DN và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh công bằng cho toàn bộ nền kinh tế Thủ đô.

4.3. Kiến nghị.

Bên cạnh vai trò chủ đạo của Bộ Tài Chính và Cục Thuế trong việc hoạch định thể chế và ban hành chính sách thuế thì QLT đối với các DN nói chung, lĩnh vực XDCTGT nói riêng phụ thuộc rất lớn vào sự phối hợp liên ngành và tinh thần chủ

động của các cơ quan cấp địa phương và các tổ chức nghề nghiệp. Với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh phức tạp, các DN XDCTGT thường xuyên phát sinh nghĩa vụ thuế không ổn định theo thời gian đòi hỏi phải quản lý linh hoạt, hiệu quả và sự phối hợp đồng bộ giữa các bên liên quan. Trên cơ sở đó, luận án xin kiến nghị cụ thể đến từng nhóm đối tượng có vai trò hỗ trợ, phối hợp và giám sát trong QLT.

4.3.1 Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước

4.3.1.1 Kiến nghị đối với UBND thành phố/tỉnh và ban quản lý dự án đầu tư công cấp địa phương.

UBND cấp thành phố cần đóng vai trò điều phối, kết nối giữa các phòng ban chuyên môn (như Phòng Tài chính kế hoạch, Phòng quản lý đô thị và Thuế TP) nhằm thiết lập cơ chế phối hợp định kỳ trong kiểm tra, giám sát thực tế hoạt động xây dựng trên địa bàn. Việc kịp thời nắm bắt các công trình thi công không chỉ giúp phát hiện các trường hợp vi phạm pháp luật xây dựng mà còn là cơ sở để kiểm soát việc kê khai thuế và nộp thuế GTGT, thuế TNDN đúng thời điểm. Các Ban quản lý dự án sử dụng vốn NSNN cần có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu hợp đồng xây dựng, tiến độ nghiệm thu, tình trạng thanh toán, hồ sơ khối lượng hoàn thành... với CQT. Thông tin này giúp Thuế thành phố biết được chính xác thời điểm phát sinh doanh thu và thuế GTGT đầu ra tránh hiện tượng DN trì hoãn ghi nhận nghĩa vụ thuế làm thất thu NSNN. Bên cạnh đó nên thiết lập quy định yêu cầu Ban quản lý dự án cung cấp dữ liệu trên nền tảng điện tử định kỳ có liên kết với phần mềm QLT để đảm bảo chính xác và kịp thời. Ngoài ra cần thực hiện rà soát đánh giá rủi ro đối với các công trình có dấu hiệu bất thường (thi công kéo dài không rõ lý do, thay đổi nhà thầu liên tục, chi phí tăng bất hợp lý...) UBND thành phố có thể thành lập tổ liên ngành giữa các phòng chuyên môn và Thuế thành phố để tiến hành kiểm tra xác minh thực địa đối với các công trình thuộc nhóm rủi ro. Đây là giải pháp giúp tăng cường hiệu quả chống gian lận thuế ngay từ giai đoạn đầu.

4.3.1.2 Kiến nghị đối với Sở Tài Chính thành phố Hà Nội

Sở Tài Chính cần triển khai cơ chế liên thông dữ liệu giữa hệ thống đăng ký DN, đăng ký đầu tư và hệ thống QLT. Trong bối cảnh ngày càng nhiều DN mới được thành lập với mục tiêu tham gia vào hoạt động đấu thầu dự án xây dựng nhưng không phát sinh hoạt động kinh doanh thực chất. Dữ liệu từ Sở Tài Chính bao gồm cả kết quả nhà thầu được lựa chọn, thông tin dự án sử dụng vốn ODA hoặc NSNN cần được đồng bộ với CQT để đánh giá mức độ tương xứng giữa quy mô trúng thầu và nghĩa vụ thuế phát sinh. Cùng với đó Sở cần chủ động phát triển hệ thống chỉ báo rủi ro

nhằm nhận diện DN có biểu hiện bất thường như thay đổi người đại diện pháp luật nhiều lần trong thời gian ngắn, tăng giảm vốn điều lệ đột ngột, trúng nhiều gói thầu nhưng không kê khai thuế tương ứng. Đây sẽ là cơ sở để CQT đưa vào danh sách kiểm tra trọng điểm, tăng cường TTKT hậu kiểm đăng ký DN, giảm tình trạng thành lập DN ma để trốn thuế hay mua bán hóa đơn trong lĩnh vực xây dựng.

4.3.1.3 Kiến nghị đối với Sở xây dựng thành phố Hà Nội

Với vai trò là đơn vị chuyên môn đầu mối về quản lý hoạt động xây dựng, Sở Xây dựng cần tích cực phối hợp với Thuế TP/tỉnh để chia sẻ thông tin thường xuyên về các công trình lớn đang được triển khai. Trong đó các công trình có sử dụng NSNN, công trình quốc gia trọng điểm hoặc công trình có tổng thầu, thầu phụ cần được cập nhật danh sách, tiến độ và tình trạng pháp lý định kỳ hàng quý. Ngoài ra Sở Xây dựng cần có quy định cụ thể về trách nhiệm xác minh điều kiện hành nghề, năng lực tài chính và pháp lý của các nhà thầu phụ, đơn vị tư vấn, đơn vị thi công nhỏ lẻ vốn là nhóm đối tượng có nguy cơ cao sử dụng không hợp pháp hóa đơn đầu vào. Việc công bố công khai danh sách nhà thầu không đủ điều kiện để hành nghề trên cổng thông tin của Sở sẽ tạo điều kiện cho CQT dễ dàng xác minh khi phát sinh kê khai liên quan.

Đồng thời cần triển khai hệ thống kết nối dữ liệu giữa giấy phép xây dựng, biên bản hoàn công, hồ sơ nghiệm thu với CQT để đối chiếu với dữ liệu kê khai thuế đảm bảo tính thống nhất giữa thực tế thi công và nghĩa vụ tài chính với NSNN.

4.3.1.4 Kiến nghị đối với các cơ quan thanh tra, kiểm toán và tư pháp

Cơ quan Thanh tra xây dựng và Kiểm toán Nhà nước cần tích hợp nội dung kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế của DN xây dựng vào kế hoạch thanh tra chuyên đề định kỳ. Các dự án sử dụng vốn NSNN cần được kiểm toán toàn diện từ khâu đấu thầu, hợp đồng, nghiệm thu cho đến thanh toán và kê khai nộp thuế. Việc này giúp phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai sai thời điểm ghi nhận doanh thu, hạch toán chi phí không đúng bản chất hoặc sử dụng các hóa đơn không hợp pháp. Đối với các vụ việc có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng như sử dụng hóa đơn khống để lập hồ sơ cần chuyển sang cơ quan tư pháp để xử lý hình sự theo quy định. Đây là giải pháp cần thiết nhằm răn đe và phòng ngừa vi phạm có tổ chức trong lĩnh vực XDCTGT. Tóm lại việc nâng cao hiệu quả QLT đối với DN XDCTGT không phải là trách nhiệm riêng của CQT mà còn cần sự tham gia đồng bộ và chủ động của các đơn vị chức năng, các tổ chức nghề nghiệp liên quan. Mỗi nhóm cơ quan cần phát huy tốt vai trò giám sát, hỗ trợ và phối hợp để công tác QLT chặt chẽ góp phần tăng thu NSNN, thúc đẩy sự phát triển của ngành xây dựng.

4.3.1.5 Kiến nghị đối với Bộ tài chính và Bộ Xây dựng

Việc ban hành Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài Chính và Bộ Xây dựng là cần thiết nhằm thống nhất cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động đầu tư xây dựng. Qua đó khắc phục sự chông chéo giữa quy định về quản lý vốn, quyết toán của Bộ Tài Chính và quy định về định mức, đơn giá, chi phí xây dựng của Bộ Xây dựng. Thông tư quy định rõ nguyên tắc lập và thẩm định dự toán, quản lý tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đồng thời phân định trách nhiệm giữa các cơ quan trung ương và địa phương bảo đảm liên thông quản lý từ khâu lập dự toán, kiểm soát chi, thanh tra, kiểm toán. Bên cạnh đó, thông tư cần tích hợp yêu cầu ứng dụng công nghệ số, kết nối hệ thống dữ liệu tài chính và quản lý chi phí. Như vậy sẽ góp phần rút ngắn thời gian giải ngân, hạn chế thất thoát và hiệu quả sử dụng vốn NSNN được nâng cao trong ngành xây dựng.

4.3.2 Kiến nghị với doanh nghiệp

Trong bối cảnh QLT hiện nay, bên cạnh vai trò trung tâm của cơ quan lập pháp và hành pháp khối DN đặc biệt là các hiệp hội nghề nghiệp cũng cần được nhìn nhận như một chủ thể có trách nhiệm vừa là đối tượng chịu sự điều chỉnh vừa là đối tác đồng hành trong việc nâng cao hoạt động QLT. Các hiệp hội như Hiệp hội nhà thầu xây dựng Việt Nam, Hiệp hội DN Hà Nội, VCCI (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) chi nhánh miền Bắc cần phát huy vai trò cầu nối giữa cộng đồng DN và CQT. Trên thực tế nhiều vướng mắc trong thực hiện nghĩa vụ thuế xuất phát từ việc DN chưa được tiếp cận kịp thời với các chính sách mới hoặc chưa có kênh phản ánh hiệu quả đến cơ quan quản lý. Do đó các diễn đàn trao đổi được tổ chức, hội thảo chuyên đề và các buổi đối thoại CST chuyên ngành có sự tham gia của CQT là hết sức cần thiết. Thông qua đó DN không chỉ được giải đáp những khó khăn trong kê khai, nộp thuế mà còn có cơ hội tham gia góp ý, đề xuất hoàn thiện chính sách theo hướng sát thực tế và khả thi hơn.

Mặt khác, các hiệp hội cũng cần thể hiện vai trò phản biện xã hội tích cực tham gia vào quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến thuế. Những ý kiến từ cộng đồng DN hội viên khi được tập hợp và gửi đến cấp có thẩm quyền thông qua kênh góp ý chính thức sẽ là nguồn thông tin hữu ích giúp điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn kinh doanh. Qua đó giảm thiểu gánh nặng thủ tục hành chính và tăng sự đồng thuận và tính TTT tự nguyện của DN. Song song với vai trò phản biện, các hiệp hội cũng cần tích cực trong công tác phổ biến chính sách đóng vai trò như một cầu nối truyền tải những thay đổi trong pháp luật thuế đến từng DN

thành viên. Nhất là khối DN vừa và nhỏ hạn chế trong tiếp cận thông tin và thực thi các quy định.

Ở góc độ từng DN, trách nhiệm TTT ngoài nghĩa vụ pháp lý còn là yếu tố quan trọng trong xây dựng uy tín, thương hiệu và năng lực cạnh tranh. DN cần chủ động kiện toàn hệ thống quản trị thuế nội bộ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong kế toán - tài chính đảm bảo minh bạch dữ liệu và cung cấp thông tin với cơ quan quản lý khi có yêu cầu. Việc này giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý mà còn giúp DN tiết kiệm chi phí, thời gian trong dài hạn. Đồng thời DN nên tích cực tham gia các buổi tuyên truyền, tọa đàm hay tập huấn về CST do CQT hoặc hiệp hội tổ chức. Từ đó nâng cao năng lực đội ngũ CBCC, nắm bắt kịp thời thay đổi pháp luật và hạn chế sai sót trong quá trình triển khai.

Như vậy, trong tổng thể hệ sinh thái QLT khối DN và các hiệp hội nghề nghiệp là đối tượng được điều chỉnh và có vai trò hỗ trợ quan trọng. Khi DN chủ động nâng cao trách nhiệm TTT, hiệp hội phát huy hiệu quả vai trò cầu nối và phản biện chính sách còn cơ quan quản lý tiếp tục cải các, đơn giản hóa thủ tục và tăng cường minh bạch thì mối quan hệ ba bên sẽ hình thành nền tảng vững chắc cho một HTT hiện đại. Đây là tiền đề để giảm gánh nặng hành chính, tăng cường TTT tự nguyện, chống thất thu NSNN đồng thời kiến tạo một môi trường kinh doanh cho cộng đồng DN trong thời kỳ hội nhập và chuyển đổi số.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong giai đoạn 2020-2024, QLT đối với DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội đã có nhiều bước chuyển biến tích cực. Việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT, cải tiến quy trình kê khai thuế và thanh tra kiểm tra thuế cùng với sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng đã góp phần nâng cao hiệu lực QLNN tạo điều kiện cho NNT và tăng thu NSNN. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được QLT trong lĩnh vực này vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế từ cả yếu tố khách quan như đặc tính hoạt động XDCTGT, chính sách pháp luật chưa đồng bộ và yếu tố chủ quan hành vi gian lận của DN, năng lực QLT của CQT còn hạn chế.

Qua phân tích thực trạng, nguyên nhân và các vướng mắc luận án đã đề xuất bốn nhóm giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao QLT trong bối cảnh mới: (i) hiện đại hóa dữ liệu và công nghệ; (ii) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (iii) cải tiến quy trình nghiệp vụ; (iv) tăng cường phối hợp liên ngành. Các giải pháp này giúp giảm sự chồng chéo các quy định pháp luật, thiếu đồng bộ trong phối hợp liên ngành và nguồn lực thực thi hạn chế. Việc đề xuất không chỉ dựa trên cơ sở lý luận mà còn bám sát điều kiện thực tiễn có tính đến xu hướng chuyển đổi số và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của các giải pháp này cần có sự vào cuộc mạnh mẽ, đồng bộ và nhất quán hơn từ các cấp quản lý trung ương đặc biệt là Bộ Tài Chính, Cục Thuế và các đơn vị liên quan. Vai trò của các đơn vị này không chỉ dừng lại ở việc ban hành chính sách mà còn chủ động trong việc hoàn thiện khung pháp lý, hướng dẫn triển khai cụ thể, tăng cường công tác kiểm tra giám sát và kịp thời tháo gỡ các vướng mắc phát sinh trong thực tế. Bên cạnh đó cũng cần đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong QLT nhằm giảm chi phí TTT cho DN. Việc tăng cường phối hợp liên ngành giữa CQT với các đơn vị QLNN khác như Kho bạc nhà nước, Bộ xây dựng, sở tài chính, ngân hàng....cũng là yếu tố then chốt nhằm đảm bảo thực thi chính sách được đồng bộ và nâng cao hiệu quả QLT trong bối cảnh hiện nay.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu mang đến nhiều hàm ý thực tiễn cho các nhà hoạch định chính sách thuế trong bối cảnh QLT đối với các DN XDCTGT một lĩnh vực có tính đặc thù cao, đòi hỏi sự phối hợp giữa chính sách, hành chính và công nghệ.

Trước hết, chính sách và pháp luật thuế cần được xây dựng theo hướng rõ ràng, nhất quán và có thể thực thi cao nhưng phải phù hợp với đặc thù tài chính – kế toán của ngành xây dựng. Việc tăng cường sự đồng bộ giữa chính sách thuế và chế độ kế toán tăng tính minh bạch và giúp giảm thiểu sai sót trong kê khai thuế, tính thuế và nộp thuế.

Thứ hai, năng lực thực thi của CQT cần được nâng cao là yêu cầu thiết yếu. Trong đó việc cải thiện trình độ chuyên môn, đạo đức và kỹ năng giao tiếp của CBCC thuế; xây dựng môi trường làm việc hiện đại và thân thiện; thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ phận chức năng. Đồng thời các chức năng hành chính như TTKT, xử phạt và giải quyết khiếu nại cần được thiết kế linh hoạt nhưng đủ mạnh để đảm bảo hiệu lực và hiệu quả.

Thứ ba, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong QLT là xu hướng không thể đảo ngược. Các hệ thống khai báo điện tử, tích hợp dữ liệu và nền tảng hỗ trợ trực tuyến cần tiếp tục cải tiến tăng khả năng truy xuất thông tin, rút ngắn thời gian xử lý và tạo thuận lợi tối đa cho NNT.

Cuối cùng, cần có các chính sách hỗ trợ nâng cao ý thức và năng lực TTT của DN (nhất là các DN vừa và nhỏ). Việc tổ chức các chương trình tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn cũng như cung cấp công cụ hỗ trợ số hóa sẽ góp phần nâng cao sự chủ động và hợp tác của DN trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Mặc dù những kết quả đạt được có giá trị thực tiễn nghiên cứu này vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Thứ nhất, phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn trong các DN XDCTGT tại Hà Nội, do đó kết quả có thể chưa phản ánh đầy đủ bức tranh tổng thể của cả nước nơi có sự khác biệt về điều kiện kinh tế, thể chế và năng lực thực thi thuế.

Thứ hai, phương pháp AHP và SEM-ANN tuy cung cấp độ sâu phân tích cao, nhưng vẫn còn phụ thuộc vào nhận định chủ quan của chuyên gia và người trả lời khảo sát. Mặc dù các biện pháp kiểm soát độ tin cậy và hợp lệ đã được thực hiện, ảnh hưởng của sai lệch phản hồi hoặc phương sai phương pháp vẫn có thể tồn tại.

Thứ ba, các yếu tố hành vi và yếu tố văn hóa tổ chức chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu. Trong khi đây có thể là những biến số trung gian hoặc điều tiết quan trọng ảnh hưởng đến QLT.

Tương lai nghiên cứu có thể sẽ được mở rộng theo hướng tăng cường tính khái quát và chiều sâu phân tích. Trước hết là thực hiện nghiên cứu so sánh giữa các địa phương có đặc điểm kinh tế xã hội khác nhau hoặc giữa các ngành kinh tế nhằm kiểm định tính ổn định và khả năng khái quát mô hình QLT. Qua đó xác định độ phù hợp của các giải pháp quản lý trong từng bối cảnh cụ thể. Ngoài ra việc tích hợp thêm các biến trung gian hoặc điều tiết vào mô hình phân tích là cần thiết (như mức độ hài lòng của NNT đối với dịch vụ hành chính thuế, cam kết tuân thủ của lãnh đạo DN, mức độ sẵn sàng chuyển đổi số hoặc văn hóa tuân thủ trong tổ chức). Các yếu tố này có thể làm rõ hơn cơ chế tác động giữa chính sách, công cụ QLT và kết quả thực thi. Đồng thời nghiên cứu cũng nên sử dụng phương pháp định tính sâu hơn (ví dụ: phỏng vấn sâu, nghiên cứu trường hợp) để khám phá thêm các cơ chế tác động chưa được phản ánh qua số liệu định lượng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Ngô Thị Hương (2022), Đề thực thi chính sách giảm thuế giá trị gia tăng hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid 19, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 16.
2. Vương Thị Bạch Tuyết, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Ngô Thị Hương (2024), Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp bất động sản trên địa bàn TP Hà Nội, Tạp chí Kinh tế & phát triển tháng 01/2024 (319).
3. Ngô Thị Hương (2024), Kinh nghiệm quốc tế về QLT đối với doanh nghiệp và giải pháp cho Việt Nam, Tạp chí tài chính kỳ 2 tháng 6/2024 (827).
4. Ngô Thị Hương (2025), Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác QLT đối với các doanh nghiệp lâm nghiệp tại Việt Nam, Tạp chí khoa học và công nghệ giao thông tập 5 số 2.
5. Ngo Thi Huong (2025), Factors influencing the quality of tax management - research on vietnamese transportation work construction enterprises, Review of Finance Vol 7 Issue 2. 2025.
6. Ngo Thi Huong, Hoang Thi Hong Le, Vuong Thi Bach Tuyet, Do Quang Hung (2025), Ranking the Factors Affecting Tax Administration Efficiency for Construction Enterprises: A Delphi-AHP Approach, Journal of Information Systems Engineering and Management 2025, 10(47s).
7. Ngo Thi Huong, Vuong Thi Bach Tuyet, Hoang Thi Hong Le, Do Quang Hung (2025), Analyzing Determinants of Tax Management Effectiveness in Transportation Construction Enterprises in Vietnam: A Hybrid SEM-ANN Approach, International Journal of Economics and Financial Issues, 2025, 15(6).
8. Ngô Thị Hương, Trần Nhật Quang (2025), Đặc thù hoạt động của DN XDCTGT và những vấn đề đặt ra đối với công tác QLT ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế & tài chính online tháng 12/2025.
9. Ngô Thị Hương (2026), Tổ chức thực thi QLT đối với DN XDCTGT trong bối cảnh đặc thù hoạt động, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán tháng 01/2026 (303).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Tài Chính (2002), Quyết định 165/2002/SĐ-BTC về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán (đợt 2) – trong đó chuẩn mực kế toán số 15 (VAS 15) hợp đồng xây dựng.
2. Bộ Tài Chính (2013), Thông tư 111/2013/TT-BTC hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân.
3. Bộ Tài Chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
4. Bộ Tài chính (2015), Thông tư số 96/2015/TT-BTC: Hướng dẫn thuế thu nhập doanh nghiệp.
5. Bộ Tài chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC: Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.
6. Bộ Tài Chính (2021), Thông tư 78/2021/TT-BTC quy định về hóa đơn điện tử bắt buộc đã hỗ trợ cơ quan thuế trong giám sát hoạt động phát hành hóa đơn của doanh nghiệp xây dựng.
7. Bộ Tài chính (2021), Thông tư số 78/2021/TT-BTC: Hướng dẫn hóa đơn điện tử.
8. Bộ Tài chính (2021), Thông tư số 80/2021/TT-BTC: Hướng dẫn quản lý thuế theo Luật Quản lý thuế.
9. Bộ Tài chính (2025), Thông tư số 32/2025/TT-BTC: Thay thế Thông tư 78/2021/TT-BTC.
10. Bộ Tài chính (2025), Thông tư số 40/2025/TT-BTC: Hướng dẫn hóa đơn điện tử và quản lý thuế.
11. Bộ Tài chính (2025), Thông tư số 69/2025/TT-BTC: Hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT mới.
12. Bộ Tài chính (2025), Thông tư số 99/2025/TT-BTC: Quy định về hóa đơn, chứng từ và kế toán thuế (ban hành ngày 27/10/2025).
13. Bộ Xây dựng (2025), Thông tư số 09/2025/TT-BXD: Hướng dẫn hợp đồng xây dựng, quản lý tiến độ và nghiệm thu.
14. Bùi Khánh Toàn (2021), Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro trong quản lý thuế tại Việt Nam, Tạp chí tài chính, số kỳ 2 tháng 12/2021.
15. Bùi Thị Thu Thảo (2020), Quản lý thuế nhằm thúc đẩy tuân thủ thuế của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính.

16. Chính phủ (2020), Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.
17. Chính phủ (2021), Nghị định số 06/2021/NĐ-CP: Về quản lý hợp đồng xây dựng.
18. Chính phủ (2025), Nghị định số 70/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT.
19. Cổng thông tin điện tử Bộ Tài Chính (2005), Tăng cường quản lý thuế xây dựng cơ bản: Cần thống nhất và khoa học trong thực hiện.
20. Cổng thông tin điện tử Thừa Thiên Huế (2019), Tăng cường chống thất thu thuế trong hoạt động xây dựng.
21. Đại học Kinh tế quốc dân (2002), Giáo trình Quản lý thuế, Nhà xuất bản.
22. Hà Minh Hải (2022), Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực tư nhân-nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân.
23. Học viện Hành chính Quốc gia (2010), Giáo trình lý luận hành chính nhà nước, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
24. Học viện Tài chính (2016), Giáo trình Quản lý thuế, Nhà xuất bản Tài chính.
25. Hồng Nhung (2016), Siết chặt quản lý thuế NXD cơ bản, Báo Cà Mau.
26. Mai Thị Lan Hương, Lê Đình Hải (2018), Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý thuế tại Chi cục thuế Huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội, Tạp chí Khoa học & Công nghệ Lâm nghiệp, số 01/2018.
27. Mỹ Nhân (2023), tăng cường công tác quản lý thuế trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, Báo Trà Vinh.
28. Ngô Thị Thu Hồng và Ngô Thị Thu Hương (2023), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán.
29. Nguyễn Cẩm Nhung và Lê Minh Tuấn (2021), Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thuế giá trị gia tăng tại cục thuế Thanh Hòa, Tạp chí khóa học trường Đại học Hồng Đức.
30. Nguyễn Hồng Hà, Trang Thanh Ngân (2019), Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế Thu nhập doanh nghiệp tại địa bàn Tỉnh Sóc Trăng, Tạp chí Tài chính.
31. Nguyễn Thị Thùy Dung (2014), Đánh giá hiệu quả công tác quản lý thuế tại chi cục thuế huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp.
32. Nguyễn Thị Thùy Dương (2011), Quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Luận án tiến sĩ kinh tế.

33. Phạm Nữ Mai Anh (2019), Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính.
34. Quốc hội (2019), Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, NXB Chính trị Quốc gia.
35. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2024), Luật số 48/2024/QH15: Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024.
36. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), Luật số 67/2025/QH15: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025.
37. Tổng cục thuế (2024), Quyết định số 1005/QĐ-TCT về Ban hành hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý thuế đến năm 2030.
38. Trần Ngọc Linh (2022), Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh, Luận án tiến sĩ kinh tế.
39. Văn Đại (2018), Nghiên cứu tăng cường quản lý thu ngân sách ở các doanh nghiệp xây dựng, Báo Nam Định.

Tài liệu tiếng Anh

40. Adi Iskandar Iliyas; Nadiah Abdul Hamid; Soliha Sanusi (2019), Tax Incentives for Green Industries, FGIC 2nd Conference on Governance and Integrity 2019.
41. Aghaei, S., Banitalebi Dehkordi, B. & Jafari Dehkordi, H. R. (2024), Identify and prioritize effective factors for reducing tax evasion, International Journal of Nonlinear Analysis and Applications.
42. Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes.
43. Ali Mohamadi, Maryam Sadeghi, Payam Shojaei, Ameneh Rezaei (2017). Evaluating the Efficiency of Iran's Provincial Tax Offices, Interdisciplinary Journal of Management Studies.
44. Alm, J., Martinez-Vazquez, J., & McClellan, C. (2016b). Corruption and firm tax evasion. Journal of Economic Behavior & Organization.
45. Amit Yadav, Mohsin Ali, Maria Anis và Sadhana Tuladhar (2015), The Analytical Hierarchy Process (AHP) Approach for Assessment of Tax and Revenue for Nepal.
46. Anastasiya Luzgina (2017), The problem of corruption and tax evasion in the construction industry in Belarus, ENTREPRENEURSHIP AND SUSTAINABILITY ISSUES.
47. Ann D. WITTE và Diane F. Woodbury (1985), The effect of tax laws and tax administration on tax compliance, National Tax Journal.

48. Awang, P. (2015). SEM made simple: A gentle approach to learning Structural Equation Modeling.
49. Azka Amin¹, Abdul Majeed Nadeem, Sadia Parveen, Muhammad Asif Kamran, Sofia Anwar (2014), Factors Affecting Tax Collection in Pakistan.
50. Bird, R. M. (2015), Improving tax administration in developing countries. *Journal of Tax Administration*.
51. Bird, R. M., & Zolt, E. M. (2008). Tax policy in developing countries: Looking back and forward. *National Tax Journal*.
52. Chileshe Nondo, A., & Haabazoka, L. (2024). A Study of the Factors Affecting Rental Income Tax Administration Effectiveness in Zambia.
53. Davis, F. D. (1989a). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*.
54. Davis, F. D. (1989b). Technology acceptance model: TAM. *Information Seeking Behavior and Technology Adoption*.
55. Erard, B. (1998), Tax compliance. *Journal of Economic Literature*.
56. Factors influencing tax administration in the informal sector: Case study of Lusaka, Thesis of Master of Science, The University of Zambia.
57. Fariz Huseynov, Bonnie K. Klamm (2012), Tax avoidance, tax management and corporate social responsibility, *Journal of Corporate Finance*.
58. Fjeldstad, O.-H., & Moore, M. (2009). Revenue authorities and public authority in sub-Saharan Africa. *The Journal of Modern African Studies*.
59. Hair, J. F. (2009). *Multivariate data analysis*.
60. Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective*.
61. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis*.
62. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2014), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*.
63. Hair, J. F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2012), Partial least squares: The better approach to structural equation modeling? *Long Range Planning*.
64. Hair, J., Anderson, R., Tatham, R., & Black, W. (1998). *Multivariate data analysis*. Prentice-Hall Inc.
65. Heering, J., Crasnic, L., & Newman, A. (2025). When digital taxes come due: national digital taxes and the negotiation of the OECD inclusive framework.

66. Irene Belmonte-Martin, Lidia Ortiz và Cristina Polo (2021), Local tax management in Spain: A study of the conditional efficiency of provincial tax agencies.
67. Khadijeh Mohamadian và Mohsen Alvandi (2010), Identifying and Prioritizing the Requirements of Putting in Practice Value Added Tax System.
68. Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of e-Collaboration*.
69. Lidetu Alemu Anjulo và Samuel Semma Waje (2018), Factors Affecting the Performance of Value Added Tax /VAT/ Revenue Collection Administration Practices.
70. M. Jupri, Riyanarto Sarno (2019), Data mining, fuzzy AHP and TOPSIS for optimizing taxpayer supervision, *Indonesian Journal of Electrical Engineering*.
71. Mihail Diakomihalis (2020), Factors of Tax Evasion in Greece: Taxpayers' Perspective, *Journal of Tax Reform*.
72. Miloš Resimić (2021), Corruption Risks in Tax Administration: Libera Case Study.
73. OECD (2019), *Government at a Glance 2019*, OECD Publishing.
74. Qingwei Shi; Hong Ren; Weiguang Cai; Jingxin Gao (2019), How to set an appropriate carbon tax in the context of China's construction industry? CGE analysis.
75. Saaty, T. L. (1980), *The Analytic Hierarchy Process: Planning, Priority Setting, Resource Allocation*.
76. Saliza Abdul Aziz, Abobakr Ramadhan Salem Al_Harethi (2018), Factors Determining Tax Administration Efficiency in Hadhramout, Yemen.
77. Tanzi, V., & Zee, H. H. (2000). Tax policy for emerging markets: Developing countries. *IMF Working Paper*.
78. Wong, Peter S. P, Lacarruba, Nicholas, Bray, Adam (2013), Can a carbon tax push the Australian construction sector toward self-regulation? *Journal of Legal Affairs*.
79. Xing Liu (2016), Analysis of Effect of “the Replacement of Business Tax by Value-Added Tax” in the Construction Industry.

PHỤ LỤC

Bảng: Báo cáo tình hình nộp hồ sơ khai thuế

ĐVT: lượt (tờ khai)

Nội dung	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Thuế TP. Hà Nội	DN XDC TGT	Thuế TP. Hà Nội	DN XDCT GT	Thuế TP. Hà Nội	DN XDCT GT	Thuế TP. Hà Nội	DN XDCT GT	Thuế TP. Hà Nội	DN XDC TGT
DN nộp HSKT đúng hạn	1,519,922	7,055	1,653,417	7,636	1,750,301	8,042	1,809,105	8,312	1,966,824	9,037
DN nộp chậm HSKT	39,173	108	26,285	121	28,576	131	30,459	140	31,108	143
DN không nộp HSKT	15,669	36	16,110	35	7,144	33	6,461	30	9,031	41
Tổng	1,574,765	7,199	1,695,812	7,792	1,786,022	8,206	1,846,026	8,482	2,006,963	9,221

HSKT: Hồ sơ khai thuế

DN: Doanh nghiệp

Bảng: Kết quả thu thuế tại Thuế TP Hà Nội

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Dự toán được giao (triệu đồng)	278.805.000	251.321.000	311.650.672	352.919.320	408.547.015
2	Kết quả thực hiện (triệu đồng)	284.485.000	263.315.000	332.089.000	405.252.000	511.928.000
3	Tỷ lệ thực hiện/ dự toán (%)	102,04%	104,77%	106,56%	114,82%	125,30%

Bảng: Kết quả thu thuế đối với DN XDCTGT tại Hà Nội

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Dự toán được giao (triệu đồng)					
	DNNN	98.150	91.721	89.011	62.149	88.735
	DNNQD	251.199	289.920	309.664	213.716	306.811
	DNFDI	24.985	24.297	29.856	40.995	25.149
2	Kết quả thực hiện (triệu đồng)					
	DNNN	101.781	102.636	95.687	71.969	112.960
	DNNQD	257.228	328.190	335.676	246.842	383.820
	DNFDI	25.709	26.727	31.916	47.555	31.261
3	Tỷ lệ thực hiện/ dự toán (%)					
	DNNN	103.7%	111.9%	107.5%	115.8%	127.3%
	DNNQD	102.4%	113.2%	108.4%	115.5%	125.1%
	DNFDI	102.9%	110.0%	106.9%	116.0%	124.3%

DNNN: Doanh nghiệp nhà nước

DNNQD: Doanh nghiệp ngoài quốc doanh

DNFDI: Doanh nghiệp FDI

Bảng: Báo cáo tình hình nợ thuế của DN XDCTGT trên địa bàn TP Hà Nội

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	DNNN	64.970	82.783	53.607	163.907	53.023
2	DNNQD	204.573	203.265	209.185	238.723	250.941
3	DNFDI	355	680	587	1,761	1,482
	Tổng	269.898	286.728	263.379	404.391	305.446

DNNN: Doanh nghiệp nhà nước

DNNQD: Doanh nghiệp ngoài quốc doanh

DNFDI: Doanh nghiệp FDI

(Nguồn: Thông tin tổng quan (Phòng quản trị dữ liệu và quản lý rủi ro) của Thuế TP Hà Nội và tính toán của tác giả)

THƯ MỜI THAM GIA KHẢO SÁT

Kính gửi: Quý Chuyên gia,

Tôi tên là Ngô Thị Hương, hiện đang thực hiện đề tài nghiên cứu: “Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý thuế trong ngành xây dựng công trình giao thông.

Để đảm bảo tính khoa học và khách quan trong quá trình xây dựng hệ thống tiêu chí, tôi áp dụng phương pháp Delphi và rất mong nhận được sự tham gia, đóng góp ý kiến của quý chuyên gia thông qua 2 vòng khảo sát ngắn. Mỗi vòng khảo sát dự kiến chỉ mất khoảng 15–20 phút để hoàn thành.

Thông tin quý chuyên gia cung cấp sẽ được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu học thuật. Nếu quý chuyên gia đồng ý tham gia, tôi xin được gửi phiếu khảo sát vòng 1 ngay sau khi nhận được phản hồi.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác và đóng góp quý báu của quý chuyên gia.

Người thực hiện nghiên cứu,

Ngô Thị Hương

PHIẾU KHẢO SÁT VÒNG 1

Kính chào Quý Ông/Bà,

Tôi là Ngô Thị Hương, hiện đang thực hiện nghiên cứu cho luận án tiến sĩ với đề tài: “Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Nhằm phục vụ nghiên cứu, tôi mong muốn thu thập ý kiến của Quý Ông/Bà về các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông tại Hà Nội. Những câu trả lời sẽ được bảo mật hoàn toàn và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Quý Ông/Bà đã dành thời gian hỗ trợ nghiên cứu này!

PHẦN 1: THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

1. Họ và tên:
2. Giới tính: Nam Nữ Khác
3. Học vị: Thạc sĩ Tiến sĩ Học hàm: PGS GS
4. Vui lòng cho biết Ông (bà) công tác tại đơn vị nào:
.....
5. Vui lòng cho biết số năm kinh nghiệm của Ông (bà) trong cơ quan:
 - Dưới 5 năm
 - Từ 5 đến dưới 10 năm
 - Từ 10 đến dưới 20 năm
 - Trên 20 năm

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ

Hướng dẫn: Xin quý chuyên gia vui lòng đánh giá mức độ phù hợp của từng tiêu chí trong việc đánh giá quản lý thuế. Thang điểm đánh giá như sau:

- 1: Không phù hợp
- 2: Phù hợp một chút
- 3: Phù hợp trung bình
- 4: Phù hợp
- 5: Rất phù hợp

PHẦN A: ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

Tên tiêu chí	Điểm (1-5)	Góp ý / đề xuất chỉnh sửa
Chính sách thuế		
Cán bộ công chức thuế		
Cơ sở vật chất phục vụ quản lý thuế		
Ý thức tuân thủ thuế của doanh nghiệp		
Công nghệ số		
Chức năng quản lý thuế		
Môi trường xã hội		

PHẦN B: GÓP Ý BỔ SUNG

- Quý chuyên gia có đề xuất bổ sung tiêu chí hoặc tiêu chí thành phần nào không?

.....

- Có tiêu chí nào cần được loại bỏ hoặc chỉnh sửa lại không?

.....

PHIẾU KHẢO SÁT VÒNG 2

Nghiên cứu: Xếp hạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội

Hướng dẫn: Dựa trên kết quả tổng hợp từ vòng 1, danh sách các tiêu chí đã được chỉnh sửa, hoàn thiện. Xin quý chuyên gia vui lòng đánh dấu “Đồng ý” nếu thống nhất với tiêu chí được đề xuất, hoặc “Không đồng ý” nếu còn ý kiến khác.

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐỒNG THUẬN

STT	Tên tiêu chí	Đồng ý (✓)	Không đồng ý (×) / Góp ý
1	CST		
2	Cán bộ công chức thuế		
3	CSVC phục vụ quản lý thuế		
4	Ý thức tuân thủ thuế của doanh nghiệp		
5	Công nghệ số		
6	Chức năng quản lý thuế		

PHIẾU KHẢO SÁT

Kính chào Ông/ Bà!

Tôi là Ngô Thị Hương, hiện tôi đang làm đề tài: “Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Để phục vụ cho công việc nghiên cứu, tôi muốn xin ý kiến của quý Ông (Bà) về hoạt động quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tôi rất mong Quý Ông (Bà) có thể chia sẻ ý kiến của mình về những tiêu chí cụ thể được liệt kê trong bảng dưới đây. Mức độ đồng ý của Ông/Bà đối với các phát biểu được liệt kê dưới đây như thế nào? Quý Ông (Bà) hãy cho điểm từ 1 đến 5 vào cột theo hướng dẫn sau đây:

Rất không đồng ý:	1
Không đồng ý:	2
Trung lập:	3
Đồng ý:	4
Rất đồng ý:	5

Phản hồi từ Quý Ông (Bà) là nguồn thông tin quý báu hỗ trợ tôi hoàn thành nghiên cứu này. Đồng thời giúp tôi đưa ra được các giải pháp để nâng cao công tác quản lý thuế để đề xuất cho các cơ quan nhà nước. Những câu trả lời của Ông (Bà) sẽ được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho công tác nghiên cứu.

Trân trọng cảm ơn.

PHẦN 1: THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

Vui lòng cung cấp một số thông tin về doanh nghiệp của bạn để phục vụ phân tích dữ liệu:

- Họ và tên người trả lời:**
- Vị trí trong doanh nghiệp:**
 - Chủ doanh nghiệp
 - Giám đốc tài chính (CFO)
 - Kế toán trưởng
 - Nhân viên kế toán
 - Khác (Ghi rõ):
- Loại hình doanh nghiệp:**
 - Doanh nghiệp nhà nước
 - Doanh nghiệp tư nhân

- Công ty TNHH
 - Công ty cổ phần
 - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)
 - Khác (Ghi rõ):
- 4. Ngành nghề hoạt động chính:**
- Sản xuất
 - Thương mại
 - Dịch vụ
 - Xây dựng
 - Xuất nhập khẩu
 - Khác (Ghi rõ):
- 5. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp:**
- Dưới 5 năm
 - 5 - 10 năm
 - Trên 10 năm
- 6. Số lao động trong doanh nghiệp:**
- Dưới 50 người
 - 50 - 200 người
 - Trên 200 người
- 7. Doanh thu hàng năm của doanh nghiệp (ước tính):**
- Dưới 10 tỷ VNĐ
 - 10 - 100 tỷ VNĐ
 - Trên 100 tỷ VNĐ
- 8. Doanh nghiệp có từng bị thanh tra, kiểm tra thuế chưa?**
- Chưa từng
 - 1 lần
 - Nhiều lần

PHẦN 2: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Vui lòng đánh dấu mức độ đồng ý của bạn với từng tiêu chí theo thang đo từ 1 đến 5:

- **1: Rất không đồng ý**
- **2: Không đồng ý**
- **3: Trung lập**
- **4: Đồng ý**
- **5: Rất đồng ý**

STT	Mô tả biến	Mức độ đồng ý				
		1	2	3	4	5
I	CST					
1	CST rõ ràng, nhất quán, dễ thực thi					
2	Sự đồng bộ giữa CST và chế độ kế toán					

3	Hệ thống CST phù hợp với đặc thù NXD công trình giao thông					
II	Cán bộ công chức thuế					
4	Cán bộ thuế có trình độ chuyên môn cao					
5	Cán bộ thuế có tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ tốt					
6	Không có hiện tượng tham nhũng, nhũng nhiễu trong thực thi công vụ thuế					
7	Cơ cấu tổ chức rõ ràng, phân cấp hợp lý giữa các quản lý thuế					
III	CSVC phục vụ quản lý thuế					
8	Trang thiết bị hỗ trợ công tác thuế đầy đủ và hiện đại					
9	Môi trường làm việc đảm bảo điều kiện thuận lợi cho cán bộ thuế					
10	Sự phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị chức năng trong cơ quan thuế					
IV	Ý thức tuân thủ thuế của doanh nghiệp					
11	Doanh nghiệp hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ thuế của mình					
12	Xác xuất bị kiểm tra thuế					
13	Năng lực tài chính của doanh nghiệp					
14	Trình độ và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp					
V	Công nghệ số					
15	Hệ thống kê khai thuế điện tử dễ sử dụng, thuận tiện					
16	Khả năng liên thông và đồng bộ dữ liệu thuế					
17	Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của cán bộ thuế					
18	Hệ thống hỗ trợ người nộp thuế trực tuyến					
VI	Chức năng quản lý thuế					
19	Thông báo thuế đầy đủ và kịp thời					

20	Quy trình đăng ký và kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế phù hợp					
21	Thanh tra, kiểm tra thuế có đủ công cụ để phát hiện sai phạm					
22	Chế tài xử phạt đủ mạnh để răn đe các hành vi vi phạm thuế					
23	Công tác tuyên truyền về thuế giúp doanh nghiệp hiểu rõ nghĩa vụ thuế					
24	Quy trình giải quyết khiếu nại đúng thời hạn					
25	Phương pháp quản lý thu					
VII	Quản lý thuế					
26	Thời gian xử lý thủ tục thuế đã được rút ngắn					
27	Doanh nghiệp hài lòng với sự phục vụ của cơ quan thuế					
28	Cơ quan thuế minh bạch trong việc cung cấp thông tin					
29	Công tác quản lý thuế giúp ngăn ngừa được các hành vi trốn thuế					
30	CST ban hành đáp ứng đặc thù NXD					

Trân trọng cảm ơn Ông (Bà) đã tham gia khảo sát này !

PHIẾU KHẢO SÁT

Kính chào Quý Ông/Bà,

Tôi là Ngô Thị Hương, hiện đang thực hiện nghiên cứu cho luận án tiến sĩ với đề tài: “Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Nhằm phục vụ nghiên cứu, tôi mong muốn thu thập ý kiến của Quý Ông/Bà về mức độ các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông tại Hà Nội. Ý kiến đóng góp của Quý Ông/Bà sẽ là nguồn thông tin quan trọng giúp tôi hoàn thiện nghiên cứu cũng như đề xuất các giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế. Quản lý thuế trong nghiên cứu này được xem xét dựa trên các khía cạnh sau:

Số thu thuế của doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông.

Mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Quy trình nghiệp vụ thuế đơn giản, gọn nhẹ giúp doanh nghiệp dễ dàng thực hiện nghĩa vụ thuế.

Công tác thu thuế đảm bảo thu đủ và kịp thời, tránh thất thu ngân sách nhà nước.

Quý Ông/Bà vui lòng chia sẻ quan điểm của mình về các tiêu chí cụ thể được liệt kê trong bảng dưới đây. Những câu trả lời sẽ được bảo mật hoàn toàn và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Quý Ông/Bà đã dành thời gian hỗ trợ nghiên cứu này!

Trân trọng,

PHẦN 1: THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

1. Họ và tên:

2. Giới tính: Nam Nữ Khác

3. Trình độ học vấn:

- Cao đẳng

- Đại học

- Sau đại học

4. Vui lòng cho biết số năm kinh nghiệm của Ông (bà) trong cơ quan thuế:

- Dưới 5 năm

- Từ 5 đến dưới 10 năm

- Từ 10 đến dưới 20 năm

- Trên 20 năm

5. Vui lòng cho biết Ông (bà) công tác tại bộ phận nào:

- Lãnh đạo cơ quan thuế

- Tuyên truyền, hỗ trợ
- Quản lý kê khai
- Thanh tra, kiểm tra thuế
- Tổng hợp, nghiệp vụ, dự toán
- Tổ chức hành chính...
- Kiểm tra nội bộ - Khác

PHẦN 2: XẾP HẠNG MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ THUẾ

Mã	Tiêu chí
TP	Chính sách thuế
TO	Cán bộ công chức thuế
ITA	Cơ sở vật chất phục vụ QLT
CTCA	Ý thức tuân thủ thuế của doanh nghiệp
DT	Công nghệ số
TAF	Chức năng quản lý thuế

Mức độ	So sánh
1	Quan trọng như nhau
3	Quan trọng hơn một chút
5	Quan trọng hơn rõ rệt
7	Rất quan trọng hơn
9	Vô cùng quan trọng hơn
2, 4, 6, 8	Các mức độ trung gian

Chú ý:

- Các cột ở giữa thể hiện mức độ quan trọng trung gian của hai mức độ hai bên.
- Từ trái sang phải, mức độ quan trọng của tiêu chí bên trái giảm dần so với tiêu chí bên phải.

– Vui lòng thể hiện tính nhất quán trong việc trả lời các câu hỏi. Nếu Anh/Chị cho rằng Tiêu chí A Quan trọng hơn Tiêu chí B và Tiêu chí B Quan trọng hơn Tiêu chí C. Suy ra Tiêu chí A phải Quan trọng hơn Tiêu chí C.

- Vui lòng so sánh mức độ quan trọng của các tiêu chí bên trái (màu đỏ) với các tiêu chí bên phải (màu xanh) theo các mức độ từ Quan trọng như nhau đến Vô cùng quan trọng hơn.

– Nếu Anh/Chị cho rằng tiêu chí bên trái quan trọng hơn tiêu chí bên phải thì vui lòng chọn một trong các ô màu đỏ bên trái và ngược lại.

– Nếu Anh/Chị cho rằng hai tiêu chí bên trái và bên phải là quan trọng như nhau thì vui lòng chọn ô màu trắng ở chính giữa.

Bảng so sánh cặp các tiêu chí

	Vô cùng quan trọng	Rất quan trọng hơn	Quan trọng hơn rõ rệt	Quan trọng hơn một chút	Quan trọng như nhau	Quan trọng hơn một chút	Quan trọng hơn rõ rệt	Rất quan trọng hơn	Vô cùng quan trọng	
	9	7	5	3	1	3	5	7	9	
TP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	TO
TP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	ITA
TP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	CTCA
TP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	DT
TP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	TAF
TO	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	ITA
TO	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	CTCA
TO	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	DT
TO	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	TAF
ITA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	CTCA
ITA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	DT
ITA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	TAF
CTCA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	DT
CTCA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	TAF
DT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	TAF

Trân trọng cảm ơn Ông (Bà) đã tham gia khảo sát này !